



**GOLDWING**

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tài liệu này được xem như một phần không thể thiếu của xe và nên được giao kèm theo xe khi bán lại.

Tài liệu này cung cấp những thông tin sản xuất mới nhất có được tại thời điểm xuất bản tài liệu. Công ty Honda Motor có quyền thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần phải thông báo trước và không chịu bất cứ trách nhiệm nào.

Không được phép tái bản bất cứ phần nào của tài liệu nếu không có sự cho phép bằng văn bản của tác giả.

Hình minh họa trong tài liệu này có thể không giống với hình thực tế.

Để tham khảo thêm thông tin, Quý Khách vui lòng truy cập

“Câu hỏi thường gặp” theo đường dẫn: <https://www.honda.com.vn/cau-hoi-thuong-gap>

Khi cần tư vấn, vui lòng liên hệ:

Phòng Quan hệ Khách hàng – Công ty Honda Việt Nam.

Hotline miễn phí: 18008001

Email: [cr@honda.com.vn](mailto:cr@honda.com.vn)

Giờ làm việc: 7h30 ~ 18h00 hàng ngày, trừ các ngày nghỉ lễ.

## Lời chào

Cảm ơn bạn đã chọn mua sản phẩm của chúng tôi. Sự lựa chọn này giúp bạn trở thành một trong những thành viên của gia đình khách hàng thân thiết, ưa chuộng sản phẩm của Honda trên toàn cầu và góp phần xây dựng chất lượng trong từng sản phẩm của chúng tôi.

Để đảm bảo an toàn và mang lại cảm giác thoải mái khi lái xe:

- Hãy đọc kỹ tài liệu này.
- Hãy thực hiện theo những khuyến cáo và quy trình trong tài liệu này.
- Đặc biệt chú ý đến những thông điệp an toàn trong tài liệu này và trên xe.
- Mã số trong tài liệu này chỉ quốc gia trực tiếp bán hàng.
- Hình minh họa trong tài liệu này dựa trên loại xe GL1800DA III ED.

### Mã quốc gia

| Mã             | Quốc gia                                                  |
|----------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>GL1800</b>  |                                                           |
| II GS          | Ả Rập Xê Út, Cô-ôét, Ba-ranh, Li-băng, Gioóc-đa-ni, Ga-na |
| II KO, III KO  | Hàn Quốc                                                  |
| <b>GL1800X</b> |                                                           |
| II GS          | Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất                      |
| <b>GL1800Y</b> |                                                           |
| II GS          | Cata                                                      |

### GL1800BD

|       |                                                     |
|-------|-----------------------------------------------------|
| IV E  | Vương quốc Anh                                      |
| IV ED | Bán hàng trực tiếp tại Châu Âu, Xéc-bi-a, Ít-xa-ren |
| IV GS | Ả Rập Xê Út, Cô-ôét, Ba-ranh, Li-băng, Gioóc-đa-ni  |
| IV TU | Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Niu Di-Lân, U-crai-na            |
| IV FO | Đài Loan                                            |
| IV U  | Úc                                                  |

### GL1800BDX

|       |                                      |
|-------|--------------------------------------|
| IV GS | Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất |
|-------|--------------------------------------|

### GL1800BDY

|       |      |
|-------|------|
| IV GS | Cata |
|-------|------|

### GL1800BDZ

|       |       |
|-------|-------|
| IV GS | Ô-man |
|-------|-------|

### GL1800DA

|                |                                                             |
|----------------|-------------------------------------------------------------|
| E, II E, III E | Vương quốc Anh                                              |
| ED             | Bán hàng trực tiếp tại Châu Âu, Xéc-bi-a, Ít-xa-ren         |
| II ED, III ED  | Bán hàng trực tiếp tại Châu Âu, Xéc-bi-a, Ít-xa-ren, Ma-rốc |
| II GS, III GS  | Ả Rập Xê Út, Cô-ôét, Ba-ranh, Li-băng, Gioóc-đa-ni          |

### GL1800DA

|                   |                                                      |
|-------------------|------------------------------------------------------|
| TU                | Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Xinh-ga-po, U-crai-na             |
| II TU             | Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Niu Di-Lân, Nam Phi, U-crai-na    |
| III TU            | Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Niu Di-Lân, Xinh-ga-po, U-crai-na |
| II MX             | Mê-xi-cô                                             |
| II FO, III FO     | Đài Loan                                             |
| KO, II KO, III KO | Hàn Quốc                                             |
| II IN             | Ín-đô-nê-xi-a                                        |
| PH, III PH        | Phi-líp-pin                                          |
| II U, III U       | Úc                                                   |
| II V, III V       | Việt Nam                                             |

### GL1800DAX

|               |                                      |
|---------------|--------------------------------------|
| II GS, III GS | Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất |
|---------------|--------------------------------------|

### GL1800DAY

|               |      |
|---------------|------|
| II GS, III GS | Cata |
|---------------|------|

### GL1800DAZ

|               |       |
|---------------|-------|
| II GS, III GS | Ô-man |
|---------------|-------|

\*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo từng nơi.

## Đôi lời về vấn đề an toàn

Sự an toàn của bạn và những người xung quanh là rất quan trọng. Việc điều khiển xe an toàn cũng là một trọng trách.

Để giúp bạn điều khiển xe an toàn, chúng tôi đã cung cấp thông tin về quy trình vận hành và các thông tin khác ở các nhãn mác trên xe và trong tài liệu Hướng dẫn sử dụng này. Những thông tin này sẽ cảnh báo cho bạn về những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây nguy hiểm cho bạn và người khác.

Tuy nhiên, chúng tôi khó có thể cảnh báo cho bạn tất cả những nguy hiểm có thể gặp phải khi điều khiển hay bảo dưỡng xe. Do đó bạn phải tự đưa ra những quyết định của riêng mình.

Bạn có thể tìm thấy những thông tin an toàn quan trọng ở một số dạng, bao gồm:

- Nhãn an toàn dán trên xe.
- Thông điệp an toàn nằm sau biểu tượng cảnh báo  và một trong ba từ: NGUY HIỂM, CẢNH BÁO hoặc CHÚ Ý. Ba từ này có ý nghĩa như sau:

### NGUY HIỂM

Bạn SẼ bị TỬ VONG hoặc THƯƠNG TÍCH NGHIÊM TRỌNG nếu không thực hiện theo các hướng dẫn này.

### CẢNH BÁO

Bạn CÓ THỂ bị TỬ VONG hoặc THƯƠNG TÍCH NGHIÊM TRỌNG nếu không thực hiện theo các hướng dẫn này.

### CHÚ Ý

Bạn CÓ THỂ bị THƯƠNG TÍCH nếu không thực hiện theo các hướng dẫn này.

**Các thông tin quan trọng khác được cung cấp theo tiêu đề sau:**

#### LƯU Ý

Thông tin này được cung cấp với mục đích giúp bạn tránh làm hỏng xe, các tài sản khác, hoặc làm ảnh hưởng đến môi trường.



Nội dung

|                    |        |  |
|--------------------|--------|--|
| An toàn xe máy     | T. 2   |  |
| Hướng dẫn vận hành | T. 22  |  |
| Bảo dưỡng          | T. 155 |  |
| Tìm kiếm hư hỏng   | T. 188 |  |
| Thông tin          | T. 221 |  |
| Thông số kỹ thuật  | T. 258 |  |
| Mục lục            | T. 264 |  |

# An toàn xe máy

Phần này bao gồm những thông tin quan trọng liên quan đến việc lái xe an toàn.  
Vui lòng đọc kỹ những thông tin này.

|                                 |       |
|---------------------------------|-------|
| Hướng dẫn về an toàn .....      | T. 3  |
| Nhãn hình ảnh.....              | T. 6  |
| Những cảnh báo về an toàn ..... | T. 14 |
| Cảnh báo khi lái xe .....       | T. 17 |
| Phụ kiện & Cải tạo xe .....     | T. 21 |
| Trọng tải .....                 | T. 21 |

## Hướng dẫn về an toàn

Làm theo các hướng dẫn sau đây để đảm bảo an toàn:

- Thực hiện kiểm tra định kỳ theo hướng dẫn trong tài liệu này.
- Tắt máy và để xe tránh xa khu vực có lửa hoặc tia lửa trước khi đổ xăng.
- Không nổ máy ở nơi đóng kín hoàn toàn hoặc đóng kín một phần. Khí cacbon monoxit trong khí xả của động cơ là chất độc hại có thể gây chết người.
- Không lái xe với gương gập vào phía trong, bởi vì gương có thể gây cản trở khi điều khiển tay lái.

### CẢNH BÁO

Lái xe với gương gập vào phía trong có thể gây ảnh hưởng đến khả năng vận hành xe an toàn và dẫn đến tai nạn gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Đảm bảo rằng gương được mở ra ngoài hoàn toàn và cố định tại đúng vị trí trước khi bạn bắt đầu lái xe.

### Luôn đội mũ bảo hiểm

Thực tế đã chứng minh: đội mũ bảo hiểm và mặc trang phục bảo hộ làm giảm đáng kể số lượng và mức độ thương tích ở đầu và các tổn thương khác. Hãy luôn đội mũ bảo hiểm đạt tiêu chuẩn và mặc trang phục bảo hộ phù hợp.  T. 14

### Trước khi lái xe

Hãy đảm bảo rằng bạn mặc trang phục vừa người, tinh thần tỉnh táo và không uống rượu bia hoặc sử dụng chất kích thích.

Hãy đảm bảo bạn và người ngồi sau đều đội mũ bảo hiểm đạt tiêu chuẩn và mặc trang phục bảo hộ. Hướng dẫn người ngồi sau để tay lên hông người lái hoặc ở tay dắt sau, nghiêng cùng hướng với người lái khi rẽ và đặt chân lên thanh gác chân, ngay cả khi dừng xe.

### Dành thời gian để học lái xe và tập lái

Kể cả khi bạn đã từng lái một chiếc xe khác, hãy tập lái ở nơi an toàn để làm quen với chiếc xe này, học cách vận hành và điều khiển xe để quen dần với kích thước và trọng lượng của xe.

### Lái xe một cách thận trọng

Luôn chú ý đến các phương tiện xung quanh, không nên cho rằng những người xung quanh đều nhìn thấy bạn. Luôn sẵn sàng để dừng xe hoặc tránh các chướng ngại vật đúng lúc.

### Hãy để người khác dễ dàng nhìn thấy bạn

Hãy mặc quần áo có phản quang khi đi đường, đặc biệt vào ban đêm để người khác dễ dàng nhìn thấy bạn, bật đèn báo rẽ trước khi rẽ hoặc chuyển làn đường để người khác chú ý đến bạn và sử dụng còi khi cần thiết.

### Điều khiển xe trong giới hạn cho phép

Không chạy xe vượt quá khả năng của bạn và điều kiện cho phép. Thể trạng mệt mỏi và mất tập trung có thể làm ảnh hưởng đến khả năng đánh giá tình huống và lái xe an toàn của bạn.

### Không lái xe khi đã uống rượu, bia hoặc sử dụng chất kích thích

Không điều khiển xe khi đã uống rượu, bia hoặc sử dụng chất kích thích. Chỉ một chút đồ uống có cồn cũng có thể làm giảm khả năng phản ứng với các điều kiện thay đổi và càng uống nhiều, khả năng phản ứng với tình huống của bạn càng kém. Sử dụng chất kích thích sẽ gây tác hại tương tự. Do vậy, không được lái xe khi đã uống rượu bia hoặc sử dụng chất kích thích.

### Giữ xe ở điều kiện an toàn

Bảo dưỡng xe đúng cách và lái xe trong điều kiện an toàn là điều rất quan trọng. Kiểm tra xe trước khi lái và thực hiện bảo dưỡng xe theo đúng lịch bảo dưỡng trong tài liệu này. Tuyệt đối không chở quá trọng tải cho phép (📖 T. 21), và không được cải tạo xe hoặc lắp thêm phụ kiện làm cho xe mất an toàn (📖 T. 21).

### Khi gặp sự cố trên đường

An toàn tính mạng là ưu tiên hàng đầu khi gặp sự cố. Nếu bạn hoặc bất kỳ ai không may bị thương, hãy đánh giá mức độ nghiêm trọng của vết thương và xem liệu có đủ an toàn để tiếp tục lái xe không. Gọi cấp cứu ngay nếu cần. Thực hiện theo luật và quy định của địa phương khi có người hoặc phương tiện khác có liên quan đến tai nạn.

Nếu vẫn muốn tiếp tục lái xe, trước tiên phải vặn khóa điện sang vị trí **○ (Off)**, sau đó đánh giá tình trạng xe. Kiểm tra rò rỉ dầu, kiểm tra lực siết của các ốc và bu lông quan trọng, sau đó kiểm tra hoạt động của tay lái, các cần điều khiển, phanh và bánh xe. Lái xe thật chậm và cẩn thận.

Xe của bạn có thể bị hư hỏng ở bộ phận nào đó mà mắt thường không thể nhìn thấy được. Hãy mang xe đến một trạm sửa chữa uy tín để kiểm tra toàn bộ xe càng sớm càng tốt.

### Khí độc cacbon monoxit

Khí xả của động cơ có chứa khí cacbon monoxit độc hại không màu, không mùi. Hít phải khí này có thể gây bất tỉnh và dẫn đến tử vong.

Nếu vận hành động cơ ở khu vực đóng kín hoàn toàn hoặc đóng kín một phần, bạn có thể hít phải một lượng khí cacbon monoxit độc hại.

Tuyệt đối không nổ máy ở trong gara hoặc khu vực đóng kín.

### CẢNH BÁO

Nổ máy ở khu vực đóng kín hoàn toàn hoặc thậm chí một phần cũng có thể nhanh chóng sinh ra khí cacbon monoxit độc hại.

Hít phải loại khí không màu không mùi này có thể gây bất tỉnh và có thể dẫn đến tử vong.

Chỉ nổ máy ở khu vực bên ngoài có thông gió tốt.

## Nhãn hình ảnh

Các trang sau đây mô tả ý nghĩa của nhãn. Một số nhãn cảnh báo cho bạn về những mối nguy hiểm tiềm ẩn có thể gây thương tích nghiêm trọng. Một số nhãn khác cung cấp thông tin an toàn quan trọng. Hãy đọc kỹ thông tin này, không được bóc và loại bỏ nhãn.

Nếu nhãn bong ra hoặc khó đọc, hãy liên hệ Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để thay thế.

Trên mỗi nhãn có một biểu tượng cụ thể. Ý nghĩa của mỗi biểu tượng và nhãn được mô tả như sau.



Hãy đọc kỹ các hướng dẫn có trong sách Hướng dẫn sử dụng.



Hãy đọc kỹ các hướng dẫn có trong sách Hướng dẫn bảo trì. Vì sự an toàn của bạn, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để bảo dưỡng và sửa chữa.



### **NGUY HIỂM (có nền màu ĐỎ)**

Bạn SẼ bị TỬ VONG hoặc THƯƠNG TÍCH NGHIÊM TRỌNG nếu không thực hiện theo các hướng dẫn này.

### **CẢNH BÁO (có nền màu CAM)**

Bạn CÓ THỂ bị TỬ VONG hoặc THƯƠNG TÍCH NGHIÊM TRỌNG nếu không thực hiện theo các hướng dẫn này.

Mẫu



## NHÃN BÌNH ĐIỆN NGUY HIỂM

- Để bình điện tránh xa lửa và tia lửa.  
Bình điện sinh ra khí có thể gây nổ.
- Đeo kính bảo hộ và găng tay cao su khi xử lý bình điện. Nếu không, bạn có thể bị bỏng hoặc hỏng mắt do dung dịch điện phân trong bình điện.
- Tuyệt đối không để trẻ em và người khác chạm vào bình điện trừ khi họ biết rõ cách xử lý an toàn và nhận thức được các rủi ro mà bình điện có thể gây ra.
- Phải thật cẩn thận khi xử lý dung dịch điện phân trong bình điện do dung dịch này có chứa axit sunfuric loãng. Để dung dịch này tiếp xúc với da hoặc mắt có thể gây bỏng hoặc hỏng mắt.
- Hãy đọc kỹ và hiểu rõ hướng dẫn sử dụng này trước khi xử lý bình điện. Việc không thực hiện theo các hướng dẫn có thể gây thương tích cho người và làm hư hỏng xe.
- Không sử dụng bình điện có dung dịch điện phân ngang bằng hoặc thấp hơn vạch dưới vì khi đó bình điện có thể phát nổ và gây thương tích nghiêm trọng.



## NHÃN NẮP KẾT TÀN NHIỆT

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO/II IN

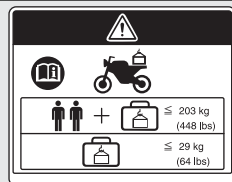
### NGUY HIỂM

TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC MỞ KHI NÓNG.

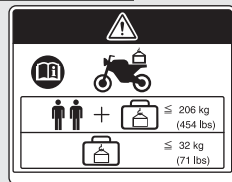
Dung dịch làm mát còn nóng có thể gây bỏng.

Van giảm áp bắt đầu mở tại **1,1 kgf/cm<sup>2</sup>**.

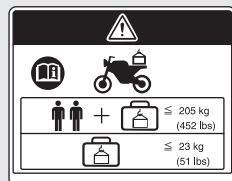
GL1800DA/DAX/DAY/DAZ  
(Ngoại trừ loại II FO/III FO/KO/II KO/III KO/II IN)



GL1800/X/Y  
(Ngoại trừ loại II KO/III KO)



GL1800BD/BDX/BDY/BDZ  
(Ngoại trừ loại IV FO)



## NHÃN CẢNH BÁO VỀ PHỤ KIỆN VÀ TẢI TRỌNG CẢNH BÁO

### PHỤ KIỆN VÀ TẢI TRỌNG

- Việc lắp thêm phụ kiện và hành lý có thể ảnh hưởng đến độ an toàn, ổn định và khả năng xử lý của xe.
- Hãy đọc kỹ hướng dẫn trong hướng dẫn sử dụng và lắp đặt trước khi lắp phụ kiện.

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ (Ngoại trừ loại II FO/III FO/KO/II KO/III KO/II IN)

- Tổng trọng lượng của phụ kiện và hành lý cộng với trọng lượng của người lái và người ngồi sau không được vượt quá **203 kg (448 lb)**, đây là giới hạn trọng lượng tối đa.
- Trong mọi trường hợp, trọng lượng hành lý không được vượt quá **29 kg (64 lb)**.

GL1800/X/Y (Ngoại trừ loại II KO/III KO)

- Tổng trọng lượng của phụ kiện và hành lý cộng với trọng lượng của người lái và người ngồi sau không được vượt quá **206 kg (454 lb)**, đây là giới hạn trọng lượng tối đa.
- Trong mọi trường hợp, trọng lượng hành lý không được vượt quá **32 kg (71 lb)**.

GL1800BD/BDX/BDY/BDZ (Ngoại trừ loại IV FO)

- Tổng trọng lượng của phụ kiện và hành lý cộng với trọng lượng của người lái và người ngồi sau không được vượt quá **205 kg (452 lb)**, đây là giới hạn trọng lượng tối đa.
- Trong mọi trường hợp, trọng lượng hành lý không được vượt quá **23 kg (51 lb)**.
- Không khuyến khích lắp các tấm chắn gió lớn gắn ở phụộc hoặc tay lái.





### NHÃN GIẢM XÓC TRƯỚC/SAU

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO

#### CHỨA ĐẦY KHÍ

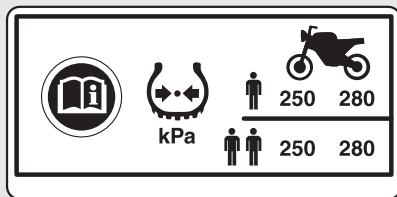
Không được mở. Không được làm nóng.



### NHÃN HỘP ĐỰNG ĐỒ HÔNG XE

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO

Hàng hóa nặng đặt trên nắp hộp đang mở có thể làm hỏng hộp đựng đồ hông xe và nắp hộp.



### NHÃN THÔNG TIN LỐP

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO

Áp suất lốp nguội:

[Chỉ người lái]

Trước **250 kPa (2.50 kgf/cm<sup>2</sup>, 36 psi)**

Sau **280 kPa (2.80 kgf/cm<sup>2</sup>, 41 psi)**

[Người lái và người ngồi sau]

Trước **250 kPa (2.50 kgf/cm<sup>2</sup>, 36 psi)**

Sau **280 kPa (2.80 kgf/cm<sup>2</sup>, 41 psi)**

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED/TU/  
II TU/III TU/IV TU/II MX/PH/III PH



Loại II GS/III GS/IV GS/II FO/III FO/IV FO/II U/  
III U/IV U



Loại II V/III V



### NHÃN CẢNH BÁO AN TOÀN

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO/II IN

Vì sự an toàn của bạn, luôn đội mũ bảo hiểm, mặc trang phục bảo hộ.

### NHÃN NHIÊN LIỆU

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO/II IN

Chỉ sử dụng loại xăng không chì.

Dung tích ETHANOL không quá 10%.



### NHÃN GIỚI HẠN HÀNG HÓA

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO

Không vượt quá **9,0 kg (20.0 lb)**



### NHÃN GIỚI HẠN HÀNG HÓA

Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ (Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO)

Không vượt quá **3,0 kg (6.6 lb)**



### NHÃN GIỚI HẠN HÀNG HÓA

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO

Không vượt quá **2,0 kg (4.5 lb)**



### NHÃN TPMS

Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO

Xe này được trang bị hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS).  
Trước khi tháo và lắp lốp, hãy xem sách hướng dẫn sử dụng.



### NHÃN CẢNH BÁO HỆ THỐNG TÚI KHÍ

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ (Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO)

Tất cả các dây/giắc nối của hệ thống túi khí có màu vàng.

Ngắt kết nối, can thiệp, hoặc sử dụng thiết bị kiểm tra trên các dây hoặc giắc nối màu vàng có thể làm hỏng hệ thống hoặc vô tình khiến túi khí bị bung.

### CẢNH BÁO

Túi khí bị bung bất ngờ có thể gây thương tích nghiêm trọng đến bạn hoặc người khác.

Tuân thủ chặt chẽ các hướng dẫn trong sách hướng dẫn bảo trì.



## NHÃN CẢNH BÁO HỆ THỐNG TÚI KHÍ B

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ (Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO)

### CẢNH BÁO

Tất cả các dây và giắc nối của hệ thống túi khí có màu vàng.

Can thiệp, cắt, ghép nối, hoặc ngắt kết nối các dây/giắc cắm màu vàng có thể làm bung túi khí hoặc gây lỗi hệ thống dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Tuân thủ chặt chẽ các hướng dẫn trong sách hướng dẫn bảo trì.



## NHÃN CẢNH BÁO CỤM TÚI KHÍ

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ (Ngoại trừ loại KO/II KO/III KO)

### NGUY HIỂM

#### CHÁY/NỔ

Nhiệt độ nơi bảo quản không được vượt quá 93°C (200°F). Để biết quy trình xử lý, bảo quản và tiêu hủy đúng, hãy tham khảo sách hướng dẫn bảo trì.

#### SƠ CỨU

Nếu nuốt phải, hãy cố nôn ra.

Nếu tiếp xúc với mắt, hãy rửa mắt liên tục bằng nước ít nhất 15 phút.

Trong mọi trường hợp, hãy kiểm tra y tế ngay lập tức.

ĐỂ XA TẦM VỚI TRẺ EM.

### CẢNH BÁO

Bộ bơm túi khí dễ gây nổ, và nếu bị bung ngẫu nhiên có thể gây thương tích nghiêm trọng hoặc dẫn đến tử vong.

- Không sử dụng thiết bị kiểm tra điện hoặc thiết bị dò. Các thiết bị này có thể vô tình làm bung túi khí.
- Không thể sửa chữa các chi tiết bên trong. Không được tháo rời.
- Đặt túi khí thẳng đứng khi tháo.
- Tuân thủ chặt chẽ các hướng dẫn trong sách hướng dẫn bảo trì.

## Những cảnh báo về an toàn

- Lái xe một cách cẩn thận và để tay ở trên tay lái, chân để trên thanh gác chân.
- Hướng dẫn người ngồi sau để tay lên hông người lái hoặc ở tay dắt sau, chân của người ngồi sau phải đặt trên thanh gác chân khi chạy xe.
- Luôn chú ý đến vấn đề an toàn của cả người lái, người ngồi sau và các phương tiện khác.

### Trang phục bảo hộ

Hãy đảm bảo rằng bạn và người ngồi sau phải đội mũ bảo hiểm đạt tiêu chuẩn, đeo kính bảo vệ mắt và mặc quần áo bảo hộ có màu sắc dễ nhận biết. Tránh mặc quần áo quá rộng vì có thể bị cuốn vào bất kỳ bộ phận nào của xe. Lái xe một cách cẩn thận để kịp thời ứng phó với điều kiện đường sá và thời tiết.

#### Án Độ

Tránh mặc quần áo quá rộng vì có thể bị cuốn vào bất kỳ bộ phận nào của xe.

### ! Mũ bảo hiểm

Sử dụng mũ bảo hiểm đạt tiêu chuẩn về an toàn, có màu sắc dễ nhận biết, vừa vặn với đầu.

- Mũ không những phải vừa vặn với đầu mà còn phải đảm bảo an toàn, có quai đeo sát cằm.
- Kính che mặt phải bảo vệ mắt và không được che khuất tầm nhìn.

### ⚠ CẢNH BÁO

Không đội mũ bảo hiểm sẽ làm tăng khả năng bị thương hoặc tử vong khi bị tai nạn.

Hãy đảm bảo rằng bạn và người ngồi sau phải luôn đội mũ bảo hiểm đạt tiêu chuẩn và mặc trang phục bảo hộ thích hợp.

### ! Găng tay

Sử dụng găng tay da che kín các ngón tay và có khả năng chống trầy xước.

### ! Giày bảo hộ

Sử dụng giày bảo hộ có đế chống trượt và bảo vệ mắt cá chân.

### ! Áo khoác và quần dài

Sử dụng loại áo khoác dài tay, có màu sắc dễ nhận biết, có khả năng bảo vệ và quần dài chất liệu bền dành cho việc lái xe (hoặc mặc trang phục bảo hộ).

## Hệ thống túi khí

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Phần này đưa ra một số cảnh báo quan trọng về an toàn. Để biết các bộ phận và tính năng của hệ thống túi khí, hãy tham khảo phần “Hệ thống túi khí.” T. 76

Hệ thống túi khí là một phần không thể thiếu của xe và thuộc phạm vi được bảo hành đối với xe mới.

Điều quan trọng nhất bạn cần biết về túi khí là:

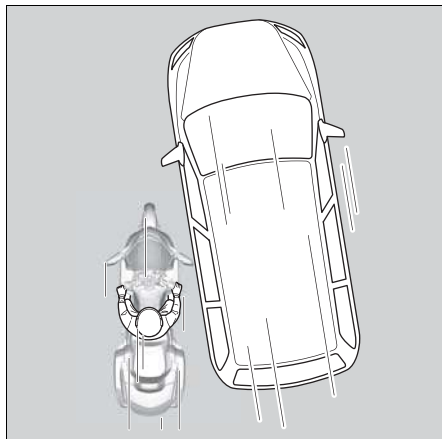
- Túi khí có vai trò giới hạn nhưng rất quan trọng.  
Túi khí có thể giảm mức độ thương tích và giúp bảo vệ tính mạng khi xảy ra các va chạm nghiêm trọng từ phía trước. Túi khí không thể ngăn chặn tất cả thương tích hoặc tử vong có thể xảy ra khi có va chạm, và một số va chạm là quá nghiêm trọng đối với bất kỳ tính năng hoặc hệ thống an toàn giúp ngăn ngừa tử vong nào.
- Túi khí được thiết kế để bung ra trong trường hợp xảy ra va chạm trực diện hoặc gần trực diện từ phía trước.  
Va chạm có thể xảy ra với xe khác hoặc vật thể khác như dải phân cách bê tông trên đường cao tốc. Va chạm nghiêm trọng từ phía trước sẽ khiến cho người lái bị hất tung về phía trước của xe.

- Túi khí có thể bung ra khi xảy ra va chạm nghiêm trọng từ phía trước hoặc va chạm từ bên hông, hoặc khi xe đâm vào phía sau xe khác.  
Tuy nhiên, do các trường hợp va chạm rất đa dạng, túi khí có thể sẽ không giảm được mức độ thương tích cho lái xe.
- Túi khí có thể bung ra khi lốp xe trước lọt xuống chỗ lún sâu như ổ gà, hoặc đâm vào vật thể cứng nhô lên như lề đường. Việc giảm tốc nhanh trong thời gian ngắn có thể khiến túi khí bung ra khi không cần thiết.
- Túi khí được thiết kế để bảo vệ người lái xe.  
Túi khí không được thiết kế để bảo vệ người ngồi sau.
- Túi khí không được thiết kế để thay thế mũ bảo hiểm.  
Mũ bảo hiểm đã chứng minh hiệu quả trong việc giảm mức độ thương tích ở đầu trong tất cả các trường hợp va chạm. Vì vậy, hãy luôn đội mũ bảo hiểm, và đảm bảo người ngồi sau cũng đội mũ bảo hiểm.

Có một số tình huống mà túi khí của xe sẽ không bung ra. Dưới đây là bốn tình huống phổ biến nhất.

- Nếu lái xe đang đi với tốc độ trung bình và có va chạm nhẹ từ phía trước, như đâm vào phía sau của xe đang chạy chậm đang dừng đèn giao thông, tốc độ giảm chậm nên lái xe vẫn ngồi vững trên xe và không nguy cơ bị thương tích nghiêm trọng lên đầu hoặc ngực.
- Va chạm bên cạnh hoặc từ phía sau với xe khác có thể dẫn đến thương tích rất nghiêm trọng. Tuy nhiên do các cảm biến được gắn vào khung xe, chúng sẽ không thể phát hiện được va chạm đó. Vì thế, túi khí sẽ không bung ra, và túi khí cũng không có tác dụng bảo vệ đối với người lái ngay cả khi bung ra trong trường hợp này.
- Một tình huống khác mà túi khí sẽ không bung ra là khi xe trượt và đổ xuống trên bề mặt trơn. Trường hợp này cũng không được phát hiện hay được coi là va chạm nghiêm trọng từ phía trước và túi khí cũng không có tác dụng bảo vệ đối với người lái ngay cả khi bung ra.

- Cuối cùng, nếu xe va chạm bên với một vật đứng yên, như dải phân cách bê tông, hoặc với xe khác đang di chuyển cùng chiều như được minh họa tại đây, túi khí sẽ không bung ra.



### Những cảnh báo quan trọng về an toàn

- Không lắp hoặc gá tạm thời các vật, như giá đỡ điện thoại trên nắp túi khí hoặc trong khu vực giữa yên xe của lái xe và tay lái.  
Điều này có thể ngăn túi khí bung ra, hoặc có thể khiến các vật bị túi khí đẩy đi và gây thương tích cho người xung quanh.
- Không can thiệp vào các bộ phận của hệ thống, bao gồm dây hoặc giắc cắm.  
Điều này có thể ngăn hệ thống túi khí hoạt động đúng cách hoặc khiến túi khí bung ra bất ngờ và gây thương tích nghiêm trọng.
- Không được tháo bất kỳ bộ phận nào của túi khí - kể cả chỉ là tạm thời.  
Điều này có thể khiến túi khí bung ra bất ngờ và gây thương tích.

Những điều bạn nên làm: Hãy thực hiện theo những khuyến nghị trong sách hướng dẫn sử dụng này.



## Cảnh báo khi lái xe

### Thời gian chạy rà

Trong 500 km (300 dặm) đầu tiên, hãy tuân theo những hướng dẫn sau để đảm bảo độ ổn định và hiệu suất của xe trong tương lai.

- Tránh khởi động hết ga và tăng tốc nhanh.
- Tránh phanh gấp và giảm số nhanh.
- Lái xe cẩn thận.

### LƯU Ý

Nổ máy tại chỗ trong thời gian dài có thể làm hỏng động cơ do điều kiện làm mát và bôi trơn không đảm bảo.

### Phanh

Lưu ý những điểm sau:

- Tránh phanh và về số quá gấp.
  - ▶ Phanh gấp có thể làm giảm độ ổn định của xe.
  - ▶ Nếu có thể, hãy giảm tốc trước khi rẽ, nếu không xe có thể bị trượt.
- Đặc biệt chú ý khi đi trên bề mặt ít ma sát.
  - ▶ Lốp xe rất dễ bị trượt khi đi trên những bề mặt như vậy và khoảng cách phanh sẽ dài hơn.
- Tránh phanh liên tục.
  - ▶ Phanh liên tục, ví dụ khi đi xuống dốc dài, cao có thể gây quá nhiệt hệ thống phanh, làm giảm hiệu quả của phanh. Sử dụng phanh động cơ và phanh ngắt quãng để giảm tốc độ của xe.
- Để phanh đạt hiệu quả tối ưu, hãy sử dụng đồng thời cả phanh trước và phanh sau.

### Phanh kết hợp ABS

Chiếc xe này được trang bị hệ thống phanh kết hợp phân bổ lực phanh giữa phanh trước và phanh sau.

Lực phanh được truyền tới cả phanh trước và phanh sau khi sử dụng tay phanh và/hoặc bàn đạp phanh.

Để phanh đạt hiệu quả tối ưu, hãy sử dụng đồng thời cả phanh trước và phanh sau.

Cảm giác phanh thay đổi theo chế độ lái được chọn.

▶ T. 135

Loại xe này cũng được trang bị hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) giúp ngăn không cho phanh bị khóa cứng trong khi phanh gấp.

- ABS không làm giảm khoảng cách phanh. Trong một số trường hợp nhất định, ABS có thể khiến khoảng cách dừng dài hơn.
- ABS không hoạt động khi lái xe ở tốc độ không quá 5 km/h (3 mph).
- Tay phanh và bàn đạp phanh có thể giật nhẹ khi sử dụng phanh. Điều này là bình thường.
- Luôn sử dụng loại lốp được khuyến cáo nhằm đảm bảo ABS hoạt động đúng cách.

### Phanh động cơ

Sử dụng phanh động cơ giúp làm giảm tốc độ xe khi nhả ga. Để xe đi chậm hơn, hãy về số thấp hơn. Sử dụng phanh động cơ cùng với phanh ngắt quãng để giảm tốc độ khi xuống dốc dài, cao.

### Điều kiện thời tiết ẩm ướt và mưa nhiều

Bề mặt đường rất dễ bị trơn trượt khi ẩm ướt và phanh bị ẩm sẽ hoạt động không hiệu quả.

Cần đặc biệt chú ý khi phanh ở những khu vực này.

Nếu phanh bị ẩm, hãy sử dụng phanh trong khi lái xe ở tốc độ thấp để làm khô phanh.

### Lái xe trong thời tiết xấu

Nếu bạn lái xe dưới trời mưa, có sương mù hoặc các điều kiện thời tiết xấu khác, hãy lái xe cẩn thận. Mặt đường ướt sẽ làm giảm ma sát, đặc biệt khi rẽ, và tăng khoảng cách dừng khi phanh.

Nếu thời tiết trở nên xấu khi bạn đang lái xe, hãy thận trọng và không sử dụng chức năng Cruise Control (Kiểm soát hành trình).

Khi lái xe dưới trời mưa, chúng tôi khuyến cáo bạn nên điều chỉnh độ cao kính chắn gió dưới tầm mắt nếu có thể để có tầm nhìn tốt hơn. ➡ T. 152

## Dựng xe

- Dựng xe trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn.
  - Nếu buộc phải dựng xe trên bề mặt dốc hoặc trơn trượt, hãy dựng xe sao cho xe không bị di chuyển hoặc bị đổ.
  - Hãy đảm bảo rằng không có vật liệu dễ cháy ở gần các bộ phận có nhiệt độ cao.
  - Không chạm vào khu vực gần động cơ, ống xả, phanh hoặc các bộ phận có nhiệt độ cao khác cho đến khi nguội hẳn.
  - Để giảm thiểu nguy cơ mất trộm, luôn khóa tay lái (➡ T. 67) và mang thiết bị điều khiển FOB theo người khi rời khỏi xe. Ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH nếu cần. ➡ T. 68
- Sử dụng thiết bị chống trộm được khuyến cáo.

## 1 Dựng xe bằng chân chống nghiêng hoặc chân chống đứng

### 1. Tắt máy.

### 2. Ngoại trừ GL1800/X/Y

Sử dụng phanh đỗ xe. ➡ T. 72

### 3. Sử dụng chân chống nghiêng

Gạt chân chống nghiêng xuống. Từ từ nghiêng xe sang bên trái cho đến khi trọng lượng xe dồn hết về phía chân chống nghiêng.

### Sử dụng chân chống đứng

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Để gạt chân chống đứng xuống, hãy đứng ở bên trái của xe. Giữ một tay ở tay nắm bên trái và một tay để ở tay nắm đất sau. Dùng chân phải gạt mũi chân chống đứng xuống dưới, đồng thời nhấc xe lên và kéo về phía sau.

### 4. Quay hết tay lái sang trái.

► Quay tay lái sang bên phải làm giảm độ ổn định và có thể làm đổ xe.

### 5. Vận khóa điện sang vị trí (Lock).

➡ T. 67

Sau đó, mang thiết bị điều khiển FOB theo người khi rời khỏi xe. Ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH nếu cần. ➡ T. 68

## Hướng dẫn đổ xăng và lựa chọn loại xăng

Làm theo hướng dẫn sau để bảo vệ động cơ, hệ thống nhiên liệu và bộ chuyển đổi chất xúc tác:

- Chỉ sử dụng loại xăng không chì.
- Sử dụng xăng có chỉ số ốctan khuyến dùng. Sử dụng xăng có chỉ số ốctan thấp hơn loại khuyến dùng sẽ làm giảm tính năng hoạt động của động cơ.
- Không sử dụng xăng có chứa tỉ lệ cồn quá cao. ➡ T. 255
- Không sử dụng xăng đã cũ, bẩn hoặc hỗn hợp xăng pha nhớt.
- Tránh để bụi bẩn hoặc nước lọt vào bên trong bình xăng.

## Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda

Khi hệ thống kiểm soát lực kéo Honda (Kiểm soát lực kéo) phát hiện hiện tượng bánh sau có hiện tượng quay trượt khi tăng tốc, hệ thống sẽ giới hạn lực kéo lên bánh sau dựa trên mức kiểm soát lực kéo được đặt theo chế độ lái đã chọn.

Hệ thống kiểm soát lực kéo vẫn cho phép bánh sau quay trượt trong quá trình tăng tốc nếu chọn những mức kiểm soát lực kéo thấp. Hãy chọn chế độ lái phù hợp với điều kiện lái xe. ■ T. 135

Hệ thống kiểm soát lực kéo không hoạt động khi giảm tốc và sẽ không ngăn bánh sau trượt do phanh động cơ. Không đột ngột giảm ga, đặc biệt khi đang lái xe trên mặt đường trơn trượt.

Hệ thống kiểm soát lực kéo không thể hỗ trợ khắc phục cho các điều kiện đường hiểm trở hoặc tăng tốc nhanh. Luôn chú ý tới điều kiện đường sá và thời tiết, cũng như kỹ năng và tình trạng sức khỏe của bạn khi sử dụng tay ga.

Nếu xe của bạn bị kẹt trong bùn, tuyết hoặc cát, có thể thoát ra dễ hơn bằng cách tạm thời tắt hệ thống kiểm soát lực kéo. ■ T. 38

Tạm thời tắt hệ thống kiểm soát lực kéo cũng giúp duy trì khả năng kiểm soát và thăng bằng khi lái xe trên đường địa hình hiểm trở.

Luôn sử dụng các loại lốp được khuyến cáo nhằm đảm bảo hệ thống kiểm soát lực kéo hoạt động chính xác.

## Phụ kiện & Cải tạo xe

Chúng tôi khuyến cáo bạn không nên lắp phụ kiện không chính hãng Honda lên xe hoặc cải tạo xe làm thay đổi thiết kế ban đầu của xe vì có thể gây mất an toàn cho xe.

Ngoài ra, việc cải tạo xe làm thay đổi thiết kế ban đầu của xe có thể sẽ khiến cho xe không được bảo hành và bị coi là hành động bất hợp pháp khi sử dụng trên đường công cộng. Trước khi quyết định có nên lắp thêm phụ kiện cho xe hay không, hãy chắc chắn rằng việc thay đổi này là an toàn và hợp pháp.

### CẢNH BÁO

Lắp thêm phụ kiện hoặc cải tạo xe không đúng cách có thể dẫn đến tai nạn gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Thực hiện theo những hướng dẫn về việc điều chỉnh và lắp thêm phụ kiện trong tài liệu Hướng dẫn sử dụng này.

Không gắn thêm rơ moóc hoặc thùng xe phụ để kéo theo xe. Xe không được thiết kế để kéo, do vậy, sử dụng xe với mục đích này có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc điều khiển xe.

## Trọng tải

- Chở quá trọng tải cho phép ảnh hưởng không tốt đến việc điều khiển xe, khả năng phanh và mức độ ổn định của xe. Luôn lái xe ở tốc độ an toàn và không vượt quá 130 km/h (80 mph) khi xe có tải.
- Tránh chở quá trọng tải và luôn giữ ở mức giới hạn cho phép.  
**Khối lượng trọng tải tối đa/ Khối lượng hành lý tối đa**  T. 258, 260, 262
- Buộc tất cả hành lý thật chặt, cân bằng và càng gần chính giữa xe càng tốt.
- Không để đồ đạc gần đèn hoặc ống xả.

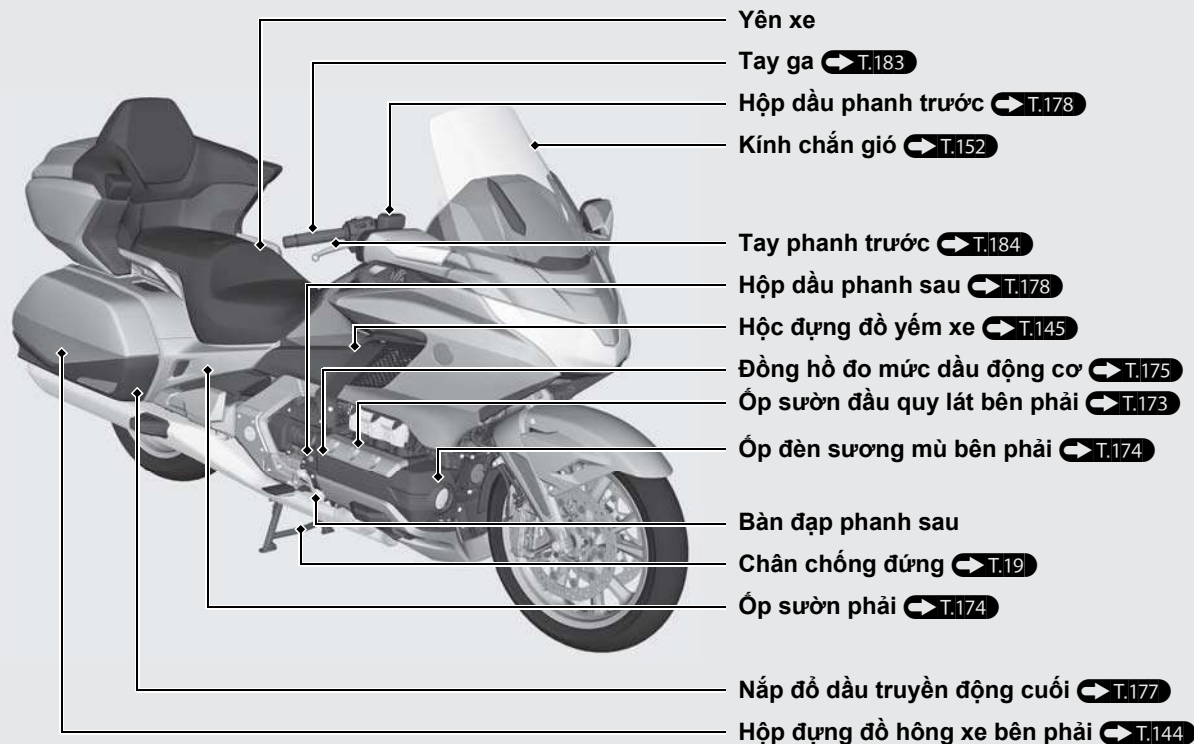
### CẢNH BÁO

Chở quá tải hoặc chở không đúng cách sẽ có thể dẫn đến tai nạn và gây thương tích nghiêm trọng hoặc dẫn đến tử vong.

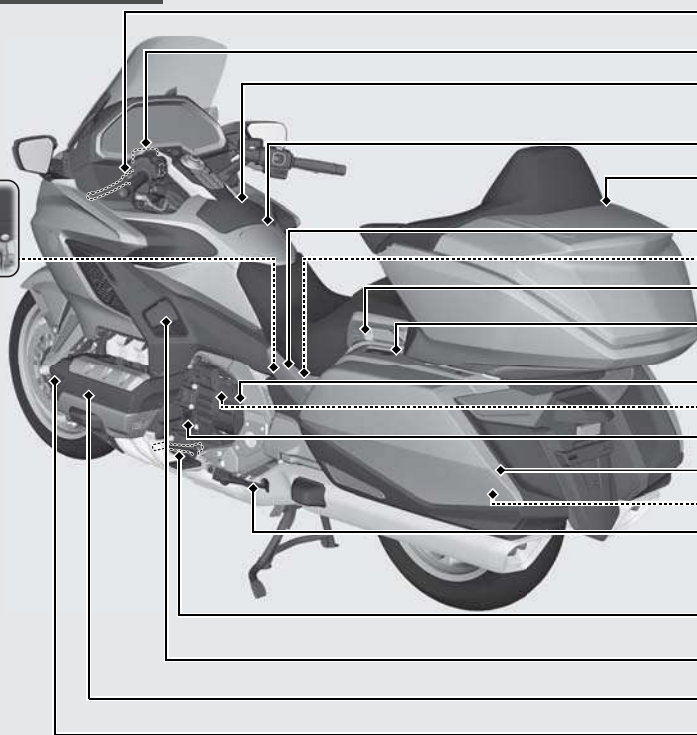
Tuân theo hướng dẫn về trọng tải và giới hạn trọng tải trong tài liệu này.

# Vị trí các bộ phận

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ



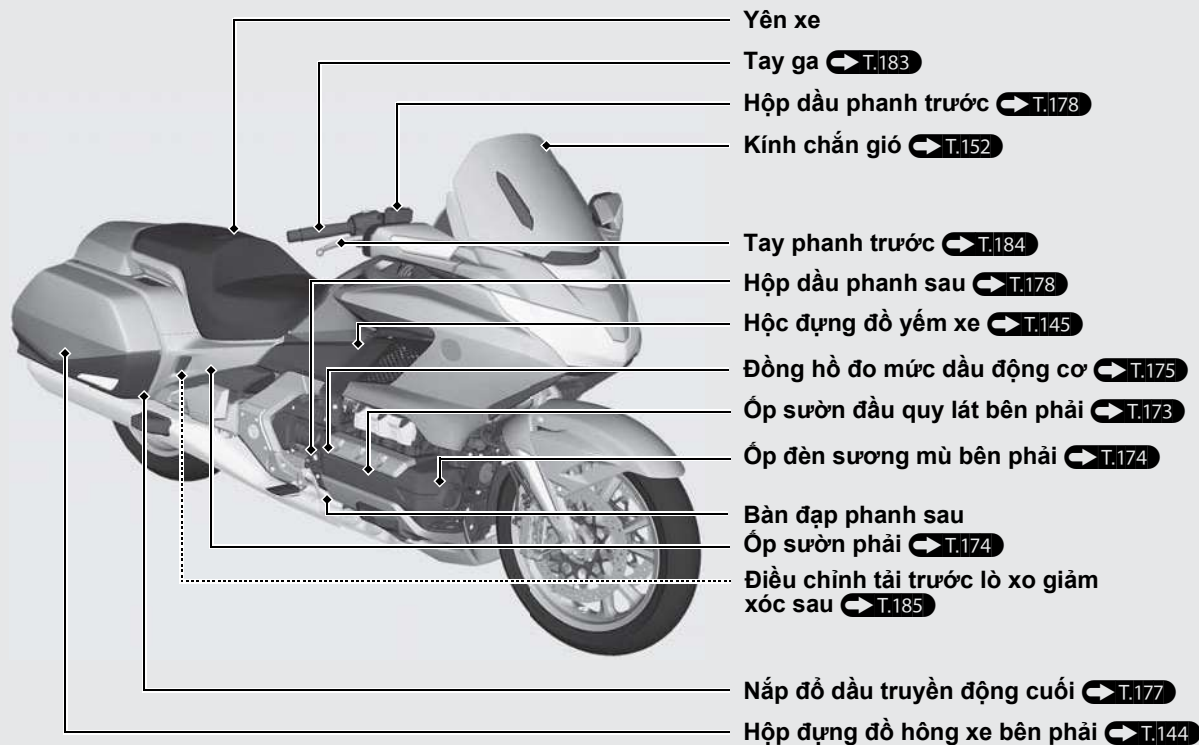
Đầu nối  
liên kết  
dữ liệu



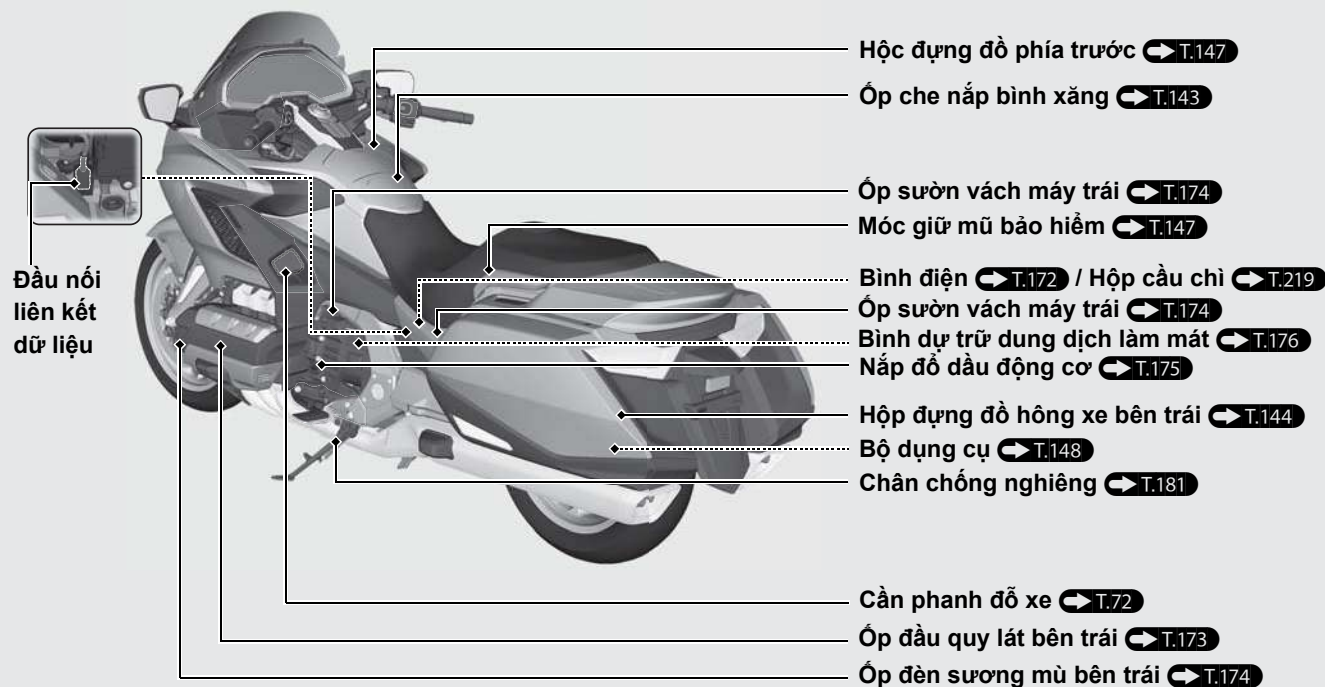
- Tay côn GL1800/X/Y ➡ T.184
- Hộp dầu ly hợp GL1800/X/Y ➡ T.182
- Hộp đựng đồ phía trước GL1800/X/Y ➡ T.147
- Túi khí GL1800DA/DAX/DAY/DAZ ➡ T.76
- Ốp che nắp bình xăng ➡ T.143
- Cốp sau ➡ T.144
- Ốp sườn vách máy trái ➡ T.174
- Bình điện ➡ T.172 / Hộp cầu chì ➡ T.219
- Móc giữ mũ bảo hiểm ➡ T.147
- Công tắc sưởi yên cho người ngồi sau ➡ T.150
- Ốp sườn vách máy trái ➡ T.174
- Bình dự trữ dung dịch làm mát ➡ T.176
- Nắp đồ dầu động cơ ➡ T.175
- Hộp đựng đồ hông xe bên trái ➡ T.144
- Bộ dụng cụ ➡ T.148
- Chân chống nghiêng ➡ T.181
- Cần sang số GL1800/X/Y ➡ T.129
- Cần phanh đỗ xe GL1800DA/DAX/DAY/DAZ ➡ T.72
- Ốp đầu quy lát bên trái ➡ T.173
- Ốp đèn sương mù bên trái ➡ T.174

## Vị trí các bộ phận (tiếp theo)

GL1800BD/BDX/BDY/BDZ







# Bảng đồng hồ

## Đồng hồ đo tốc độ

Loại E/II E/III E/IV E

Hiển thị tốc độ lái xe theo số dặm một giờ (mph) và kilômét một giờ (km/h).

Ngoại trừ loại E/II E/III E/IV E

Hiển thị tốc độ lái xe theo kilômét một giờ (km/h).

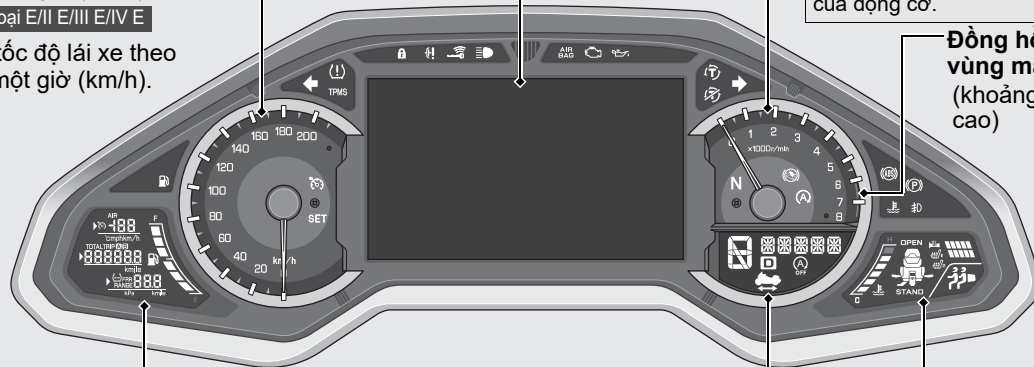
## Màn hình đa thông tin ➡ T.27

## Đồng hồ đo tốc độ động cơ

LƯU Ý

Không vận hành động cơ khi đồng hồ đo tốc độ động cơ ở vùng màu đỏ. Tốc độ động cơ quá cao có thể ảnh hưởng xấu đến tuổi thọ của động cơ.

**Đồng hồ đo tốc độ động cơ vùng màu đỏ**  
(khoảng tốc độ động cơ quá cao)



Màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1) ➡ T.48

Màn hình THÔNG TIN 2 (INFO 2) ➡ T.51

Màn hình THÔNG TIN 3 (INFO 3) ➡ T.53

## Kiểm tra màn hình hiển thị

Khi vận khóa điện sang vị trí I (On), tất cả các chế độ và phần tử số sẽ hiển thị trên màn hình THÔNG TIN 1, 2 và 3 (INFO 1, INFO 2 và INFO 3) và biểu tượng mở sẽ hiển thị trên màn hình hiển thị đa thông tin.

Nếu các màn hình không hiển thị như đúng chức năng, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

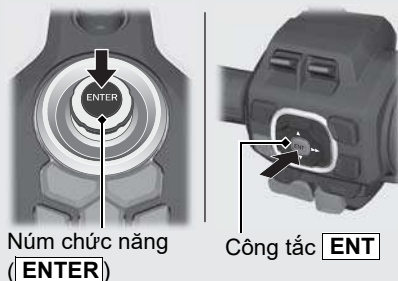
## Màn hình đa thông tin

Xe của bạn được trang bị màn hình đa thông tin cho biết các chức năng và cài đặt khác nhau.

- Một số chức năng và cài đặt thủ công không sử dụng được hoặc không thể hoạt động khi xe đang di chuyển. Bạn không thể chọn vào các vùng bị làm mờ cho đến khi xe dừng lại.

Khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On) hoặc ACC, thông báo Lưu ý (Notice) xuất hiện trên màn hình trong vài giây.

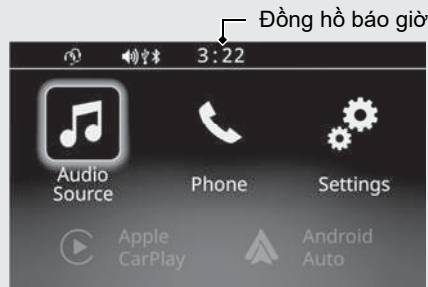
Đọc thông báo Lưu ý (Notice), và sau đó ấn nút  (Nút chức năng) trên bảng điều khiển trung tâm hoặc công tắc **ENT** nằm giữa cụm công tắc 4 chiều ở tay lái bên trái.



## Màn hình chính (Home)

Từ màn hình này, bạn có thể đi đến các chức năng và tùy chọn cài đặt khác nhau. Khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On) hoặc ACC, bạn sẽ nhìn thấy màn hình đã sử dụng lần gần nhất.

**Đề quay lại màn hình chính:** ➔ T.33



## Đồng hồ báo giờ [Clock] (hiển thị 12 giờ)

**Đề cài đặt đồng hồ báo giờ:** ➔ T.42

## Nguồn âm thanh [Audio Source]

Vào chế độ âm thanh hiện tại. ➔ T.83

## Cài đặt [Settings]

Vào màn hình cài đặt cho xe và âm thanh.

➔ T.37

## Điện thoại [Phone]

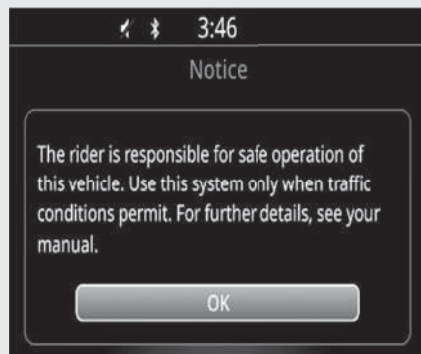
Vào màn hình Kết nối điện thoại di động [Mobile Connections]. ➔ T.93

## [Apple CarPlay™]

Biểu tượng sẽ xuất hiện khi có thể sử dụng Apple CarPlay. ➔ T.115

## [Android Auto™]

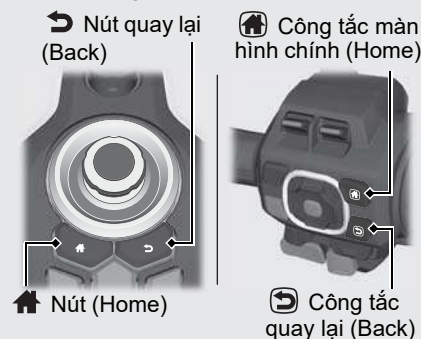
Biểu tượng sẽ xuất hiện khi có thể sử dụng Android Auto. ➔ T.117



## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Thanh màn hình chính (HOME)

Khi ấn công tắc hoặc nút màn hình chính (Home), thanh màn hình chính (HOME) sẽ xuất hiện ở cuối màn hình cùng với hình ảnh động.



Thanh màn hình chính (HOME)



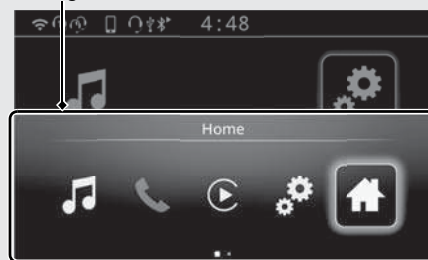
Nếu không có thao tác phím nào trong một khoảng thời gian nhất định, thanh màn hình chính (HOME) sẽ biến mất.

**Để quay lại màn hình chính:** ➔ T.33

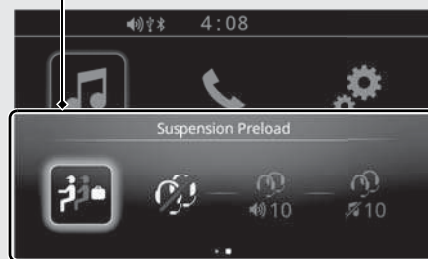
Thanh màn hình chính (HOME) có hai trang.

Để đổi trang, hãy ấn công tắc hoặc nút màn hình chính (Home).

Trang 1



Trang 2



Trang 1:

### ■ Nguồn âm thanh [Audio Source]

Vào chế độ âm thanh hiện tại. ➔ T.83

### ■ Điện thoại [Phone]

Vào màn hình Kết nối điện thoại di động [Mobile Connections]. ➔ T.93

### ■ Apple CarPlay hoặc Android Auto

Biểu tượng sẽ xuất hiện khi có thể sử dụng Apple CarPlay hoặc Android Auto.

➔ T.115, 117

### ■ Cài đặt [Settings]

Vào màn hình cài đặt cho xe và âm thanh.

➔ T.37

### Trang 2:

Tải trước giảm xóc

Vào màn hình cài đặt tải trước giảm xóc.

➔ T.29

### ■ Liên lạc nội bộ [Intercom]

Vào màn hình cài đặt liên lạc nội bộ.

➔ T.30

### ■ Âm lượng liên lạc nội bộ [Intercom Volume]

Vào màn hình cài đặt âm lượng liên lạc nội bộ. ➔ T.30

### ■ Mức phát hiện đàm thoại [Talk Detect Level]

Vào màn hình cài đặt mức phát hiện đàm thoại. ➔ T.30

### Để chọn mục cài đặt mong muốn:

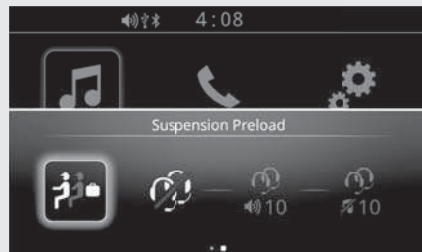
➔ T.32

## Tải trước giảm xóc [Suspension Preload]

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Bằng cách chọn từ bốn cài đặt đã được lập trình sẵn, bạn có thể điều chỉnh tự động tải trước lò xo giảm xóc sau theo điều kiện lái xe.

Chỉ có thể thay đổi điều chỉnh tải trước lò xo giảm xóc sau khi xe đã dừng lại.

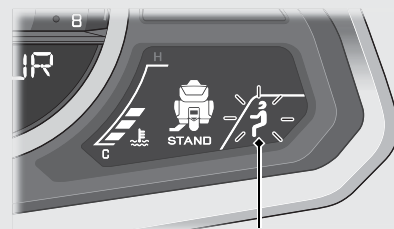


1. Hiện thị thanh màn hình chính (HOME) ➡ T.28
2. Chọn [Suspension Preload], sau đó ấn nút hoặc công tắc [ENT].
3. Xoay núm hoặc ấn nút trên cụm công tắc 4 chiều để chọn cài đặt theo điều kiện lái xe.

Điều chỉnh giảm xóc sau có sẵn các cài đặt như bên dưới.

| Biểu tượng trạng thái | Điều kiện lái                                              |
|-----------------------|------------------------------------------------------------|
|                       | Chỉ người lái<br>(Tải trước tối thiểu)                     |
|                       | Người lái và hành lý                                       |
|                       | Người lái và người ngồi sau                                |
|                       | Người lái, người ngồi sau và hành lý<br>(Tải trước tối đa) |

4. Ấn nút hoặc công tắc [ENT] để cài đặt lựa chọn của bạn.  
► Biểu tượng trạng thái đã chọn trên màn hình THÔNG TIN 3 (INFO 3) nhấp nháy khi chuyển đổi giữa các chế độ cài đặt.  
Biểu tượng trạng thái sẽ sáng khi hoàn tất điều chỉnh giảm xóc.



Biểu tượng trạng thái

5. Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

**Giảm xóc điều chỉnh điện tử:**

➡ T.185

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Liên lạc nội bộ [Intercom]

Bạn có thể kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng liên lạc nội bộ.



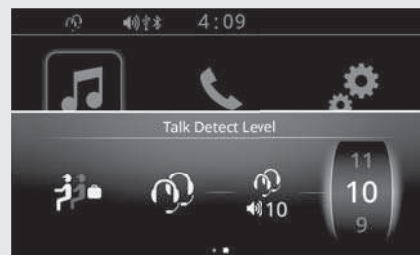
- 1 Hiện thị thanh màn hình chính (HOME) ➡ T.28
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút ► trên cụm công tắc 4 chiều để chọn [Intercom].
- 3 Ấn nút ▲ / ▼ trên cụm công tắc 4 chiều để chọn Bật hoặc Tắt.  
► Nếu muốn sử dụng núm chức năng để lựa chọn, hãy ấn núm  hoặc công tắc **ENT**.
- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

### Cài đặt Âm lượng liên lạc nội bộ [Intercom Volume]



- 1 Bật chức năng liên lạc nội bộ.
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút ► trên cụm công tắc 4 chiều để chọn [Intercom Volume].
- 3 Ấn nút ▲ / ▼ trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức âm lượng.  
► Nếu muốn sử dụng núm chức năng để lựa chọn, hãy ấn núm  hoặc công tắc **ENT**.
- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

### Cài đặt Mức phát hiện đàm thoại [Talk Detect Level]



- 1 Bật chức năng liên lạc nội bộ.
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút ► trên cụm công tắc 4 chiều để chọn [Talk Detect Level].
- 3 Ấn nút ▲ / ▼ trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức phát hiện đàm thoại.  
► Nếu muốn sử dụng núm chức năng để lựa chọn, hãy ấn núm  hoặc công tắc **ENT**.
- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

## Điều chỉnh khi sử dụng các tai nghe khác nhau

Nếu người lái và hành khách sử dụng các tai nghe khác nhau, việc điều chỉnh âm lượng ở phía người lái hoặc hành khách có thể khiến giọng nói của người kia có âm lượng không như mong muốn.

Điều chỉnh bằng phương pháp sau.

- 1 Sử dụng nút <sup>AUDIO</sup>  để cài đặt đầu ra cho tai nghe.
- 2 Điều chỉnh âm lượng sang mức 16.  
➡ T.83
- 3 Bật chức năng liên lạc nội bộ. ➡ T.30
- 4 Điều chỉnh âm lượng của từng tai nghe sang MAX hoặc âm lượng thông thường của bạn.
  - Sau đó, không thay đổi âm lượng tai nghe cho đến khi hoàn thành điều chỉnh.
- 5 Sử dụng chức năng điều chỉnh tai nghe trên xe của bạn để điều chỉnh âm lượng tai nghe của người lái/người ngồi sau bằng nhau. ➡ T.92
  - Bật nhạc.
- 6 Điều chỉnh âm lượng của micrô tai nghe. ➡ T.30
  - Dừng phát nhạc.

- Đàm thoại giữa người lái và người ngồi sau.
- Sử dụng chức năng điều chỉnh tai nghe để điều chỉnh âm lượng micrô của người lái/người ngồi sau bằng nhau ở trạng thái này. ➡ T.92

Phương án tốt nhất là điều chỉnh độ nhạy theo chiều âm.

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Vận hành cơ bản

Bạn có thể vận hành và cài đặt nhiều chức năng khác nhau của xe bằng nút chức năng và các nút trên bảng điều khiển trung tâm và/hoặc nút trên tay lái bên trái. Tuy nhiên, bạn không thể vận hành một số chức năng bằng các công tắc/nút chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe đang di chuyển.

### Để chọn mục cài đặt mong muốn

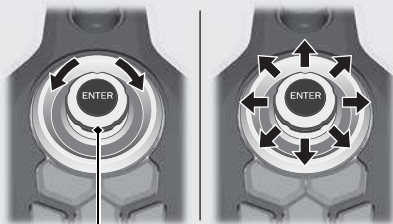
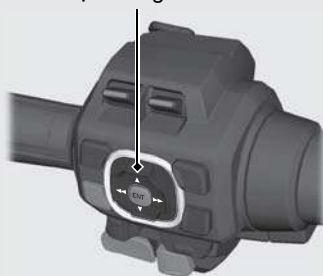
Để vận hành bằng nút chức năng trên bảng điều khiển trung tâm:

Xoay nút  (Nút chức năng) hoặc di chuyển nút  theo tám hướng để chọn các mục thích hợp.

Để vận hành bằng cụm công tắc 4 chiều trên tay lái bên trái:

Ấn nút  /  /  /  để chọn các mục thích hợp. Một số mục sẽ chỉ sử dụng chức năng lên và xuống.

Cụm công tắc 4 chiều



Nút chức năng



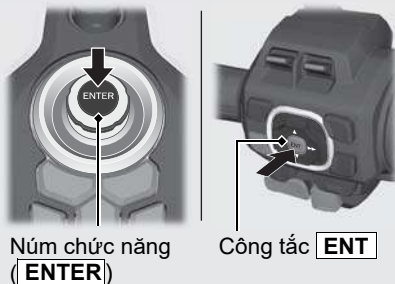
## I Để xác nhận lựa chọn

Để vận hành bằng nút chức năng trên bảng điều khiển trung tâm:

Ấn nút  (**ENTER**) để xác nhận lựa chọn.

Để vận hành bằng cụm công tắc 4 chiều trên tay lái bên trái:

Ấn công tắc **ENT** nằm ở giữa cụm công tắc 4 chiều để xác nhận lựa chọn.



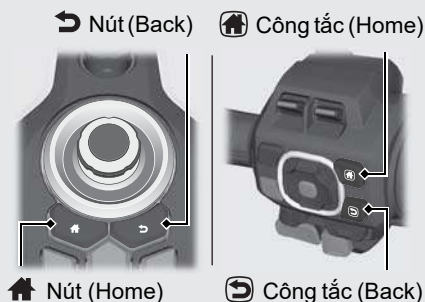
## I Để kết thúc mục cài đặt

Để quay lại màn hình trước:

Ấn nút  (Back) trên bảng điều khiển trung tâm hoặc công tắc  (Back) trên tay lái bên trái.

Để quay lại màn hình chính (Home):

Ấn nút  (Home) trên bảng điều khiển trung tâm hoặc công tắc  (Home) trên tay lái bên trái để xuất hiện thanh màn hình chính (HOME), sau đó chọn biểu tượng Home và ấn công tắc **ENT**.



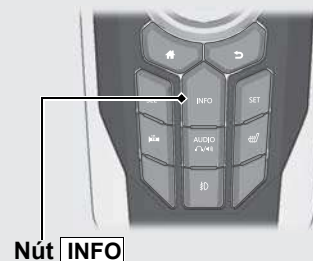
## Thanh thông tin

Thanh thông tin hiển thị các thông tin thường dùng (thông tin nguồn âm thanh hiện tại, thông tin xe, thông tin trợ giúp hoặc thông tin hệ thống).



Thanh thông tin

Thông thường, khi bạn ấn nút **INFO**, thông tin nguồn âm thanh hiện tại hoặc thông tin xe sẽ được hiển thị.



## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

Để thay đổi thông tin nguồn âm thanh hiển thị hoặc thông tin xe, ấn nút **INFO** đến khi thông tin mong muốn được hiển thị.

Thông tin hiển thị trên thanh thông tin sẽ thay đổi tuần tự như sau:

Không hiển thị



Thông tin nguồn âm thanh hiển thị tại



Mức tiêu hao nhiên liệu trong hành trình A



Mức tiêu hao nhiên liệu trong hành trình B



Mức tiêu hao nhiên liệu hiển thị tại



Thời gian thực hiện hành trình



→ Ấn nút **INFO**.

Trong các trường hợp sau, thanh thông tin sẽ xuất hiện hoặc thay đổi hiển thị hiện tại.

- Thông tin hữu ích **→ T.36**:  
Khi xe có thông tin hữu ích để thông báo cho bạn.
- Thông tin hệ thống **→ T.36**:  
Khi xe có thông tin hệ thống để thông báo cho bạn.

Khi xe có thông tin cần thông báo cho bạn, chỉ thông tin có mức độ ưu tiên cao nhất mới được hiển thị.

Khi bạn tắt thông tin này bằng cách ấn nút **INFO**, thông tin sẽ không hiển thị lại cho đến khi vận khóa điện sang vị trí **I (On)** ở lần tiếp theo.

## Thông tin xe

**Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình (Hành trình A/Hành trình B) [Fuel Consumption]**

Hiện thị mức tiêu hao nhiên liệu trung bình kể từ khi cài đặt lại từng đồng hồ đo hành trình.

Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình sẽ được tính dựa trên từng giá trị trên đồng hồ đo hành trình.



**Khoảng hiển thị:** 0,1 đến 99,9 L/100 km, km/L, MPG (Loại E/II E/III E/IV E) hoặc dặm/L (Loại E/II E/III E/IV E)

- Nếu không quá 0,1 L/100 km, km/L, MPG (Loại E/II E/III E/IV E) hoặc dặm/L (Loại E/II E/III E/IV E) hoặc hơn 99,9 L/100 km, km/L, MPG (Loại E/II E/III E/IV E) hoặc dặm/L (Loại E/II E/III E/IV E): Màn hình hiển thị "--.-".
- Khi đồng hồ đo hành trình A hoặc B được cài đặt lại: Màn hình hiển thị "--.-".

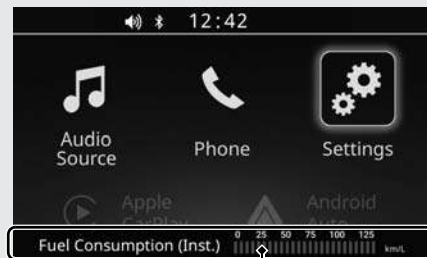
Khi màn hình hiển thị "--." ngoài các trường hợp nêu trên, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

**Để thay đổi đơn vị:** ➡ T.39

**Để cài đặt lại mức tiêu hao nhiên liệu trung bình:** ➡ T.48

### Mức tiêu hao nhiên liệu hiện tại [Fuel Consumption (Inst.)]

Hiển thị mức tiêu hao nhiên liệu hiện tại sử dụng đơn vị L/100 km hoặc km/L, MPG (Loại E/II E/III E/IV E) hoặc dặm/L (Loại E/II E/III E/IV E).



Vạch hiển thị

- Khi tốc độ xe dưới 3 km/h (2 mph): Vạch hiển thị không hoạt động.

Nếu vạch hiển thị không hoạt động ngoài các trường hợp nêu trên, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

**Để thay đổi đơn vị:** ➡ T.39

### Thời gian thực hiện hành trình [Elapsed Time]

Hiển thị thời gian vận hành kể từ khi khởi động động cơ. (giờ : phút)



- Trên 99:59: quay lại 00:00.

Khi vận khóa điện sang vị trí ☐ (Off), thời gian thực hiện hành trình được cài đặt lại.

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Thông tin trợ giúp

Ngoại trừ GL1800/X/Y

| Hiện thị                                                                         | Giải thích                                                               | Biện pháp khắc phục                                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Xuất hiện khi ấn công tắc chế độ lái xe tốc độ thấp mà không dùng phanh. | Trước khi ấn chế độ lái xe tốc độ thấp, hãy dùng phanh.<br>Để biết thêm thông tin, tham khảo “Chế độ lái xe tốc độ thấp.” ➡ T.132                               |
|  | Xuất hiện khi ấn nút khởi động mà không dùng phanh khi xe đã vào số.     | Trước khi ấn nút khởi động, chuyển hộp số về vị trí số N (đèn báo <b>N</b> sáng) hoặc bóp phanh. Để biết thêm thông tin, tham khảo “Khởi động động cơ.” ➡ T.127 |

### Thông tin hệ thống

| Hiện thị                                                                         | Giải thích                                                                                       | Biện pháp khắc phục                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|  | Xuất hiện khi kết nối giữa xe và thiết bị điều khiển FOB bị gián đoạn sau khi bật hệ thống điện. | Tham khảo “Khi hệ thống khóa THÔNG MINH không hoạt động đúng cách.” ➡ T.200 |
|  | Xuất hiện khi pin của thiết bị điều khiển FOB yếu.                                               | Tham khảo “Thay pin thiết bị điều khiển FOB.” ➡ T.186                       |

## Cài đặt [Settings]

Bạn có thể tùy chỉnh các cài đặt xe.

Có thể cài đặt xe khi khóa điện ở vị trí

⏻ (On).

Không thể thực hiện cài đặt khi xe đang di chuyển.

Xoay núm  hoặc ấn nút  /  /  /  /  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mục cài đặt.

Ấn núm  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.



Các cài đặt xe bao gồm:

- Mobile Connections (Kết nối điện thoại di động) ➡ T.33
- Wireless (Không dây) ➡ T.97
- Audio (Âm thanh) ➡ T.85
- Function (Chức năng) ➡ T.37
- General (Thông tin Chung) ➡ T.38

## Chức năng [Function]

Có thể chọn các mục sau.

- [Auto Cancel Turn Signal] (Tự động tắt đèn báo rẽ)
- [Idling Stop] Ngoại trừ GL1800/X/Y
- [HSTC]

## Tự động tắt đèn báo rẽ [Auto Cancel Turn Signal]

Bạn có thể kích hoạt/ngắt kích hoạt chế độ tự động tắt đèn báo rẽ.



- 1 Chọn [Auto cancel turn signal], sau đó ấn núm  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

**Mặc định:** Bật (On) (được chọn)

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Idling Stop Ngoại trừ GL1800/X/Y

Bạn có thể kích hoạt/ngắt kích hoạt hệ thống Idling Stop.

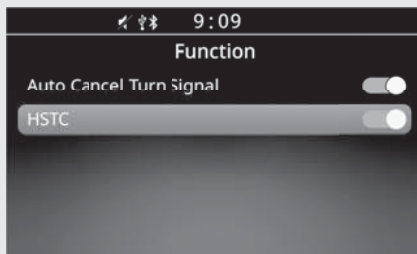


- 1 Chọn [Idling stop], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Mặc định:** Tắt (OFF) (không được chọn)

### HSTC (Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda)

Bạn có thể kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng HSTC.



- 1 Chọn [HSTC], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

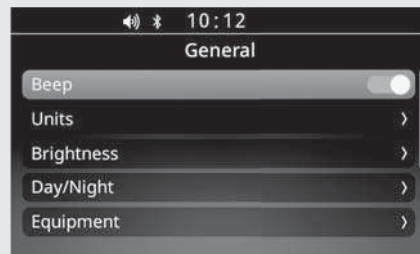
**Mặc định:** Bật (On) (được chọn)  
**Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda (Kiểm soát lực kéo):** ➡ **T.137**

### Thông tin chung [General]

Cấu hình cài đặt hệ thống

Xoay núm  hoặc ấn nút **▲ / ▼** trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mục cài đặt.

Ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.

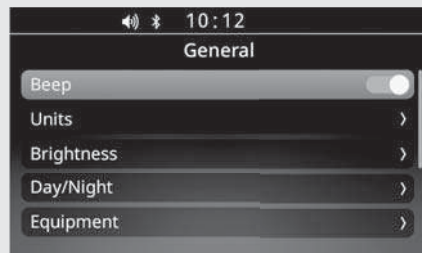


Có thể chọn các mục sau.

- Beep (Âm báo)
- Units (Đơn vị)
- Brightness (Độ sáng)
- Day/Night (Ngày/Đêm)
- Equipment (Thiết bị)
- Language (Ngôn ngữ)
- Date & Time (Ngày & Giờ)
- System (Hệ thống)
- Information (Thông tin)

## I Âm báo [Beep]

Kích hoạt/tắt âm báo khi sử dụng chìa khóa.



- 1 Chọn [Beep], sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

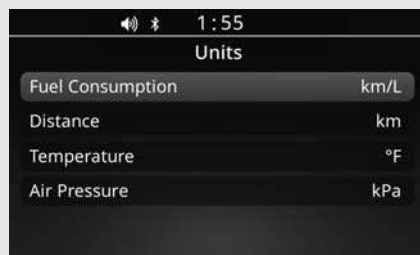
**Mặc định:** Bật (On) (được chọn)

## I Đơn vị [Units]

Bạn có thể thay đổi các đơn vị sau.

- [Fuel consumption] (Mức tiêu hao nhiên liệu) (duy nhất **Loại E/II E/III E/IV E** có thể thay đổi thành "MPG" hoặc "dặm/L".)
- [Distance] (Quãng đường đi được) (duy nhất **Loại E/II E/III E/IV E**)
- [Air pressure] (Áp suất lốp) (duy nhất **Loại E/II E/III E/IV E/II IN**)

Không thể thay đổi đơn vị [Temperature] (Nhiệt độ).



### Để thay đổi đơn vị Mức tiêu hao nhiên liệu [Fuel consumption]

**Loại E/II E/III E/IV E**

Nếu muốn chọn "L/100km" hoặc "km/L" cho lượng nhiên liệu tiêu hao, phải chọn "km" trong mục [Distance] (Quãng đường đi được) trước.

Khi chọn "Mile" (dặm) cho quãng đường đi được, có thể chọn "MPG" hoặc "dặm/L".

- 1 Chọn [Units], sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.
- 2 Khi đã chọn [Fuel consumption], ấn nút hoặc công tắc **[ENT]** đến khi đơn vị mong muốn hiển thị.  
  
**Đơn vị có thể chọn:** L/100 km, km/L, MPG (**Loại E/II E/III E/IV E**) hoặc dặm/L (**Loại E/II E/III E/IV E**)  
**Mặc định:** L/100 km (**Ngoại trừ loại E/II E/III E/IV E**) / MPG (**Loại E/II E/III E/IV E**)
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

Thay đổi đơn vị cho mức tiêu hao nhiên liệu trung bình [Fuel consumption (Avg.)] và mức tiêu hao nhiên liệu hiện tại [Fuel consumption (Inst.)] trên thanh thông tin.

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Để thay đổi đơn vị cho Quãng đường đi được [Distance] Loại E/II E/III E/IV E

- 1 Chọn [Units] (Đơn vị), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm hoặc ấn nút  $\blacktriangle / \blacktriangledown$  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn [Distance].
- 3 Khi đã chọn [Distance], ấn nút hoặc công tắc **ENT** để chọn đơn vị.  
▶ Khi thay đổi đơn vị đo quãng đường đi được, đơn vị đo mức tiêu hao nhiên liệu sẽ tự động chuyển sang “MPG” hoặc “L/100km”.

**Đơn vị có thể chọn:** Dặm hoặc km  
**Mặc định:** Dặm

- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

Các đơn vị của tốc độ cài đặt kiểm soát hành trình () , đồng hồ đo quãng đường [TOTAL], đồng hồ đo hành trình A/B [TRIP A/B] và quãng đường đi được với lượng xăng còn lại [RANGE] được thay đổi trong màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1).

Ngoài ra, có thể thay đổi đơn vị mức tiêu hao nhiên liệu trung bình [Fuel consumption (Avg.)] và mức tiêu hao nhiên liệu hiện tại [Fuel consumption (Inst.)] trên thanh thông tin.

### Để thay đổi đơn vị cho Đồng hồ đo áp suất lốp [Air pressure] Loại E/II E/III E/IV E/II IN

- 1 Chọn [Units] (Đơn vị), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm hoặc ấn nút  $\blacktriangle / \blacktriangledown$  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn [Air pressure].
- 3 Khi đã chọn [Air pressure], ấn nút hoặc công tắc **ENT** để chọn đơn vị.

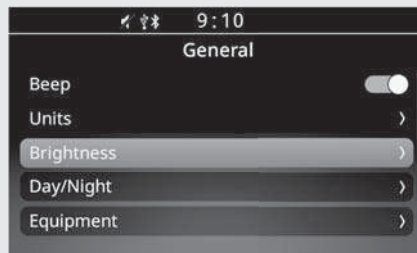
**Đơn vị có thể chọn:** kPa hoặc PSI  
**Mặc định:** kPa

- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

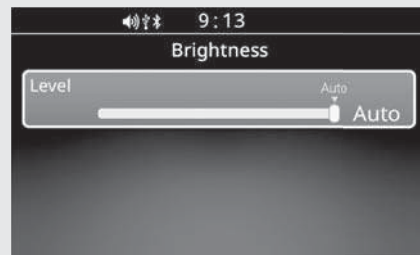
Thay đổi đơn vị cho đồng hồ đo áp suất [Air pressure] trong màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1).

### Độ sáng [Brightness]

Bạn có thể chọn độ sáng của đèn nền.



- 1 Chọn [Brightness], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Ấn nút  $\blacktriangleleft / \blacktriangleright$  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn [Auto] hoặc mức mong muốn.  
▶ Nếu muốn sử dụng núm chức năng để lựa chọn, hãy ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33  
▶ Kết thúc điều chỉnh bằng cách ấn nút  $\blacktriangle / \blacktriangledown$  trên cụm công tắc 4 chiều.



**Phạm vi cài đặt:** Mức 1 đến 8 hoặc [AUTO]

**Mặc định:** [AUTO]

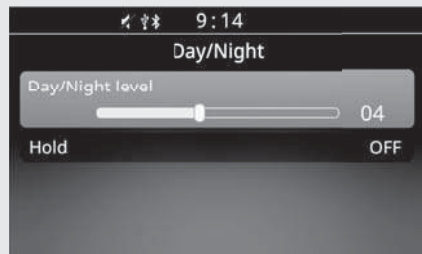
Khi quá nóng, màn hình sẽ tự động giảm độ sáng. Nếu màn hình không khôi phục độ sáng ban đầu, hãy liên hệ Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

**Tự động điều chỉnh độ sáng:** ➡ T.233



## I Ngày / Đêm [Day / Night]

Bạn có thể điều chỉnh các cài đặt về chế độ ngày và đêm của các ứng dụng như Maps (Apple CarPlay và Android Auto).



- 1 Chọn [Day / Night], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Ấn nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.  
▶ Nếu muốn sử dụng nút chức năng để lựa chọn, hãy ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**  
▶ Kết thúc điều chỉnh bằng cách ấn nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều.

## Khi cài đặt Độ sáng [Brightness]

### không phải là Tự động [Auto]:

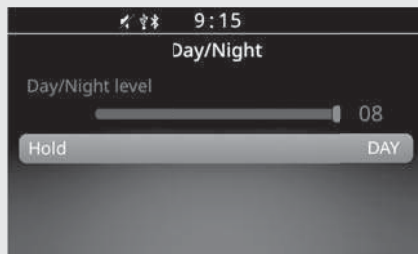
Khi giá trị cài đặt [Day / Night] cao hơn giá trị cài đặt [Brightness], màn hình sẽ chuyển sang chế độ ban đêm. Ví dụ, khi giá trị cài đặt [Brightness] ở mức 5, màn hình sẽ chuyển sang chế độ ban đêm nếu [Day / Night] được cài đặt ở mức 6 hoặc cao hơn.

**Brightness (Độ sáng):** ➡ **T.40**

### Duy trì chế độ

Khi chọn [DAY] (NGÀY), màn hình luôn hiển thị ở chế độ ban ngày. Khi chọn [NIGHT] (ĐÊM), màn hình luôn hiển thị ở chế độ ban đêm.

- 1 Chọn [Hold] (Duy trì), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn [DAY] (NGÀY), [NIGHT] (ĐÊM) hoặc [OFF] (TẮT).



- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**  
**Mặc định:** Mức 4

## I Thiết bị [Equipment]

Bạn có thể kích hoạt/ngắt kích hoạt đầu ra âm thanh khi kết nối với âm ly gắn ngoài. Nếu bạn muốn lắp âm ly gắn ngoài, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.



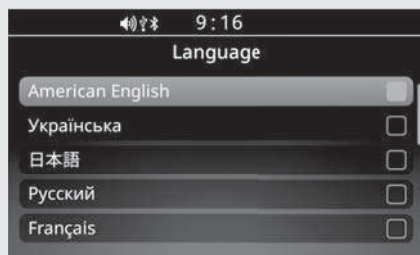
- 1 Chọn [Equipment], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Mặc định:** Tắt (OFF) (không được chọn)

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Ngôn ngữ [Language]

Thay đổi ngôn ngữ hệ thống.



- 1 Chọn [Language], sau đó ấn nút chức năng hoặc công tắc **[ENT]**.
- 2 Xoay núm hoặc ấn nút **▲ / ▼** trên cụm công tắc 4 chiều để chọn ngôn ngữ hiển thị mà bạn muốn sử dụng trên màn hình, sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]** để cài đặt lựa chọn.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Mặc định:** Tiếng Anh-Anh

### Ngày & Giờ [Date & Time]

Hệ thống âm thanh tiếp nhận tín hiệu từ vệ tinh GPS để cập nhật đồng hồ tự động. Đồng thời bạn có thể điều chỉnh đồng hồ thủ công.



Để kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng điều chỉnh GPS:

- 1 Chọn [Date & Time] (Ngày & Giờ), sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.
- 2 Chọn [GPS Adjustment] (Điều chỉnh GPS), sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Mặc định:** Bật (On) (được chọn)

Để điều chỉnh đồng hồ thủ công:



- 1 Bỏ chọn (ngắt kích hoạt) mục cài đặt [GPS Adjustment] (Điều chỉnh GPS).
- 2 Chọn [Manual Setting] (Cài đặt thủ công), sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.
- 3 Chọn "Day" (Ngày), "Month" (Tháng), "Year" (Năm), "Hour" (Giờ), "Minute" (Phút) bằng nút **◀ / ▶** trên cụm công tắc 4 chiều.  
Xoay núm hoặc ấn nút **▲ / ▼** trên cụm công tắc 4 chiều để chọn cài đặt mong muốn.
- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

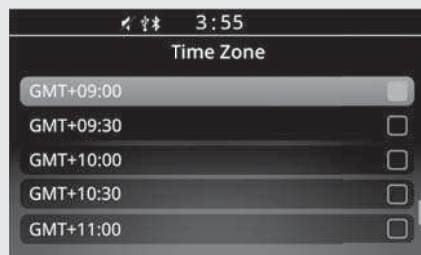
Cài đặt nhanh: Di chuyển núm  /  và giữ, hoặc ấn và giữ nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều cho đến khi xuất hiện số mà bạn mong muốn.

Cài đặt đồng hồ là định dạng 24 giờ, nhưng hiển thị đồng hồ là định dạng 12 giờ. Lịch sử cuộc gọi hiển thị theo định dạng 24 giờ.

### Múi giờ [Time Zone]

Chọn múi giờ địa phương theo GMT (Giờ Trung bình tại Greenwich).

Chức năng này bị ngắt kích hoạt khi chọn [Manual setting] (Cài đặt thủ công).



- 1 Chọn [Time zone], sau đó ấn núm  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn múi giờ, sau đó ấn núm  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.

**Phạm vi cài đặt:** [Auto] (Tự động)  
hoặc [GMT-12:00] đến [GMT +13:00]

- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

### Giờ tiết kiệm ánh sáng ban ngày [DST]

Cài đặt DST.

Chức năng này bị ngắt kích hoạt khi chọn [Manual setting] (Cài đặt thủ công).



- 1 Chọn [DST], sau đó ấn núm  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

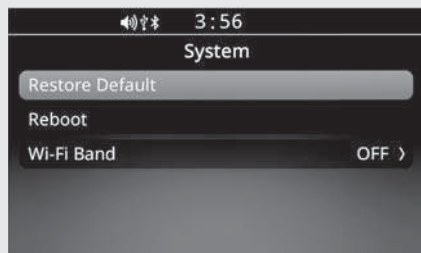
### Hệ thống [System]

Có thể chọn các mục sau.

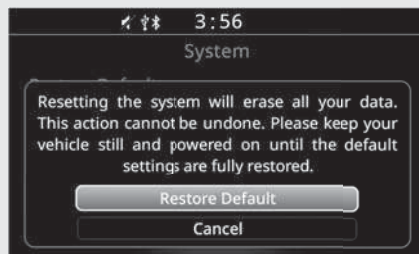
- Restore Default (Khôi phục cài đặt mặc định)
- Reboot (Khởi động lại)
- Wi-Fi band (Bảng tần Wi-Fi)

### Khôi phục Cài đặt mặc định [Restore Default]

Đặt lại hệ thống âm thanh về cài đặt gốc. Tất cả các cài đặt bao gồm dữ liệu đã cài sẵn sẽ được đặt lại thành giá trị mặc định.

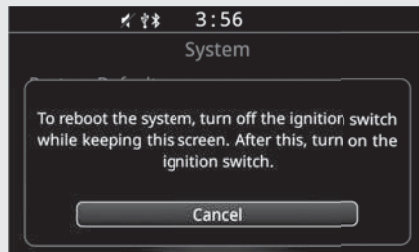


- 1 Chọn [Restore Default], sau đó ấn nút hoặc công tắc [ENT].  
▶ Thông báo xác nhận xuất hiện trên màn hình.
- 2 Chọn [Restore Default] để thiết lập lại cài đặt.  
▶ Sau khi chọn [Restore Default], hệ thống sẽ khởi động lại.



### Khởi động lại [Reboot]

- 1 Chọn [Reboot], sau đó ấn nút hoặc công tắc [ENT].  
▶ Thông báo xuất hiện trên màn hình. Nếu bạn khởi động lại hệ thống, hãy thực hiện theo thông báo hiển thị trên màn hình.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33



### Bảng tần Wi-Fi [Wi-Fi band]

- 1 Chọn [Wi-Fi band], sau đó ấn nút hoặc công tắc [ENT].
- 2 Xoay nút hoặc ấn nút ▲ / ▼ trên cụm công tắc 4 chiều để chọn băng tần Wi-Fi, sau đó ấn nút hoặc công tắc [ENT] để cài đặt lựa chọn.

### Mặc định: Tiếng Anh-Anh

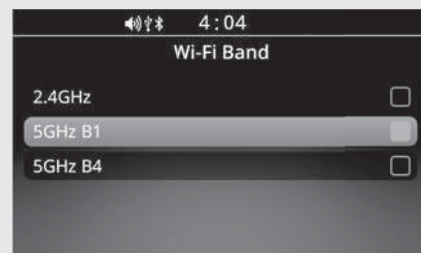
Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Ô-man:

5 GHz B1

Cata: 2,4 GHz

Ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Ô-man, Cata:

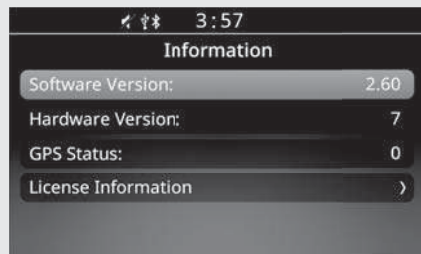
5 GHz B4



- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

## I Thông tin [Information]

Hiển thị các thông tin khác nhau của hệ thống âm thanh.



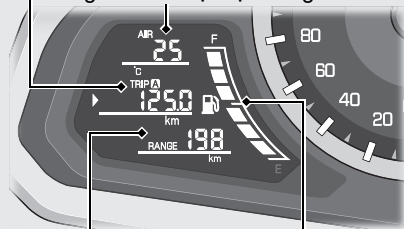
- 1 Chọn [System information] (Thông tin hệ thống), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Các thông tin sau được hiển thị.
  - Software version (Phiên bản phần mềm)
  - Hardware version (Phiên bản phần cứng)
  - GPS reception status (Trạng thái thu tín hiệu GPS)
  - License Information (Thông tin giấy phép)
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1)

Màn hình đồng hồ đo quãng đường & đồng hồ đo hành trình

Màn hình tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control &  
Đồng hồ đo nhiệt độ không khí



Đồng hồ báo xăng

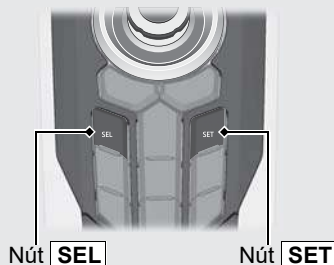
Màn hình quãng đường có thể đi được & đồng hồ đo áp suất lốp

Màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1) bao gồm:

- Màn hình tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control ( ) và đồng hồ đo nhiệt độ không khí [AIR] ➡ T.47
- Màn hình đồng hồ đo quãng đường [TOTAL] & đồng hồ đo hành trình [TRIP A/TRIP B] ➡ T.48
- Màn hình quãng đường có thể đi được [RANGE] & đồng hồ đo áp suất lốp [ ] FR/RR] ➡ T.49
- Đồng hồ báo xăng ➡ T.50

### Thay đổi màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1)

Ấn nút **[SEL]** để di chuyển con trỏ đến màn hình mong muốn.



Nút **[SEL]**

Nút **[SET]**

Màn hình đồng hồ đo quãng đường & đồng hồ đo hành trình

Màn hình tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control & Đồng hồ đo nhiệt độ không khí



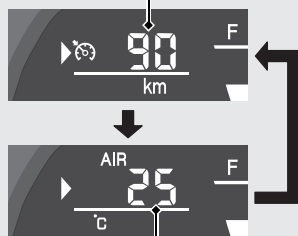
Màn hình quãng đường có thể đi được & đồng hồ đo áp suất lốp

➡ Ấn nút **[SEL]**.

## I Màn hình tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control ( ) & đồng hồ đo nhiệt độ không khí [AIR]

Để chọn tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control hoặc đồng hồ đo nhiệt độ không khí, ấn nút **SET** khi con trỏ ở màn hình tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control và đồng hồ đo nhiệt độ không khí.

Tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control ( )



Đồng hồ đo nhiệt độ không khí

➔ Ấn nút **SET**.

- 1 Ấn nút **SEL** để di chuyển con trỏ đến màn hình tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control và đồng hồ đo nhiệt độ không khí.
- 2 Ấn nút **SET** để chọn tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control hoặc đồng hồ đo nhiệt độ không khí.

## Tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control ( )

Hiện thị tốc độ đã cài đặt cho chế độ cruise control.

Nếu tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control không được lưu lại, màn hình sẽ hiển thị "----".

## Cruise Control (Điều khiển hành trình):

➔ T.138

## Đồng hồ đo nhiệt độ không khí [AIR]

Hiện thị nhiệt độ môi trường.

**Khoảng hiển thị:** -10 đến 50°C (14 đến 122°F)

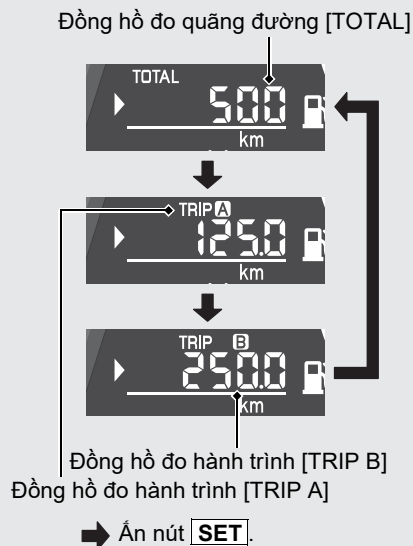
- Dưới -11°C (13°F): Màn hình hiển thị "----"
- Trên 50°C (122°F): 50°C hoặc 122°F nhấp nháy

Giá trị nhiệt độ có thể không chính xác ở tốc độ thấp do phản xạ nhiệt.

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Màn hình đồng hồ đo quãng đường [TOTAL] & đồng hồ đo hành trình [TRIP A/B]

Để chọn đồng hồ đo quãng đường hoặc đồng hồ đo hành trình A hoặc B, ấn nút **[SET]** khi con trỏ hiển thị ở màn hình đồng hồ đo quãng đường hoặc đồng hồ đo hành trình.



- 1 Ấn nút **[SEL]** để di chuyển con trỏ đến màn hình đồng hồ đo quãng đường, đồng hồ đo hành trình A và đồng hồ đo hành trình B.
- 2 Ấn nút **[SET]** để chọn đồng hồ đo quãng đường, đồng hồ đo hành trình A hoặc đồng hồ đo hành trình B.

### Đồng hồ đo quãng đường [TOTAL]

Hiện thị tổng quãng đường xe đã đi được.

Khi màn hình hiển thị “-----”, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Đồng hồ đo hành trình A/B [TRIP A/B]

Quãng đường xe đi được tính từ khi cài đặt lại đồng hồ đo hành trình.

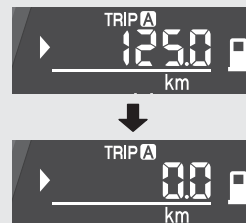
Khi màn hình hiển thị “----.-”, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Để cài đặt lại đồng hồ đo hành trình:

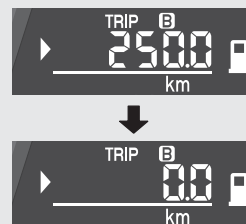


### Để cài đặt lại đồng hồ đo hành trình và mức tiêu hao nhiên liệu trung bình

Để cài đặt lại đồng hồ đo hành trình A và mức tiêu hao nhiên liệu trung bình (tại chế độ hiển thị đồng hồ đo hành trình A), ấn và giữ nút **[SET]** khi đồng hồ đo hành trình A được hiển thị.



Để cài đặt lại đồng hồ đo hành trình B và mức tiêu hao nhiên liệu trung bình (tại chế độ hiển thị đồng hồ đo hành trình B), ấn và giữ nút **[SET]** khi đồng hồ đo hành trình B được hiển thị.

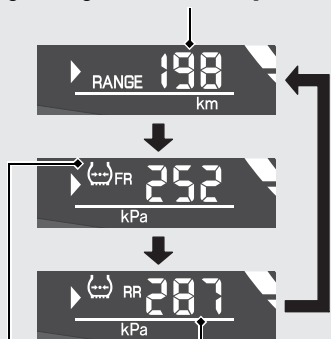




## I Hiển thị quãng đường có thể đi được [RANGE] & Đồng hồ đo áp suất lốp [(---) FR/RR]

Để chọn quãng đường có thể đi được, đồng hồ đo áp suất lốp trước (FR) hoặc sau (RR), ấn nút **SET** khi con trỏ ở màn hình quãng đường có thể đi được và đồng hồ đo áp suất lốp.

Quãng đường có thể đi được [RANGE]



Đồng hồ đo áp suất lốp sau [(---) RR]

Đồng hồ đo áp suất lốp trước [(---) FR]

➡ Ấn nút **SET**.

- 1 Ấn nút **SEL** để di chuyển con trỏ đến màn hình quãng đường có thể đi được và đồng hồ đo áp suất lốp.
- 2 Ấn nút **SET** để chọn quãng đường có thể đi được, đồng hồ đo áp suất lốp trước hoặc đồng hồ đo áp suất lốp sau.

## Quãng đường có thể đi được [RANGE]

Màn hình hiển thị quãng đường ước tính xe có thể đi được với lượng xăng còn lại. Quãng đường có thể đi được này được tính toán dựa trên điều kiện lái xe và con số hiển thị có thể không phải là quãng đường đi được thực tế.

- Màn hình hiển thị ban đầu (màn hình gốc): Màn hình hiển thị "---" cho đến khi lái xe với tốc độ trên 3 km/h (2 mph) trong 4 phút.
- Sau lần thứ hai, khi lượng xăng còn lại không thay đổi, màn hình sẽ hiển thị quãng đường đi được lần cuối. Khi lượng xăng còn lại thay đổi, quãng đường có thể đi được sẽ được tính toán lại và cập nhật.
- Khi quãng đường ước tính dưới 5 km (3 dặm) hoặc lượng xăng còn lại dưới 1,0 lít (0.26 US gal, 0.22 Imp gal): Màn hình hiển thị "---".

Khi màn hình hiển thị "---" trong các trường hợp khác, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Đồng hồ đo áp suất lốp [(---) FR/RR]

Hiển thị áp suất lốp cho lốp được chọn. Hệ thống không theo dõi áp suất lốp ở tốc độ dưới 25 km/h (16 mph). Màn hình hiển thị "---" cho đến khi xe đạt tốc độ quy định.

**Khoảng hiển thị:** 0 đến 405 kPa (0 đến 59 PSI)

Luôn sử dụng loại lốp trước/sau khuyến dùng nhằm đảm bảo giá trị áp suất lốp nằm trong phạm vi quy định.

Áp suất lốp được hiển thị có thể thay đổi khi lái xe vì áp suất lốp thay đổi theo nhiệt độ.

Áp suất lốp hiển thị trên màn hình có thể khác đôi chút với áp suất lốp thực tế được đo bằng đồng hồ đo áp suất lốp.

Nếu có khác biệt đáng kể giữa hai giá trị, hoặc nếu đèn báo áp suất lốp thấp và đèn báo hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS) không tắt sau khi bạn đã bơm căng lốp đến áp suất quy định, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra hệ thống.

Khi màn hình hiển thị "---" trong các trường hợp khác, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Đồng hồ báo xăng

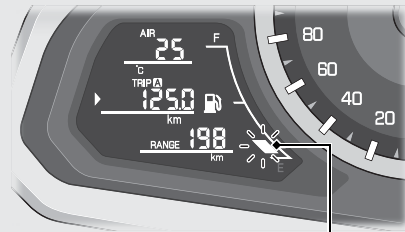
Lượng xăng còn lại trong bình khi vạch thứ nhất (E) bắt đầu nhấp nháy: xấp xỉ 3,5 lít (0.92 US gal, 0.77 Imp gal). Đồng thời, đèn báo mức xăng thấp sáng.

➡ T.56

#### LƯU Ý

Bạn nên đổ xăng khi đèn báo xăng về gần vạch E (vạch thứ nhất).

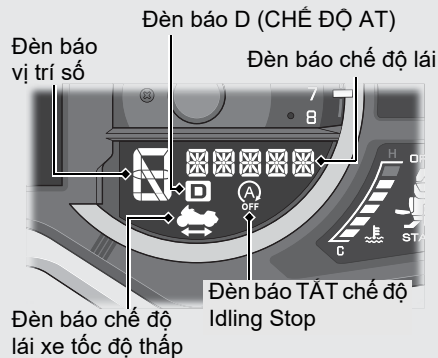
Chạy xe trong tình trạng hết xăng có thể làm động cơ hoạt động bất thường/bỏ máy, gây hư hỏng cho bộ chuyển đổi chất xúc tác.



Vạch thứ nhất (E)

**Nếu đồng hồ báo xăng liên tục nhấp nháy hoặc tắt:** ➡ T.195

## Màn hình THÔNG TIN 2 (INFO 2)



Màn hình THÔNG TIN 2 (INFO 2) bao gồm:

- Đèn báo vị trí số (T.51)
- Đèn báo chế độ lái (T.52)
- Ngoại trừ GL1800/X/Y  
Đèn báo D (CHẾ ĐỘ AT) (D) (T.52)
- Ngoại trừ GL1800/X/Y  
Đèn báo TẮT chế độ Idling Stop (A OFF) (T.52)
- Ngoại trừ GL1800/X/Y  
Đèn báo chế độ lái xe tốc độ thấp (T.52)

## Đèn báo vị trí số



Vị trí số được hiển thị trong đèn báo vị trí số như sau:

Ngoại trừ GL1800/X/Y

| Hiện thị | Vị trí số   |
|----------|-------------|
| I        | Số 1        |
| II       | Số 2        |
| III      | Số 3        |
| IV       | Số 4        |
| V        | Số 5        |
| VI       | Số 6        |
| VII      | Số 7        |
| N        | Số N        |
| R        | Số lùi      |
| F        | Số tiến     |
| -        | Lỗi sang số |

- Hiện thị “-” nhấp nháy khi vị trí công tắc ngắt động cơ thay đổi từ vị trí (Run) sang (Stop) với khóa điện ở vị trí (On).
- Hiện thị “-” nhấp nháy khi vận khóa điện sang vị trí (On) với công tắc ngắt động cơ ở vị trí (Stop).

Đèn báo có thể nhấp nháy nếu:

- Bánh trước không chạm mặt đất.
- Bạn quay bánh xe trong khi dừng xe bằng chân chống.

Điều này là bình thường. Để vận hành lại hệ thống, vận khóa điện sang vị trí (Off), sau đó vận lại sang vị trí (On).

Nếu hiện thị “-” nhấp nháy ở đèn báo vị trí số khi đang lái xe: (T.197)

## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

GL1800/X/Y

| Hiển thị | Vị trí số   |
|----------|-------------|
| I        | Số 1        |
| II       | Số 2        |
| III      | Số 3        |
| IV       | Số 4        |
| V        | Số 5        |
| VI       | Số 6        |
| N        | Số N        |
| R        | Số lùi      |
| -        | Lỗi sang số |

Hiển thị “-” nhấp nháy khi sang số không chính xác.

### Đèn báo chế độ lái

Tham khảo “Chế độ lái” ➡ T.135

### Đèn báo D (CHẾ ĐỘ AT) ( )

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Đèn sáng khi chọn CHẾ ĐỘ AT. ➡ T.131

### Đèn báo TẮT chế độ Idling Stop ( )

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Đèn sáng trong giây lát khi vặn khóa điện sang vị trí I (On).

Đèn sáng khi hệ thống Idling Stop tắt.

Hệ thống Idling Stop: ➡ T.73

### Đèn báo chế độ lái xe tốc độ thấp ( )

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Đèn sáng khi xe ở chế độ lái xe tốc độ thấp.

Chế độ lái xe tốc độ thấp: ➡ T.132

## Màn hình THÔNG TIN 3 (INFO 3)

Đèn báo mở nắp sau &  
hộp đựng đồ hông xe

Đèn báo sưởi yên cho  
người ngồi sau

Đèn báo sưởi tay lái

Đèn báo chế độ tải  
trước giảm xóc

Đèn báo chân  
chống nghiêng

Đèn báo sưởi yên  
người lái

Đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát

Màn hình THÔNG TIN 3 (INFO 3) bao  
gồm:

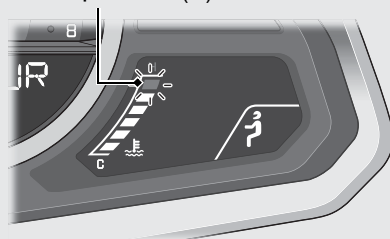
- Đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát  
( ➡ T.53)
- Đèn báo mở nắp sau  
GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ & hộp đựng  
đồ hông xe ➡ T.53
- Đèn báo chân chống nghiêng ➡ T.54
- Đèn báo sưởi tay lái ( ➡ T.54)

- GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ  
Đèn báo sưởi yên người lái ()  
➡ T.54
- GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ  
Đèn báo sưởi yên người ngồi sau ()  
➡ T.55
- GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ  
Đèn báo tải trước giảm xóc ()  
➡ T.55

## Đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát ()

Khi dung dịch làm mát vượt quá nhiệt độ  
quy định, vạch thứ 6 (H) nhấp nháy và  
đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát  
sáng.

Vạch thứ 6 (H)



Nếu vạch thứ 6 (H) nhấp nháy khi đang  
lái xe: ➡ T.190  
Nếu tất cả các vạch nhấp nháy:  
➡ T.196

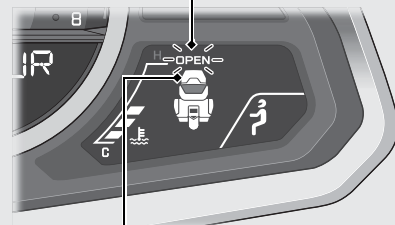
## Đèn báo mở nắp sau

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ & hộp đựng  
đồ hông xe

(Các) biểu tượng của (các) bộ phận sẽ  
nhấp nháy cùng với đèn báo “OPEN” khi  
nắp sau của xe và/hoặc hộp đựng đồ  
hông xe mở.

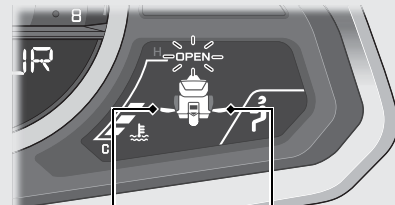
Cốp sau mở GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Đèn báo “OPEN”



Biểu tượng cốp sau

## Hộp đựng đồ hông xe mở



Biểu tượng hộp  
đựng đồ hông xe  
bên trái

Biểu tượng hộp  
đựng đồ hông xe  
bên phải

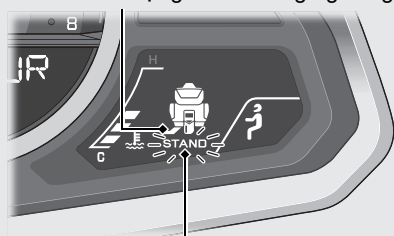
## Bảng đồng hồ (Tiếp theo)

### Đèn báo chân chống nghiêng

Biểu tượng chân chống nghiêng sẽ nhấp nháy “STAND” khi chân chống nghiêng được hạ xuống.

Biểu tượng tắt khi chân chống nghiêng được gạt lên.

Biểu tượng chân chống nghiêng



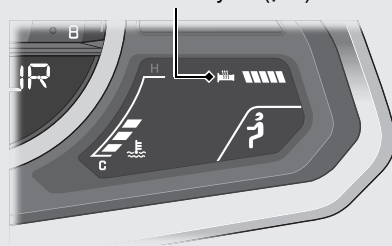
Đèn báo “STAND”

### Đèn báo sườn tay lái ( )

Đèn sáng khi bật chế độ sườn tay lái và hiển thị mức sườn được chọn.

Có 5 mức sườn tay lái.

Đèn báo sườn tay lái (  )



Khi đèn báo sườn tay lái nhấp nháy, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

Để vận hành sườn tay lái: ➡ T.149

Nếu đèn báo sườn tay lái nhấp nháy:

➡ T.195

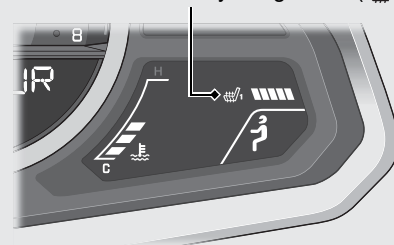
### Đèn báo sườn yên người lái ( )

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Đèn sáng khi bật chế độ sườn yên người lái và hiển thị mức sườn được chọn.

Có 5 mức sườn yên người lái.

Đèn báo sườn yên người lái (  )



Khi đèn báo sườn yên người lái nhấp nháy, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

Để vận hành sườn yên người lái:

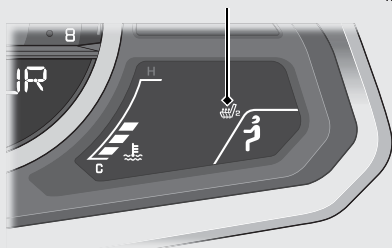
➡ T.150

Nếu đèn báo sườn yên người lái nhấp nháy: ➡ T.196

### Đèn báo sưởi yên cho người ngồi sau ( ) GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Đèn sáng khi bật sưởi yên cho người ngồi sau.

Đèn báo sưởi yên cho người ngồi sau (  )



Khi đèn báo sưởi yên cho người ngồi sau nhấp nháy, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

**Để vận hành sưởi yên cho người ngồi sau:** ➡ T.151

**Nếu đèn báo sưởi yên cho người ngồi sau nhấp nháy:** ➡ T.196

### Đèn báo chế độ tải trước giảm xóc ( ) GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Hiển thị chế độ tải trước trước lò xo giảm xóc sau được chọn.

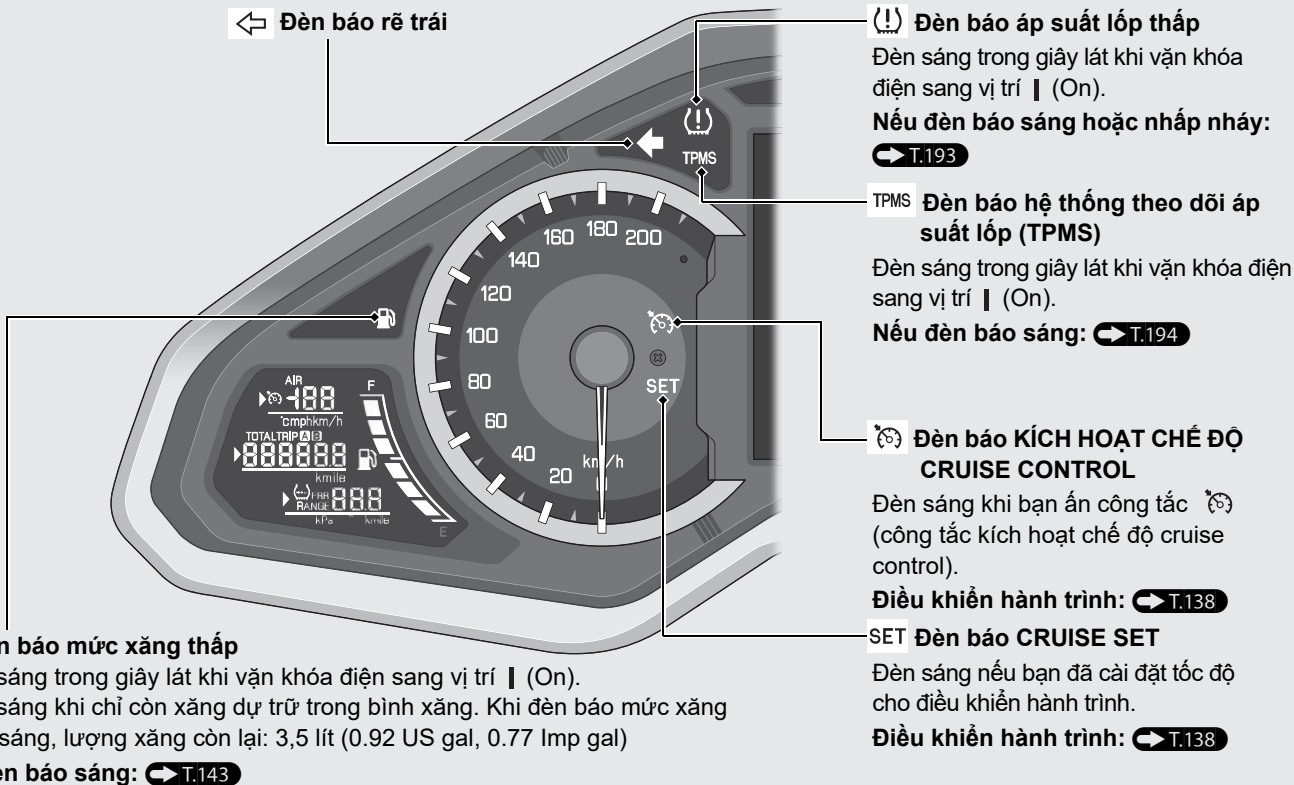
Đèn báo nhấp nháy khi chuyển giữa các chế độ cài đặt.

Khi đèn báo nhấp nháy trong các trường hợp khác, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

**Giảm xóc điều chỉnh điện:** ➡ T.185

# Các đèn báo

Nếu có một đèn báo nào không hiển thị đúng chức năng, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.





# Đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH

Đèn sáng trong giấy lát khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On).

Khi đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH nhấp nháy: ➡ T.192

## Đèn báo khóa cổ lái

Đèn sáng trong giấy lát khi kích hoạt khóa cổ lái.

Khóa cổ lái: ➡ T.67

# Đèn báo chế độ chiếu xa

## Đèn báo AIRBAG GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Đèn sáng trong giấy lát khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On).

Nếu đèn báo sáng trong khi lái xe: ➡ T.194

## Đèn báo áp suất dầu thấp

Đèn sáng khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On). Đèn tắt khi động cơ khởi động.

Nếu đèn báo sáng khi động cơ đang hoạt động: ➡ T.191

## Đèn báo lỗi hệ thống PGM-FI (Phun xăng điện tử) (MIL)

Đèn sáng trong giấy lát khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On).

Nếu đèn sáng hoặc nhấp nháy khi động cơ đang hoạt động: ➡ T.191

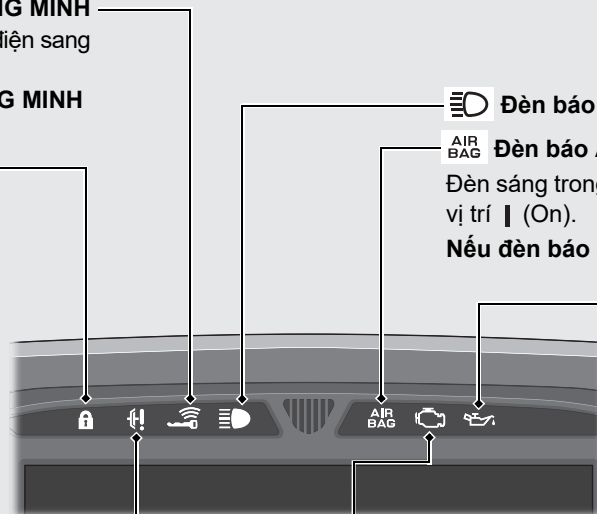
## Đèn báo nhiệt độ ly hợp

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Đèn sáng trong giấy lát khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On).

Nếu đèn báo nhấp nháy trong khi lái xe:

➡ T.193



## Các đèn báo (Tiếp theo)

### Đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo

- Đèn sáng khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On). Đèn tắt khi tốc độ xe đạt khoảng 5 km/h (3 mph) báo hiệu hệ thống kiểm soát lực kéo đã sẵn sàng hoạt động.
- Đèn nhấp nháy khi hệ thống kiểm soát lực kéo đang hoạt động.

Nếu đèn báo sáng trong khi lái xe: ➡ T.192

### Đèn báo TẮT hệ thống kiểm soát lực kéo

Đèn sáng khi hệ thống kiểm soát lực kéo tắt.

### **N** Đèn báo số N

Đèn sáng khi hộp số ở vị trí số N.

### Đèn báo rẽ phải

### Đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA)

Đèn sáng màu trắng đến màu hổ phách khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On). Đèn tắt khi xe đạt tốc độ khoảng 5 km/h (3 mph).

Hệ thống khởi hành ngang dốc: ➡ T.141

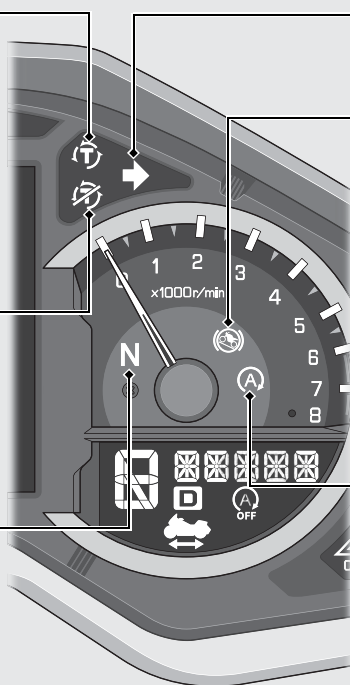
Nếu đèn báo sáng màu hổ phách trong khi lái xe: ➡ T.194

### Đèn báo hệ thống Idling Stop

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Đèn sáng trong giây lát khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On).

Hệ thống Idling Stop: ➡ T.73



**(ABS) Đèn báo phanh kết hợp ABS**

Đèn sáng khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On). Đèn tắt khi xe đạt tốc độ khoảng 5 km/h (3 mph).

**Nếu đèn báo sáng trong khi lái xe:**

➡ T.191

**(P) Đèn báo phanh đỗ xe**

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Đèn sáng để nhắc nhở rằng bạn chưa nhả cần phanh đỗ xe ➡ T.72

**Đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát**

Đèn sáng trong giây lát khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On).

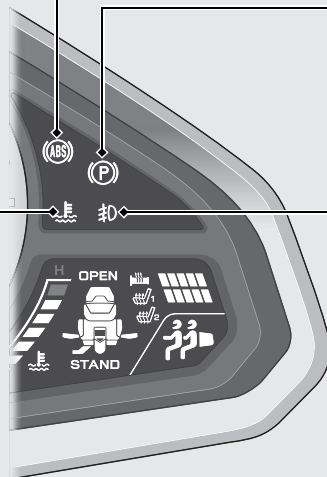
**Nếu đèn báo sáng trong khi lái xe:**

➡ T.190

**Đèn báo đèn sương mù**

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Đèn sáng khi bật các đèn sương mù.



# Các công tắc

## Bảng điều khiển trung tâm

### Nút chức năng (ENTER)

- Xoay nút  (nút chức năng) hoặc di chuyển nút  theo tám hướng để chọn các mục thích hợp.
- Ấn nút  (Enter) để xác nhận lựa chọn.

Vận hành cơ bản: ➡ T.32

### Nút (Home)

Ấn để quay lại màn hình chính (HOME). ➡ T.28

### Nút SEL

Ấn để di chuyển con trỏ trên màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1). ➡ T.46

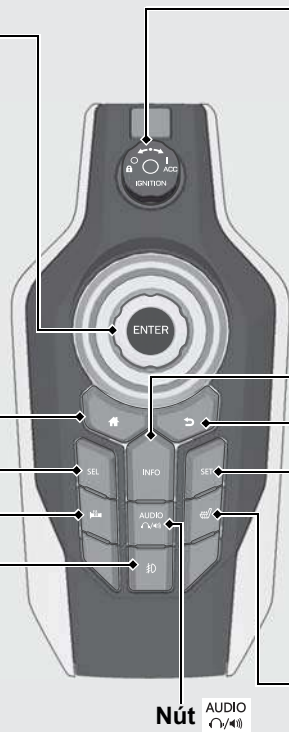
### Nút (sưởi tay lái)

Ấn để điều chỉnh mức sưởi tay lái.  
➡ T.149

### Nút đèn sương mù

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Ấn để bật hoặc tắt các đèn sương mù.



### Nút INFO

Ấn để hiển thị thanh thông tin trên màn hình hiển thị đa thông tin. ➡ T.33

### Nút (Back)

Ấn để quay lại màn hình trước. ➡ T.32

### Nút SET

Ấn để chọn màn hình mong muốn ➡ T.48  
hoặc cài đặt lại đồng hồ đo hành trình. ➡ T.48

### Nút (sưởi yên người lái)

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Ấn để điều chỉnh mức sưởi yên người lái.  
➡ T.150

### Nút AUDIO

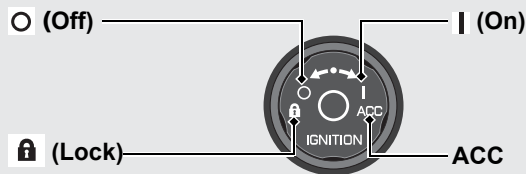
Ấn để chuyển nguồn đầu ra âm thanh. ➡ T.83

## Núm khóa điện

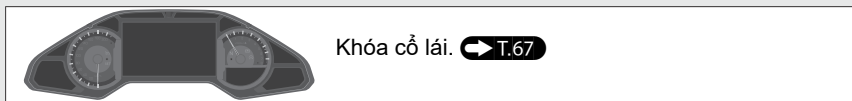
Bật/tắt hệ thống điện, khóa cổ lái.

Đảm bảo rằng thiết bị điều khiển FOB được kích hoạt

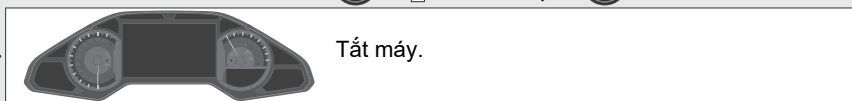
➡ T.68 và trong phạm vi hoạt động. ➡ T.69



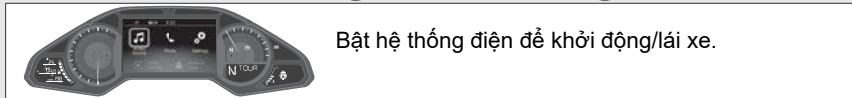
**(Lock)**



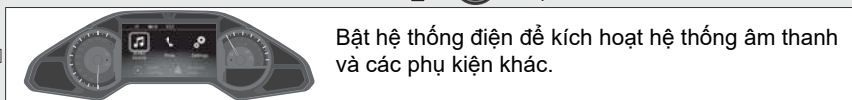
**O (Off)**



**I (On)**



**ACC**



➡ : Vận khóa điện theo chiều kim đồng hồ.

↶ : Vận khóa điện ngược chiều kim đồng hồ.

## Các công tắc (Tiếp theo)

### Tay lái bên trái

Ngoại trừ GL1800/X/Y

#### Công tắc đèn chiếu xa/chiếu gần

- ▲ ≡ ◯ : Chế độ chiếu xa
- ▼ ≡ ◯ : Chế độ chiếu gần
- ≡ ◯ PASS : Nhấp nháy đèn pha ở chế độ chiếu xa.

#### VOL Nút gạt

Di chuyển nút gạt lên hoặc xuống để điều chỉnh âm lượng của hệ thống âm thanh.

➡ T.83

#### 📞 Công tắc (điều khiển bằng giọng nói)

- Ấn để nhận, từ chối hoặc kết thúc cuộc gọi. ➡ T.119
- Khởi động Siri hoặc tìm kiếm bằng giọng nói nếu có Apple CarPlay hoặc Android Auto.

#### 👁️ Nút còi

#### ↔️ Công tắc đèn báo rẽ

- Đèn báo rẽ sẽ tự động tắt khi bạn rẽ xong.
- Khi được sử dụng để chuyển làn, đèn báo rẽ sẽ tự động tắt sau 7,5 giây hoặc sau khi đi được 140 m (153 yard).
- ▶️ Bạn có thể tắt đèn báo rẽ bằng cách ấn công tắc.
- ▶️ Trong một số trường hợp, thời gian mà đèn báo rẽ tự tắt sẽ thay đổi.
- ▶️ Luôn sử dụng các loại lốp được khuyến cáo nhằm đảm bảo đèn tự động tắt chính xác.

Đề bật hoặc tắt chức năng tự động tắt đèn báo rẽ: ➡ T.37

#### Cụm công tắc 4 chiều/Công tắc ENT

- Ấn cụm công tắc 4 chiều theo các hướng ▲ / ▼ / ◀ / ▶ để chọn các mục thích hợp.
- Ấn công tắc ENT để xác nhận lựa chọn. ➡ T.32

#### 🌪️ Nút gạt điều chỉnh kính chắn gió.

Gạt lên hoặc xuống để điều chỉnh độ cao kính chắn gió. ➡ T.152

#### 🏠 Công tắc màn hình chính (Home)

Ấn để quay lại màn hình chính (HOME).

➡ T.28

#### 🔄 Công tắc quay lại (Back)

Ấn để quay lại màn hình trước. ➡ T.32

#### SOURCE 📻 Nút Nguồn (Source)

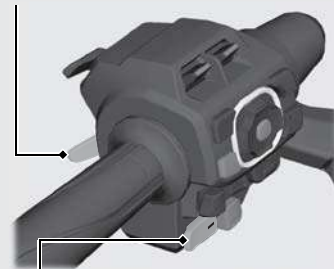
- Ấn để thay đổi chế độ âm thanh. ➡ T.83
- Ấn và giữ để tắt âm lượng.

#### 🚗 Công tắc chế độ lái xe tốc độ thấp

Ấn để sử dụng chế độ lái xe tốc độ thấp. ➡ T.132

#### Công tắc lên số (+)

- Kéo để lên số. ➡ T.131
- Kéo để di chuyển xe về phía trước khi ở chế độ lái xe tốc độ thấp. ➡ T.132



#### Công tắc về số (-)

- Ấn để về số. ➡ T.131
- Ấn để di chuyển xe về phía sau khi ở chế độ lái xe tốc độ thấp. ➡ T.132

GL1800/X/Y

### Công tắc đèn chiếu xa/chiếu gần

- ▲ ≡ □ : Chế độ chiếu xa
- ▼ ≡ □ : Chế độ chiếu gần
- ≡ □ PASS : Nhấp nháy đèn pha ở chế độ chiếu xa.

### VOL Nút gạt

Di chuyển núm gạt lên hoặc xuống để điều chỉnh âm lượng của hệ thống âm thanh.

➡ T.83

### Công tắc (điều khiển bằng giọng nói)

- Ấn để nhận, từ chối hoặc kết thúc cuộc gọi. ➡ T.119
- Khởi động Siri hoặc tìm kiếm bằng giọng nói nếu có Apple CarPlay hoặc Android Auto.



### Nút còi

### ↔ Công tắc đèn báo rẽ

- Đèn báo rẽ sẽ tự động tắt khi bạn rẽ xong.
- Khi được sử dụng để chuyển làn, đèn báo rẽ sẽ tự động tắt sau 7,5 giây hoặc sau khi đi được 140 m (153 yard).
- ▶ Bạn có thể tắt đèn báo rẽ bằng cách ấn công tắc.
- ▶ Trong một số trường hợp, thời gian mà đèn báo rẽ tự tắt sẽ thay đổi.
- ▶ Luôn sử dụng các loại lốp được khuyến cáo nhằm đảm bảo đèn tự động tắt chính xác.

Để bật hoặc tắt chức năng tự động tắt đèn báo rẽ: ➡ T.37

### Cụm công tắc 4 chiều/Công tắc ENT

- Ấn cụm công tắc 4 chiều theo các hướng ▲ / ▼ / ◀ / ▶ để chọn các mục thích hợp.
- Ấn công tắc ENT để xác nhận lựa chọn. ➡ T.32



### Núm gạt điều chỉnh kính chắn gió.

Gạt lên hoặc xuống để điều chỉnh độ cao kính chắn gió. ➡ T.152



### Công tắc màn hình chính (Home)

Ấn để quay lại màn hình chính (HOME). ➡ T.28



### Công tắc quay lại (Back)

Ấn để quay lại màn hình trước. ➡ T.32



### Nút nguồn (Source)

- Ấn để thay đổi chế độ âm thanh. ➡ T.83
- Ấn và giữ để tắt âm lượng.



### Công tắc chế độ lùi xe

Ấn để vào chế độ lùi xe. ➡ T.134



### Nút lùi xe

Khi ấn công tắc, xe sẽ lùi bằng chế độ lùi xe. ➡ T.134

## Các công tắc (Tiếp theo)

### Tay lái bên phải

Ngoại trừ GL1800/X/Y

#### Công tắc A/M

Chuyển giữa CHẾ ĐỘ AT và CHẾ ĐỘ MT. ➔ T.131

#### Nút MODE

Thay đổi chế độ lái. ➔ T.135

#### Công tắc ngắt động cơ/ (⊗) Nút khởi động

Thông thường, công tắc nên ở vị trí (Run).

- ▶ Trong trường hợp khẩn cấp, chuyển sang vị trí ⊗ (Stop) để dừng động cơ.
- ▶ Ấn nút khởi động để khởi động động cơ. ➔ T.127

#### Công tắc N-D

Để chuyển giữa số N và CHẾ ĐỘ AT. ➔ T.131

#### (A) Nút Idling Stop

- ▶ Ấn để bật hoặc tắt hệ thống Idling Stop khi động cơ đang chạy. ➔ T.73

#### ⚠ Công tắc cảnh báo nguy hiểm

Có thể bật khi khóa điện ở vị trí I (On). Có thể tắt ở bất kỳ vị trí nào của khóa điện.

- ▶ Tín hiệu tiếp tục nhấp nháy nếu vặn khóa điện về vị trí O (Off) hoặc (Lock) sau khi bật công tắc cảnh báo nguy hiểm.

#### Núm gạt điều khiển hành trình

Gạt lên hoặc xuống để cài đặt tốc độ hoặc điều chỉnh tốc độ đã cài đặt.

➔ T.138

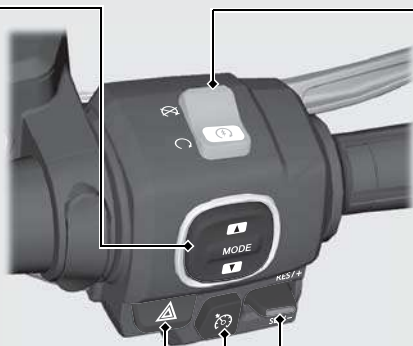
#### ⌚ Công tắc kích hoạt chế độ cruise control

Ấn để kích hoạt hệ thống cruise control. ➔ T.138



**Nút MODE**

Thay đổi chế độ lái. ➡ T.135

**Công tắc ngắt động cơ/ Nút khởi động**

Thông thường, công tắc nên ở vị trí (Run).

- ▶ Trong trường hợp khẩn cấp, chuyển sang vị trí (Stop) để dừng động cơ.
- ▶ Ấn nút khởi động để khởi động động cơ. ➡ T.127

 **Công tắc cảnh báo nguy hiểm**

Có thể bật khi khóa điện ở vị trí (On).  
Có thể tắt ở bất kỳ vị trí nào của khóa điện.

- ▶ Tín hiệu tiếp tục nhấp nháy nếu vận khóa điện về vị trí (Off) hoặc (Lock) sau khi bật công tắc cảnh báo nguy hiểm.

**Núm gạt điều khiển hành trình**

Gạt lên hoặc xuống để cài đặt tốc độ hoặc điều chỉnh tốc độ đã cài đặt.

➡ T.138

 **Công tắc kích hoạt chế độ cruise control**

Ấn để kích hoạt hệ thống cruise control. ➡ T.138

## Các công tắc (Tiếp theo)

### Yên người ngồi sau

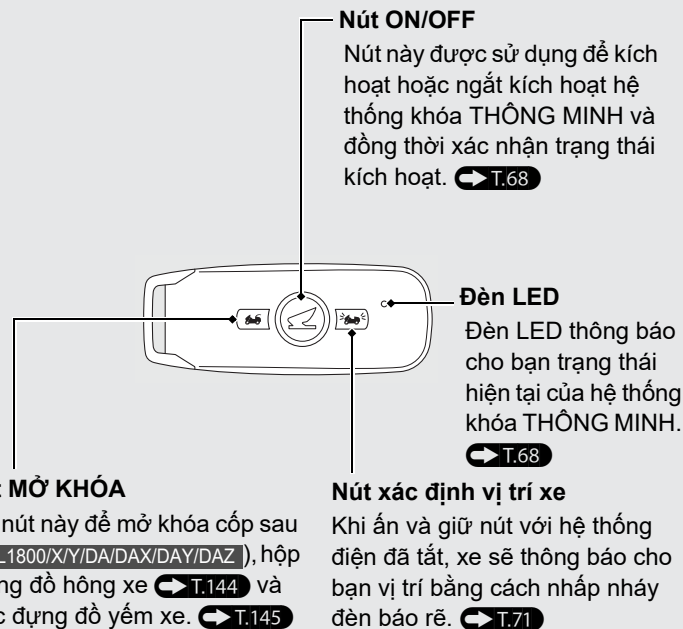


#### Công tắc (sưởi yên cho người ngồi sau)

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Xoay để điều chỉnh mức sưởi yên cho người ngồi sau. ➡ T.151

### Thiết bị điều khiển FOB

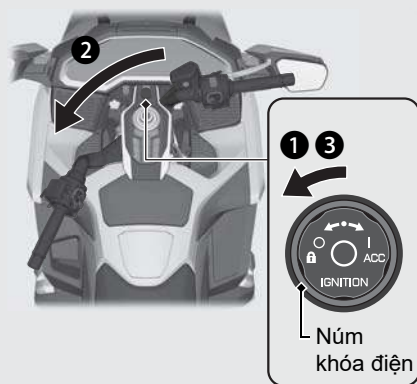


## Khóa cổ lái

Hãy khóa cổ lái khi dừng xe để chống trộm.

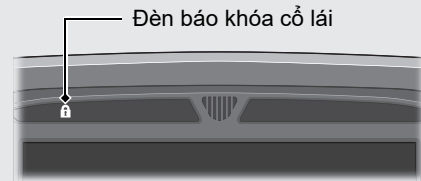
Nên sử dụng khóa chữ U hoặc loại tương tự để khóa bánh xe.

- Khi sử dụng khóa chữ U hoặc thiết bị tương tự, hãy thận trọng để không làm hỏng bánh xe.



## Khóa

- 1 Vận khóa điện sang vị trí (Off).  
➡ T.61
- 2 Xoay hết tay lái sang bên trái hoặc bên phải.
- 3 Vận khóa điện ngược chiều kim đồng hồ.
  - Đèn báo khóa cổ lái sáng trong giây lát và cổ lái được khóa tự động.
  - Nếu đèn báo khóa cổ lái nhấp nháy và phát ra âm báo, cổ lái chưa được khóa hoàn toàn do chưa xoay hết cổ lái sang trái hoặc phải. Nếu điều này xảy ra, hãy xoay hết tay lái sang trái hoặc phải, sau đó vận khóa điện ngược chiều kim đồng hồ (Có thể khóa cổ lái với tay lái được xoay hết sang trái hoặc phải khi đang có âm báo).



## Mở khóa

- 1 Đảm bảo rằng thiết bị điều khiển FOB được kích hoạt ➡ T.68 và trong phạm vi hoạt động. ➡ T.69
- 2 Xoay khóa điện theo chiều kim đồng hồ.
  - Cổ lái được mở khóa tự động.

# Hệ thống khóa THÔNG MINH Honda

Hệ thống khóa THÔNG MINH cho phép bạn vận hành xe.

Hệ thống này hoạt động dựa trên sự xác nhận 2 chiều giữa xe và thiết bị điều khiển FOB bằng cách kiểm tra xem thiết bị điều khiển FOB đã được đăng ký với xe hay chưa.

Hệ thống khóa THÔNG MINH sử dụng sóng radio tần số thấp. Sóng radio này có thể gây ảnh hưởng các thiết bị y tế như máy trợ tim.

**Kích hoạt hoặc ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH**

**II Để chuyển đổi giữa kích hoạt hoặc ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH**

Ấn và giữ nút ON/OFF trong hơn 1 giây.

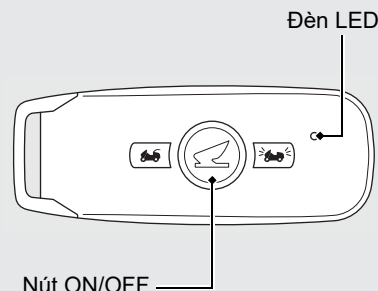
**III Để kiểm tra tình trạng hệ thống khóa THÔNG MINH**

Ấn nút ON/OFF không quá 1 giây. Đèn LED trên thiết bị điều khiển FOB sẽ cho biết trạng thái của hệ thống.

Khi đèn LED trên thiết bị điều khiển FOB:

Nhấp nháy 3 lần: Có thể thực hiện thao tác xác nhận hệ thống khóa THÔNG MINH.

Sáng trong giây lát: Không thể thực hiện thao tác xác nhận hệ thống khóa THÔNG MINH.

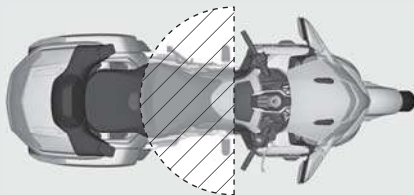
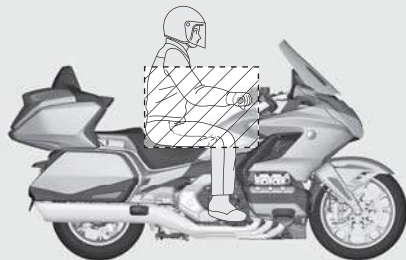


## Phạm vi hoạt động

Hệ thống khóa THÔNG MINH sử dụng sóng radio tần số thấp. Do vậy, phạm vi hoạt động có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn, hoặc hệ thống khóa THÔNG MINH Honda có thể không hoạt động đúng cách trong các trường hợp sau.

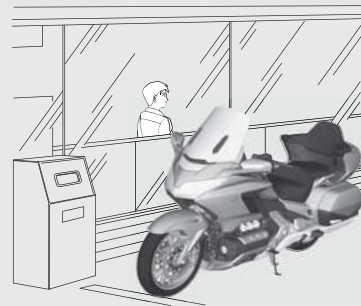
- Khi pin thiết bị điều khiển FOB bị yếu hoặc hết điện.
- Khi bên cạnh có các thiết bị phát ra sóng radio mạnh hoặc tiếng ồn lớn như tháp truyền hình, các trạm điện, trạm radio điện hoặc sân bay.
- Khi để thiết bị điều khiển FOB cạnh máy tính xách tay hoặc thiết bị liên lạc không dây như radio hoặc điện thoại di động.
- Khi thiết bị điều khiển FOB tiếp xúc với hoặc bị che phủ bởi các vật bằng kim loại.

Hệ thống có thể được vận hành khi thiết bị điều khiển FOB trong vùng gạch chéo như hình minh họa.



Bất kỳ ai cũng có thể vận hành khóa điện và khởi động động cơ nếu thiết bị điều khiển FOB nằm trong phạm vi hoạt động của xe, ngay cả khi bạn ở bên kia bức tường hoặc cửa sổ. Nếu bạn rời khỏi xe nhưng thiết bị điều khiển FOB vẫn nằm trong phạm vi hoạt động của hệ thống, hãy ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH.

**Kích hoạt hoặc ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH ➡ T.68**



## Hệ thống khóa THÔNG MINH Honda (Tiếp theo)

Bất kỳ ai sở hữu thiết bị điều khiển FOB đều có thể thực hiện được các thao tác sau đây nếu thiết bị điều khiển FOB nằm trong phạm vi hoạt động của hệ thống:

- Mở khóa cổ lái ➡ T.67
- Kích hoạt hệ thống điện ➡ T.70
- Khởi động động cơ ➡ T.127
- Vận hành hệ thống âm thanh ➡ T.79 và phụ kiện khác.
- Mở cốp sau, hộp đựng đồ hông xe và hộp đựng đồ yếm xe ➡ T.144

Bạn cần mang thiết bị điều khiển FOB theo người khi lên, xuống xe hoặc khi đang lái xe.

Không để thiết bị điều khiển FOB trong cốp sau ( GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ ), hộp đựng đồ hông xe, hộp đựng đồ phía trước ( Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ ) hoặc hộp đựng đồ yếm xe.

Nếu khóa điện ở vị trí | (On), bất kỳ ai cũng có thể vận hành xe ngay cả khi người đó không có thiết bị điều khiển FOB đã được đăng ký.

Bất kỳ lúc nào rời khỏi xe, hãy vận khóa điện sang vị trí ○ (Off) và khóa cổ lái.

➡ T.67

### Vận hành khóa điện

#### I Để kích hoạt hệ thống điện

- 1 Đảm bảo thiết bị điều khiển FOB đã được kích hoạt và nằm trong phạm vi hoạt động của xe. ➡ T.69
- 2 Vận khóa điện sang vị trí | (On). ➡ T.61
  - Hệ thống điện được kích hoạt và có thể khởi động động cơ.



#### I Để tắt hệ thống điện

- 1 Vận khóa điện sang vị trí ○ (Off) hoặc i (Lock). ➡ T.61
  - Kính chắn gió tự động di chuyển đến vị trí thấp.
- 2 Mang thiết bị điều khiển FOB ra khỏi phạm vi hoạt động ➡ T.69 hoặc ngắt kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH. ➡ T.68

Luôn đảm bảo khóa điện ở vị trí ○ (Off).

**Khi hệ thống khóa THÔNG MINH không hoạt động chính xác ➡ T.200**

# Hệ thống xác định vị trí xe

Hệ thống xác định vị trí xe được dùng để tìm vị trí của xe và thông báo cho bạn chức năng khóa khởi động động cơ của hệ thống khóa THÔNG MINH được kích hoạt. Khi hệ thống khóa khởi động kích hoạt, bạn ấn và giữ nút xác định vị trí xe trên thiết bị điều khiển FOB với khóa điện ở vị trí ○ (Off) hoặc 🔒 (Lock), đèn báo sẽ sáng lên, thông báo cho bạn vị trí của xe.

Hệ thống xác định vị trí xe sử dụng sóng radio có tần số thấp. Sóng này có thể gây ảnh hưởng đến các thiết bị y tế như máy trợ tim.



## Vận hành

Ấn và giữ nút xác định vị trí xe trên thiết bị điều khiển FOB.

► Hệ thống xác định vị trí xe không hoạt động khi khóa điện ở vị trí Ⅱ (On).

Nếu để khóa điện ở vị trí ○ (Off) hoặc 🔒 (Lock) quá 30 ngày, hệ thống xác định vị trí xe sẽ không hoạt động.

Khi hệ thống đã được kích hoạt, ấn nút xác định vị trí xe, xe tiếp nhận tín hiệu và hệ thống sẽ tiếp tục gia hạn thêm 30 ngày.

Để cài đặt lại hệ thống, vặn khóa điện sang vị trí Ⅱ (On) một lần sau đó vặn lại sang vị trí ○ (Off).

**Để vận khóa điện sang vị trí ON ➡ T.61**

Khi bình điện trên xe yếu, hệ thống xác định vị trí xe có thể không hoạt động.

# Phanh đỗ xe

## Cần phanh đỗ xe

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Sử dụng phanh đỗ xe khi đỗ xe hay làm nóng động cơ.

- Đảm bảo rằng cần phanh đỗ xe được nhả trước khi lái xe.

Để sử dụng phanh đỗ xe:

Bóp tay phanh trước và kéo cần phanh đỗ xe về sau để khóa bánh sau.

- Khóa phanh đỗ xe sẽ không hoạt động nếu phanh đỗ xe không được điều chỉnh đúng. ➡ T.180

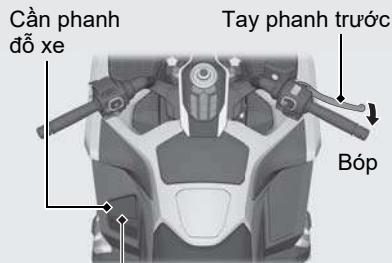
Để nhả phanh đỗ xe:

Nhả cần phanh đỗ xe bằng cách kéo nhẹ cần phanh.

- Trước khi lái xe, hãy kiểm tra để đảm bảo đèn báo phanh đỗ xe tắt và phanh đỗ xe được nhả hoàn toàn để bánh sau không dính phanh.

### LƯU Ý

Lái xe khi đang sử dụng phanh đỗ xe sẽ làm hỏng các bộ phận của phanh sau.





# Hệ thống Idling Stop

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Hệ thống Idling Stop được thiết kế để giúp làm giảm mức tiêu hao nhiên liệu và tiếng ồn bằng cách ngắt động cơ tạm thời lúc dừng xe, ví dụ như khi chờ đèn đỏ ở các ngã ba, ngã tư.

## Bật hoặc tắt hệ thống Idling Stop

Bật hoặc tắt hệ thống Idling Stop bằng nút khởi động/Idling Stop hoặc bằng mục cài đặt trên màn hình hiển thị đa thông tin.

➡ T.38

Khi ấn nút khởi động/Idling Stop, hệ thống Idling Stop sẽ được bật hoặc tắt.

Khi vặn khóa điện sang vị trí ○ (Off) sau đó vặn lại vị trí Ⅱ (On), trạng thái của hệ thống Idling Stop (bật hoặc tắt) vẫn được duy trì.



Đèn báo hệ thống Idling Stop



Đèn báo Idling Stop OFF (TẮT)

- **BẬT:** Đèn báo Idling Stop OFF không sáng.
  - ▶ Đèn báo hệ thống Idling Stop sáng khi hệ thống Idling Stop sẵn sàng dừng động cơ trong khi lái xe. Đèn báo hệ thống Idling Stop nhấp nháy khi động cơ ngừng hoạt động bởi hệ thống Idling Stop.
- **TẮT:** Đèn báo Idling Stop OFF sáng.
  - ▶ Đèn báo Idling Stop OFF sáng khi hệ thống Idling Stop tắt.

## Hệ thống Idling Stop (Tiếp theo)

### Kích hoạt hệ thống Idling Stop

Khi bật hệ thống Idling Stop, hệ thống sẽ sẵn sàng dừng động cơ và đèn báo hệ thống Idling Stop sáng nếu thỏa mãn những điều kiện sau.

- Động cơ đủ nóng
- Xe đã chạy ở tốc độ trên 10 km/h (6 mph).

### Khi đèn báo hệ thống Idling Stop không sáng: ➡ T.198

### Dừng động cơ bằng hệ thống Idling Stop

Động cơ ngừng hoạt động và đèn báo hệ thống Idling Stop nhấp nháy sau khi đóng ga hoàn toàn và dừng xe khi hệ thống Idling Stop bật.



- ▶ Khi động cơ dừng bởi hệ thống Idling Stop, nếu ấn nút khởi động/Idling Stop, hệ thống Idling Stop sẽ bị ngắt kích hoạt và động cơ sẽ khởi động lại.
- ▶ Khi động cơ đang ngừng hoạt động bởi hệ thống Idling Stop, động cơ sẽ được khởi động lại dưới các điều kiện sau.
  - Hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) được kích hoạt.
  - Hộp số chuyển về vị trí số N (ấn phía N của công tắc N-D).
  - Xe di chuyển ở tốc độ từ 5 km/h (3 mph) trở lên.
  - Bình điện phóng điện quá mức quy định.
- ▶ Trong các điều kiện dưới đây, động cơ sẽ không dừng hoạt động bởi hệ thống Idling Stop.
  - Người lái không ngồi trên xe.
  - Hộp số ở vị trí số N (N).
  - Bình điện yếu hoặc nhiệt độ bình điện thấp.
  - Hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) đang hoạt động.

### Những cảnh báo về an toàn cho hệ thống Idling Stop

Không rời khỏi xe khi đèn báo hệ thống Idling Stop đang nhấp nháy. Khi bạn rời khỏi xe, luôn vận khóa điện sang vị trí **○ (Off)**.

- ▶ Khi động cơ dừng bởi hệ thống Idling Stop, không được dùng tay hoặc cơ thể của bạn để ấn yên xe xuống và không đặt bất kỳ vật nặng nào lên yên xe ngoại trừ người lái ngồi trên xe. Kể cả khi người lái không ngồi trên xe, động cơ vẫn có thể khởi động lại bất ngờ khi ga được mở hoặc khi bình điện chuyển sang yếu với tải trên yên xe.

### Khi hệ thống Idling Stop vẫn hoạt động và đèn báo đang sáng, động cơ không tắt tạm thời: ➡ T.198

#### LƯU Ý

Động cơ dừng quá lâu bằng Hệ thống Idling Stop có thể gây tiêu hao điện áp bình điện.

### Khởi động lại động cơ

Kiểm tra xem đèn báo Idling Stop có đang nhấp nháy không, sau đó vận tay ga.

Động cơ sẽ không khởi động lại nếu người lái không ngồi trên xe.

Khi khởi động lại trên đường dốc, hãy nhả phanh sau khi bạn cảm thấy xe bắt đầu di chuyển.

- ▶ Nếu đèn báo không nhấp nháy, bạn không thể khởi động lại động cơ bằng hệ thống Idling Stop ngay cả khi vận tay ga.
- ▶ Trong các điều kiện sau, khi động cơ dừng hoạt động bởi hệ thống Idling Stop, đèn báo hệ thống Idling Stop sẽ thay đổi từ nhấp nháy sang tắt và bạn không thể khởi động lại động cơ, ngay cả khi vận tay ga.
  - Khi chân chống nghiêng được hạ xuống
  - Khi xe bị đổ
  - Khi người lái không ngồi trên xe trong khoảng 3 phút

Để khởi động lại động cơ khi đèn báo hệ thống Idling Stop không nhấp nháy, chuyển hộp số về số N và ấn nút khởi động/ Idling Stop. (Để khởi động lại ở số khác, hãy bóp chặt tay phanh, sau đó ấn nút khởi động/Idling Stop.)

- ▶ Động cơ sẽ khởi động trong các điều kiện sau mà không cần vận tay ga.
  - Khi chuyển hệ thống Idling Stop từ bật sang tắt
  - Khi chuyển về vị trí số N (N)
  - Khi nhả phanh để xe di chuyển khi đang dừng trên dốc
  - Khi bình điện yếu
    - Một vài giây trước khi khởi động lại động cơ, đèn báo hệ thống Idling Stop nhấp nháy nhanh. Sau khi khởi động lại, đèn báo hệ thống Idling Stop tắt và hệ thống không hoạt động đến khi điện áp bình điện được phục hồi.
    - Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra bình điện.
- Khi hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) được kích hoạt với tay phanh được bóp chặt

**|| Khi động cơ không khởi động ngay cả khi vận tay ga: ➡ T.199**

# Hệ thống túi khí

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Hệ thống túi khí có thể giúp giảm lực tác động lên đầu và thân trên của người lái trong một số trường hợp xảy ra va chạm nghiêm trọng từ phía trước.

Để biết những cảnh báo về an toàn, xem “Hệ thống túi khí.” ➡ T.15

## Thương tích của người lái khi xảy ra va chạm từ phía trước

Có một câu nói “SPEED KILLS,” (Tốc độ cao là nguyên nhân chủ yếu gây ra tai nạn). Nhưng không phải tất cả chấn thương đều xảy ra do lái xe ở tốc độ cao, và tốc độ không phải là yếu tố duy nhất gây ra chấn thương.

Trên thực tế, nguyên nhân chính gây ra chấn thương trong một vụ va chạm là do tốc độ giảm nhanh, do người lái va chạm với một vật như xe khác hoặc mặt đất. Có một câu nói khác: “Không phải do bạn đi nhanh mà do bạn va chạm mạnh.”

Ví dụ: hãy xem xét chuyện gì sẽ xảy ra khi xe và người lái ở tốc độ 50 km/h (30 mph) va chạm với một xe ô tô đang đỗ.

- Ở tốc độ 50 km/h (30 mph), khi va chạm trực diện vào phần hông xe của xe ô tô đứng yên, xe sẽ dừng trong khoảng 1/10 của giây - gần bằng cái chớp mắt.

Nếu không có túi khí, cơ thể người lái sẽ tiếp tục di chuyển về phía trước ở tốc độ 50 km/h (30 mph) đến khi va chạm với xe hoặc mặt đất với lực có thể gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

- Trong tình huống tương tự nhưng với xe được trang bị túi khí, túi khí sẽ làm chậm chuyển động về phía trước của người lái và hấp thụ một phần động năng của người lái.\*

Do đó, người lái sẽ va chạm với xe và/hoặc mặt đất ở tốc độ thấp hơn và ít lực hơn, và tăng cơ hội sống sót sau va chạm.

\* Động năng (KE) là năng lượng sinh ra từ chuyển động. Đối với người lái, động năng là sự kết hợp giữa khối lượng (m) hoặc trọng lượng của người lái và tốc độ của người lái (v).

Về mặt toán học,  $KE = (m \times v^2)/2$ . Ở tốc độ 50 km/h (30 mph), động năng của người lái lớn gấp bốn lần động năng ở tốc độ 24 km/h (15 mph). Ở tốc độ 72 km/h (45 mph), động năng của người lái lớn gấp chín lần. Ở tốc độ 100 km/h (60 mph), động năng của người lái lớn gấp mười sáu lần.

- Va chạm với dải phân cách cứng ở tốc độ 50 km/h (30 mph) nghe có vẻ như không nghiêm trọng, nhưng đối với người lái cũng giống như ngã từ tòa nhà ba tầng xuống đất.

## Các thành phần của hệ thống túi khí

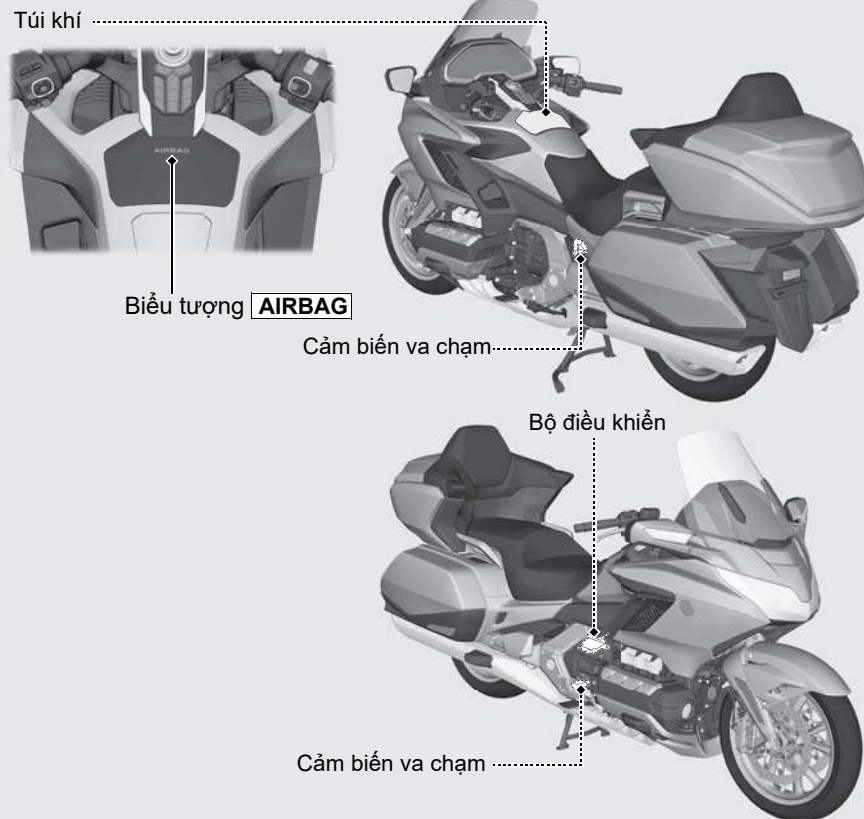
Hệ thống túi khí trên xe bao gồm:

Một túi khí nằm phía trước yên người lái, trên nắp có biểu tượng **AIRBAG**.

Các cảm biến và chạm đo tốc độ giảm tốc khi xảy ra va chạm từ phía trước nằm ở bên trái và bên phải của khung chính dưới yên người lái.

Bộ điều khiển đánh giá dữ liệu từ các cảm biến và chạm và xác định có cần bung túi khí hay không.

Hệ thống liên tục theo dõi thông tin về các cảm biến, bộ điều khiển, và bộ bơm túi khí khi khóa điện ở vị trí **II** (On).



## Hệ thống túi khí (Tiếp theo)

### Hoạt động của hệ thống túi khí

Nếu bạn gặp phải va chạm từ phía trước, các cảm biến va chạm sẽ phát hiện xe giảm tốc và gửi thông tin đến bộ điều khiển.

Nếu tốc độ giảm tốc đủ cao, bộ điều khiển sẽ phát tín hiệu để làm bung túi khí.

Khi đầu và thân trên của người lái tỳ vào túi khí, túi sẽ xẹp ngay lập tức, thông qua các lỗ thông hơi nằm dưới túi. Túi khí sẽ làm chậm chuyển động về phía trước của người lái và hấp thụ một phần động năng của người lái.

Khi người lái bị văng ra khỏi xe và va chạm với vật đối diện hoặc mặt đất, tốc độ lao về phía trước của người lái và lực va chạm sinh ra sẽ thấp hơn rất nhiều so với việc không có túi khí.



### Bảo dưỡng hệ thống túi khí

Hệ thống túi khí được bảo vệ khỏi các yếu tố thời tiết. Không cần phải thực hiện bất kỳ biện pháp phòng ngừa đặc biệt nào để bảo vệ nó khỏi mưa, tuyết hoặc nhiệt độ khắc nghiệt.

Hệ thống túi khí gần như không cần bảo dưỡng. Không có bộ phận nào trong hệ thống này mà người dùng có thể tự bảo dưỡng một cách an toàn. Tuy nhiên, bạn phải mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra nếu:

- Đèn báo AIRBAG (túi khí) cảnh báo bạn về sự cố có thể xảy ra đối với hệ thống. Đèn báo nằm trên bảng đồng hồ sẽ sáng trong giây lát khi bạn vặn khóa điện sang vị trí **II** (On). Nếu đèn báo không sáng hoặc sáng liên tục, hoặc sáng trong khi đang lái xe, túi khí có thể không bung ra khi bạn cần.
- Túi khí sau khi đã bung ra phải được thay thế cùng với bộ điều khiển và các bộ phận liên quan khác. Không cố tự tháo hoặc thay thế túi khí. Nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda thực hiện công việc này.

# Hệ thống âm thanh

## Thông tin về hệ thống âm thanh

Hệ thống âm thanh có radio AM/FM (Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX).

Hệ thống có thể phát âm thanh từ USB, điện thoại iPhone, Android™ và thiết bị Bluetooth®.

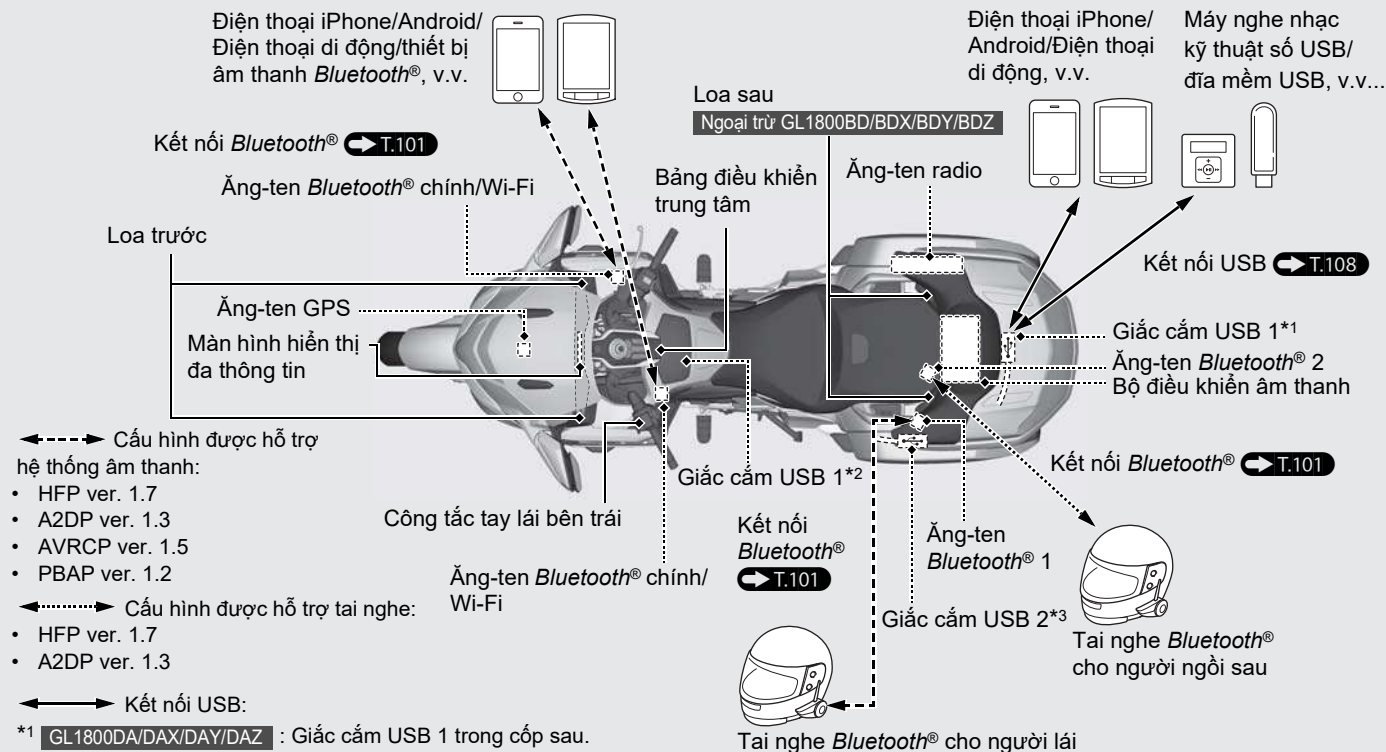
Bạn có thể vận hành hệ thống âm thanh từ các nút trên tay lái bên trái và các nút trên bảng điều khiển trung tâm. Tuy nhiên, bạn không thể vận hành một số chức năng bằng các nút/núm chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe đang di chuyển.

- Luật tại nước sở tại có thể nghiêm cấm vận hành các thiết bị điện tử cầm tay trong khi lái xe.
- Chỉ vận hành các nút và công tắc âm thanh khi việc này an toàn.
- Cài đặt âm lượng ở mức sao cho vẫn nghe thấy còi hoặc tín hiệu xe khẩn cấp.
- Một số thiết bị âm thanh, USB và thiết bị âm thanh Bluetooth® có thể không tương thích.
- Bạn phải tự chịu rủi ro khi sử dụng một số thiết bị âm thanh, USB và thiết bị âm thanh Bluetooth®.

- Honda không chịu trách nhiệm về bất kỳ hư hại hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình sử dụng các thiết bị âm thanh và USB.
- iPhone, iPad, iPad Air và iPad Mini là các thương hiệu của Apple Inc.
- Google™, Android, Google Maps™, Google Play™ và Android Auto là các thương hiệu của Google LLC.
- Biểu tượng và logo Bluetooth® là các nhãn hiệu được đăng ký thuộc sở hữu của Bluetooth SIG, Inc., và Honda Motors Co., Ltd. được cấp phép sử dụng các nhãn hiệu này.
- Các thương hiệu và tên thương mại khác thuộc về các chủ sở hữu tương ứng.
- Để đề phòng bất kỳ sự cố tiềm ẩn nào, hãy đảm bảo sử dụng Giắc cắm được chứng nhận của Apple cho Apple CarPlay và cáp USB được chứng nhận USB-IF cho Android Auto để tuân thủ Tiêu chuẩn USB 2.0.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Vị trí bộ phận của hệ thống âm thanh



\*1 GL1800DA/DAX/DAY/DAZ : Giắc cắm USB 1 trong cốp sau.

\*2 Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ : Giắc cắm USB 1 trong hộp đựng đồ phía trước.

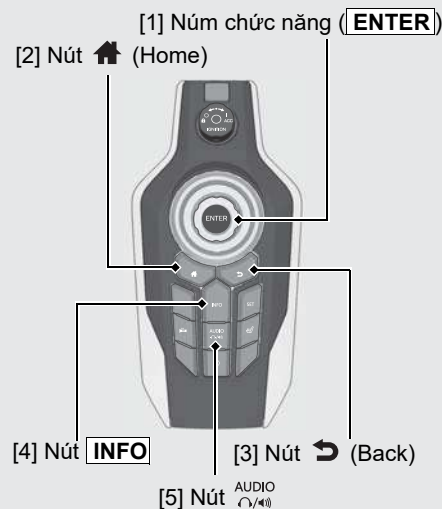
\*3 : Giắc cắm USB 2 chỉ dùng để sạc.



## Vận hành cơ bản

Sử dụng nút chức năng và các nút trên bảng điều khiển trung tâm và/hoặc nút trên tay lái bên trái để vận hành và cài đặt các chức năng khác nhau của hệ thống âm thanh. Tuy nhiên, bạn không thể vận hành một số chức năng bằng các nút/nút chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe đang di chuyển.

### Bảng điều khiển trung tâm



[1] (Nút chức năng): Xoay nút hoặc di chuyển nút theo tám hướng để chọn các mục thích hợp. Ấn nút để xác nhận lựa chọn.

#### • Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX

##### Khi nghe radio

Xoay nút hoặc di chuyển nút: Chuyển lên tần số cao hơn.

Xoay nút hoặc di chuyển nút: Chuyển xuống tần số thấp hơn.

Di chuyển nút và giữ: Chọn đài tiếp theo có tín hiệu tốt.

Di chuyển nút và giữ: Chọn đài trước có tín hiệu tốt.

Di chuyển nút: Chọn đài radio thiết lập sẵn tiếp theo.

Di chuyển nút: Chọn đài radio thiết lập sẵn trước.

#### • Khi nghe từ USB hoặc âm thanh Bluetooth®

Di chuyển nút: Đi đến bài hát tiếp theo.

Di chuyển nút: Quay lại từ đầu bài hát hiện tại hoặc trước đó.

#### • Khi xe đang di chuyển

Xoay nút: Điều chỉnh âm lượng của chế độ âm thanh hiện tại.

[2] Nút (Home): Ấn để quay lại màn hình chính (HOME). T.28

[3] Nút (Back): Ấn để quay lại màn hình trước.

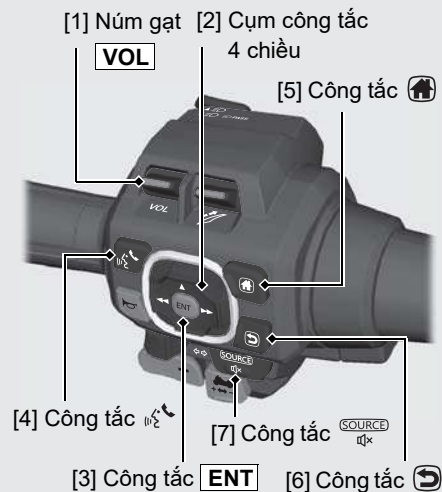
[4] Nút (INFO): Ấn để chuyển hiển thị thông tin trên thanh thông tin.

[5] Nút AUDIO: Ấn để chuyển đầu ra âm thanh giữa tai nghe Bluetooth® được ghép đôi và loa.

Ấn và giữ nút AUDIO để có thể bật và tắt âm thanh. Âm thanh giữ ở nguồn âm thanh gần nhất trước khi tắt.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Tay lái bên trái



[1] Nút gạt **VOL** (điều chỉnh âm lượng):

Gạt nút gạt để điều chỉnh âm lượng.

- Để tăng âm lượng: Gạt nút gạt lên.
- Để giảm âm lượng: Gạt nút gạt xuống.
- Để tăng âm lượng nhanh: Gạt lên và giữ nút gạt.
- Để giảm âm lượng nhanh: Gạt xuống và giữ nút gạt.

[2] Cụm công tắc 4 chiều: Ấn sang phải, trái, lên hoặc xuống để chọn mục.

- Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX Khi nghe radio

Ấn nút : Chuyển lên tần số cao hơn.

Ấn nút : Chuyển xuống tần số thấp hơn.

Ấn và giữ nút : Chọn đài tiếp theo có tín hiệu tốt.

Ấn và giữ nút : Chọn đài trước có tín hiệu tốt.

Ấn nút : Chọn đài radio thiết lập sẵn tiếp theo.

Ấn nút : Chọn đài radio thiết lập sẵn trước.

- Khi nghe từ USB hoặc âm thanh

**Bluetooth®**

Ấn nút : Đi đến bài hát tiếp theo.

Ấn nút : Quay lại từ đầu bài hát hiện tại hoặc trước đó.

[3] Công tắc **ENT**: Ấn để xác nhận lựa chọn.

[4] Công tắc (điều khiển bằng giọng nói): Ấn để nhận, từ chối hoặc kết thúc cuộc gọi. Khởi động Siri hoặc tìm kiếm bằng giọng nói nếu có Apple CarPlay hoặc Android Auto.

[5] Công tắc (Home): Ấn để quay lại màn hình chính (HOME).

[6] Công tắc (Back): Ấn để quay lại màn hình trước.

[7] Công tắc **SOURCE** (Source): Ấn để thay đổi chế độ âm thanh. Thay đổi qua các chế độ âm thanh như sau:

[FM] Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX →

[AM] Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX →

[USB] → [Bluetooth] hoặc [Apple CarPlay] hoặc [Android Auto] → [OFF]

- Khi phát âm thanh

Ấn và giữ công tắc **SOURCE** để tắt âm lượng và tạm dừng bản nhạc

## Đề thay đổi chế độ âm thanh

Ấn công tắc **SOURCE** để thay đổi chế độ âm thanh. Thay đổi qua các chế độ âm thanh trên thanh thông tin như sau:

[FM] Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX →  
[AM] Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX → [USB] →  
[Bluetooth] hoặc [Apple CarPlay] hoặc  
[Android Auto] → [OFF]



Thanh thông tin

- [FM] Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX ➡ T.103
- [AM] Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX ➡ T.103
- [USB] ➡ T.112
- [Bluetooth] hoặc [Apple CarPlay] hoặc [Android Auto] ➡ T.112
- [OFF]

## Đề chọn thiết bị đầu ra âm thanh

Bạn có thể chuyển đầu ra âm thanh giữa tai nghe **Bluetooth** được ghép đôi và loa bằng cách ấn nút **AUDIO** trên bảng điều khiển trung tâm.

Thiết bị được chọn hiển thị bởi biểu tượng trạng thái đầu ra âm thanh trên màn hình.

: Đầu ra âm thanh từ tai nghe Bluetooth®.

: Đầu ra âm thanh từ loa.



Biểu tượng trạng thái đầu ra âm thanh

## Đề điều chỉnh âm lượng

Bạn có thể điều chỉnh cài đặt âm lượng cho loa và tai nghe riêng. Hệ thống có các mức âm lượng riêng như sau.

Điều chỉnh âm lượng khi đang ở chế độ riêng.

- [Audio] (Âm thanh)
- [Smartphone Guidance] (Trợ lý điện thoại thông minh)
- [Ring tone] (Âm lượng chuông báo)

Ngoài ra, các chế độ sau có các mục cài đặt để điều chỉnh từng mức âm lượng.

➡ T.90

- [Audio] (Âm thanh)
- [Ring tone] (Âm lượng chuông báo)
- [Smartphone Guidance] (Trợ lý điện thoại thông minh)

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

Khi xe đang di chuyển, bạn có thể điều chỉnh âm lượng của chế độ âm thanh hiện tại bằng cách xoay núm chức năng.

➡ T.81

Khi bạn gạt núm gạt **VOL** lên hoặc xuống, mức điều khiển âm lượng xuất hiện trên thanh thông tin.



Thanh thông tin

Để tăng âm lượng: gạt núm gạt **VOL** lên.

▶ Để tăng âm lượng nhanh, gạt lên và giữ núm gạt **VOL**.

Để giảm âm lượng: gạt núm gạt **VOL** xuống.

▶ Để giảm âm lượng nhanh, gạt xuống và giữ núm gạt **VOL**.

**Khoảng điều chỉnh ÂM LƯỢNG:** Mức 0 đến 30



Để tắt âm lượng: Ấn và giữ công tắc **SOURCE**.

▶ Một đường chéo xuất hiện trên biểu tượng trạng thái đầu ra âm thanh trên màn hình.

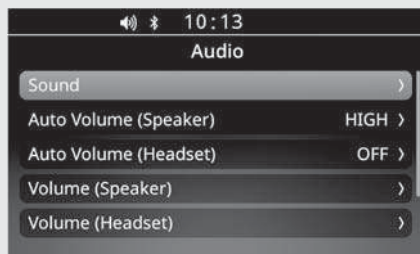


Biểu tượng trạng thái đầu ra âm thanh

Để khôi phục âm lượng: Sử dụng núm gạt **VOL** khi âm lượng đang tắt.

## Âm thanh [Audio]

Từ màn hình này, bạn có thể đi đến các tùy chọn cài đặt khác nhau.

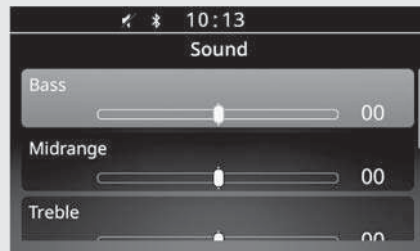


- Sound (Hiệu ứng âm thanh)
- Auto Volume (Speaker) (Tự động điều chỉnh âm lượng (Loa))
- Auto Volume (Headset) (Tự động điều chỉnh âm lượng (Tai nghe))
- Volume (Speaker) (Âm lượng (Loa))
- Volume (Headset) (Âm lượng (Tai nghe))
- Headset Adjustment (Điều chỉnh tai nghe)
- Intercom Music Decrease (Giảm âm lượng nhạc khi liên lạc nội bộ)

## Hiệu ứng âm thanh [Sound]

Bạn có thể điều chỉnh hiệu ứng âm thanh phù hợp với sở thích.

Xoay núm  hoặc ấn nút  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mục cài đặt. Ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.

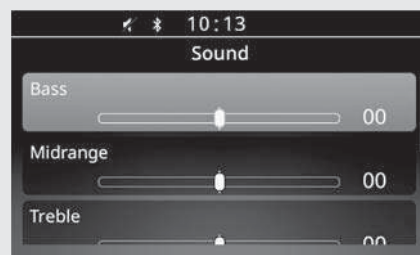


Các cài đặt âm thanh bao gồm:

- [Bass] (Âm trầm) ➡ T.85
- [Midrange] (Âm trung) ➡ T.86
- [Treble] (Âm cao) ➡ T.86
- [Fader] (Điều chỉnh âm lượng cân bằng giữa loa trước và loa sau) ➡ T.87
- [Equalizer] (Cân bằng âm thanh) ➡ T.88
- [Bass boost] (Tăng cường âm trầm) ➡ T.88
- [Auto volume (Speaker)] (Tự động điều chỉnh âm lượng (Loa)) ➡ T.89
- [Auto volume (Headset)] (Tự động điều chỉnh âm lượng (Tai nghe)) ➡ T.89
- [Volume] (Âm lượng) ➡ T.90
- [Intercom Music Decrease] (Giảm âm lượng nhạc khi liên lạc nội bộ) ➡ T.92
- [Headset Adjustment] (Điều chỉnh tai nghe) ➡ T.92

## Âm trầm [Bass]

Điều chỉnh mức âm thanh tần số thấp hơn.



- 1 Chọn [Bass], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

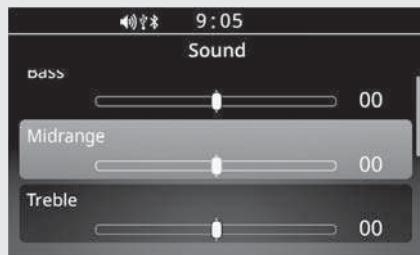
**Khoảng cài đặt cho phép:** Mức -6 đến +6  
**Mặc định:** Mức 0

Âm bass (trầm) được điều chỉnh tự động theo tốc độ xe.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Âm trung [Midrange]

Điều chỉnh mức âm thanh tần số trung bình.



- 1 Chọn [Midrange], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm hoặc ấn nút trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). **T.33**

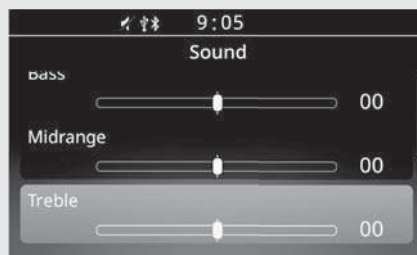
**Khoảng cài đặt cho phép:** Mức -6 đến +6

**Mặc định:** Mức 0

Âm treble được điều chỉnh tự động theo tốc độ xe.

### Âm bổng [Treble]

Điều chỉnh mức âm thanh tần số cao hơn.



- 1 Chọn [Treble], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm hoặc ấn nút trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). **T.33**

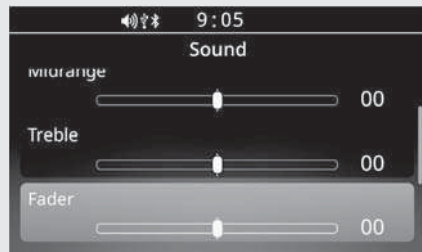
**Khoảng cài đặt cho phép:** Mức -6 đến +6

**Mặc định:** Mức 0

Âm treble được điều chỉnh tự động theo tốc độ xe.

## Điều chỉnh độ cân bằng loa trước và sau [Fader]

Điều chỉnh độ cân bằng đầu ra loa trước và sau.



1 Chọn [Fader], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.

2 Xoay nút hoặc ấn nút / trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.

► Các mức dương sẽ tăng mức đầu ra trước và giảm mức đầu ra sau. Nếu mức điều chỉnh độ cân bằng loa trước và sau được cài đặt là +7, loa sau sẽ bị tắt.

► Các mức âm sẽ giảm mức đầu ra trước và tăng mức đầu ra sau. Nếu mức điều chỉnh độ cân bằng loa trước và sau được cài đặt là -7, loa trước sẽ bị tắt.

► **GL1800BD/BDX/BDY/BDZ** Trên các kiểu xe chỉ được trang bị loa trước, cài đặt mức điều chỉnh độ cân bằng đến mức âm có nghĩa là âm thanh nhỏ dần.

► Cài đặt điều chỉnh độ cân bằng loa trước và loa sau không ảnh hưởng đến âm thanh tai nghe.

3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home).

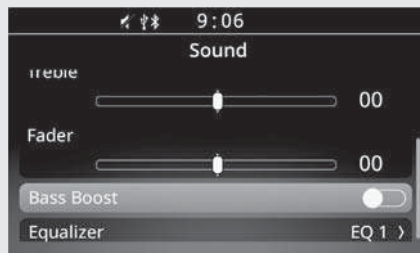
**Khoảng cài đặt cho phép:** Mức -7 đến +7

► **Mặc định:** Mức 0

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Tăng cường âm bass [Bass Boost]

Kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng tăng cường âm bass.



1 Chọn [Bass boost], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.

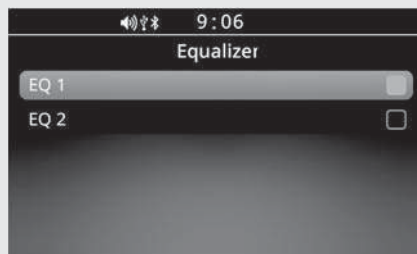
2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Mặc định:** Tắt (OFF) (không được chọn)

### EQ1/EQ2 (Bù âm thanh) [Equalizer]

Bạn có thể chọn đường cong bù âm thanh loa theo sở thích.

- [EQ 1] là kiểu âm thanh tiêu chuẩn, cân bằng giữa các dải âm.
- [EQ 2] là kiểu âm thanh được điều chỉnh để tăng độ rõ nét hơn so với EQ 1.



1 Chọn [Equalizer], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn.

2 Chọn [EQ1] hoặc [EQ2], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn.

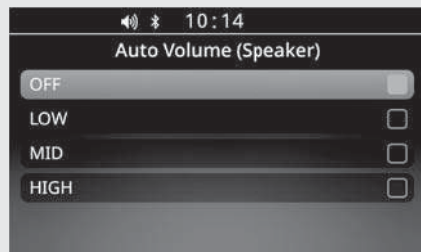
3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Mặc định:** [EQ1]



## ■ Âm lượng tự động (Loa) [Auto Volume (Speaker)]

Chọn cài đặt âm lượng để tự động tăng âm lượng cho các loa khi chạy xe ở tốc độ cao hơn.



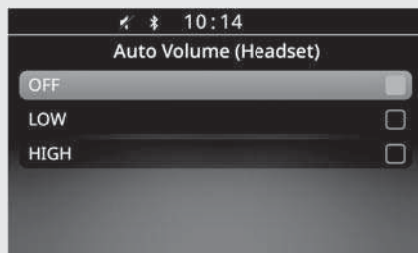
- 1 Chọn [Auto Volume (Speaker)], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT** để chọn.
- 2 Chọn [LOW] (Thấp), [MID] (Trung bình), [HIGH] (Cao) hoặc [OFF] (Tắt), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT** để chọn.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

**Các cài đặt sẵn có:** [OFF]/[LOW]/[MID]/[HIGH]

**Mặc định:** [OFF]

## ■ Âm lượng tự động (Tai nghe) [Auto Volume (Headset)]

Chọn cài đặt âm lượng để tự động tăng âm lượng cho tai nghe khi chạy xe ở tốc độ cao hơn.



- 1 Chọn [Auto Volume (Headset)], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT** để chọn.
- 2 Chọn [LOW] (Thấp), [HIGH] (Cao) hoặc [OFF] (Tắt), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT** để chọn.
- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

**Các cài đặt sẵn có:** [OFF]/[LOW]/[HIGH]

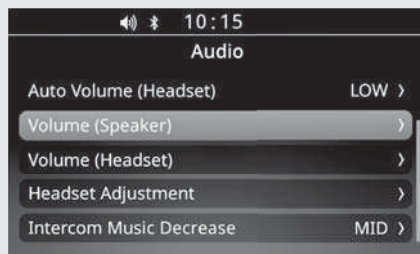
**Mặc định:** [OFF]

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Âm lượng (Loa) [Volume (Speaker)]

Điều chỉnh từng âm lượng bằng các chế độ sau.

- [Audio vol.] (Âm lượng hệ thống âm thanh)
- [Ring tone] (Âm lượng chuông báo)
- [Smartphone Guidance] (Trợ lý điện thoại thông minh)



- 1 Chọn [Volume (Speaker)], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm hoặc ấn nút / trên cụm công tắc 4 chiều để chọn chế độ mà bạn muốn điều chỉnh âm lượng, sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.



- 3 Xoay núm hoặc ấn nút / trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.
- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ **T.33**

**Khoảng điều chỉnh ÂM LƯỢNG:** Mức 0 đến 30

**Mặc định:** Mức 7

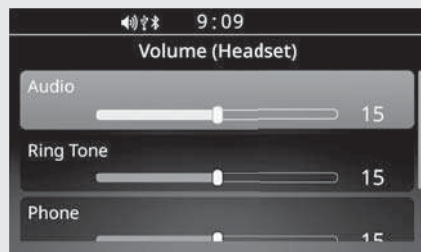
Cũng có thể điều chỉnh từng âm lượng ở chế độ riêng. ➡ **T.83**

## I Âm lượng (Tai nghe) [Volume (Headset)]

Điều chỉnh từng âm lượng bằng các chế độ sau.

[Audio]/[Ring tone]/[Smartphone Guidance]/[CB (tùy chọn)]

- 1 Chọn [Volume (Headset)], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút **▲ / ▼** trên cụm công tắc 4 chiều để chọn chế độ mà bạn muốn điều chỉnh âm lượng, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.



- 3 Xoay núm  hoặc ấn nút **◀/▶** trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.
- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). **➡ T.33**

**Khoảng điều chỉnh ÂM LƯỢNG:** Mức 0 đến 30

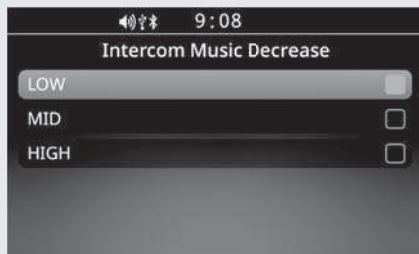
**Mặc định:** Mức 7

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Giảm nhạc liên lạc nội bộ [Intercom Music Decrease]

Điều chỉnh mức giảm âm lượng liên lạc nội bộ như sau.

- 1 Chọn [Intercom Music Decrease], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Xoay núm  hoặc ấn nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn chế độ mà bạn muốn điều chỉnh âm lượng, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.



- 3 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

**Các cài đặt sẵn có:** [LOW]/[MID]/[HIGH]  
(Thấp/Trung bình/Cao)

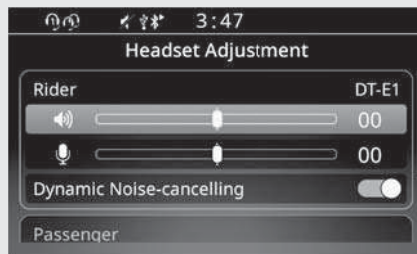
**Mặc định:** [LOW]

### Điều chỉnh tai nghe (Người lái/Người ngồi sau) [Headset Adjustment (Rider/Passenger)]

Chọn cài đặt âm lượng tai nghe và âm lượng micrô cho người lái và người ngồi sau. Ngoài ra, chọn chức năng Chống Òn Chủ Động sang Bật hoặc Tắt.

Để điều chỉnh âm lượng tai nghe và âm lượng micrô:

- 1 Chọn [Headset Adjustment], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Chọn [Rider] hoặc [Passenger].
- 3 Xoay núm  hoặc ấn nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn chế độ mà bạn muốn điều chỉnh âm lượng, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để xác nhận lựa chọn.



- 4 Xoay núm  hoặc ấn nút  /  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn mức mong muốn.
- 5 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

**Khoảng điều chỉnh ÂM LƯỢNG:** Mức 0 đến 30

**Mặc định:** Mức 7

Để cài đặt chức năng Chống Òn Chủ Động:

- 1 Chọn [Dynamic Noise-Cancelling] (Chống Òn Chủ Động), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.
- 2 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

### Khoảng cài đặt cho phép:

Âm lượng tai nghe: Mức -7 đến +7

Âm lượng micrô: Mức -7 đến +7

Chống ồn động: BẬT/TẮT

### Mặc định:

Âm lượng tai nghe: Mức 0

Âm lượng micrô: Mức 0

Chống ồn động: BẬT

## I Kết nối điện thoại di động [Mobile Connections]

Bạn có thể cài đặt kết nối điện thoại di động với thiết bị của mình.

Chức năng này không sử dụng được khi xe đang di chuyển.



- 1 Bật kết nối Bluetooth. ➡ T.100
- 2 Kích hoạt chức năng *Bluetooth®* trên thiết bị của bạn.
  - ▶ Để biết chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng của thiết bị.
- 3 Chọn [Mobile Connections] hoặc chọn [Phone] (Điện thoại) trên màn hình chính hoặc thanh MÀN HÌNH CHÍNH (HOME), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.

## Thêm thiết bị [Add Device]

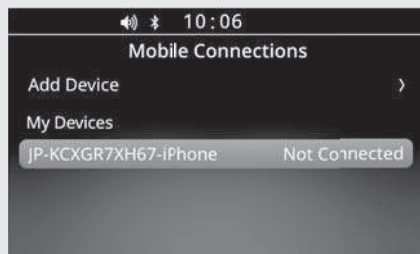


- 4 Chọn [Add Device], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
  - ▶ Hệ thống sẽ chờ phản hồi từ thiết bị cần kết nối trong vòng 2 phút.
  - ▶ Cài đặt thiết bị của bạn sang chế độ chờ ghép đôi Bluetooth. Tham khảo hướng dẫn sử dụng thiết bị của bạn để biết chi tiết.
- 5 Chạm vào “Honda Goldwing (tên mặc định)” trên mục cài đặt *Bluetooth®* của thiết bị cần kết nối hoặc chọn tên thiết bị xuất hiện trên màn hình xe.
- 6 Khi thông báo yêu cầu xuất hiện trên thiết bị cần kết nối, hãy chạm vào “Ghép đôi”.
- 7 Tên thiết bị và mã PIN sẽ xuất hiện trên màn hình. Chọn [Pair] (Ghép đôi), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.

- 8 Khi ghép đôi hoàn thành, có một thông báo xuất hiện trên màn hình cho bạn rằng quá trình ghép đôi đã thành công. Ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 9 (Biểu tượng *Bluetooth®*) và (biểu tượng thiết bị) xuất hiện ở phần trên của màn hình và các biểu tượng chức năng có sẵn xuất hiện bên cạnh tên thiết bị và sáng màu trắng.
  - : Phone (Điện thoại)
  - : Music (Âm nhạc)
  - : Apple CarPlay
  - : Android Auto
- 10 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

Để kết nối thiết bị được ghép đôi thủ công



- 1 Chọn tên thiết bị cần kết nối trong danh sách [My Devices] (Thiết bị của tôi), và sau đó ấn nút  hoặc công tắc [ENT].



- 2 Chọn [Connect] (Kết nối), sau đó ấn nút  hoặc công tắc [ENT]. Khi thông báo yêu cầu xuất hiện trên thiết bị cần kết nối, hãy chạm vào “Ghép đôi”.

- 3 Khi ghép đôi hoàn thành, có một thông báo xuất hiện trên màn hình cho bạn rằng quá trình ghép đôi đã thành công. Ấn nút  hoặc công tắc [ENT].

- 4  (Biểu tượng Bluetooth®) và  (biểu tượng thiết bị) xuất hiện ở phần trên của màn hình và các biểu tượng chức năng có sẵn xuất hiện bên cạnh tên thiết bị và sáng màu trắng.

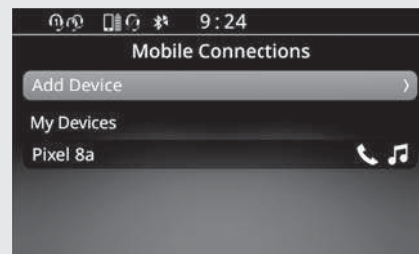
 : Phone (Điện thoại)

 : Music (Âm nhạc)

 : Apple CarPlay

 : Android Auto

- 5 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➔ T.33



## Để Ngắt kết nối [Disconnect] thiết bị được ghép đôi thủ công

Trạng thái biểu tượng:



- 1 Chọn tên thiết bị cần kết nối, sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]** để vào mục cài đặt.
- 2 Chọn [Disconnect], sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.
- 3 Khi ngắt kết nối, một thông báo sẽ xuất hiện trên màn hình. Ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.
- 4 (Biểu tượng *Bluetooth*®) và (biểu tượng thiết bị) biến mất khỏi màn hình.

## Chế độ kết nối [Connection Mode]

Bạn có thể chọn chế độ kết nối.

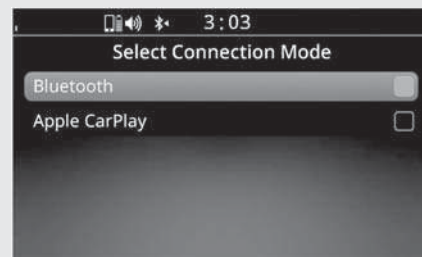
[Bluetooth]: Chế độ kết nối này chỉ hợp lệ với Âm nhạc Bluetooth và Điện thoại Bluetooth.

[Apple CarPlay]: Chế độ kết nối này chỉ hợp lệ với Apple CarPlay. Không thể sử dụng chế độ nhạc Bluetooth và Điện thoại Bluetooth. (Có thể sử dụng chức năng Âm nhạc và Điện thoại của Apple CarPlay)

[Android Auto]: Chế độ kết nối này chỉ hợp lệ với Android Auto và Điện thoại Bluetooth. Không thể sử dụng chế độ Âm nhạc Bluetooth. (Có thể sử dụng âm nhạc và chức năng của Android Auto)



- 1 Chọn [Connection Mode], sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.



- 2 Chọn chế độ kết nối mong muốn, sau đó ấn nút hoặc công tắc **[ENT]**.

**Các cài đặt sẵn có:** [Bluetooth]/[Apple CarPlay]/[Android Auto]

## Để kết nối lại tự động thiết bị đã được ghép đôi

Khi vặn khóa điện sang vị trí **I** (On) hoặc ACC, hệ thống sẽ tự động kết nối lại với thiết bị được đăng ký.

- Nếu hệ thống tìm thấy các thiết bị được ghép đôi, hệ thống sẽ kết nối lại với thiết bị đã được kết nối trước đó.
- Sau khi kết nối lại, bài hát được phát gần nhất sẽ được phát tự động.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Để xóa thiết bị được ghép đôi

- 1 Chọn tên thiết bị cần kết nối, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để vào mục cài đặt.
- 2 Chọn [Forget This Device] (Hủy thiết bị này), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



- 3 Thông báo xác nhận xuất hiện trên màn hình. Chọn [YES] (có), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

### Thiết lập miễn trừ trách nhiệm

#### [Disclaimer Setting]

Bạn có thể bật hoặc tắt màn hình miễn trừ trách nhiệm bằng cách chọn [Ask On Connection] (Hỏi khi kết nối) khi kết nối với Apple CarPlay hoặc Android Auto.



Chọn [Ask On Connection] (Hỏi khi kết nối), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng



## Không dây [Wireless]

### 1 Ghép đôi với tai nghe/Ghép đôi với tai nghe người ngồi sau [Headset Pairing/Passenger Headset Pairing]

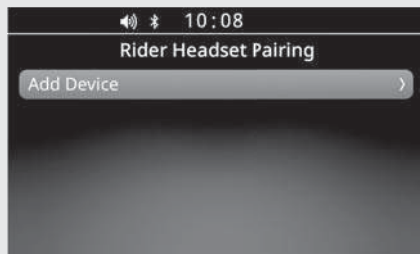
Chức năng này không sử dụng được khi xe đang di chuyển.



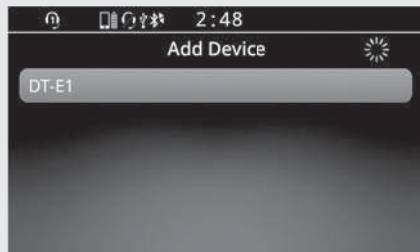
- 1 Bật kết nối Bluetooth. ➡ T.100
- 2 Kích hoạt chức năng *Bluetooth®* trên thiết bị của bạn.  
▶ Để biết chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng của thiết bị.
- 3 Chọn [Wireless], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 4 Chọn [Rider Headset Pairing] (Ghép đôi với tai nghe người lái) hoặc [Passenger Headset Pairing] (Ghép đôi với tai nghe người ngồi sau), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT** để vào mục cài đặt.

## Thêm thiết bị [Add Device]

- 5 Chọn [Add Device], sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.



- ▶ Cài đặt thiết bị của bạn sang chế độ chờ ghép đôi Bluetooth.  
Tham khảo hướng dẫn sử dụng thiết bị của bạn để biết chi tiết.
- ▶ Hệ thống tìm kiếm thiết bị cần kết nối.



- 6 Chọn tên thiết bị cần kết nối trong danh sách, sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 7 Thông báo xác nhận xuất hiện trên màn hình. Chọn [Pair] (Ghép đôi) hoặc [Reject] (Từ chối), sau đó ấn nút hoặc công tắc **ENT**.
- 8 Khi ghép đôi hoàn thành, có một thông báo xuất hiện trên màn hình cho bạn rằng quá trình ghép đôi đã thành công. Tùy thuộc vào kết nối, biểu tượng sau xuất hiện ở phần trên của màn hình, và các biểu tượng của chức năng có sẵn xuất hiện bên cạnh tên thiết bị và sáng màu trắng.  
 / : khi ghép đôi tai nghe người lái  
 / : khi ghép đôi tai nghe người ngồi sau  
 : Chỉ ra kết nối A2DP đã được thiết lập.  
 : Chỉ ra kết nối HFP đã được thiết lập.
- 9 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

## Để kết nối/ngắt kết nối tai nghe:

➡ T.95

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Để kết nối thiết bị được ghép đôi thủ công

- Chọn tên thiết bị cần kết nối, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



- Chọn [Connect] (Kết nối), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- Khi ghép đôi hoàn thành, có một thông báo xuất hiện trên màn hình cho bạn rằng quá trình ghép đôi đã thành công. Tùy thuộc vào kết nối, biểu tượng sau xuất hiện ở phần trên của màn hình, và các biểu tượng của chức năng có sẵn xuất hiện bên cạnh tên thiết bị và sáng màu trắng.

 /  : khi ghép đôi tai nghe người lái

 /  : khi ghép đôi tai nghe người ngồi sau

 : Chỉ ra kết nối A2DP đã được thiết lập.

 : Chỉ ra kết nối HFP đã được thiết lập.

- Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

### Để kết nối/ngắt kết nối tai nghe:

➡ T.95

## Để Ngắt kết nối [Disconnect] thiết bị được ghép đôi thủ công

Trạng thái biểu tượng:



- 1 Chọn tên thiết bị cần kết nối, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để vào mục cài đặt.
- 2 Chọn [Disconnect], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 3  (Biểu tượng *Bluetooth*®) và / (biểu tượng thiết bị) biến mất khỏi màn hình.

## Để kết nối lại tự động thiết bị đã được ghép đôi

Khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On) hoặc ACC, hệ thống sẽ tự động kết nối lại với thiết bị được đăng ký.

- Nếu hệ thống tìm thấy các thiết bị được ghép đôi, hệ thống sẽ kết nối lại với thiết bị đã được kết nối trước đó.
- Sau khi kết nối lại, bài hát được phát gần nhất sẽ được phát tự động.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Để xóa thiết bị được ghép đôi

- 1 Chọn [My Devices] (Thiết bị của tôi), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Chọn tên thiết bị cần kết nối, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để vào mục cài đặt.
- 3 Chọn [Forget This Device] (Hủy thiết bị này), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



- 4 Thông báo xác nhận xuất hiện trên màn hình. Chọn [YES] (có), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



## Bluetooth

Bạn có thể bật và tắt Bluetooth.

- 1 Chọn [Bluetooth], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Chọn bật hoặc tắt, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



## I Cài đặt Bluetooth

Bạn có thể kết nối với điện thoại iPhone, Android hoặc điện thoại di động khác và/hoặc tai nghe *Bluetooth*® thông qua *Bluetooth*®.

Xe có thể thiết lập tới 3 kết nối *Bluetooth*® cùng lúc.

Các thiết bị sau được phép kết nối:

- [Phone pairing] (Ghép đôi với iPhone, Android hoặc điện thoại di động) ➡ **T.93**
- [Rider HS pairing] (Ghép đôi với tai nghe người lái) ➡ **T.97**
- [Passenger HS pairing] (Ghép đôi với tai nghe người ngồi sau) ➡ **T.97**



## Cấu hình/phiên bản *Bluetooth*® được hỗ trợ

| Phiên bản <i>Bluetooth</i> ®           | Bluetooth 2.1 + EDR                                       |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                        | HFP (Cấu hình rảnh tay) ver. 1.7                          |
| Cấu hình được hỗ trợ hệ thống âm thanh | A2DP (Cấu hình phân phối âm thanh nâng cao) ver. 1.3      |
|                                        | AVRCP (Cấu hình điều khiển từ xa âm thanh/video) ver. 1.5 |
|                                        | PBAP (Cấu hình truy cập danh bạ) ver. 1.2                 |
| Cấu hình được hỗ trợ tai nghe          | HFP (Cấu hình rảnh tay) ver. 1.7                          |
|                                        | A2DP (Cấu hình phân phối âm thanh nâng cao) ver. 1.3      |

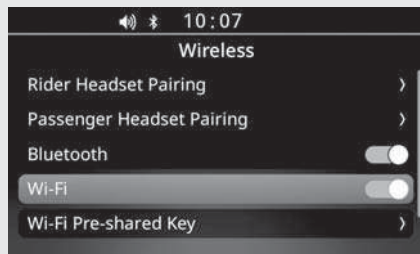
- Bạn không thể ghép đôi iPhone/điện thoại Android/thiết bị *Bluetooth*® khi xe đang di chuyển. Khi ghép đôi, hãy đỗ xe tại nơi an toàn.
- Kết nối *Bluetooth*® có thể không được thiết lập khi khởi chạy Apple CarPlay.
- Một số nơi nghiêm cấm sử dụng tai nghe khi đang lái xe. Hãy luôn tuân thủ luật và quy định hiện hành của địa phương.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Wi-Fi

Bạn có thể bật và tắt Wi-Fi.

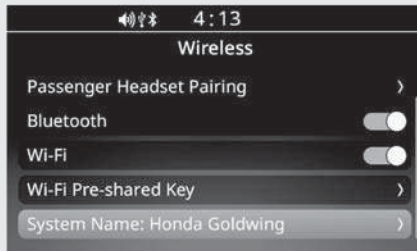
- 1 Chọn [Wi-Fi], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.



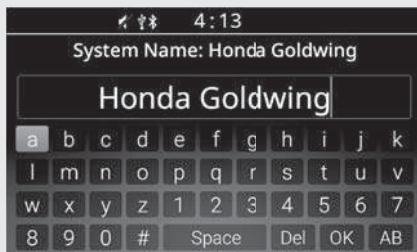
- 2 Chọn bật hoặc tắt, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.

### Để chỉnh sửa Tên hệ thống [System Name]

Bạn có thể chỉnh sửa tên hệ thống hiển thị trên thiết bị cần kết nối.



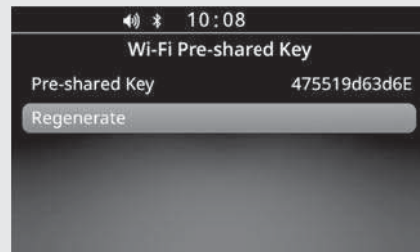
- 1 Chọn [System name:] (Tên hệ thống:), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.
- 2 Màn hình chỉnh sửa xuất hiện. Xóa tên hiện tại, sau đó nhập tên mới.



Tên mặc định hệ thống: Honda Goldwing

- 3 Chọn [OK], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.

### Mã chia sẻ trước Wi-Fi



- 1 Chọn [Wi-Fi Pre-shared Key] (Mã chia sẻ trước Wi-Fi), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.
- 2 Mã chia sẻ trước Wi-Fi xuất hiện.

Nếu bạn tạo lại mã chia sẻ trước, hãy chọn [Regenerate] (Tạo lại), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.

## Phát radio FM/AM

Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX

Hệ thống âm thanh có radio FM/AM.

Ấn công tắc  (Source) để chọn radio FM/AM. ➡ T.83



## Thông tin màn hình

[1] Băng tần

- [2] Số thiết lập sẵn
- [3] Tần số hiện tại
- [4] Chọn thiết lập sẵn
- [5] Chọn tần số
- [6] Biểu tượng yêu thích
- [7] Tên đài

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED

➡ T.104

[8] Loại chương trình

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED

➡ T.107

[9] Đèn báo Stereo

• Tiếp nhận tín hiệu stereo được thể hiện khi đèn báo Stereo xuất hiện trên màn hình. (Chỉ có thể nhận tín hiệu Stereo từ đài phát FM stereo.) Khi tín hiệu stereo FM trở nên yếu đi, các mạch đặc biệt trong radio sẽ đưa âm thanh về kiểu đơn âm để duy trì chất lượng âm thanh, mặc dù đèn báo Stereo vẫn sáng.

[10] Đèn báo TP (chương trình giao thông)

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED

➡ T.106

## Chọn đài

Bạn có thể chỉnh tần số radio theo khoảng tần số.

Ngoại trừ Mê-xi-cô:

Tần số FM thay đổi theo mức 100 kHz.

Tần số AM thay đổi theo mức 9 kHz.

Mê-xi-cô:

Tần số FM thay đổi theo mức 100 kHz.

Tần số AM thay đổi theo mức 10 kHz.

Chọn biểu tượng chọn đài, sau đó chọn nút  hoặc công tắc **ENT**.

Để tăng tần số, xoay nút , di chuyển nút  hoặc ấn nút **▶▶** trên cụm công tắc 4 chiều.

Để giảm tần số, xoay nút , di chuyển nút  hoặc ấn nút **◀◀** trên cụm công tắc 4 chiều.

## Chế độ dò tìm:

Bắt đầu dò tìm tự động: khi bạn di chuyển nút  /  và giữ hoặc ấn và giữ nút **◀◀/▶▶** trên cụm công tắc 4 chiều trong khoảng từ 1 giây đến 1,5 giây, chức năng dò tìm tự động bắt đầu.

Hệ thống âm thanh sẽ tìm kiếm đến khi phát hiện một đài phát với tín hiệu mạnh.

Dừng dò tìm tự động: khi bạn di chuyển nút  /  và giữ hoặc ấn và giữ nút **◀◀/▶▶** trên cụm công tắc 4 chiều trong hơn 1,5 giây trong khi dò tìm tự động, âm báo phát ra một lần và quay lại dò tìm thủ công. Quá trình dò tìm dừng tại tần số khi nhà công tắc.

Khi không cài đặt âm báo, sẽ không có âm báo phát ra.

Để kích hoạt âm báo: ➡ T.39

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Đài yêu thích

#### Đề lưu [Favorites] (Đài yêu thích):

Bạn có thể lưu tần số của đài radio yêu thích.

- 1 Dò đài bạn muốn lưu.
- 2 Chọn biểu tượng ngôi sao, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.  
▶ Biểu tượng ngôi sao đổi sang màu vàng.

#### Để chọn đài yêu thích:

- 1 Chọn [Favorites], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút  trên cụm công tắc 4 chiều.
- 2 Chọn đài mong muốn, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

#### Để xóa tất cả đài yêu thích:

Nếu xóa riêng từng đài:

Chọn biểu tượng ngôi sao, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

▶ Biểu tượng ngôi sao sẽ biến mất.

Để xóa tất cả cùng lúc:

- 1 Chọn [Settings] (Cài đặt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút  trên cụm công tắc 4 chiều.
- 2 Chọn [Delete All Favorites] (Xóa tất cả đài yêu thích), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.  
▶ Thông báo xác nhận xuất hiện trên màn hình.
- 3 Chọn [OK] để xóa tất cả đài yêu thích.

### Đài thiết lập sẵn

#### Đề lưu một đài tự động:

Nếu bạn đang di chuyển đến khu vực mới và không còn nhận được tín hiệu từ đài bạn đã thiết lập sẵn, bạn có thể sử dụng chức năng chọn tự động để tìm đài trong khu vực.

- 1 Chọn [Settings] (Cài đặt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút  trên cụm công tắc 4 chiều.
- 2 Chọn [Start Auto preset] (Bắt đầu thiết lập sẵn tự động), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



Hệ thống âm thanh sẽ tự động tìm kiếm và tự động lưu các đài có tín hiệu mạnh.

- ▶ Để hủy quét, ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- ▶ Nếu phát hiện thấy một đài, tất cả các đài thiết lập sẵn sẽ được ghi đè.

### Hệ thống dữ liệu vô tuyến (RDS)

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED

Hệ thống dữ liệu vô tuyến (RDS) cung cấp khả năng thu sóng rõ ràng ở mỗi băng tần và cho phép bạn dễ dàng chọn các đài yêu thích của mình.

Ở một số quốc gia, bạn cũng có thể sử dụng nhiều tính năng tiện ích do Hệ thống dữ liệu vô tuyến (RDS) cung cấp.

### Tần số thay thế

Khi chức năng tần số thay thế được kích hoạt, hệ thống sẽ tự động tiếp tục chọn tần số có tín hiệu mạnh nhất từ các tần số phát cùng chương trình. Điều này có thể giúp bạn tránh phải dò lại để có cùng một đài miễn là bạn ở cùng khu vực mạng RDS.



### Đề kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng Tần số thay thế [Alternative Frequency]:

- 1 Ấn công tắc  để chọn radio FM.   
 ➡ T.83
- 2 Chọn [Settings] (Cài đặt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.



- 3 Chọn [Alternative Frequency], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.

**Mặc định:** Bật (On) (được chọn)

- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

### Phân vùng [Regionalisation]

Khi bạn đi vào các khu vực thu sóng radio khác nhau, nếu bạn bật chức năng phân vùng, hệ thống sẽ tự động dò lại sang một đài radio địa phương khác có tín hiệu mạnh hơn.

### Đề kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng phân vùng:

- 1 Ấn công tắc  để chọn radio FM.   
 ➡ T.83
- 2 Chọn [Settings] (Cài đặt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc ấn nút  hoặc công tắc **ENT** trên cụm công tắc 4 chiều.



- 3 Chọn [Regionalisation], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.

**Bật (chọn):** hệ thống tự động điều chỉnh lại tín hiệu mạnh hơn nếu mức thu giảm.

**Tắt (bỏ chọn):** hệ thống chỉ giữ lại các vùng thu hiện tại ngay cả khi mức thu giảm.

**Mặc định:** Bật (On) (được chọn)

- 4 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home). ➡ T.33

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Thông báo giao thông [Traffic Announcement]



Đèn báo TP

Khi chọn một đài radio cung cấp thông tin giao thông, đèn báo "TP" sẽ xuất hiện trên màn hình cho biết có thể nhận được các tin tức giao thông từ đài này. Hệ thống sẽ tự động chuyển sang thông báo giao thông nếu nhận được thông tin giao thông.

Khi đài TP EON (Mạng nâng cao khác) được chọn, đèn báo "TP" cũng sẽ xuất hiện trên màn hình.

Thông tin EON tham chiếu chéo đến các dịch vụ chương trình khác phát thông tin giao thông và khi nhận được thông tin EON, có thể nhận được báo cáo giao thông qua dịch vụ chương trình khác.

### Đề kích hoạt/ngắt kích hoạt chức năng Thông báo giao thông [Traffic Announcement]:

- 1 Ấn công tắc **SOURCE** để chọn radio FM.  
→ T.83
- 2 Chọn [Settings] (Cài đặt), sau đó ấn nút **ENT** hoặc công tắc **ENT** hoặc nút **▼** trên cụm công tắc 4 chiều.
- 3 Chọn [Traffic Announcement], sau đó ấn nút **ENT** hoặc công tắc **ENT** để chọn (kích hoạt) hoặc bỏ chọn (ngắt kích hoạt) chức năng.



**Mặc định:** Tắt (OFF) (không được chọn)

- 4 Khi chọn một đài radio cung cấp thông tin giao thông với chức năng được kích hoạt, đèn báo "TP" sẽ xuất hiện trên màn hình.

- 5 Nếu nhận được thông báo giao thông, thông báo sẽ hiển thị trên màn hình và nguồn âm thanh hiện tại sẽ bị gián đoạn bởi thông báo giao thông. Hệ thống sẽ trở về nguồn âm thanh trước đó sau khi thông báo giao thông kết thúc.

▶ Để dừng thông báo giao thông, ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



- 6 Quay lại màn hình trước hoặc màn hình chính (Home).  **T.33**

## Loại chương trình

Chức năng này cho bạn biết loại chương trình mà đài RDS đã chọn đang phát sóng. Ví dụ, nếu đài đang phát sóng Nhạc Pop, "Pop Music" sẽ hiển thị trên màn hình. Nếu đó là đài phát sóng chương trình văn hóa, "Culture" sẽ hiển thị. Các loại chương trình chính được hiển thị như sau.

**Information (Thông tin):** Thông tin chung và lời khuyên.

**Pop Music (Nhạc Pop):** Âm nhạc được nhiều người ưa chuộng.

**Serious Classical (Nhạc cổ điển):** biểu diễn các tác phẩm nhạc giao hưởng.

**Other Music (Nhạc khác):** Các loại nhạc khác, chẳng hạn như Nhạc Jazz, R & B, Dân ca, Đồng quê, Reggae.

**Culture (Văn hóa):** Các chương trình liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của văn hóa quốc gia hoặc khu vực.

**Varied (Đa dạng):** Các chương trình giải trí nhẹ.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Kết nối điện thoại iPhone/ Android/thiết bị USB

Bạn có thể kết nối điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB sử dụng cáp được chứng nhận với giắc cắm USB hoặc kết nối USB, v.v... trực tiếp với giắc cắm USB 1. Hãy đảm bảo sử dụng cáp USB chính hãng đi kèm với thiết bị.

- Một số USB có thể không được hỗ trợ hoặc không tương thích và sẽ gây ra sự cố âm thanh, ví dụ nhảy bài hoặc phát chậm.
- Không sử dụng ổ cứng và đầu đọc thẻ nhớ vì có thể làm hỏng thiết bị và dữ liệu. Nếu bạn vô tình kết nối với một trong số chúng, hãy vận khóa điện sang vị trí  (Off) và rút ra.

### Thiết bị tương thích

Điện thoại iPhone, Android và các thiết bị khác tương thích với hệ thống âm thanh là:

| USB                         | Tiêu chuẩn USB 2.0             |                                                    |
|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|
|                             | Hệ thống file                  | FAT32, NTFS                                        |
|                             | Dung lượng lưu trữ             | Lên tới 256GB                                      |
|                             | Hệ thống phân cấp tối đa       | 8 cấp                                              |
|                             | Thư mục tối đa                 | 512 thư mục                                        |
|                             | File tối đa                    | 268.435.437 file (cùng giới hạn trong một thư mục) |
|                             | Thư mục tối đa/độ dài tên file | 255 ký tự                                          |
|                             | Kích thước file tối đa         | 4 GB (file đơn)                                    |
| iPhone 8 hoặc cao hơn       |                                | iOS 15 hoặc cao hơn                                |
| iPod®/iPad® Series          |                                | Không hỗ trợ                                       |
| Điện thoại Android          |                                | Android 11 hoặc cao hơn                            |
| Ổ đĩa cứng                  |                                | Không hỗ trợ                                       |
| Đầu đọc thẻ/Đầu đọc thẻ nhớ |                                | Không hỗ trợ                                       |
| Ổ đĩa CD/DVD/FD             |                                | Không hỗ trợ                                       |
| Bộ chia USB                 |                                | Không hỗ trợ                                       |

Hệ thống âm thanh có thể tương thích với model mới nhất hoặc phiên bản OS mới nhất.

## ■ File âm thanh trên thiết bị

Các file MP3/WAV/AAC/OGG trên thiết bị có thể được phát theo thông số kỹ thuật sau.

|     |                   |                                                      |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|
| MP3 | Tiêu chuẩn        | MPEG1 Audio Layer 3                                  |
|     | Định dạng file    | .mp3                                                 |
|     | Tần số mẫu (kHz)  | 32/44,1/48                                           |
|     | Tần số bit (kbps) | 32/40/48/56/64/80/96/112/128/160/192/224/256/320/VBR |
|     | Thẻ thông tin     | ID3v2 (v2.2/v2.3/v2.4)<br>ID3v1 (v1.0/v1.1)          |
| WAV | Tiêu chuẩn        | WAVE                                                 |
|     | Định dạng file    | .wav                                                 |
|     | Tần số mẫu (kHz)  | 16/22,05/32/44,1/48/96/192                           |
| AAC | Tiêu chuẩn        | MPEG 2                                               |
|     | Định dạng file    | .aac                                                 |
|     | Tần số mẫu (kHz)  | 32/44,1/48                                           |
| OGG | Tiêu chuẩn        | Vorbis                                               |
|     | Định dạng file    | .ogg                                                 |
|     | Tần số mẫu (kHz)  | 16/22,05/32/44,1/48/96/192                           |

- Không chỉnh sửa loại định dạng khác về những định dạng này. Phát thiết bị chứa loại file này có thể gây ra sự cố như lỗi thiết bị hoặc loa.
- Tùy thuộc vào loại mã ký tự được sử dụng cho thông tin âm thanh của file, thông tin âm thanh có thể không hiển thị đúng.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Để kết nối điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB

#### Giắc cắm USB 1 (Loại C)

- Để đề phòng bất kỳ sự cố tiềm ẩn nào, hãy đảm bảo sử dụng Giắc cắm được chứng nhận của Apple cho Apple CarPlay và cáp USB được chứng nhận USB-IF cho Android Auto để tuân thủ Tiêu chuẩn USB 2.0.

#### 1 GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Mở nắp sau. ➡ T.144

Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Mở hộc đựng đồ phía trước. ➡ T.147

- Kết nối điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB sử dụng cáp đã được chứng nhận với giắc cắm USB 1 hoặc kết nối USB, v.v... trực tiếp với giắc cắm USB 1.

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Giắc cắm USB 1

Điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB

Cáp sau

Cáp được chứng nhận cho thiết bị cần kết nối

Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Cáp được chứng nhận cho thiết bị cần kết nối

Giắc cắm USB 1

Hộc đựng đồ phía trước

Điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB

Sau khi kết nối, biểu tượng USB xuất hiện trên màn hình.

Biểu tượng USB



#### 3 Để thiết bị ở nắp sau

(GL1800DA/DAX/DAY/DAZ) hoặc hộc đựng đồ phía trước

(Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ).

#### 4 Đóng nắp sau hoặc hộc đựng đồ phía trước.

## Giắc cắm USB 2 (Loại C)

- Giắc cắm USB 2 chỉ dùng để sạc.
- Không thể sử dụng Apple CarPlay/Android Auto với kết nối USB qua giắc cắm USB 2.

➊ Mở hộp đựng đồ hông xe bên trái.

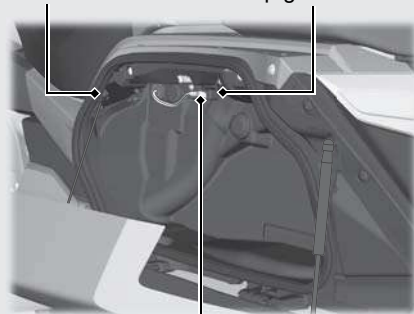
→ T.144

➋ Tháo giắc cắm USB 2 ra khỏi nắp giắc cắm.

➌ Kết nối thiết bị cần sạc với giắc cắm USB 2.

Hộp đựng đồ hông xe bên trái

Nắp giắc cắm



Giắc cắm USB 2

➍ Giữ thiết bị trong hộp đựng đồ hông xe bên trái.

➎ Đóng hộp đựng đồ hông xe bên trái.

Sau khi sử dụng, hãy thu gọn các giắc cắm USB vào bên trong nắp đậy.

## ❗ Để ngắt kết nối thiết bị iPhone/Android/thiết bị USB

Bạn có thể ngắt kết nối điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB bất kỳ lúc nào. Đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn của thiết bị về ngắt kết nối thiết bị khỏi cáp.

Khi bạn ngắt kết nối thiết bị, biểu tượng USB sẽ biến mất khỏi màn hình.

- Không để thiết bị lại trong xe (cốp sau, hộp đựng đồ phía trước hoặc hộp đựng đồ hông xe, v.v...). Nhiệt độ cao sẽ làm hỏng thiết bị.
- Đọc kỹ các hướng dẫn liên quan đến thiết bị của bạn.
- Một số USB (như thiết bị có tính năng khóa bảo mật, v.v...) có thể không sử dụng được hoặc bị hạn chế chức năng.
- Chúng tôi khuyến nghị sao lưu dữ liệu trước khi phát.
- Điện thoại iPhone, Android hoặc một số thiết bị USB có thể được sạc bằng cáp USB khi khóa điện ở vị trí **I** (On) hoặc ACC. Thời gian sạc có thể lâu hơn bình thường.
- Chúng tôi khuyến nghị nên bảo vệ thiết bị bằng túi đựng, vải mềm hoặc ốp để chống hư hỏng.
- Cần thận không để giắc cắm USB bị ướt.
- Không kết nối với bộ chia.
- Không kết nối với thiết bị không tương thích.
- Nếu hệ thống âm thanh không ghi nhận thiết bị, thử kết nối lại một vài lần hoặc khởi động lại thiết bị.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Phát âm thanh

Hệ thống âm thanh có thể phát nhạc được lưu trên thiết bị đã kết nối thông qua USB hoặc Bluetooth®.



### Thông tin màn hình

Thông tin hiển thị trên màn hình khác nhau tùy thuộc vào thiết bị được kết nối và loại tệp được phát lại.

Hệ thống hỗ trợ thông tin thẻ ID3. Nếu một bản nhạc không có thẻ ID3, tên bài hát hoặc tên file sẽ hiển thị.

- [1] Chế độ âm thanh hiện tại
- [2] Tên bài hát
- [3] Tên nghệ sĩ
- [4] Tên album (Tên thư mục)
- [5] Thời gian phát
- [6] Thanh hiển thị trạng thái phát
- [7] Tổng thời gian phát
- [8] Ảnh nền album (Chỉ hiển thị khi thiết bị được kết nối qua USB và bản nhạc có ảnh minh họa.)

### I Để phát một bản nhạc

- 1 Kết nối thiết bị bạn muốn phát.

**Cài đặt Bluetooth:** ➡ T.93

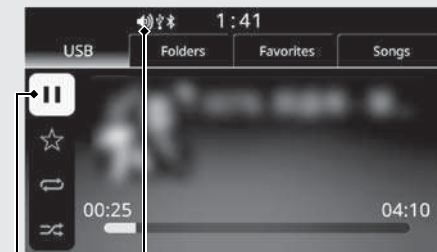
**Kết nối điện thoại iPhone/Android/thiết bị USB:** ➡ T.110

- 2 Chọn thiết bị đầu ra âm thanh. ➡ T.83
- 3 Ấn công tắc **SOURCE** để chọn [USB] hoặc [Bluetooth] hoặc [Apple CarPlay] hoặc [Android Auto].
- 4 Ấn nút hoặc công tắc **ENT** để hiển thị danh sách phát. ➡ T.114
- 5 Chọn file âm thanh được hỗ trợ mà bạn muốn phát. ➡ T.109
- 6 Ấn nút hoặc công tắc **ENT** để phát một bản nhạc.



## I Để tạm dừng một bản nhạc

Chọn biểu tượng tạm dừng, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



Biểu tượng  Biểu tượng trạng thái đầu ra âm thanh

Để phát tiếp một bản nhạc, vận hành nút gạt **VOL** khi âm lượng đang tắt.

## I Để tắt âm lượng

Ấn và giữ công tắc  để tắt âm lượng.

► Một đường chéo xuất hiện trên biểu tượng trạng thái đầu ra âm thanh trên màn hình.

## I Để thay đổi một bản nhạc

Để đi đến bản nhạc tiếp theo, di chuyển nút  hoặc ấn nút  trên cụm công tắc 4 chiều.

Để quay lại từ đầu bản nhạc hiện tại hoặc trước đó, di chuyển nút  hoặc ấn nút  trên cụm công tắc 4 chiều.

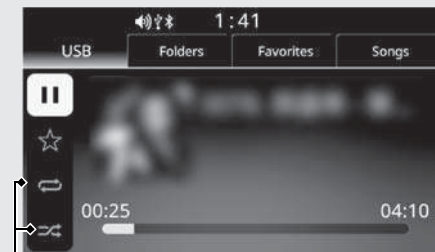
## I Để chọn chế độ phát

Để chọn chế độ phát lặp lại:

- 1 Chọn biểu tượng chế độ phát lặp lại, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Chọn [All] (Tất cả) hoặc [Track repeat play mode] (Chế độ phát lặp lại) hoặc [Off] (Tắt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

Để chọn chế độ phát ngẫu nhiên:

- 1 Chọn biểu tượng chế độ phát ngẫu nhiên, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Chọn [Random play mode] (Chế độ phát ngẫu nhiên) hoặc [Off] (Tắt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.



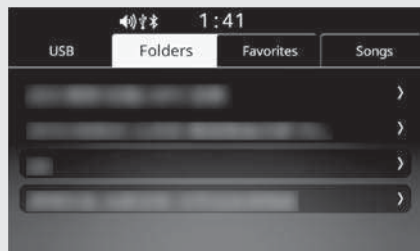
Biểu tượng trạng thái của chế độ phát âm thanh

-  Chế độ phát lặp lại tất cả: Lặp lại tất cả các bản nhạc trong danh sách phát hiện tại ([Artists] (Nghệ sĩ), [Albums] hoặc [Folders] (Thư mục), v.v...).
-  Chế độ phát lặp lại bản nhạc: Lặp lại bản nhạc hiện tại.
-  Chế độ phát ngẫu nhiên: Phát các bản nhạc ngẫu nhiên từ danh sách phát hiện tại.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### ■ Để chọn một bản nhạc từ danh sách phát

Bạn có thể chọn một bản nhạc từ các danh sách phát tùy thuộc vào thiết bị được kết nối.



- 1 Xoay núm  hoặc ấn nút   trên cụm công tắc 4 chiều để chọn thẻ danh sách phát, sau đó ấn núm  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút  trên cụm công tắc 4 chiều.

**Khi thiết bị [Apple CarPlay], [Android Auto], hoặc Bluetooth® được kết nối:** [Browse] (Duyệt)

**Khi thiết bị USB được kết nối:**

[Folders] (Thư mục) → [Favorites] (Yêu thích) → [Songs] (Bài hát)

- 2 Ấn núm  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút  trên cụm công tắc 4 chiều để chọn một mục mong muốn từ danh sách phát, sau đó ấn núm  hoặc công tắc **ENT**.

- Các chức năng hoạt động có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị được kết nối và loại file đang được phát lại.
- Nếu iPhone được kết nối qua chế độ Apple CarPlay, nguồn Bluetooth không sử dụng được và các file âm thanh trên điện thoại chỉ được phát bằng Apple CarPlay.
- Nếu điện thoại Android được kết nối qua Android Auto, nguồn Bluetooth không sử dụng được và các file âm thanh trên điện thoại chỉ được phát bằng Android Auto.

## Apple CarPlay

Nếu bạn kết nối iPhone tương thích Apple CarPlay với hệ thống qua giắc cắm USB 1 hoặc không dây, bạn có thể sử dụng màn hình hiển thị đa thông tin, thay vì màn hình iPhone, để thực hiện cuộc gọi, nghe nhạc, xem bản đồ (dẫn đường), và truy cập tin nhắn.

- Chỉ iPhone 8 hoặc các phiên bản mới hơn có iOS 15 hoặc cao hơn tương thích với Apple CarPlay.
- Hãy dừng xe tại nơi an toàn trước khi kết nối iPhone với Apple CarPlay và khi bật bất kỳ ứng dụng tương thích nào.
- Honda không chịu trách nhiệm về bất kỳ hư hại hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình sử dụng iPhone.
- Nếu kết nối mạng điện thoại không ổn định do các điều kiện xung quanh hoặc do tín hiệu yếu, chức năng Apple CarPlay có thể không sử dụng được.
- Để sử dụng Apple CarPlay, cần phải kết nối tai nghe. Nếu không thể kết nối do pin tai nghe yếu hoặc lỗi kết nối, sẽ không thể sử dụng được Apple CarPlay đến khi kết nối được khôi phục.

- Bạn không thể sử dụng Apple CarPlay bằng các nút/núm chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe đang di chuyển.
- Ứng dụng và mục hiển thị trên màn hình có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị được kết nối và phiên bản iOS.
- Khi kết nối qua Apple CarPlay, chỉ có thể thực hiện các cuộc gọi thông qua Apple CarPlay. Nếu bạn muốn thực hiện cuộc gọi bằng chế độ cuộc gọi rảnh tay *Bluetooth®*, hãy rút cáp USB khỏi iPhone và kết nối iPhone qua *Bluetooth®*.

### Để kết nối thiết bị được ghép đôi:



- Để biết thông tin chi tiết về quốc gia và khu vực có thể sử dụng Apple CarPlay, cũng như thông tin liên quan đến chức năng, hãy tham khảo trang chủ Apple.
- Không thể sử dụng Apple CarPlay với kết nối USB qua giắc cắm USB 2.
- Apple CarPlay là nhãn hiệu của Apple Inc.

## Các yêu cầu & giới hạn vận hành Apple CarPlay

Apple CarPlay yêu cầu một iPhone tương thích có kết nối mạng viễn thông và có dung lượng truy cập. Hệ thống sẽ sử dụng dung lượng truy cập mạng.

Các thay đổi trong hệ điều hành, phần cứng, phần mềm, và công nghệ thiết yếu cần cho hoạt động của Apple CarPlay, cũng như các quy định mới hoặc sửa đổi của chính phủ, có thể dẫn đến giảm hoặc ngừng chức năng và dịch vụ của Apple CarPlay.

Honda khó có thể và không cung cấp bất kỳ hình thức bảo hành hoặc bảo đảm nào về hoạt động và chức năng của Apple CarPlay trong tương lai.

Có thể sử dụng các ứng dụng của bên thứ ba nếu tương thích với Apple CarPlay. Hãy tham khảo trang chủ Apple để biết thêm thông tin về các ứng dụng tương thích.

## Sử dụng thông tin người dùng và xe

Việc sử dụng và xử lý thông tin người dùng và xe được truyền đến/từ iPhone bằng Apple CarPlay được điều chỉnh bằng các điều khoản và điều kiện của Apple iOS cũng như Chính sách quyền riêng tư của Apple.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### I ĐỂ cài đặt Apple CarPlay

Việc sử dụng Apple CarPlay sẽ dẫn đến việc truyền một số thông tin nhất định của người dùng và xe (như vị trí xe, tốc độ và trạng thái) đến iPhone để nâng cao trải nghiệm Apple CarPlay. Bạn sẽ cần đồng ý chia sẻ thông tin này trên màn hình.

- 1 **Bật cài đặt Apple CarPlay.** ➡ T.93
- 2 **Ghép đôi với tai nghe.** ➡ T.97
- 3 **Kết nối qua USB:** Kết nối điện thoại iPhone của bạn với giắc cắm USB 1 nằm ở cốp sau GL1800DA/DAX/DAY/DAZ hoặc hộc đựng đồ phía trước Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ. ➡ T.110

### Kết nối không dây:

1. Ghép đôi điện thoại iPhone. ➡ T.93
2. Bật [Wi-Fi]. ➡ T.102
3. Kiểm tra chế độ [Connecting mode] (Chế độ kết nối) là [Apple Carplay]. ➡ T.95

- 4 Khi thông báo miễn trừ trách nhiệm xuất hiện trên màn hình, chọn [Enable once] (Kích hoạt một lần) hoặc [Always enable] (Luôn kích hoạt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **[ENT]**.



### [Enable once] (Kích hoạt một lần):

Chỉ cho phép một lần. (Yêu cầu sẽ hiển thị lại trong lần tiếp theo.)

### [Always enable] (Luôn kích hoạt):

Cho phép bất kỳ lúc nào. (Yêu cầu sẽ không hiển thị lại.)

**[No, Connect as Bluetooth Phone/Music] (Không, Kết nối như Điện thoại Bluetooth/Âm nhạc):** Không cho phép quyền này.

- 5 Màn hình Apple CarPlay xuất hiện.

Nếu bạn kết nối điện thoại iPhone với CarPlay, một thông báo sẽ xuất hiện trên điện thoại iPhone của bạn. Chọn [Use Carplay] (Sử dụng Carplay) trên điện thoại iPhone của bạn. Bạn có thể kết nối không dây.

## Android Auto

Nếu bạn kết nối điện thoại Android tương thích Android Auto với hệ thống qua jack cắm USB 1, bạn có thể sử dụng màn hình hiển thị đa thông tin, thay vì màn hình điện thoại Android, để truy cập điện thoại, Google Maps (Dẫn đường), Trung tâm thông báo và các chức năng tìm kiếm bằng giọng nói.

Khi sử dụng ứng dụng Android Auto lần đầu, bạn sẽ phải hoàn tất cài đặt ban đầu trên màn hình điện thoại. Chúng tôi khuyên bạn nên hoàn thành cài đặt ban đầu này trong khi đỗ xe an toàn trước khi sử dụng Android Auto.

- Để sử dụng ứng dụng Android Auto, bạn cần tải ứng dụng Android Auto từ Google Play xuống điện thoại thông minh của mình.
- Chỉ Android 11 hoặc các phiên bản cao hơn mới tương thích với Android Auto. Không thể sử dụng Bluetooth A2DP với điện thoại Android.
- Hãy dừng xe ở nơi an toàn trước khi kết nối điện thoại Android với Android Auto và khi bật bất kỳ ứng dụng tương thích nào.
- Honda không chịu trách nhiệm về bất kỳ hư hại hoặc sự cố nào xảy ra trong quá trình sử dụng điện thoại Android.

- Nếu kết nối mạng điện thoại không ổn định do các điều kiện xung quanh hoặc do tín hiệu yếu, chức năng Android Auto có thể không sử dụng được.
- Bạn không thể sử dụng Android Auto bằng các nút/núm chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe di chuyển.
- Ứng dụng và mục hiển thị trên màn hình có thể khác nhau tùy thuộc vào cài đặt thiết bị được kết nối và phiên bản Android.
- Để biết thông tin chi tiết về quốc gia và khu vực có thể sử dụng Android Auto, cũng như thông tin liên quan đến chức năng, hãy tham khảo trang chủ của Android Auto.
- Tùy thuộc vào điện thoại Android và phiên bản hệ điều hành, đầu ra âm thanh có thể hoạt động không giống như mong muốn. Trong trường hợp này, hãy chuyển đổi đầu ra âm thanh theo cách thủ công.
- Không thể sử dụng Android Auto với kết nối USB qua jack cắm USB 2.
- Kết nối không dây cho Android Auto không có sẵn tại một số quốc gia.
- Google, Android, Google Maps, Google Play và Android Auto là các thương hiệu của Google LLC.

## ▮ Các yêu cầu & giới hạn vận hành Android Auto

Android Auto yêu cầu một điện thoại Android tương thích có kết nối mạng viễn thông và có dung lượng truy cập. Hệ thống sẽ sử dụng dung lượng truy cập mạng.

Các thay đổi trong hệ điều hành, phần cứng, phần mềm, và công nghệ thiết yếu cần cho hoạt động của Android Auto, cũng như các quy định mới hoặc sửa đổi của chính phủ, có thể dẫn đến giảm hoặc ngừng chức năng và dịch vụ của Android Auto.

Honda khó có thể và không cung cấp bất kỳ hình thức bảo hành hoặc bảo đảm nào về hoạt động và chức năng của Android Auto trong tương lai.

Có thể sử dụng các ứng dụng của bên thứ ba nếu tương thích với Android Auto. Hãy tham khảo trang chủ Android Auto để biết thêm thông tin về các ứng dụng tương thích.

**▮ Sử dụng thông tin người dùng và xe**  
Việc sử dụng và xử lý thông tin người dùng và xe được truyền đến/từ điện thoại của bạn bằng Android Auto được điều chỉnh bằng Chính sách quyền riêng tư của Google.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### II Cài đặt Android Auto

Khi kết nối điện thoại Android với thiết bị qua cổng USB 1,5A, Android Auto sẽ được tự động khởi chạy.

Việc sử dụng Android Auto sẽ dẫn đến việc truyền một số thông tin nhất định của người dùng và xe (như vị trí xe, tốc độ và trạng thái) đến điện thoại Android để nâng cao trải nghiệm Android Auto. Bạn sẽ cần đồng ý chia sẻ thông tin này trên màn hình.

#### 1 Kết nối qua USB: Kết nối điện thoại

Android của bạn với giắc cắm USB 1 nằm ở cốp sau GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

hoặc hộc đựng đồ phía trước

Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ.

➡ T.110

➤ Chỉ khởi chạy Android Auto khi đã đỗ xe an toàn. Khi Android Auto lần đầu phát hiện điện thoại của bạn, bạn cần thiết lập điện thoại của mình để có thể tự động ghép nối. Hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với điện thoại của bạn.

#### Kết nối không dây:

1. Ghép đôi điện thoại Android của bạn. ➡ T.93

#### 2. Bật [Wi-Fi]. ➡ T.102

➤ Đảm bảo băng tần Wi-Fi được đặt ở mức 5GHz. ➡ T.44

#### 3. Kiểm tra chế độ [Connecting mode] là [Android Auto]. ➡ T.95

2 Khi thông báo miễn trừ trách nhiệm xuất hiện trên màn hình, chọn [Enable once] (Kích hoạt một lần) hoặc [Always enable] (Luôn kích hoạt), sau đó ấn nút  hoặc công tắc [ENT].



#### [Enable once] (Kích hoạt một lần):

Chỉ cho phép một lần. (Yêu cầu sẽ hiển thị lại trong lần tiếp theo.)

#### [Always enable] (Luôn kích hoạt):

Cho phép bất kỳ lúc nào. (Yêu cầu sẽ không hiển thị lại.)

[Cancel] (Hủy): Không cho phép quyền này.

#### 3 Màn hình Android Auto xuất hiện.

Nếu bạn kết nối điện thoại Android với Android Auto, một thông báo sẽ xuất hiện trên điện thoại Android của bạn.

Chọn [Use Android Auto] trên điện thoại Android của bạn. Bạn có thể kết nối không dây.

## Sử dụng chế độ gọi rảnh tay

### Bluetooth®

Chế độ cuộc gọi rảnh tay qua *Bluetooth®* cho phép bạn thực hiện và tiếp nhận các cuộc gọi bằng hệ thống âm thanh của xe, mà không cần cầm điện thoại.

Để sử dụng chế độ cuộc gọi rảnh tay, bạn cần một điện thoại tương thích với *Bluetooth®* và tai nghe *Bluetooth®*

- Bạn không thể sử dụng các chức năng cuộc gọi rảnh tay bằng các nút/núm chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe đang di chuyển.
- Nếu kết nối *Bluetooth®* không ổn định do các điều kiện xung quanh hoặc điều kiện sóng radio, chức năng cuộc gọi rảnh tay có thể không sử dụng được.
- Khi đang nói chuyện, bạn có thể sẽ cảm thấy khó nghe do ảnh hưởng của gió khi lái xe hoặc tiếng ồn bên ngoài. Trong trường hợp này, cố gắng thay đổi vị trí micro hoặc điều chỉnh độ cao kính chắn gió. ➡ **T.152**
- Đầu ra âm thanh sẽ tự động chuyển từ loa sang tai nghe khi thực hiện hoặc tiếp nhận một cuộc gọi. (Thậm chí nếu tai nghe không được kết nối).

## I Chuẩn bị

- 1 Kết nối với điện thoại được ghép đôi.

➡ **T.93**

► Nội dung của danh bạ điện thoại và lịch sử cuộc gọi tự động được nhập vào hệ thống.

Danh bạ được cập nhật sau mỗi lần kết nối. Lịch sử cuộc gọi được cập nhật sau mỗi lần kết nối hoặc gọi.

- 2 Kết nối tai nghe đã ghép đôi (cho người lái và người ngồi sau nếu cần).

➡ **T.97**

- 3 Vào màn hình điện thoại. ➡ **T.27**

## I Thực hiện cuộc gọi

Bạn có thể thực hiện cuộc gọi bằng cách nhập bất kỳ số điện thoại nào hoặc sử dụng danh bạ được nhập, Cuộc gọi gần đây hoặc các mục nhập Liên hệ yêu thích.

Để thay đổi chế độ cuộc gọi, ấn nút ◀▶ trên cụm công tắc 4 chiều.

Thay đổi các chế độ cuộc gọi như sau:

[Favorites] (Liên hệ yêu thích) ➡ **T.120**

→ [Contact] (Danh bạ) ➡ **T.123** →

[Recents] (Cuộc gọi gần đây) ➡ **T.123** →

[Keypad] (Bàn phím) ➡ **T.120**

### Để điều chỉnh âm lượng điện thoại:

➡ **T.83**

### Để kích hoạt/ngắt kích hoạt cuộc gọi bằng tai nghe của người ngồi sau:

➡ **T.30**

- Một số chức năng thủ công sẽ không sử dụng được khi xe đang di chuyển. Bạn không thể chọn tùy chọn các vùng bị làm mờ đến khi xe dừng lại.
- Chỉ có thể gọi đến các số trong mục Liên hệ yêu thích và trong Cuộc gọi gần đây khi xe đang di chuyển. Tuy nhiên, khi Apple CarPlay/Android Auto đang chạy, bạn có thể thực hiện cuộc gọi bằng Siri/chức năng tìm kiếm bằng giọng nói khi xe đang di chuyển.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### Để thực hiện cuộc gọi sử dụng số điện thoại [Keypad] (Bàn phím)

Chức năng này không sử dụng được khi xe đang di chuyển.



- 1 Chọn [Keypad].
- 2 Xoay núm hoặc ấn cụm công tắc 4 chiều để nhập một số, sau đó ấn núm hoặc công tắc [ENT] để cài đặt số.
- 3 Chọn [], sau đó ấn núm hoặc công tắc [ENT] để thực hiện cuộc gọi.  
▶ Để hủy cuộc gọi, ấn núm hoặc công tắc [ENT].

- 4 Để kết thúc cuộc gọi, ấn và giữ công tắc (Điều khiển bằng giọng nói) trên tay lái bên trái.

▶ Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [End call] (Kết thúc cuộc gọi) trên màn hình.



### Để thực hiện cuộc gọi bằng Liên hệ yêu thích [Favorites]

Bạn có thể thực hiện cuộc gọi bằng chức năng liên hệ yêu thích khi xe đang di chuyển.

Để thực hiện cuộc gọi bằng chức năng liên hệ yêu thích, bạn cần lưu số liên hệ yêu thích trước. ➡ T.121

Có thể lưu trữ tới 50 số liên hệ yêu thích.

- 1 Chọn [Favorites].
- 2 Chọn số điện thoại mà bạn muốn gọi, sau đó ấn núm hoặc công tắc [ENT].

Hệ thống bắt đầu quay số tự động.

- 3 Để kết thúc cuộc gọi, ấn và giữ công tắc (Điều khiển bằng giọng nói) trên tay lái bên trái.

▶ Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [End call] (Kết thúc cuộc gọi) trên màn hình.



## Để lưu một số điện thoại trong danh sách liên hệ yêu thích

Số liên hệ yêu thích có thể được lưu theo ba cách.

Từ [Contact] (Danh bạ):

- 1 Chọn [Contact], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.
- 2 Chọn tên hoặc số điện thoại bạn muốn đặt làm liên hệ yêu thích và ấn nút ►► trên cụm công tắc 4 chiều.
  - Biểu tượng ngôi sao sẽ xuất hiện và tên hoặc số điện thoại sẽ được thêm vào mục liên hệ yêu thích.

Từ [Recents] (Cuộc gọi gần đây):

- 1 Chọn [Recents], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.
- 2 Chọn tên hoặc số điện thoại bạn muốn đặt làm liên hệ yêu thích và ấn nút ►► trên cụm công tắc 4 chiều.
  - Biểu tượng ngôi sao sẽ xuất hiện và tên hoặc số điện thoại sẽ được thêm vào mục liên hệ yêu thích.

Số điện thoại sẽ được lưu trong danh sách liên hệ yêu thích.

## Hệ thống âm thanh *(Tiếp theo)*

### Để xóa một số liên hệ yêu thích đã lưu

- 1 Chọn [Favorites] (Liên hệ yêu thích), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.
- 2 Chọn tên hoặc số điện thoại bạn muốn xóa khỏi liên hệ yêu thích và ấn nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.
  - Biểu tượng ngôi sao sẽ biến mất.
- 3 Chọn một thẻ khác ngoài [Favorites].
- 4 Chọn [Favorites].
  - Biến mất khỏi danh sách [Favorites].

## Để thực hiện cuộc gọi sử dụng danh bạ [Contact] (Danh bạ)

Chức năng này không sử dụng được khi xe đang di chuyển.

Nội dung của danh bạ điện thoại sẽ tự động được nhập vào hệ thống.

Nếu chức năng nhập danh bạ bị ngắt kích hoạt, một thông báo sẽ được hiển thị trên màn hình.

Để nhập danh bạ thủ công, chọn [YES] (Có), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

❶ Chọn [Contact], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.

❷ Chọn tên hoặc số điện thoại bạn muốn gọi, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

Hệ thống bắt đầu quay số tự động.

❸ Để kết thúc cuộc gọi, ấn và giữ công tắc  (Điều khiển bằng giọng nói) trên tay lái bên trái.

► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [End call] (Kết thúc cuộc gọi) trên màn hình.

## Để thực hiện cuộc gọi từ Cuộc gọi gần đây [Recents]

Bạn có thể thực hiện cuộc gọi bằng Cuộc gọi gần đây khi xe đang di chuyển.

Cuộc gọi gần đây hiển thị 30 cuộc gọi đi, cuộc gọi đã nhận hoặc cuộc gọi nhớ gần nhất.

❶ Chọn [Recents], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT** hoặc nút ▼ trên cụm công tắc 4 chiều.

❷ Chọn tên hoặc số điện thoại bạn muốn gọi, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

-  : Cuộc gọi đi
-  : Cuộc gọi đã nhận
-  (đỏ): Cuộc gọi nhớ

❸ Để kết thúc cuộc gọi, ấn và giữ công tắc  (Điều khiển bằng giọng nói) trên tay lái bên trái.

► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [End call] (Kết thúc cuộc gọi) trên màn hình.

## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### ■ Nhận cuộc gọi

Khi có một cuộc gọi đến, chuông báo sẽ kêu và màn hình Incoming call (Cuộc gọi đến) hiện ra.



### ■ Chuông báo

Nếu điện thoại được kết nối hỗ trợ "in band ring tone", chuông báo được lưu trên điện thoại sẽ tự động phát ra khi nhận được cuộc gọi.

Nếu không hỗ trợ "in band ring tone", chuông báo được lưu trong hệ thống âm thanh sẽ phát ra.

### ■ Để nhận cuộc gọi

Khi có cuộc gọi đến, ấn công tắc  trên tay lái bên trái để nhận cuộc gọi.

► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [Accept] (Đồng ý) trên màn hình.



### ■ Để điều chỉnh âm lượng điện thoại:

➡ T.83

Để kích hoạt/ngắt kích hoạt cuộc gọi bằng tai nghe của người ngồi sau:

➡ T.30

### ■ Để từ chối cuộc gọi

Khi có cuộc gọi đến, ấn và giữ công tắc  trên tay lái bên trái để từ chối cuộc gọi.

► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [Reject] (Từ chối) trên màn hình.

### ■ Để kết thúc cuộc gọi

Khi đang nói chuyện, ấn và giữ công tắc  trên tay lái bên trái để kết thúc cuộc gọi.

► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [End call] (Kết thúc cuộc gọi) trên màn hình.



**Thực hiện nhiều cuộc gọi đồng thời**  
 Bạn có thể xử lý nhiều cuộc gọi đồng thời nếu điện thoại được kết nối hỗ trợ chức năng chờ cuộc gọi.

### Để nhận cuộc gọi thứ hai

Khi có cuộc gọi đến, ấn công tắc  trên tay lái bên trái để nhận cuộc gọi. Nếu người nhận trả lời, cuộc gọi thứ nhất sẽ ở trạng thái chờ.

► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [Accept] (Đồng ý) trên màn hình.

### Để thực hiện cuộc gọi thứ hai



- 1 Trong khi gọi, chọn [Add Call] (Thêm cuộc gọi), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Chọn tên hoặc số điện thoại từ [Favorites] (Liên hệ yêu thích), [Contact] (Danh bạ) hoặc [Recents] (Cuộc gọi gần đây) hoặc nhập một số điện thoại vào [Keypad] (Bàn phím).  
 ► Để thay đổi chế độ cuộc gọi, ấn nút  trên cụm công tắc 4 chiều.
- 3 Cuộc gọi đi thứ hai sẽ bắt đầu. Nếu người nhận trả lời, cuộc gọi thứ nhất sẽ ở trạng thái chờ.

### Để chuyển giữa nhiều cuộc gọi đồng thời



Chọn [Swap], sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

### Để kết thúc cuộc gọi đang diễn ra

- 1 Ấn và giữ công tắc  trên tay lái bên trái để kết thúc cuộc gọi thứ hai.  
 ► Có thể thực hiện thao tác tương tự bằng cách chọn [End call] (Kết thúc cuộc gọi) trên màn hình.
- 2 Hệ thống sẽ quay lại cuộc gọi đang chờ thứ nhất.

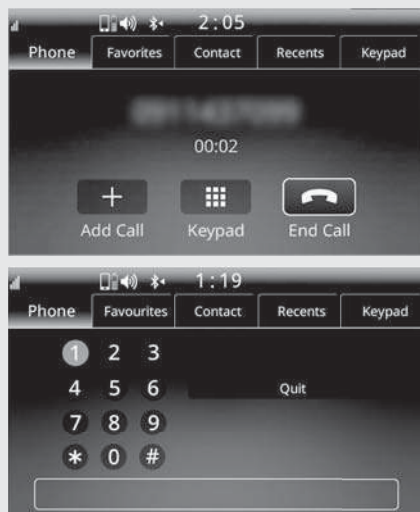
## Hệ thống âm thanh (Tiếp theo)

### 1 Gửi âm DTMF trong cuộc gọi

Bạn có thể gửi DTMF (Quay số đa tần) trong cuộc gọi.

Điều này hữu ích khi bạn gọi đến hệ thống điện thoại trả lời tự động.

Chức năng này không sử dụng được khi xe đang di chuyển.



- 1 Trong khi gọi, chọn [Keypad] (Bàn phím), sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.
- 2 Để gửi âm DTMF, chọn một phím số, sau đó ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.  
 ► Để quay lại màn hình trước đó, chọn [Quit] (Thoát) và ấn nút  hoặc công tắc **ENT**.

# Khởi động động cơ

Khởi động động cơ theo quy trình sau đây bất kể động cơ đang nóng hay nguội.

Loại xe này được trang bị hệ thống khóa THÔNG MINH. Luôn mang thiết bị điều khiển FOB theo người khi lái xe. ➡ T.68

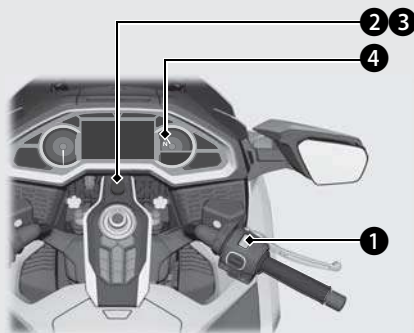
## LƯU Ý

- Nếu mô tơ đề hoạt động nhưng động cơ không khởi động, vận khóa điện sang vị trí **O** (Off) và đợi 10 giây trước khi thử khởi động lại động cơ để khôi phục điện áp bình điện.
- Để xe nổ cầm chừng quá lâu hoặc vận ga liên tục có thể làm hỏng động cơ và hệ thống xả.
- Vận mạnh tay ga hoặc chạy cầm chừng nhanh trong khoảng hơn 5 phút có thể khiến ống xả bị đổi màu.

## GL1800/X/Y

- 1 Đảm bảo công tắc ngắt động cơ ở vị trí **C** (Run).
- 2 Mở khóa cổ lái. ➡ T.67
- 3 Vận khóa điện sang vị trí **I** (On). ➡ T.61
- 4 Về số N (đèn báo **N** sáng). Hoặc bóp tay côn để khởi động khi xe đã vào số

và chân chống nghiêng đã được gạt lên.

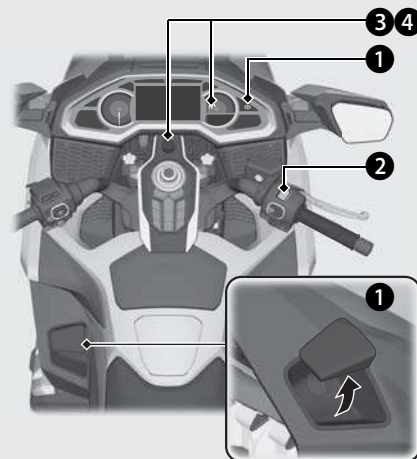


- 5 Ấn nút khởi động với tay ga đã đóng hoàn toàn.



## Ngoại trừ GL1800/X/Y

- 1 Kiểm tra phanh đỗ xe (đèn báo phanh đỗ xe **P** sáng).
  - 2 Đảm bảo công tắc ngắt động cơ ở vị trí **C** (Run).
  - 3 Mở khóa cổ lái. ➡ T.67
  - 4 Vận khóa điện sang vị trí **I** (On). ➡ T.61
- Đảm bảo đèn báo **N** sáng. Nếu đèn báo **N** không sáng. ➡ T.130



## Khởi động động cơ (Tiếp theo)

- ⑤ Ấn nút khởi động với tay ga đã đóng hoàn toàn.
- ⑥ Đảm bảo nhả cần phanh đỗ xe trước khi lái xe.



### Nếu động cơ không khởi động:

- ① Vặn hết tay ga và ấn nút khởi động một lần.
  - ▶ Động cơ không khởi động ngay lúc này. (Khi vặn hết ga, động cơ sẽ không khởi động khi đang ấn nút khởi động). Nhả ga và không ấn công tắc khởi động trong 5 giây và thực hiện bước ②.
- ② Lặp lại quy trình khởi động như bình thường.
- ③ Nếu động cơ khởi động nhưng tốc độ cảm chừng không ổn định, vặn ga nhẹ nhàng.

- ④ Nếu động cơ không khởi động, đợi 10 giây trước khi thử lại các bước ① & ②.

### ▮ Nếu động cơ không khởi động

➡ T.189

### Khởi động động cơ nhanh

Bạn có thể khởi động động cơ theo quy trình sau.

- ① Đảm bảo thiết bị điều khiển FOB đã kích hoạt ➡ T.68 và nằm trong phạm vi hoạt động. ➡ T.69
- ② Trong khi bóp chặt tay phanh hoặc nhấn bàn đạp phanh, ấn và giữ nút khởi động đến khi động cơ khởi động.
  - ▶ Khóa cổ lái tự động mở khóa cùng thời điểm.
  - ▶ Khởi động động cơ nhanh sẽ không hoạt động nếu hộp số đang vào số. Quá trình này sẽ dừng lại khi khóa điện ở vị trí Ⅱ (On). Khởi động động cơ như bình thường. ➡ T.127
  - ▶ Động cơ sẽ không khởi động được nếu không thực hiện khởi động nhanh với các điều kiện chính xác chẳng hạn như dùng phanh. Quá trình này sẽ dừng lại khi khóa điện ở vị trí Ⅱ (On).

Khởi động động cơ như bình thường. ➡ T.127

### Khi bạn dừng động cơ

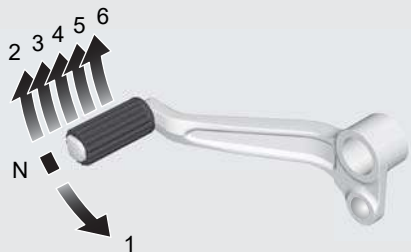
- ① Để dừng động cơ, chuyển số về số N (đèn báo Ⅱ sáng).
- ② Vặn khóa điện sang vị trí Ⅰ (Off).
  - ▶ Ngoại trừ GL1800/X/Y Nếu bạn vặn khóa điện sang vị trí Ⅰ (Off) khi xe đang vào số, động cơ sẽ tắt với côn được nhả ra.
- ③ Ngoại trừ GL1800/X/Y Sử dụng phanh đỗ xe khi bạn đỗ xe. ➡ T.72



# Quy trình sang số

GL1800/X/Y

Xe được trang bị hộp số 6 cấp theo kiểu 1 số xuống, 5 số lên.



Nếu bạn vào số khi chân chống nghiêng đang hạ xuống, động cơ sẽ ngừng hoạt động.

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Loại xe này được trang bị hộp số 7 tốc độ điều khiển tự động. Hộp số có thể sang số tự động (bằng CHẾ ĐỘ AT) hoặc thủ công (bằng CHẾ ĐỘ MT).

## Quy trình sang số (Tiếp theo)

Ngoại trừ GL1800/X/Y

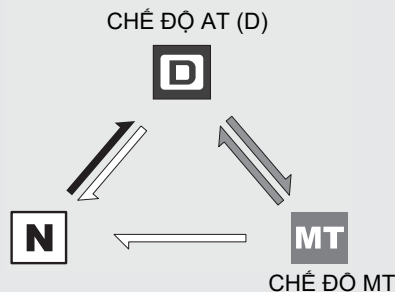
### Hộp số ly hợp kép

Để đáp ứng yêu cầu của người lái trong nhiều tình huống, hộp số được trang bị hai chế độ vận hành, CHẾ ĐỘ AT (D) (sang số tự động để vận hành thường xuyên); và CHẾ ĐỘ MT (sang số thủ công 7 cấp tốc độ), có khả năng sang số tương tự như hộp số thường.

- ▶ Khi xe đang ở chế độ vào số (màn hình hiển thị "D" hoặc vị trí số), hãy cẩn thận không mở ga khi đẩy, kéo xe tiến hoặc lùi, hoặc khi xoay tay lái trong lúc xe đang dừng hoặc di chuyển chậm. Nếu bạn mở ga trong những tình huống này, xe có thể bất ngờ lao về phía trước với lực mạnh, gây mất kiểm soát.
- ▶ Luôn sử dụng loại lốp được khuyến cáo nhằm đảm bảo hộp số ly hợp kép hoạt động đúng cách.

Hệ thống hộp số ly hợp kép tự kiểm tra ngay sau khi khởi động động cơ. Biểu tượng "-" hiển thị trên đèn báo vị trí số trong một vài giây, sau đó tắt. Khi biểu tượng "-" được hiển thị, bạn không thể sang số.

- ➡ Ấn phía D của công tắc N-D
- ➡ Ấn công tắc A/M
- ➡ Ấn phía N của công tắc N-D



**Số N (N):** Hộp số tự động đặt ở vị trí số N khi bạn vận khóa điện sang vị trí | (On).

**Nếu hộp số không ở vị trí số N khi bạn vận khóa điện sang vị trí | (On):**

- ▶ Vận lại khóa điện sang vị trí O (Off) và | (On).  
Bạn có thể nghe thấy tiếng (tách) khi hộp số chuyển sang số N (N). Điều này là bình thường.
- ▶ Nếu số N (N) vẫn không được chọn sau khi bật khóa điện, khởi động động cơ sử dụng phanh với chân chống nghiêng được gạt lên. Nếu vẫn không chọn được số N (N) ➡ T.197

**Bạn có thể đổi giữa số N (N) và CHẾ ĐỘ AT (D) khi:**

- ▶ Xe dừng và động cơ chạy cầm chừng.
- ▶ Không vận tay ga. Không thể chuyển từ số N (N) sang chế độ AT (D) khi đang sử dụng tay ga.
- ▶ Bạn không thể chuyển từ số N (N) sang CHẾ ĐỘ AT (D) khi bánh xe đang quay.
- ▶ Chân chống nghiêng được gạt lên.

#### LƯU Ý

Để tránh hỏng ly hợp, không dùng tay ga để giữ xe đứng yên trên dốc.

**CHẾ ĐỘ AT (D):** Ở chế độ này, số được sang tự động theo điều kiện lái xe. Bạn cũng có thể lên số hoặc về số tạm thời bằng cách sử dụng công tắc lên số (+) hoặc công tắc về số (-). Những công tắc này rất tiện lợi khi bạn muốn về số tạm thời trước khi cua, v.v. ➡ T.131

**CHẾ ĐỘ MT:** Bạn có thể chọn 7 số ở chế độ này.

## Chuyển giữa số N và CHẾ ĐỘ AT/CHẾ ĐỘ MT

### Chuyển từ số N (N) sang CHẾ ĐỘ AT (D)

Ấn phía D của công tắc N-D (1).

Đèn báo D (CHẾ ĐỘ AT) sáng, "1" được hiển thị trên đèn báo vị trí số và số 1 được chọn.

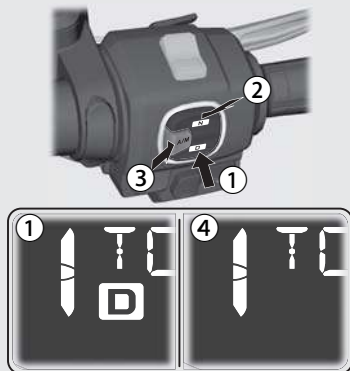
### Chuyển từ CHẾ ĐỘ AT hoặc CHẾ ĐỘ MT sang số N (N)

Ấn phía N của công tắc N-D (2).

### Chuyển giữa CHẾ ĐỘ AT và CHẾ ĐỘ MT

Ấn công tắc A/M (3).

Đèn báo D (CHẾ ĐỘ AT) tắt khi CHẾ ĐỘ MT được chọn (4).



## Lái xe ở CHẾ ĐỘ MT

Lên số và về số bằng công tắc lên số (+) và công tắc về số (-).

Số được chọn hiển thị trên đèn báo vị trí số.

- ▶ Nếu CHẾ ĐỘ MT được chọn, hộp số không lên số tự động. Không được để tốc độ động cơ vào vùng đỏ.
- ▶ Hộp số về số tự động khi bạn chạy chậm, ngay cả khi ở CHẾ ĐỘ MT.
- ▶ Bạn sẽ bắt đầu từ số 1 ngay cả khi CHẾ ĐỘ MT được chọn.

## Điều khiển tự động về số

Ở CHẾ ĐỘ MT, khi nhả hoàn toàn tay ga, hệ thống sẽ chủ động về số với tốc độ động cơ tăng lên để phù hợp với tỷ số truyền.

- ▶ Hệ thống này có thể không tăng tốc độ động cơ trong một số điều kiện lái xe.

## Thực hiện sang số

Lên số:

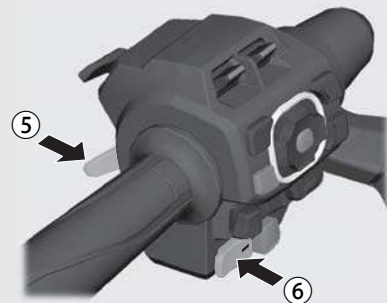
Ấn công tắc lên số (+) (5).

Về số:

Ấn công tắc về số (-) (6).

Bạn không thể sang số liên tục bằng cách giữ công tắc sang số.

Để tiếp tục sang số, hãy nhả công tắc và ấn lại.



## Giới hạn sang số

Bạn không thể về số nếu động cơ vượt quá giới hạn tốc độ.

# Chế độ lái xe tốc độ thấp

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Chế độ lái xe tốc độ thấp hỗ trợ người lái di chuyển xe trong khu vực chật hẹp bằng cách vận hành xe ở tốc độ thấp.

► Chỉ được vận hành động cơ xe ở khu vực có thông gió tốt.

Đảm bảo rằng không có chướng ngại vật hoặc người trong khu vực. Tránh các bề mặt dốc hoặc không bằng phẳng. Không nên chở người ngồi sau khi đang ở chế độ lái xe tốc độ thấp do điều này gây khó khăn hơn trong việc duy trì thăng bằng và khả năng điều khiển.

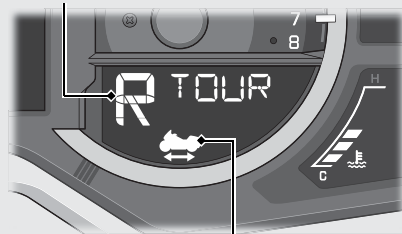
- 1 Ngồi vững trên xe ở tư thế lái xe thông thường, hai chân chạm đất.
- 2 Đảm bảo rằng hộp số ở vị trí số N (đèn báo **N** sáng) và chân chống nghiêng được gặt lên.
- 3 Khởi động động cơ. ➡ T.127

- 4 Ấn công tắc chế độ lái xe tốc độ thấp, đồng thời bóp tay phanh hoặc nhấn bàn đạp phanh.  
Đèn báo chế độ lái xe tốc độ thấp được hiển thị.



Công tắc chế độ lái xe tốc độ thấp

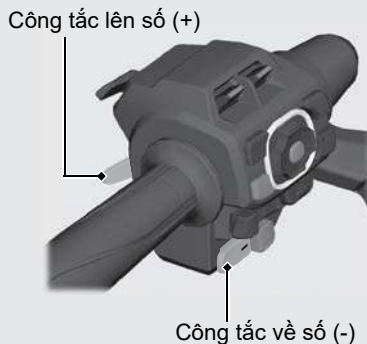
Đèn báo vị trí số



Đèn báo chế độ lái xe tốc độ thấp

- 5 Để di chuyển xe về sau, ấn và giữ công tắc về số (-), sau đó nhả phanh. Để di chuyển xe về trước, ấn và giữ công tắc lên số (+), sau đó nhả phanh.
  - ▶ Xe sẽ di chuyển về phía trước/sau nếu bạn giữ công tắc.
  - ▶ Khi ấn công tắc lên số (+) (tiền), "F" hiển thị trên đèn báo vị trí số. Khi ấn công tắc về số (-) (lùi), "R" hiển thị trên đèn báo vị trí số.
  - ▶ Có thể cần chờ một vài giây để xe bắt đầu di chuyển.
  - ▶ Khi vận hành xe ở chế độ lái xe tốc độ thấp, hãy chắc rằng bạn ngồi trên xe ở tư thế lái xe bình thường.
  - ▶ Khi động cơ dừng ở chế độ lái xe tốc độ thấp, côn sẽ nhả. Điều này khiến xe đột ngột mất lực kéo.

- ▶ Khi ở chế độ lái xe tốc độ thấp, không được ấn công tắc ngắt động cơ trừ trường hợp khẩn cấp. Điều này khiến xe đột ngột mất lực kéo.



Chỉnh hướng xe cẩn thận, sử dụng chân để duy trì thăng bằng. Hãy cẩn thận để giữ xe cân bằng khi ở chế độ lái xe tốc độ thấp trên bề mặt không chắc chắn (cát, bụi, sỏi) hoặc lề đường trơn.

- 6 Để dừng xe, bóp tay phanh hoặc nhấn bàn đạp phanh.
- 7 Để kết thúc chế độ lái xe tốc độ thấp, hãy bóp tay phanh hoặc nhấn bàn đạp phanh. Sau khi dừng xe, ấn công tắc chế độ lái xe tốc độ thấp đồng thời bóp tay phanh hoặc nhấn bàn đạp phanh, hoặc ấn chữ N của công tắc N-D. Đảm bảo rằng đèn báo chế độ lái xe tốc độ thấp tắt và đèn báo **N** sáng.

# Di chuyển lùi

GL1800/X/Y

Hệ thống lùi xe cho phép bạn lùi ra khỏi khu vực đỗ ở tốc độ thấp.

Đảm bảo rằng không có chướng ngại vật hoặc người trong hướng di chuyển. Tránh các bề mặt dốc hoặc không bằng phẳng. Không nên chở người ngồi sau khi đang lùi xe do điều này gây khó khăn hơn trong việc duy trì thăng bằng và khả năng điều khiển.

- 1 Ngồi vững trên xe ở tư thế lái xe thông thường, hai chân chạm đất.
- 2 Đảm bảo rằng hộp số ở vị trí số N (đèn báo **N** sáng) và chân chống nghiêng được gạt lên.
- 3 Khởi động động cơ. ➔ T.127
- 4 Ấn công tắc chế độ lùi xe để bật chế độ.
  - Nếu động cơ không chạy, hệ thống lùi xe không được kích hoạt.



Nút lùi xe

Công tắc chế độ lùi xe

- 5 Khi bạn sẵn sàng lùi xe, ấn và giữ nút lùi xe.  
Xe sẽ di chuyển lùi khi bạn giữ nút. ("R" được hiển thị trên đèn báo vị trí số.)  
Để tránh cạn bình điện, không giữ nút lùi xe quá 1 phút.
- 6 Chỉnh hướng xe lùi cẩn thận, sử dụng chân để duy trì thăng bằng.  
Hãy cẩn thận để giữ xe cân bằng khi lùi xe trên bề mặt không chắc chắn (cát, bụi, sỏi) hoặc lề đường trơn.

- 7 Nhả nút lùi xe để dừng xe.

- 8 Sau khi xe dừng, ấn công tắc chế độ lùi xe để tắt hệ thống. Đảm bảo đèn báo **N** sáng.

## LƯU Ý

Để tránh làm hỏng hệ thống lùi xe, không gài hoặc nhả số lùi khi xe đang di chuyển.

## Quá tải hệ thống lùi xe

Chế độ lùi được thiết kế để di chuyển xe ở tốc độ thấp và ổn định.

Nếu xe bắt đầu di chuyển chậm hơn hoặc nhanh hơn tốc độ này do gặp chướng ngại vật hoặc do đường dốc, hãy nhấn công tắc chế độ lùi để tắt hệ thống. Sau đó, cẩn thận đẩy xe đến một bề mặt bằng phẳng và không có vật cản, rồi khởi động lại.

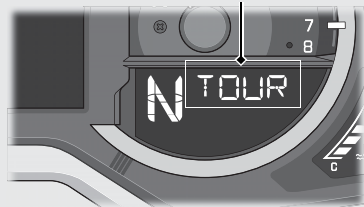
# Chế độ lái

Bạn có thể thay đổi chế độ lái.

Các thông số sau thay đổi theo từng chế độ lái.

- Đặc tính công suất động cơ
- Cảm giác phanh
- Ngoại trừ GL1800/X/Y Đặc điểm DCT
- Mức vận hành kiểm soát lực kéo
- GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ Đặc tính nhún giảm xóc

Đèn báo chế độ lái



Xe có các chế độ lái sau đây:

Chế độ **TOUR**:

Chế độ TOUR mang lại cảm giác động cơ, phanh và độ nhún giảm xóc tối ưu, tạo cho lái xe thoải mái trong các điều kiện như quãng đường dài.

Chế độ **SPORT**:

Chế độ SPORT đem lại cảm giác động cơ nhanh và mạnh hơn, cảm giác phanh và độ nhún giảm xóc mạnh hơn so với chế độ TOUR.

Đối với các kiểu xe được trang bị DCT, đặc tính chuyển số sẽ được điều khiển định hướng để duy trì tốc độ động cơ trung bình và cao

Chế độ **ECON**:

Chế độ ECON đem lại cảm giác động cơ êm hơn chế độ TOUR.

Đối với các kiểu xe được trang bị DCT, số sẽ được điều khiển tự động để duy trì tốc độ động cơ thấp và trung bình.

Chế độ **RAIN**:

Chế độ RAIN đem lại cảm giác động cơ êm hơn và độ nhún giảm xóc mềm hơn chế độ TOUR.

Đối với các kiểu xe được trang bị DCT, đặc tính sang số êm hơn so với chế độ TOUR.

## Chọn chế độ lái

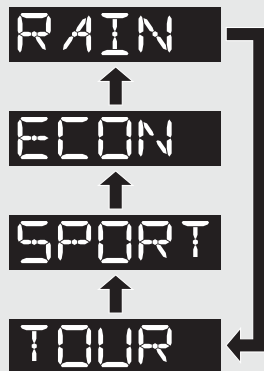
Ngoại trừ GL1800/X/Y

Ấn nút **MODE** với tay ga đã đóng hoàn toàn.

- ▶ Đèn báo chế độ lái nhấp nháy đến khi chế độ lái thay đổi.
- ▶ Chế độ lái không đổi cho đến khi nhả ga hoàn toàn.
- ▶ Mỗi khi vặn khóa điện sang vị trí I (On), chế độ lái sẽ tự động được đặt ở chế độ **TOUR**.



## Chế độ lái (Tiếp theo)

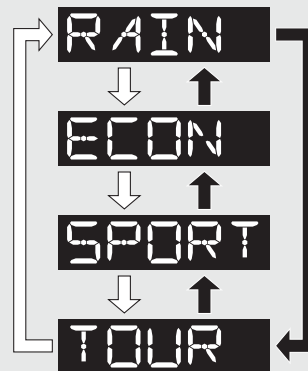


➡ : Ấn nút **MODE**

GL1800/X/Y

Ấn một trong các nút **MODE** (▲ hoặc ▼) với tay ga đã đóng hoàn toàn.

- ▶ Đèn báo chế độ lái nhấp nháy đến khi chế độ lái thay đổi.
- ▶ Chế độ lái không đổi cho đến khi nhả ga hoàn toàn.
- ▶ Mỗi khi vặn khóa điện sang vị trí I (On), chế độ lái sẽ tự động được đặt ở chế độ **TOUR**.



➡ : Ấn nút **MODE** (▲)

➡ : Ấn nút **MODE** (▼)

Nếu tất cả các vạch của đèn báo chế độ lái được hiển thị, hãy đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được sửa chữa.

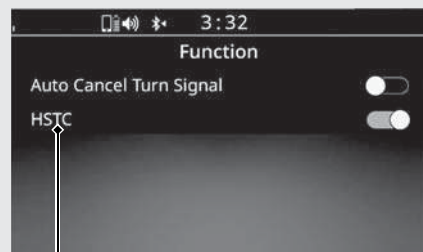


# Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda

Hệ thống kiểm soát lực kéo sẽ giới hạn lực lên bánh sau nếu hệ thống phát hiện bánh sau có hiện tượng quay trượt trong quá trình tăng tốc.

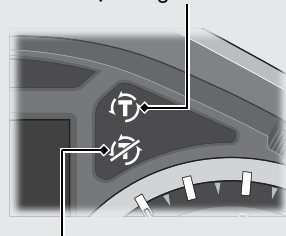
Có thể bật hoặc tắt hệ thống kiểm soát lực kéo trên màn hình hiển thị đa thông tin.

➡ T.40



HSTC (Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda)

Đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo



Đèn báo TẮT hệ thống kiểm soát lực kéo

- ▶ Không thể thay đổi chế độ kiểm soát lực kéo (bật/tắt) khi đang lái xe. Hãy dừng xe và chọn chế độ kiểm soát lực kéo (bật/tắt) trên màn hình hiển thị đa thông tin.
- ▶ Mỗi khi vặn khóa điện sang vị trí I (On), hệ thống kiểm soát lực kéo sẽ tự động bật.
- ▶ Khi thay đổi chế độ lái, mức kiểm soát lực kéo cũng thay đổi theo từng chế độ.

# Điều khiển hành trình

Hệ thống điều khiển hành trình (cruise control) cho phép duy trì tốc độ ổn định trong phạm vi nhất định. Khoảng cài đặt tốc độ cho phép hành được liệt kê dưới đây:

|                                | Ngoại trừ GL1800/X/Y         | GL1800/X/Y                   |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Khoảng cài đặt tốc độ cho phép | 30 - 160 km/h (20 - 100 mph) | 50 - 160 km/h (30 - 100 mph) |
| Số vận hành                    | Từ số 3 đến số 7             | Từ số 3 đến số 6             |

Khi điều khiển hành trình bật, tốc độ của xe vẫn sẽ có sự thay đổi nhỏ, đặc biệt khi lên và xuống dốc.

Hệ thống điều khiển hành trình chỉ được thiết kế để sử dụng trên đường cao tốc thẳng, không có vật cản. Không sử dụng hệ thống điều khiển hành trình trong thành phố, đường quanh co, trong điều kiện thời tiết xấu, hoặc bất kỳ thời điểm nào khi bạn cần kiểm soát toàn bộ tay ga.

## CẢNH BÁO

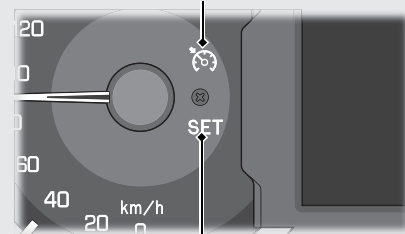
Sử dụng hệ thống điều khiển hành trình không đúng cách có thể dẫn đến trọng hoặc tử vong.

Chỉ sử dụng hệ thống điều khiển hành trình khi đang di chuyển trên cao tốc ở điều kiện thời tiết tốt.

## Để cài đặt điều khiển hành trình

- 1 Đảm bảo tốc độ di chuyển và số vận hành phù hợp với yêu cầu của hệ thống.  
Không cài đặt được điều khiển hành trình ở tốc độ nằm ngoài dải cho phép.
- 2 Ấn công tắc kích hoạt chế độ cruise control. (Đèn báo KÍCH HOẠT CHẾ ĐỘ CRUISE CONTROL sáng.)
- 3 Tăng tốc đến tốc độ mong muốn.
- 4 Gạt núm gạt điều khiển hành trình về phía [SET/-]. (Đèn báo THIẾT LẬP CRUISE CONTROL sáng.)  
Xe tự động di chuyển đều ở tốc độ được cài đặt.

Đèn báo KÍCH HOẠT CHẾ ĐỘ CRUISE CONTROL



Đèn báo CRUISE SET



Công tắc kích hoạt chế độ cruise control

Núm gạt điều khiển hành trình

## Để thay đổi tốc độ đã cài đặt

### Để tinh chỉnh tốc độ đã cài đặt

Tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control hiển thị trên màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1).

(INFO 1). ➡ T.46

- Để cài đặt tốc độ tăng lên: Gạt nút gạt điều khiển hành trình về phía [RES/+].
- Để cài đặt tốc độ giảm đi: Gạt nút gạt điều khiển hành trình về phía [SET/-].

Tốc độ đã cài đặt hiển thị trên màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1).

Tốc độ thiết lập cho chế độ cruise control



Mỗi lần bạn gạt nhanh vào nút gạt (gạt và thả tay ngay), tốc độ sẽ thay đổi 1 km/h hoặc 1 mph (phụ thuộc vào đơn vị cài đặt đồng hồ đo mức tiêu hao nhiên liệu). Mọi tốc độ ngoài phạm vi cài đặt cho phép sẽ không được hiển thị (dừng ở tốc độ giới hạn trên hoặc dưới).

## Để thay đổi tốc độ đã cài đặt liên tục

- Để cài đặt tốc độ tăng lên: Gạt và giữ nút gạt điều khiển hành trình về phía [RES/+]. Hệ thống sẽ tăng tốc độ xe tự động. Khi đạt đến tốc độ mong muốn, hãy nhả nút gạt điều khiển hành trình. Nếu nút gạt điều khiển hành trình được gạt và giữ ở phía [RES/+] liên tục, tốc độ đã cài đặt được hiển thị trên màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1) sẽ dừng ở giới hạn trên của khoảng cài đặt cho phép.
- Để cài đặt tốc độ giảm đi: Gạt và giữ nút gạt điều khiển hành trình về phía [SET/-]. Hệ thống sẽ giảm tốc độ xe tự động. Khi đạt đến tốc độ mong muốn, hãy nhả nút gạt điều khiển hành trình. Nếu nút gạt điều khiển hành trình được đẩy và giữ ở phía [SET/-] liên tục, tốc độ đã cài đặt được hiển thị trên màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1) sẽ dừng ở giới hạn dưới của khoảng cài đặt cho phép.

## Để cài đặt tốc độ tăng lên thủ công

- 1 Sử dụng tay ga để tăng tốc đến khi đạt tốc độ mong muốn.
- 2 Gạt và nhả nút gạt điều khiển hành trình về phía [SET/-].

## Để tăng tốc độ xe thủ công

- 1 Sử dụng tay ga như bình thường để tăng tốc.
- 2 Để quay lại tốc độ đã đặt trước, hãy nhả tay ga và để xe chạy theo quán tính mà không bóp phanh. Hệ thống hành trình sẽ duy trì tốc độ bạn đã cài đặt trước đó.

## Để hủy điều khiển hành trình

### Để ngắt hệ thống

- Ấn công tắc kích hoạt chế độ cruise control. (Đèn báo KÍCH HOẠT CHẾ ĐỘ CRUISE CONTROL tắt và tốc độ đã cài đặt sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ.)

## Điều khiển hành trình (Tiếp theo)

### Để tạm thời thoát khỏi hệ thống

- 1 Thực hiện một trong các thao tác sau để tạm thời ngắt hệ thống. (Đèn báo THIẾT LẬP CRUISE CONTROL sẽ tạm thời tắt và tốc độ đã cài đặt sẽ duy trì trong bộ nhớ.)
  - Sử dụng tay phanh hoặc bàn đạp phanh.
  - Xoay tay ga qua khỏi vị trí đóng tự động theo chiều giảm tốc.
  - **GL1800/X/Y** Nhả côn hoặc vận hành cần sang số.

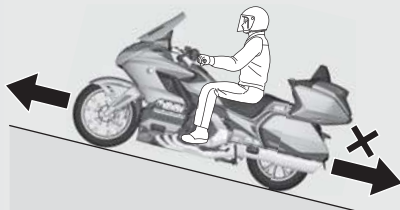
### 2 Để vận hành tiếp điều khiển hành trình:

- **Ngoại trừ GL1800/X/Y** Nếu bạn duy trì tốc độ trên 30 km/h (20 mph), gạt và nhả nút gạt điều khiển hành trình về phía [RES/+].  
**GL1800/X/Y** Nếu bạn duy trì tốc độ trên 50 km/h (30 mph), gạt và nhả nút gạt điều khiển hành trình về phía [RES/+].
- **Ngoại trừ GL1800/X/Y** Nếu tốc độ dưới 30 km/h (20 mph), sử dụng tay ga để tăng tốc độ trên 30 km/h (20 mph), sau đó gạt và nhả nút gạt điều khiển hành trình về phía [RES/+].  
**GL1800/X/Y** Nếu tốc độ dưới 50 km/h (30 mph), sử dụng tay ga để tăng tốc độ trên 50 km/h (30 mph), sau đó gạt và nhả nút gạt điều khiển hành trình về phía [RES/+].

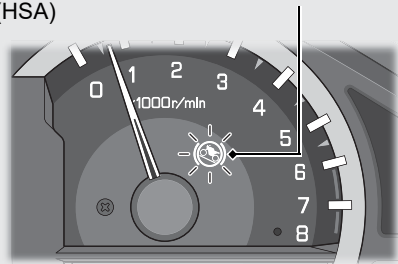
# Hệ thống khởi hành ngang dốc

Hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) tạm thời giữ cho xe không lùi về sau (hoặc tiến lên trước) sau khi nhả tay phanh hoặc bàn đạp phanh khi dừng trên địa hình dốc như đồi núi hoặc khu vực đỗ xe dốc. Áp suất phanh thủy lực được duy trì khoảng 3 giây sau khi nhả tay phanh hoặc bàn đạp phanh. Điều này giúp xe không bị lùi về sau (hoặc tiến lên trước) trước khi vặn tay ga, do đó hỗ trợ di chuyển êm và giảm sức nặng cho người lái.

HSA không thể thay thế cho phanh đỗ xe.



Đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA)



 Đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA):

Sáng màu trắng khi HSA sẵn sàng hoạt động, và nhấp nháy khi HSA đang hoạt động.

HSA được kích hoạt trong các điều kiện sau:

- Đèn báo phanh kết hợp ABS tắt
- Xe dừng hoàn toàn
- Tay ga được đóng
- Hộp số đang vào số (đèn báo **N** tắt)
- Chân chống nghiêng được gạt lên

## Kích hoạt HSA

Để kích hoạt HSA, bóp nhanh tay phanh đến khi đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) sáng màu trắng và giữ tay phanh.

## Ngừng sử dụng HSA

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Để khởi động xe, nhả tay phanh và mở vận tay ga trong khi nhả tay côn. (HSA hoạt động khoảng 3 giây sau khi nhả tay phanh)

GL1800/X/Y

Để khởi động xe, nhả tay phanh, sau đó vặn tay ga trong khi nhả tay côn. (HSA hoạt động khoảng 3 giây sau khi nhả tay phanh)

Nếu bạn hạ chân chống nghiêng hoặc chuyển hộp số về số N trong khi HSA đang hoạt động, HSA sẽ bị hủy.

HSA có thể sẽ không ngăn được xe lùi về sau (hoặc tiến lên trước) nếu xe đang ở trên dốc đứng.

**Nếu đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) sáng màu hổ phách trong khi lái xe** ➡ T.194

# Tín hiệu dừng khẩn cấp

Tín hiệu dừng khẩn cấp hoạt động khi hệ thống phát hiện tình trạng phanh gấp ở tốc độ từ 50 km/h (31 mph) trở lên để cảnh báo với các phương tiện phía sau bạn là bạn đang phanh gấp bằng cách nhấp nháy nhanh cả hai đèn báo rẽ. Điều này giúp cảnh báo các phương tiện phía sau có biện pháp xử lý thích hợp để tránh va chạm với xe của bạn.

Tín hiệu dừng khẩn cấp ngừng hoạt động khi:

- Nhả phanh.
- Xe giảm tốc độ về mức trung bình.
- Ấn công tắc cảnh báo nguy hiểm.

- Tín hiệu dừng khẩn cấp không phải là hệ thống có thể ngăn chặn va chạm phía sau do phanh gấp. Cả hai đèn báo rẽ sáng tại thời điểm bạn phanh gấp. Chúng tôi luôn khuyến cáo tránh phanh gấp trừ trường hợp thật sự cần thiết.
- Tín hiệu dừng khẩn cấp không hoạt động khi ấn công tắc cảnh báo nguy hiểm.

## Khi hệ thống kích hoạt:



1 Phanh gấp



1 Đèn phanh sáng

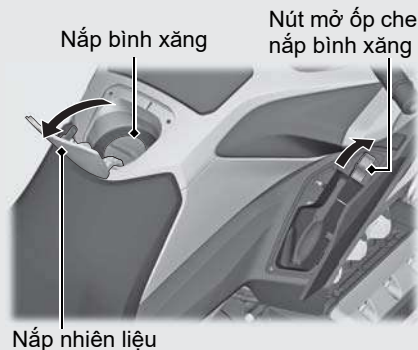
2 Cả hai đèn báo rẽ nhấp nháy

2 Cả hai tín hiệu đèn báo rẽ nhấp nháy

# Đổ xăng

## Mở nắp bình xăng

- 1 Mở hộc đựng đồ yếm xe. ➔ T.145
- 2 Trượt nút mở nắp bình xăng để mở nắp bình xăng.
- 3 Vận nắp bình xăng ngược chiều kim đồng hồ và tháo ra.



Không đổ xăng trên mép dưới của cổ bình xăng.

**Loại xăng:** Chỉ sử dụng loại xăng không chì

**Chỉ số ốc tan:**

**Ngoại trừ loại II IN**

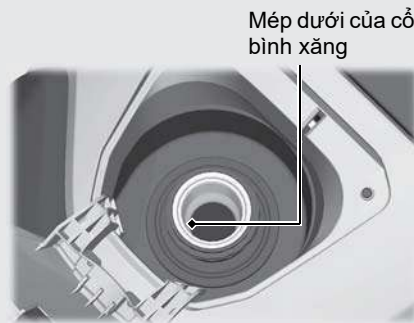
Xe này được thiết kế để sử dụng xăng có chỉ số (RON) là 91 hoặc cao hơn

**Loại II IN**

Xe này được thiết kế để sử dụng xăng có chỉ số (RON) là 90 hoặc cao hơn

**Dung tích bình xăng:** 21 lít (5.5 US gal, 4.6 Imp gal)

## Hướng dẫn lựa chọn loại xăng và đổ xăng ➔ T.19



## Đóng nắp bình xăng

- 1 Sau khi đổ xăng, hãy đảm bảo siết chặt nắp bình xăng bằng cách vận theo chiều kim đồng hồ đến khi nghe tiếng tách.
- 2 Đóng ố che nắp bình xăng bằng cách ấn đến khi khóa.
- 3 Đóng hộc đựng đồ yếm xe.

## ⚠ CẢNH BÁO

Xăng là chất dễ cháy nổ. Bạn có thể bị bỏng hoặc thương tích nghiêm trọng khi xử lý xăng.

- Tắt máy và để động cơ tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và đám cháy.
- Xử lý xăng ở ngoài trời.
- Lau sạch chỗ xăng tràn ngay lập tức.

# Hộp đựng đồ

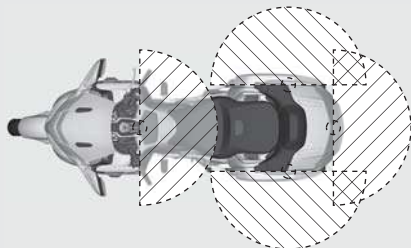
**Cốp sau, hộp đựng đồ hông xe và hộp đựng đồ yếm xe**

- **GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ** được trang bị cốp sau, hộp đựng đồ hông xe và hộp đựng đồ yếm xe
- **GL1800BD/BDX/BDY/BDZ** được trang bị hộp đựng đồ hông xe và hộp đựng đồ yếm xe.

Khi bạn đem theo thiết bị điều khiển FOB đi vào phạm vi hoạt động của hệ thống khóa THÔNG MINH, có thể mở cốp sau, hộp đựng đồ hông xe và hộp đựng đồ yếm xe.

Sử dụng nút **MỞ KHÓA** trên thiết bị điều khiển FOB, bạn có thể cho phép người không có thiết bị mở được các khoang trên.

Có thể mở từng khoang khi thiết bị điều khiển FOB nằm trong vùng gạch chéo như hình minh họa.



## ▮ **Để mở cốp sau và hộp đựng đồ hông xe**

Cốp sau và hộp đựng đồ hông xe chứa được các vật nhẹ.

Hàng hóa trong cốp sau và hộp đựng đồ hông xe mỗi bên không được vượt quá: **9,0 kg (20.0 lb)**

Tuy nhiên, bất kể sức chứa của hộp đựng đồ, cần đảm bảo không được vượt quá các giới hạn tải trọng và khối lượng hàng hóa tối đa được phép. ➡ **T.258, 260, 262**

Đảm bảo rằng thiết bị điều khiển FOB được kích hoạt ➡ **T.68**, sau đó đi vào phạm vi hoạt động với thiết bị điều khiển FOB.

**GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ**

Để mở cốp sau, ấn nút mở cốp sau.

► Khóa được mở và có thể mở cốp sau. Để mở hộp đựng đồ hông xe, ấn nút mở hộp đựng đồ hông xe.

► Khóa mở và có thể mở các hộp đựng đồ hông xe.



**GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ**



## I Để đóng cốp sau và hộp đựng đồ hông xe

Để đóng hộp đựng đồ, đặt tay trên cạnh nắp và ấn xuống đến khi nắp đóng chặt. Đảm bảo đèn báo "OPEN" của cốp sau và hộp đựng đồ hông xe không nhấp nháy trước khi lái xe

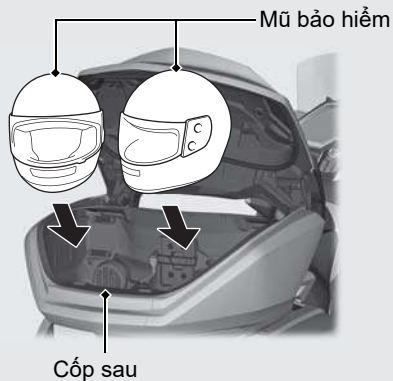


Nếu hộp đựng đồ hông xe hoặc cốp sau không mở ➔ T.203

## GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Bạn có thể cất mũ bảo hiểm của người lái và người ngồi sau trong cốp sau. Cất mũ bảo hiểm như trong hình minh họa.

- ▶ Đảm bảo rằng phần trước của mũ bảo hiểm hướng về phía sau.
- ▶ Có một số loại mũ bảo hiểm có kích thước hoặc thiết kế không thể vừa trong cốp sau



## I Để mở hộc đựng đồ yếm xe

Đảm bảo rằng thiết bị điều khiển FOB được kích hoạt ➔ T.68, sau đó đi vào phạm vi hoạt động với thiết bị điều khiển FOB.

Cẩn thận không để quên thiết bị điều khiển FOB trong hộc đựng đồ yếm xe.

Hộc đựng đồ yếm xe chứa được các vật nhẹ.  
Hàng hóa trong hộc đựng đồ yếm xe không được vượt quá:  
**2,0 kg (4.5 lb)**

Để mở hộc đựng đồ yếm xe, hãy ấn nút mở.



còn nữa

## Hộp đựng đồ (Tiếp theo)

### ■ Để đóng hộp đựng đồ yếm xe

Để đóng hộp đựng đồ yếm xe, đẩy nắp đến khi nắp đóng chặt.

- ▶ Không để đồ có giá trị trong hộp đựng đồ yếm xe.
- ▶ Đảm bảo đóng hộp đựng đồ yếm xe trước khi lái xe.
- ▶ Cần thận không làm ướt khu vực này khi rửa xe

### Sử dụng thiết bị điều khiển FOB

Để cho phép người không có thiết bị điều khiển FOB mở các khoang, hãy ấn nút MỞ KHÓA (UNLOCK) trên thiết bị điều khiển FOB (Đèn báo rẽ nhấp nháy 2 lần). Khi nút MỞ KHÓA (UNLOCK) được ấn, kể cả người không có thiết bị điều khiển FOB cũng có thể mở các khoang.



Nếu bạn ấn nút MỞ KHÓA (UNLOCK), nhưng không có ai mở bất kỳ khoang nào trong vòng 30 giây, hoặc sau khi các khoang được đóng lại khoảng 30 giây, các khoang sẽ tự động khóa (Đèn báo rẽ nhấp nháy 1 lần).

- ▶ Sau 30 ngày kể từ khi vận khóa điện sang vị trí ○ (Off) hoặc sau khi các nút trên thiết bị điều khiển FOB được vận hành, chế độ phát sóng nhận tín hiệu từ xa sẽ không hoạt động. Để cài đặt lại hệ thống, vận khóa điện sang vị trí Ⅲ (On) một lần sau đó vận lại sang vị trí ○ (Off).

## Hộc đựng đồ phía trước

Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Hộc đựng đồ phía trước dùng để đựng các đồ vật nhỏ.

Hàng hóa không được vượt quá:

**3,0 kg (6.6 lb)**

Ấn nút mở hộc đựng đồ, nắp hộc đựng đồ sẽ mở.

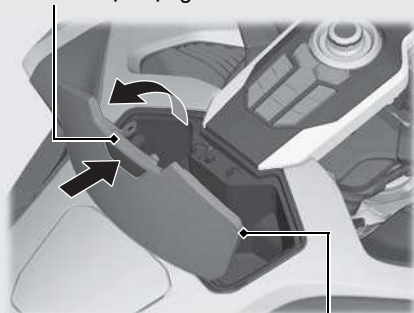
Để đóng hộc đựng đồ phía trước, đẩy nắp đến khi nắp đóng chặt.

► Không để đồ có giá trị trong hộc đựng đồ phía trước.

► Đảm bảo rằng hộc đựng đồ phía trước được đóng trước khi lái xe.

► Cần thận không làm ướt khu vực này khi rửa xe.

Nút mở hộc đựng đồ



Nắp hộc đựng đồ

## Móc giữ mũ bảo hiểm

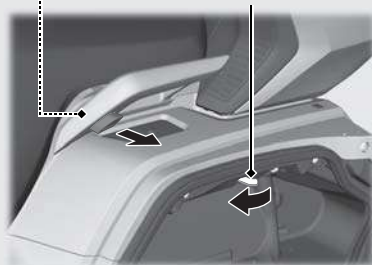
Móc giữ mũ bảo hiểm nằm bên trái tay dắt sau.

► Chỉ sử dụng móc giữ mũ bảo hiểm khi dựng xe.

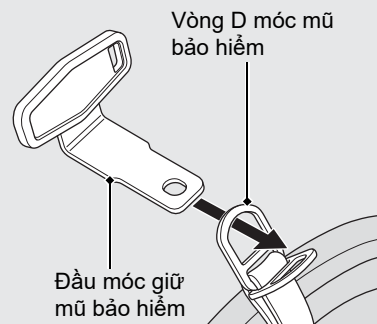
- 1 Mở hộc đựng đồ hông xe bên trái.  
➡ T.144 và lấy đầu móc giữ mũ bảo hiểm. ➡ T.148
- 2 Kéo cần mở chốt về phía sau để mở chốt móc giữ mũ bảo hiểm.

Cần mở chốt

Chốt móc giữ mũ bảo hiểm



- 3 Lắp đầu móc giữ mũ bảo hiểm vào vòng D móc mũ bảo hiểm.



## Hộp đựng đồ (Tiếp theo)

- 4 Lắp đầu móc giữ mũ bảo hiểm theo hướng như trong hình vào rãnh trên tay dắt sau bên trái.
- 5 Để khóa móc giữ mũ bảo hiểm, ấn nút móc giữ mũ bảo hiểm và đẩy chốt vào lỗ của đầu móc giữ.
- 6 Đóng hộp đựng đồ hông xe bên trái.

Sau khi sử dụng đầu móc giữ mũ bảo hiểm, đảm bảo cất trong hộp đựng đồ hông xe bên trái.



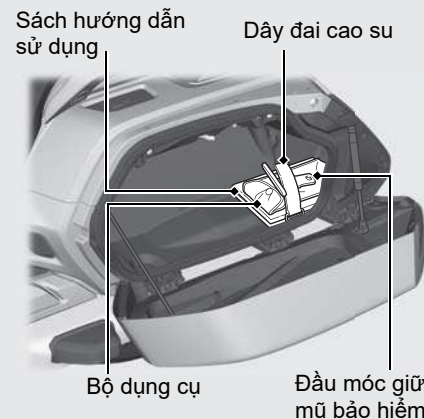
### ⚠ CẢNH BÁO

Treo mũ bảo hiểm vào móc khi lái xe có thể gây cản trở khả năng vận hành xe an toàn và dẫn đến tai nạn gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Chỉ sử dụng móc giữ mũ bảo hiểm khi dừng xe. Không lái xe khi mũ bảo hiểm vẫn được treo ở móc.

## Bộ dụng cụ, sách hướng dẫn sử dụng và đầu móc giữ mũ bảo hiểm

Bộ dụng cụ, sách hướng dẫn sử dụng và đầu móc giữ mũ bảo hiểm được cất trong hộp đựng đồ hông xe bên trái. Hãy kẹp chặt bằng đai giữ cao su.



❗ Mở hộp đựng đồ hông xe ➡ T.144

# Điều chỉnh các tiện ích trên xe

## Sưởi tay lái

Loại xe này được trang bị sưởi tay lái giúp sưởi ấm bàn tay trong khi lái xe.

Hãy đeo găng tay để bảo vệ tay khỏi độ nóng của tay lái trong khi sưởi.



### Mức sưởi:

Mức sưởi được chọn sẽ thay đổi mỗi khi ấn nút sưởi tay lái.

### Đèn báo sưởi tay lái:

Hiện thị khi sưởi tay lái bật.

### Nếu đèn báo sưởi tay lái nhấp nháy:

→ T.195

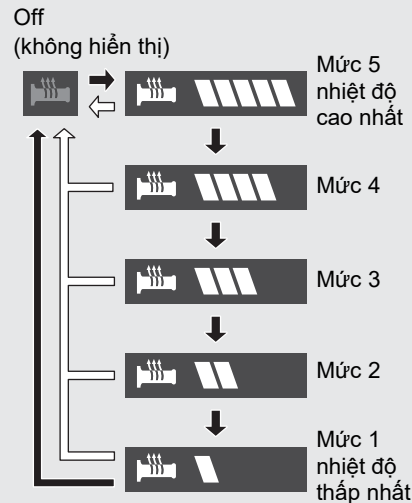
## Để bật sưởi tay lái

- 1 Khởi động động cơ. → T.127
- 2 Ấn nút sưởi tay lái. Sưởi tay lái bật.
- 3 Chọn mức sưởi bằng cách ấn công tắc.  
▶ Không để mức sưởi tay lái cao trong thời gian dài vào những ngày ẩm áp.

## Để tắt sưởi tay lái

Ấn và giữ nút sưởi tay lái đến khi đèn báo sưởi tay lái và vạch hiển thị mức sưởi tắt.

Không sử dụng sưởi yên xe khi động cơ chạy không tải trong thời gian dài. Điều này có thể làm yếu hoặc cạn kiệt bình điện.



→ : Ấn nút sưởi tay lái

⇨ : Ấn và giữ nút sưởi tay lái

Duy trì mức được chọn khi vặn khóa điện sang vị trí ○ (Off) và quay lại vị trí I (On).

## Điều chỉnh các tiện ích trên xe (Tiếp theo)

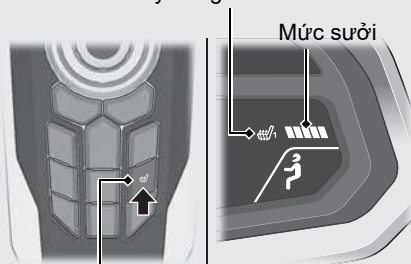
### Sưởi yên xe GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Hệ thống sưởi yên xe sẽ làm ấm yên xe của người lái và người ngồi sau, đem lại sự thoải mái khi lái xe trong ngày giá lạnh. Để vận hành, điều chỉnh các nút sưởi yên xe khi động cơ được khởi động. Không sử dụng sưởi yên xe khi động cơ chạy không tải trong thời gian dài. Làm vậy có thể làm yếu (hoặc hỏng) bình điện.

### Nút sưởi yên người lái

Nút sưởi yên người lái nằm trên bảng công tắc điều khiển trung tâm. Mức sưởi được chọn thay đổi mỗi khi ấn nút sưởi yên xe.

Đèn báo sưởi yên người lái



Nút sưởi yên người lái

### Để bật sưởi yên người lái

- 1 Khởi động động cơ. ➡ T.127
- 2 Ấn nút sưởi yên người lái. Sưởi yên người lái bật.
- 3 Chọn mức sưởi bằng cách ấn nút sưởi yên người lái.  
➤ Không để sưởi yên xe ở mức cao trong thời gian dài vào ngày ẩm áp.

### Để tắt sưởi yên người lái

Ấn và giữ nút sưởi yên người lái đến khi đèn báo sưởi yên người lái và vạch hiển thị mức sưởi tắt.

Mức được chọn sẽ giữ nguyên khi vận khóa điện sang vị trí **○** (Off) sau đó quay lại **Ⅰ** (On).

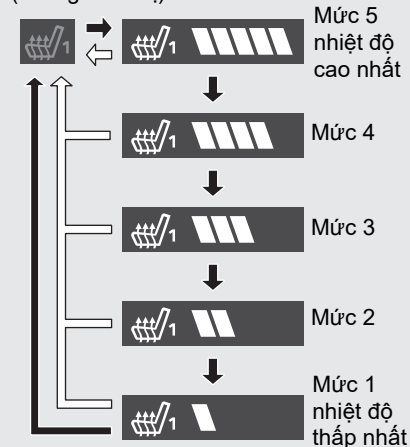
Không sử dụng sưởi yên xe khi động cơ chạy không tải trong thời gian dài. Có thể làm yếu (hoặc hỏng) bình điện.

Không sử dụng sưởi yên xe khi yên xe bị rách, cắt hoặc bị hỏng vì bạn có thể bị bỏng.

Không đè nén lên yên xe, ví dụ cố định các vật bằng dây chằng khi vận chuyển.

Off

(không hiển thị)



➡ : Ấn nút sưởi yên người lái

➡ : Ấn và giữ nút sưởi yên người lái

## I Công tắc sưởi yên cho người ngồi sau

Công tắc sưởi yên cho người ngồi sau nằm trên hộp đựng đồ hông xe bên trái. Công tắc sưởi yên cho người ngồi sau có 6 vị trí (OFF (TẮT), 1, 2, 3, 4, 5 như trên công tắc).

## I Để bật sưởi yên cho người ngồi sau

- ① Khởi động động cơ. ➡ T.127
- ② Chọn mức sưởi bằng cách xoay công tắc sưởi yên cho người ngồi sau. Để đặt mức sưởi mong muốn, căn chỉnh số trên công tắc thẳng hàng với dấu ► gần công tắc.
  - Nhiệt độ cao nhất là 5 và thấp nhất là 1.
  - Không để sưởi yên xe ở mức cao trong thời gian dài vào những ngày ẩm áp.

## I Để tắt sưởi yên cho người ngồi sau

Xoay công tắc sưởi yên người ngồi sau và căn chỉnh OFF trên công tắc thẳng hàng với dấu ►. Đèn báo sưởi yên cho người ngồi sau tắt.

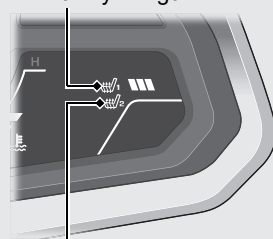


Sử dụng sưởi yên xe khi động cơ chạy không tải trong thời gian dài. Có thể làm yếu (hoặc hỏng) bình điện. Không sử dụng sưởi yên xe khi yên xe bị rách, cắt hoặc bị hỏng vì bạn có thể bị bỏng. Không đè nén lên yên xe, ví dụ cố định các vật bằng dây chằng khi vận chuyển.

## I Đèn báo sưởi yên

Được hiển thị khi sưởi yên xe bật. Nếu đèn báo sưởi yên xe nhấp nháy, hãy đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

Đèn báo sưởi yên người lái



Đèn báo sưởi yên cho người ngồi sau

**Nếu đèn báo sưởi yên nhấp nháy:**

➡ T.196

## Điều chỉnh các tiện ích trên xe (Tiếp theo)

### Điều chỉnh kính chắn gió

Bạn có thể điều chỉnh độ cao kính chắn gió cao hơn hoặc thấp hơn theo ý muốn. Nếu có thể, bạn nên điều chỉnh độ cao kính chắn gió dưới tầm mắt để nhìn rõ hơn.

#### ■ Để điều chỉnh độ cao kính chắn gió

Vặn khóa điện sang vị trí **I** (On). Khi di chuyển với tốc độ trên 5 km/h (3 mph), kính chắn gió sẽ tự động điều chỉnh đến vị trí lần gần nhất trước khi vặn khóa điện sang vị trí **O** (Off).

Gạt nút gạt điều chỉnh kính chắn gió lên để nâng kính chắn gió, và gạt xuống sẽ hạ thấp kính chắn gió.

Kính chắn gió sẽ được nâng lên hoặc hạ xuống khi gạt nút gạt điều chỉnh.

Khi bạn hạ kính chắn gió xuống, đảm bảo rằng vị trí mới sẽ cho phép vận hành xe an toàn.

Nút gạt điều chỉnh kính chắn gió



Gạt nút  
lên trên

Gạt nút  
xuống dưới



Khi vặn khóa điện sang vị trí **O** (Off), kính chắn gió sẽ tự động hạ xuống đến vị trí ban đầu.

Để kính chắn gió luôn ở vị trí nâng lên sau khi tắt hệ thống điện như khi rửa xe, hãy vặn khóa điện sang vị trí **O** (Off) trong khi gạt nút điều chỉnh kính chắn gió lên.

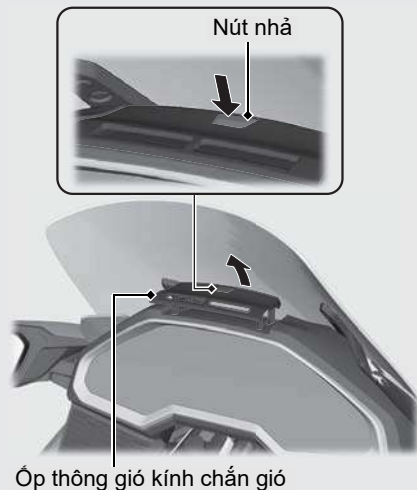


### Ốp thông gió kính chắn gió

Bạn có thể sử dụng ốp thông gió kính chắn gió để dẫn luồng không khí sạch.

### I Để vận hành ốp thông gió kính chắn gió

Ấn nút mở, sau đó ốp thông gió kính chắn gió sẽ bật lên.



### I Để đóng ốp thông gió kính chắn gió

Ấn vào giữa ốp đến khi ốp được đóng chắc chắn.



# Bảo dưỡng

Vui lòng đọc kỹ phần "Tầm quan trọng của việc bảo dưỡng" và "Nguyên tắc bảo dưỡng cơ bản" trước khi thực hiện công việc bảo dưỡng.

Tham khảo phần "Thông số kỹ thuật" để biết thêm các thông tin.

|                                                 |               |                                  |               |
|-------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------|
| <b>Tầm quan trọng của việc bảo dưỡng</b> .....  | <b>T. 156</b> | <b>Phanh</b> .....               | <b>T. 178</b> |
| <b>Lịch Bảo Dưỡng</b> .....                     | <b>T. 157</b> | <b>Chân chống nghiêng</b> .....  | <b>T. 181</b> |
| <b>Nguyên tắc bảo dưỡng cơ bản</b> .....        | <b>T. 162</b> | <b>Côn/Ly hợp</b> .....          | <b>T. 182</b> |
| <b>Bộ dụng cụ</b> .....                         | <b>T. 171</b> | <b>Tay ga</b> .....              | <b>T. 183</b> |
| <b>Tháo &amp; lắp các bộ phận thân xe</b> ..... | <b>T. 172</b> | <b>Các điều chỉnh khác</b> ..... | <b>T. 184</b> |
| Bình điện.....                                  | T. 172        | Tay côn và tay phanh.....        | T. 184        |
| Ốp cạnh đầu quy lát.....                        | T. 173        | Giảm xóc điều chỉnh điện         |               |
| Ốp đèn sương mù.....                            | T. 174        | GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ.....   | T. 185        |
| Ốp bên vách máy trái.....                       | T. 174        | Giảm xóc sau                     |               |
| Ốp sườn.....                                    | T. 174        | GL1800BD/BDX/BDY/BDZ.....        | T. 185        |
| <b>Dầu động cơ</b> .....                        | <b>T. 175</b> | <b>Các thay thế khác</b> .....   | <b>T. 186</b> |
| <b>Dung dịch làm mát</b> .....                  | <b>T. 176</b> | Pin thiết bị điều khiển FOB..... | T. 186        |
| <b>Dầu truyền động cuối</b> .....               | <b>T. 177</b> |                                  |               |

## Tầm quan trọng của việc bảo dưỡng

Bảo dưỡng xe đúng cách là điều kiện thiết yếu để đảm bảo cho sự an toàn của bạn, giúp tiết kiệm chi phí sửa chữa xe, giúp xe đạt được tính năng hoạt động tốt nhất, tránh xảy ra hỏng hóc và giảm lượng ô nhiễm không khí. Bảo dưỡng xe là trách nhiệm của người sử dụng. Hãy đảm bảo kiểm tra xe trước khi lái và thực hiện kiểm tra xe định kỳ theo đúng lịch bảo dưỡng.

➡ T. 157

### CẢNH BÁO

Bảo dưỡng xe không đúng cách hoặc không khắc phục lỗi trước khi lái có thể dẫn đến tai nạn gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Luôn thực hiện theo những hướng dẫn về lịch kiểm tra và bảo dưỡng xe trong tài liệu Hướng dẫn sử dụng này.

## An toàn bảo dưỡng

Luôn đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi thực hiện công việc bảo dưỡng và chắc chắn bạn có đủ dụng cụ, phụ tùng thay thế và có kỹ năng sửa chữa cần thiết.

Chúng tôi khó có thể cảnh báo hết cho bạn tất cả những mối nguy hiểm có thể xảy ra trong quá trình bảo dưỡng. Chỉ bạn mới có thể quyết định được liệu bạn có nên thực hiện mục bảo dưỡng đó hay không.

Làm theo các hướng dẫn sau mỗi khi thực hiện công việc bảo dưỡng.

- Tắt máy và vặn khóa điện sang vị trí  (Off).
- Dựng xe trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn bằng chân chống nghiêng, chân chống đứng (**GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ**) hoặc chân chống bảo dưỡng để hỗ trợ.
- Hãy để động cơ, ống xả, phanh và các chi tiết nhiệt độ cao khác nguội hẳn trước khi sửa chữa để tránh bị bỏng.
- Chỉ nổ máy khi được hướng dẫn và ở nơi thông thoáng.

Lịch bảo dưỡng đưa ra những yêu cầu bảo dưỡng cần thiết để đảm bảo an toàn cho người sử dụng, giúp cho xe đạt được tính năng hoạt động đáng tin cậy và kiểm soát khí xả hợp lý.

Bảo dưỡng phải tuân theo đúng tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật của Honda đưa ra, phải được thực hiện bởi những kỹ thuật viên được đào tạo và được trang bị các dụng cụ sửa chữa cần thiết. Cửa hàng xe phân khối lớn Honda là nơi có thể đáp ứng được tất cả các yêu cầu trên. Hãy ghi chép lại chính xác quá trình bảo dưỡng để đảm bảo chiếc xe của bạn được bảo dưỡng đầy đủ, đúng cách. Hãy đảm bảo rằng người thực hiện công việc bảo dưỡng xe cho bạn đã ghi đầy đủ thông tin vào tờ phiếu bảo dưỡng.

Tất cả các công đoạn bảo dưỡng định kỳ sẽ được tính là chi phí vận hành thông thường của chủ xe và bạn cần trả chi phí này cho Cửa hàng xe phân khối lớn Honda. Hãy giữ lại tất cả các phiếu/biên lai bảo dưỡng. Nếu bán xe, nên chuyển giao các phiếu/biên lai này cho chủ xe mới.

Honda khuyến cáo Cửa hàng xe phân khối lớn Honda nên chạy thử xe cho bạn sau mỗi lần kiểm tra bảo dưỡng định kỳ.

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED/TU/II TU/III TU/IV TU/KO/II KO/III KO/II U/III U/IV U

| Mục bảo dưỡng                     | Kiểm tra xe trước khi lái<br>T. 162 | Tần suất*1  |     |    |    |    |    | Kiểm tra hàng năm | Thay thế định kỳ | Tham khảo trang |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----|----|----|----|----|-------------------|------------------|-----------------|
|                                   |                                     | x 1.000 km  | 1   | 12 | 24 | 36 | 48 |                   |                  |                 |
|                                   |                                     | x 1.000 dặm | 0.6 | 8  | 16 | 24 | 32 |                   |                  |                 |
| Đường ống xăng                    |                                     |             |     | K  | K  | K  | K  | K                 |                  | –               |
| Mức xăng                          |                                     | K           |     |    |    |    |    |                   |                  | 143             |
| Hoạt động của tay ga              |                                     | K           |     | K  | K  | K  | K  | K                 |                  | 183             |
| Lọc gió*2                         |                                     |             |     |    | T  |    | T  |                   |                  | –               |
| Ống thông hơi vách máy*3          |                                     |             |     | V  | V  | V  | V  |                   |                  | –               |
| Bugì                              |                                     |             |     |    | T  |    | T  |                   |                  | –               |
| Khe hở xu páp                     |                                     |             |     |    | K  |    | K  |                   |                  | –               |
| Dầu động cơ                       |                                     | K           | T   | T  | T  | T  | T  | T                 |                  | 175             |
| Lọc dầu động cơ                   |                                     |             | T   |    | T  |    | T  |                   |                  | –               |
| Lọc dầu ly hợp (GL1800BD/DA)      |                                     |             | T   |    | T  |    | T  |                   |                  | –               |
| Tốc độ cảm chừng động cơ          |                                     |             |     | K  | K  | K  | K  | K                 |                  | –               |
| Dung dịch làm mát két tản nhiệt*4 |                                     | K           |     | K  | K  | K  | K  | K                 | 3 năm            | 176             |
| Hệ thống làm mát                  |                                     |             |     | K  | K  | K  | K  | K                 |                  | –               |
| Hệ thống cấp khí phụ              |                                     |             |     |    | K  |    | K  |                   |                  | –               |
| Hệ thống kiểm soát khí xả         |                                     |             |     |    | K  |    | K  |                   |                  | –               |

### Mức độ bảo dưỡng

: Trung bình. Chúng tôi khuyên bạn nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda thực hiện việc sửa chữa xe nếu bạn không có đủ dụng cụ và kỹ năng cơ khí cần thiết. Quy trình này được cung cấp trong cuốn Hướng dẫn bảo trì chính thức của Honda.

: Phức tạp (đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật). Vì sự an toàn của bạn, bạn nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda bảo dưỡng xe cho bạn.

### Chú thích về bảo dưỡng

**K** : Kiểm tra (vệ sinh, điều chỉnh, bôi trơn hoặc thay thế nếu cần)

**V** : Vệ sinh

**T** : Thay thế

| Mục bảo dưỡng                             | Kiểm tra xe<br>trước khi lái<br>T. 162 | Tần suất*1  |     |    |    |    |    | Kiểm tra<br>hàng<br>năm | Thay thế<br>định kỳ | Tham<br>khảo<br>trang |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|-----|----|----|----|----|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                           |                                        | x 1.000 km  | 1   | 12 | 24 | 36 | 48 |                         |                     |                       |
|                                           |                                        | x 1.000 dặm | 0.6 | 8  | 16 | 24 | 32 |                         |                     |                       |
| Dầu truyền động cuối                      |                                        |             |     |    |    |    |    |                         | 3 năm               | 177                   |
| Dầu phanh*4                               | K                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       | 2 năm               | 178                   |
| Độ mòn má phanh                           | K                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | 179                   |
| Hệ thống phanh                            |                                        |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | 162                   |
| Công tắc đèn phanh                        |                                        |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | 180                   |
| Hoạt động của khóa phanh<br>(GL1800BD/DA) | 🔧                                      |             |     | K  | K  | K  | K  |                         |                     | 180                   |
| Độ rọi đèn pha                            |                                        |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | -                     |
| Đèn/còi                                   | K                                      |             |     |    |    |    |    |                         |                     | -                     |
| Công tắc ngắt động cơ                     | K                                      |             |     |    |    |    |    |                         |                     | -                     |
| Hệ thống ly hợp (GL1800)                  |                                        |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | 184                   |
| Dầu ly hợp*4 (GL1800)                     | K                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       | 2 năm               | 182                   |
| Vận hành số lùi (GL1800)                  | 🔧                                      |             |     | K  | K  | K  | K  |                         |                     | -                     |
| Chân chống nghiêng                        | K                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | 181                   |
| Giảm xóc                                  | 🔧                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | -                     |
| Ốc, bu lông, chốt                         | 🔧                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | -                     |
| Bánh xe/lốp xe                            | 🔧                                      | K           |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | -                     |
| Vòng bi cổ lái                            | 🔧                                      |             |     | K  | K  | K  | K  | K                       |                     | -                     |

**Lưu ý:**

\*1 : Khi quãng đường đi được cao hơn khoảng bảo dưỡng trên thì tiếp tục lặp lại chu kỳ bảo dưỡng này.

\*2 : Việc bảo dưỡng nên được thực hiện thường xuyên hơn nếu bạn thường lái xe trong điều kiện ẩm ướt, hoặc bụi bẩn.

\*3 : Việc bảo dưỡng nên được thực hiện thường xuyên hơn nếu bạn thường lái xe dưới trời mưa hoặc chạy ở tốc độ cao.

\*4 : Việc thay mới đôi hồi phải có kỹ năng về sửa chữa.

Loại II GS/III GS/IV GS/II MX/II FO/III FO/IV FO/PH/III PH/II IN/II V/III V

| Mục bảo dưỡng                         | Kiểm tra xe trước khi lái<br>T. 162 | Tần suất*1  |     |   |    |    |    |    |    | Kiểm tra hàng năm | Thay thế định kỳ | Tham khảo trang |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----|---|----|----|----|----|----|-------------------|------------------|-----------------|
|                                       |                                     | x 1.000 km  | 1   | 6 | 12 | 18 | 24 | 30 | 36 |                   |                  |                 |
|                                       |                                     | x 1.000 dặm | 0.6 | 4 | 8  | 12 | 16 | 20 | 24 |                   |                  |                 |
| Đường ống xăng                        |                                     |             |     |   | K  |    | K  |    | K  | K                 |                  | -               |
| Mức xăng                              |                                     | K           |     |   |    |    |    |    |    |                   |                  | 143             |
| Hoạt động của tay ga                  |                                     | K           |     |   | K  |    | K  |    | K  | K                 |                  | 183             |
| Lọc gió*2                             |                                     |             |     |   |    | T  |    |    | T  |                   |                  | -               |
| Ống thông hơi vách máy*3              |                                     |             |     | V | V  | V  | V  | V  | V  |                   |                  | -               |
| Bugì                                  |                                     |             |     |   | K  |    | T  |    | K  |                   |                  | -               |
| Khe hở xu páp                         |                                     |             |     |   |    |    | K  |    |    |                   |                  | -               |
| Dầu động cơ                           |                                     | K           |     | T | T  | T  | T  | T  | T  | T                 |                  | 175             |
| Lọc dầu động cơ                       |                                     |             |     | T |    | T  |    | T  |    | T                 |                  | -               |
| Lọc dầu ly hợp (Ngoại trừ GL1800/X/Y) |                                     |             |     | T |    |    | T  |    |    |                   |                  | -               |
| Tốc độ cảm chừng động cơ              |                                     |             |     |   | K  |    | K  |    | K  | K                 |                  | -               |
| Dung dịch làm mát két tản nhiệt*4     |                                     | K           |     |   | K  |    | K  |    | K  | K                 | 3 năm            | 176             |
| Hệ thống làm mát                      |                                     |             |     |   | K  |    | K  |    | K  | K                 |                  | -               |
| Hệ thống cấp khí phụ                  |                                     |             |     |   |    |    | K  |    |    |                   |                  | -               |
| Hệ thống kiểm soát khí xả             |                                     |             |     |   |    |    | K  |    |    |                   |                  | -               |

Mức độ bảo dưỡng

: Trung bình. Chúng tôi khuyên bạn nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda thực hiện việc sửa chữa xe nếu bạn không có đủ dụng cụ và kỹ năng cơ khí cần thiết. Quy trình này được cung cấp trong cuốn Hướng dẫn bảo trì chính thức của Honda.

: Phức tạp (đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật). Vì sự an toàn của bạn, bạn nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda bảo dưỡng xe cho bạn.

Chú thích về bảo dưỡng

**K** : Kiểm tra (vệ sinh, điều chỉnh, bôi trơn hoặc thay thế nếu cần)

**V** : Vệ sinh

**T** : Thay thế



| Mục bảo dưỡng                | Kiểm tra<br>xe trước<br>khi lái<br>                                                | Tần suất*1     |     |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   | Kiểm tra<br>hàng<br>năm                                                           | Thay thế<br>định kỳ | Tham<br>khảo<br>trang |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
|                              |                                                                                                                                                                     | x 1.000 km     | 1   | 6                                                                                 | 12                                                                                | 18                                                                                | 24                                                                                | 30                                                                                | 36                                                                                |                                                                                   |                     |                       |
|                              |                                                                                                                                                                     | x 1.000<br>dặm | 0.6 | 4                                                                                 | 8                                                                                 | 12                                                                                | 16                                                                                | 20                                                                                | 24                                                                                |                                                                                   |                     |                       |
| Dầu truyền động cuối         |                                                                                                                                                                     |                |     |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   | 3 năm               | 177                   |
| Dầu phanh*4                  |                                                                                    |                |     |  |  |  |  |  |  |  | 2 năm               | 178                   |
| Độ mòn má phanh              |                                                                                    |                |     |  |  |  |  |  |  |  |                     | 179                   |
| Hệ thống phanh               |                                                                                                                                                                     |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | 162                   |
| Công tắc đèn phanh           |                                                                                                                                                                     |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | 180                   |
| Hoạt động của khóa phanh     |                                                                                    |                |     |  |  |  |  |  |  |  |                     | 180                   |
| Độ rọi đèn pha               |                                                                                                                                                                     |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | -                     |
| Đèn/còi                      |                                                                                    |                |     |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                     | -                     |
| Công tắc ngắt động cơ        |                                                                                    |                |     |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                     | -                     |
| Hệ thống ly hợp (GL1800/X/Y) |                                                                                                                                                                     |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | 184                   |
| Dầu ly hợp*4 (GL1800/X/Y)    |                                                                                    |                |     |  |  |  |  |  |  |  | 2 năm               | 182                   |
| Vận hành số lùi (GL1800/X/Y) |                                                                                    |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |                     | -                     |
| Chân chống nghiêng           |                                                                                    |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | 181                   |
| Giảm xóc                     |                                                                                    |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | -                     |
| Ốc, bu lông, chốt            |                                                                                    |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | -                     |
| Bánh xe/lốp xe               |   |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | -                     |
| Vòng bi cổ lái               |                                                                                    |                |     |                                                                                   |  |                                                                                   |  |                                                                                   |  |  |                     | -                     |

**Lưu ý:**

\*1 : Khi quãng đường đi được cao hơn khoảng bảo dưỡng trên thì tiếp tục lặp lại chu kỳ bảo dưỡng này.

\*2 : Việc bảo dưỡng nên được thực hiện thường xuyên hơn nếu bạn thường lái xe trong điều kiện ẩm ướt, hoặc bụi bẩn.

\*3 : Việc bảo dưỡng nên được thực hiện thường xuyên hơn nếu bạn thường lái xe dưới trời mưa hoặc chạy ở tốc độ cao.

\*4 : Việc thay mới đòi hỏi phải có kỹ năng về sửa chữa.

## Kiểm tra xe trước khi lái

Để đảm bảo an toàn, bạn cần có trách nhiệm kiểm tra xe và chắc chắn không còn trục trặc nào trước khi lái xe. Kiểm tra xe trước khi lái là nhiệm vụ bắt buộc để đảm bảo sự an toàn, bởi vì chỉ cần một hỏng hóc nhỏ như lốp xì hơi cũng có thể gây phiền hà cho bạn.

Kiểm tra các mục sau đây trước khi lên xe:

- Mức xăng - Đổ xăng vào bình nếu cần.  
📖 T. 143
- Tay ga - Kiểm tra để đảm bảo tay ga hoạt động êm ở mọi vị trí của cổ lái, cả khi mở ga và đóng ga hoàn toàn.  
📖 T. 183
- Mức dầu động cơ - Đổ thêm dầu động cơ nếu cần. Kiểm tra xem có rò rỉ không. 📖 T. 175
- Mức dung dịch làm mát - Đổ thêm dung dịch làm mát nếu cần. Kiểm tra xem có rò rỉ không. 📖 T. 176
- Phanh - Kiểm tra hoạt động của phanh; Phanh trước và phanh sau: kiểm tra mức dầu phanh và độ mòn má phanh.  
📖 T. 178, 179

- Đèn và còi - Kiểm tra đèn, đèn báo và còi xem có hoạt động đúng chức năng không.
- Công tắc ngắt động cơ - Kiểm tra xem có hoạt động đúng chức năng không.  
📖 T. 64
- **GL1800/X/Y** Côn/Ly hợp - Kiểm tra mức dầu ly hợp. 📖 T. 182
- Hệ thống tắt máy bằng chân chống nghiêng - Kiểm tra xem có hoạt động đúng chức năng không. 📖 T. 181
- Bánh xe và lốp xe - Kiểm tra tình trạng, áp suất lốp và điều chỉnh nếu cần.  
📖 T. 168
- Kiểm tra chắc chắn không để các vật liệu dễ cháy mắc vào bên trong xe hoặc khu vực cổ ống xả.

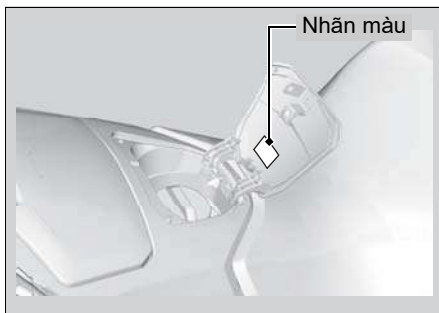
## Thay thế phụ tùng

Loại E/II E/III E/IV E/ED/II ED/III ED/IV ED/TU/II TU/III TU/IV TU/II MX/KO/II KO/III KO/II U/III U/IV U

Luôn sử dụng phụ tùng chính hãng của Honda hoặc loại tương đương để đảm bảo an toàn và độ bền của xe.

Khi đặt mua các linh kiện có màu, hãy chỉ rõ tên xe, màu sắc và mã được liệt kê trong nhãn màu.

Nhãn màu được dán vào mặt sau của ốp che nắp bình xăng. ➤ T. 143



## ⚠ CẢNH BÁO

Lắp phụ tùng không chính hãng của Honda có thể gây mất an toàn cho xe và dẫn đến tai nạn gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Luôn sử dụng phụ tùng chính hãng của Honda hoặc loại tương đương được thiết kế và áp dụng cho chiếc xe này.

## Bình điện

Chiếc xe này sử dụng loại bình điện không cần bảo dưỡng. Không cần kiểm tra mức dung dịch điện phân hoặc đổ thêm nước cất. Vệ sinh các cực bình điện nếu bị bẩn hoặc mòn điện cực. Không được tháo dải chắn ốp bình điện. Không cần tháo nắp bình điện khi sạc.

### LƯU Ý

Bình điện của loại xe này thuộc loại không cần bảo dưỡng và có thể hỏng nếu tháo dải chắn nắp bình điện.



Biểu tượng này trên bình điện nghĩa là không được xử lý sản phẩm như rác thải sinh hoạt.

### LƯU Ý

Thải bỏ bình điện không đúng cách có thể gây hại cho môi trường và sức khỏe con người.

Luôn tuân theo quy định của địa phương về hướng dẫn xử lý bình điện đúng cách.

## Hướng dẫn trong trường hợp khẩn cấp

Nếu một trong những hiện tượng sau xảy ra, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.

- Dung dịch điện phân bắn vào mắt:
  - ▶ Rửa mắt nhiều lần bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút. Dùng nước có áp lực có thể làm tổn thương mắt.
- Dung dịch điện phân bắn lên da:
  - ▶ Cởi bỏ quần áo dính dung dịch và rửa sạch vùng da bằng nước.
- Dung dịch điện phân bắn vào miệng:
  - ▶ Súc miệng bằng nước sạch và không được nuốt.

## ⚠ CẢNH BÁO

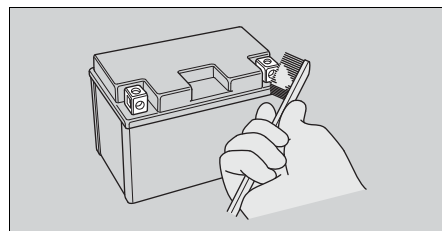
Ở điều kiện hoạt động bình thường, bình điện tạo ra khí hydro có thể gây nổ.

Tia lửa hay nguồn lửa có thể khiến bình điện phát nổ với lực đủ để có thể làm tổn thương hoặc gây nguy hiểm đến tính mạng của bạn.

Nên để thợ có tay nghề thực hiện công việc bảo dưỡng bình điện này. Người thực hiện công việc bảo dưỡng cần mặc đồ bảo hộ và đeo kính bảo hộ.

## ▮ Vệ sinh các cực bình điện

1. Tháo bình điện. ▮ T. 172
2. Nếu các cực bình điện có dấu hiệu bị ăn mòn và bị bám muối trắng, hãy rửa bằng nước ấm và lau sạch.
3. Nếu các cực bình điện bị mòn quá mức, hãy vệ sinh và đánh bóng các điện cực bằng bàn chải sợi thép hoặc giấy nhám. Đeo kính bảo hộ.



4. Lắp lại bình điện sau khi vệ sinh xong.

Bình điện có tuổi thọ giới hạn. Tham khảo ý kiến của Cửa hàng xe phân khối lớn Honda khi cần thay thế bình điện. Luôn thay thế bình điện cùng loại với bình điện cũ.

### LƯU Ý

Lắp phụ kiện điện không chính hãng Honda có thể gây quá tải hệ thống điện, làm tiêu hao điện áp và có thể gây hư hỏng hệ thống.

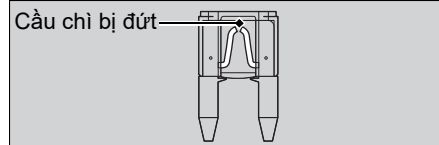
## Cầu chì

Cầu chì dùng để bảo vệ mạch điện trên xe. Nếu một chi tiết điện nào trên xe không hoạt động, hãy kiểm tra và thay thế cầu chì bị hỏng. ▮ T. 219

### ▮ Kiểm tra và thay thế cầu chì

Vặn khóa điện sang vị trí ○ (Off) để tháo và kiểm tra cầu chì. Nếu cầu chì bị đứt, hãy thay cầu chì có cùng thông số với cầu chì cũ. Để biết thông số của cầu chì, hãy tham khảo phần “Thông số kỹ thuật.”

▮ T. 259, 261, 263



### LƯU Ý

Thay thế cầu chì có thông số cao hơn có thể làm tăng khả năng hư hỏng hệ thống điện.

Nếu cầu chì liên tục bị hỏng, có khả năng hệ thống điện bị trục trặc. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

## Dầu động cơ

Mức độ tiêu hao dầu động cơ là khác nhau và chất lượng dầu giảm tùy theo thời gian sử dụng và điều kiện lái xe.

Kiểm tra mực dầu động cơ thường xuyên và đổ thêm dầu khuyến dùng vào nếu cần. Dầu cũ hoặc bẩn cần được thay càng sớm càng tốt.

### Lựa chọn dầu động cơ

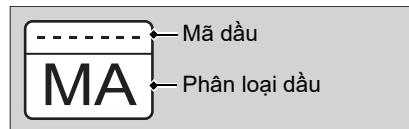
Để biết loại dầu động cơ khuyến dùng, hãy tham khảo phần "Thông số kỹ thuật."

■ T. 258, 260, 262

Nếu sử dụng dầu động cơ không chính hãng Honda, hãy kiểm tra nhãn hiệu dầu để chắc chắn đạt tất cả các tiêu chí sau:

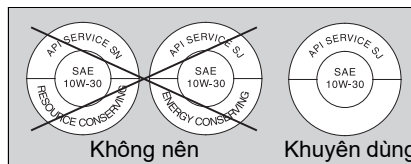
- Tiêu chuẩn JASO T 903\*1: MA
- Tiêu chuẩn SAE\*2: 10W-30
- Phân loại API\*3: SJ hoặc cao hơn

- \*1. Tiêu chuẩn JASO T 903 là một chỉ số dùng để chọn dầu động cơ cho động cơ xe máy 4 kỳ. Gồm có hai loại: MA và MB. Ví dụ: nhãn sau để nhận biết loại dầu MA.



- \*2. Tiêu chuẩn SAE phân loại dầu theo độ nhớt.

- \*3. Phân loại API quy định chất lượng và tính năng hoạt động của dầu động cơ. Sử dụng dầu SJ hoặc cao hơn, ngoại trừ loại có dòng chữ "Energy Conserving" hoặc "Resource Conserving" ở vòng ngoài của nhãn API.



## Dầu phanh (Dầu ly hợp)

Không tự đổ thêm hoặc thay thế dầu phanh, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp. Chỉ sử dụng dầu phanh sạch đựng trong bình kín. Nếu lỡ đổ thêm dầu, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được sửa chữa hệ thống phanh và ly hợp càng sớm càng tốt.

### LƯU Ý

Dầu phanh có thể phá hủy các bề mặt sơn và nhựa.

Lau sạch chỗ dầu phanh tràn ngay lập tức và rửa sạch sẽ.

### Dầu phanh khuyến dùng:

Dầu phanh Honda DOT 4 hoặc loại tương đương

**Dầu truyền động cuối****Dầu truyền động cuối khuyến dùng:**

Dầu hộp số (Hypoid gear oil) SAE 80

**Dung dịch làm mát khuyến dùng**

Ngoại trừ Đài Loan/Phi-líp-pin/In-đô-nê-xi-a/Việt Nam/Ấn Độ/Xinh-ga-po

Dung dịch làm mát Pro Honda HP là loại dung dịch bao gồm nước cất và chất chống đông.

**Tỉ lệ:**

50% chất chống đông và 50% nước cất

Chất chống đông chiếm tỉ lệ dưới 40% sẽ không đủ khả năng bảo vệ chống ăn mòn và đảm bảo nhiệt độ lạnh thích hợp. Nồng độ lên đến 60% sẽ có khả năng bảo vệ tốt hơn ở điều kiện khí hậu lạnh.

**LƯU Ý**

Sử dụng dung dịch làm mát không chuyên dụng cho động cơ bằng nhôm hoặc sử dụng nước máy/nước khoáng có thể gây ăn mòn động cơ.

Đài Loan/Phi-líp-pin/In-đô-nê-xi-a/Việt Nam/Ấn Độ/Xinh-ga-po

Chỉ sử dụng dung dịch làm mát HONDA PRE-MIX COOLANT chính hãng mà không cần pha loãng với nước. Dung dịch làm mát HONDA PRE-MIX COOLANT có khả năng chống ăn mòn và quá nhiệt rất hiệu quả. Nên kiểm tra và thay thế dung dịch làm mát đúng theo lịch bảo dưỡng.

➡ T. 158, 160

**LƯU Ý**

Sử dụng dung dịch làm mát không chuyên dụng cho động cơ bằng nhôm hoặc sử dụng nước máy/nước khoáng có thể gây ăn mòn động cơ.

**Ổng thông hơi vách máy**

Thực hiện bảo dưỡng thường xuyên hơn nếu lái xe dưới trời mưa, chạy ở tốc độ cao, sau khi rửa xe hoặc bị đổ xe. Bạn cần bảo dưỡng nếu quan sát thấy mức cặn bẩn ở phần trong suốt của ống xả cặn.

Nếu ống xả cặn bị tràn, bộ lọc gió có thể nhiễm bẩn dầu động cơ và gây ra tình trạng động cơ hoạt động kém.

## Lốp xe (Kiểm tra/Thay thế)

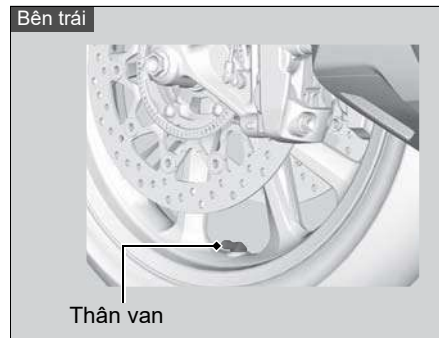
### ■ Kiểm tra áp suất lốp

Mặc dù xe này được trang bị hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS), hãy kiểm tra lốp bằng mắt thường và sử dụng đồng hồ đo áp suất lốp để đo áp suất ít nhất một lần mỗi tháng hay bất cứ khi nào thấy lốp bị non hơi. Luôn kiểm tra áp suất khi lốp nguội.

Không điều chỉnh áp suất lốp bằng các giá trị hiển thị trên đồng hồ đo áp suất lốp của màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1). Các giá trị áp suất lốp hiển thị trên đồng hồ đo áp suất lốp của màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1) có thể không khớp với giá trị thực tế, vì giá trị hiển thị trên đồng hồ đo áp suất lốp không được cập nhật ngay và chỉ được cập nhật tại thời điểm nhất định.

Ngay cả khi hướng của thân van thay đổi, không được xoay lại vị trí cũ. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

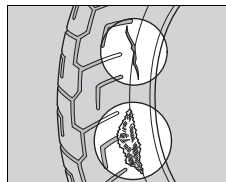
Bên trái



Thân van

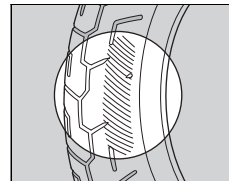
### ■ Kiểm tra hư hỏng lốp

Kiểm tra lốp xem có vết cắt hoặc nứt làm lộ phần lõi bên trong lốp ra ngoài hoặc bị vật nhọn cắm vào thành lốp hoặc gai lốp hay không. Đồng thời kiểm tra xem lốp có bị phình to hoặc phồng lên ở hai bên thành lốp không.



### ■ Kiểm tra mòn bất thường

Kiểm tra lốp xem có dấu hiệu mòn bất thường trên bề mặt tiếp xúc không.

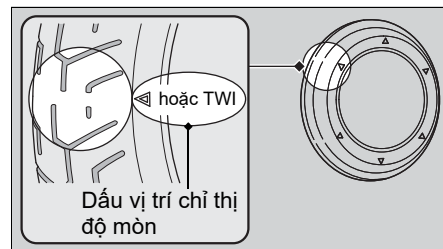




### II Kiểm tra độ sâu gai lốp

Kiểm tra dấu chỉ thị độ mòn gai lốp. Nếu nhìn thấy dấu này lộ ra, hãy thay lốp ngay lập tức.

Để lái xe an toàn, hãy thay thế lốp xe ngay khi lốp xe mòn đến độ sâu gai lốp tối thiểu.



TWI: Dấu chỉ độ mòn gai lốp

### ⚠ CẢNH BÁO

Sử dụng lốp xe bị mòn quá mức hoặc không được bơm đúng áp suất là những nguyên nhân gây tai nạn dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Hãy thực hiện theo những hướng dẫn về bơm lốp và bảo dưỡng lốp xe trong tài liệu hướng dẫn này.

#### Đức

Lệnh pháp Đức nghiêm cấm sử dụng lốp xe có độ sâu gai lốp nhỏ hơn 1,6 mm.

Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để thay thế.

Để biết loại lốp, áp suất lốp và độ sâu gai lốp tối thiểu khuyến dùng, hãy tham khảo phần “Thông số kỹ thuật.”

■ T. 258, 260, 262

Thực hiện theo những hướng dẫn sau mỗi khi thay lốp.

- Sử dụng lốp khuyến dùng hoặc loại lốp có cùng kích cỡ, cấu trúc, dải tốc độ và giới hạn trọng tải tương ứng với loại cũ để thay thế.
- Hãy cân bằng bánh xe bằng cách sử dụng đối trọng cân bằng chính hãng của Honda hoặc loại tương đương sau khi thay lốp mới.
- Không lắp thêm săm vào trong lốp xe. Tích tụ nhiệt quá mức có thể làm nổ lốp.
- Loại xe này chỉ sử dụng lốp không săm. Vành xe được thiết kế dành riêng cho loại lốp không săm, trong quá trình tăng tốc hoặc phanh gấp thì kiểu lốp có săm sẽ bị trượt ra khỏi vành và nhanh chóng xì hơi.

- Mỗi bánh xe được trang bị một cảm biến áp suất lốp gắn ở sau thân van. Bạn phải sử dụng loại bánh xe phù hợp với hệ thống TPMS. Không sử dụng đúng bánh xe TPMS có thể gây ra rò rỉ khí, lỗi hệ thống theo dõi áp suất lốp hoặc cả hai.

### CẢNH BÁO

Lắp lốp xe không đúng cách có thể gây ảnh hưởng đến khả năng điều khiển và sự ổn định của xe, dẫn đến tai nạn gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Luôn sử dụng lốp xe đúng kích cỡ, đúng chủng loại theo như khuyến cáo trong hướng dẫn sử dụng này.

## Bộ dụng cụ

Bộ dụng cụ được để trong hộp đựng đồ hông xe bên trái.  T. 144

Bạn có thể thực hiện việc sửa chữa, điều chỉnh nhỏ hoặc thay thế phụ tùng trên đường bằng những dụng cụ được trang bị này.

- Tua vít Phillips số 2
- Tua vít số 2
- Cần tua vít
- Cờ lê tháo đầu 10 x 8 mm
- Cờ lê tháo đầu 10 x 12 mm
- Cờ lê tháo đầu 14 x 17 mm
- Cờ lê đầu tròn 10 x 12 mm
- Cờ lê đầu tròn 14 x 17 mm
- Tuýp tháo bugi
- Cờ lê lục giác 5 mm
- Cờ lê lục giác 6 mm
- Kim
- Cờ lê đầu tròn 10 mm
- Thước lá 0,7 mm

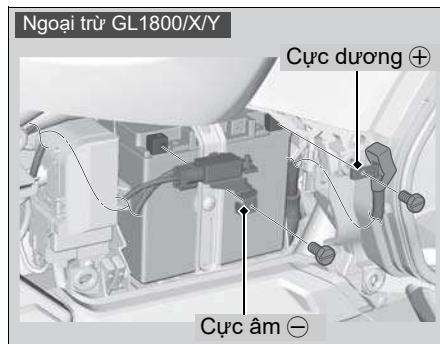
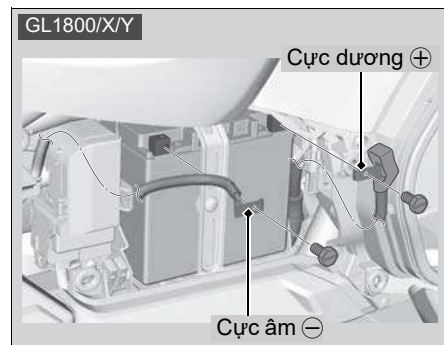
## Bình điện

### I Tháo

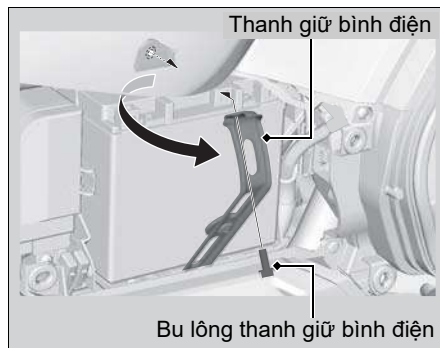
Đảm bảo vận khóa điện sang vị trí ○ (Off).

Sau khi vận khóa điện sang vị trí ○ (Off), đợi thêm 60 giây sau đó tháo cáp âm của bình điện. Điều này là do hệ thống điện có thể không hoạt động chính xác.

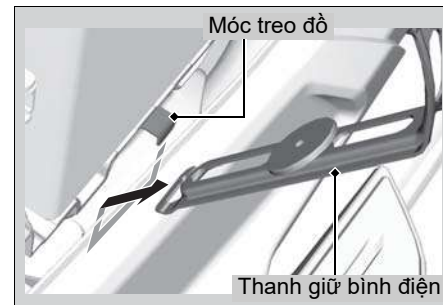
1. Tháo ốp bên trái. T. 174
2. Tháo cực âm ⊖ ra khỏi bình điện.
3. Tháo cực dương ⊕ ra khỏi bình điện.



4. Tháo bu lông thanh giữ bình điện.
5. Xoay thanh giữ bình điện như trong hình để tránh va chạm với yên xe.



6. Tháo thanh giữ bình điện khỏi móc cài.
7. Tháo bình điện một cách cẩn thận tránh làm rơi các ốc cực.



## I Lắp

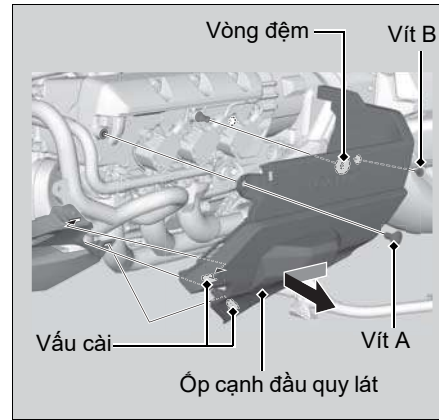
Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo. Luôn nối cực dương (+) trước. Siết chặt các bu lông và đai ốc.

Đảm bảo rằng các thông tin hiển thị trên đồng hồ phải chính xác sau khi lắp lại bình điện. ► T. 42

Để sử dụng bình điện đúng cách, hãy tham khảo phần "Nguyên tắc bảo dưỡng cơ bản". ► T. 164 "Hệ thống điện."

► T. 218

## Ốp cạnh đầu quy lát



Cách tháo ốp cạnh đầu quy lát bên trái và bên phải là như nhau.

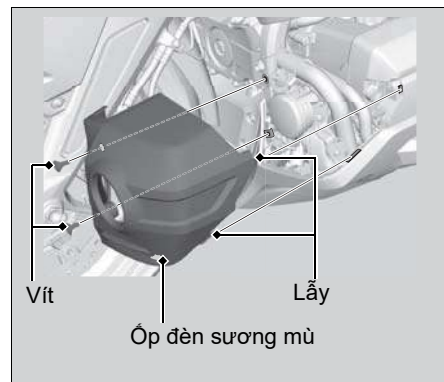
## I Tháo

1. Tháo ốp đèn sương mù. ► T. 174
2. Tháo các vít A và vít B.
3. Tháo vấu cài khỏi ốp dưới.
4. Kéo vòng đệm khỏi chốt trên đầu quy lát và trượt ốp cạnh đầu quy lát về phía trước, sau đó tháo ra.

## I Lắp

Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

## Ốp đèn sương mù



Cách tháo ốp đèn sương mù bên trái và bên phải là như nhau.

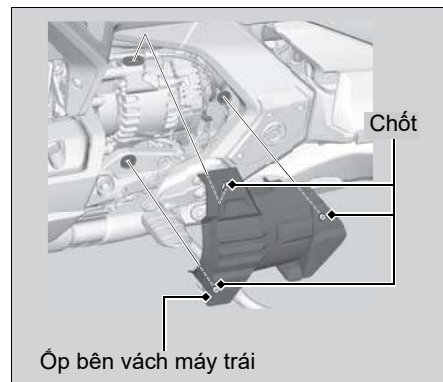
### Tháo

1. Tháo các vít ra.
2. Tháo các lẫy khỏi ốp cạnh đầu quy lát.
3. Tháo ốp đèn sương mù.

### Lắp

Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

## Ốp bên vách máy trái



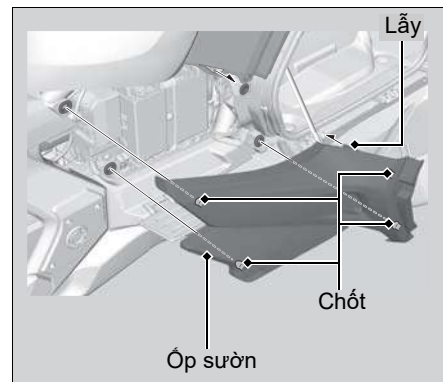
### Tháo

1. Nhả các chốt khỏi vòng đệm.
2. Tháo ốp bên vách máy trái.

### Lắp

Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

## Ốp sườn



Cách tháo ốp sườn trái và phải là như nhau.

### Tháo

1. Mở hộp đựng đồ hông xe. ► T. 144
2. Tháo các chốt.
3. Tháo lẫy khỏi ốp hộp đựng đồ hông xe.
4. Tháo ốp sườn.

### Lắp

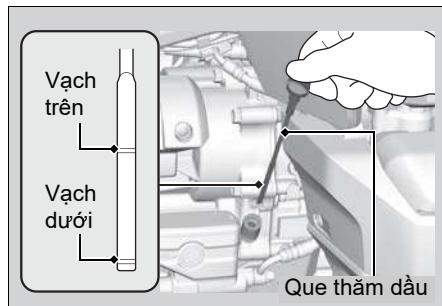
Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

## Kiểm tra dầu động cơ

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Kiểm tra dầu động cơ khi tắt hệ thống Idling Stop. ➡ T. 73

1. Nếu động cơ nguội, để động cơ nổ cầm chừng từ 3 đến 5 phút.
2. Vận khóa điện sang vị trí  (Off) và đợi từ 2 - 3 phút.
3. Dừng xe thẳng đứng trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn.
4. Tháo que thăm dầu ra và lau sạch.
5. Lắp que thăm dầu vào cho đến khi que chạm đáy, nhưng không xoay que vào.

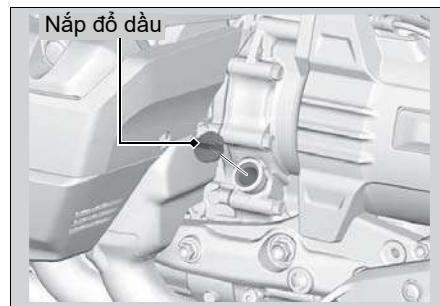


6. Kiểm tra mực dầu có nằm giữa vạch trên và vạch dưới trên que thăm dầu không.
7. Lắp chặt que thăm dầu.

## Đổ thêm dầu động cơ

Nếu dầu động cơ ở mức dưới hoặc gần chạm dấu vạch dưới, hãy đổ thêm dầu động cơ khuyến dùng. ➡ T. 166, 258, 260, 262

1. Tháo nắp đổ dầu. Đổ dầu khuyến dùng cho đến khi chạm dấu vạch trên.
  - ▶ Dừng xe trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn khi kiểm tra mực dầu.
  - ▶ Không đổ dầu tràn quá dấu vạch trên.
  - ▶ Chắc chắn không có vật lạ lọt vào qua lỗ đổ dầu.
  - ▶ Lau sạch chỗ dầu tràn ngay lập tức.



2. Đảm bảo lắp nắp đổ dầu vào chắc chắn.

### LƯU Ý

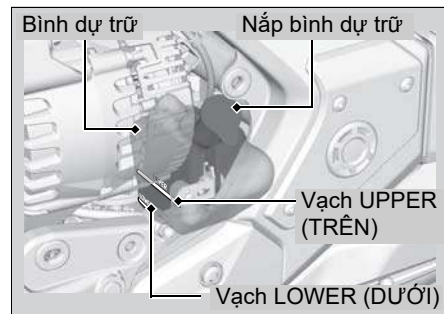
Đổ quá nhiều dầu hoặc vận hành xe thiếu dầu có thể gây hư hỏng động cơ. Không được hòa trộn các loại dầu có nhãn hiệu và phẩm cấp khác nhau. Việc này có thể ảnh hưởng không tốt đến hoạt động bôi trơn và tính năng của ly hợp.

Để biết loại dầu khuyến dùng và hướng dẫn lựa chọn dầu, hãy tham khảo phần “Nguyên tắc bảo dưỡng cơ bản.” ➡ T. 166

### Kiểm tra dung dịch làm mát

Kiểm tra lượng dung dịch làm mát trong bình dự trữ khi động cơ nguội.

1. Dừng xe trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn.
2. Tháo ốp bên vách máy trái.  
▶ T. 174
3. Giữ cho xe thẳng đứng.
4. Kiểm tra mức dung dịch làm mát có nằm giữa vạch TRÊN (UPPER) và vạch DƯỚI (LOWER) trong bình dự trữ không.



Nếu thấy lượng dung dịch làm mát giảm nhanh hoặc cạn hết, có khả năng dung dịch làm mát đã bị rò rỉ nghiêm trọng. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Đổ thêm dung dịch làm mát

Nếu lượng dung dịch làm mát nằm dưới vạch DƯỚI (LOWER), hãy đổ thêm dung dịch làm mát khuyến dùng (▶ T. 167) cho đến khi chạm vạch TRÊN (UPPER).

Chỉ đổ thêm dung dịch làm mát qua nắp bình dự trữ, không được tháo nắp kết tản nhiệt.

1. Tháo ốp bên vách máy trái.  
▶ T. 174
2. Tháo nắp bình dự trữ và đổ thêm dung dịch làm mát vào bình, đồng thời chú ý lượng dung dịch làm mát.
  - ▶ Không đổ dung dịch làm mát tràn quá vạch TRÊN (UPPER).
  - ▶ Hãy đảm bảo không có vật lạ lọt vào qua miệng bình dự trữ.
3. Lắp lại thật chặt nắp bình dự trữ.
4. Tháo ốp bên vách máy trái.

### ⚠ CẢNH BÁO

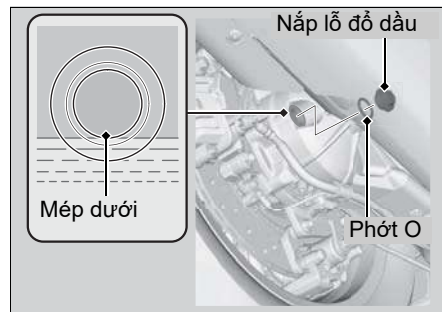
Tháo nắp kết tản nhiệt trong khi động cơ còn nóng có thể làm dung dịch làm mát bắn ra ngoài có khả năng gây bỏng.

Luôn để động cơ và bộ tản nhiệt nguội hẳn trước khi tháo nắp kết tản nhiệt.



### Kiểm tra dầu truyền động cuối

1. Dừng xe thẳng đứng trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn.
2. Tháo nắp lỗ đổ dầu và phớt O.
3. Kiểm tra mực dầu. Mực dầu cần nằm ở mép dưới của lỗ đổ dầu.



### Thêm dầu truyền động cuối

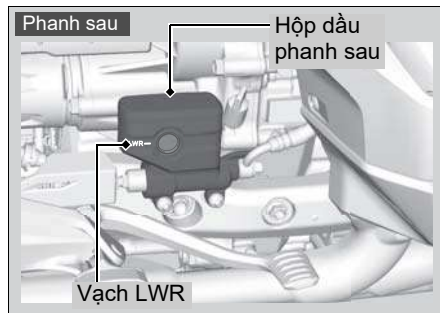
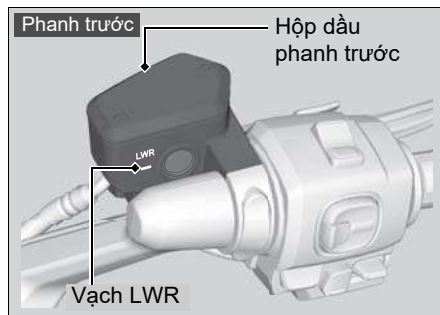
Nếu mức dầu truyền động cuối thấp, kiểm tra xem dầu có bị rò rỉ không. Thêm dầu truyền động cuối khuyến dùng (T. 167) cho đến khi chạm mép dưới của lỗ.

1. Đổ dầu truyền động cuối đến khi chạm mép dưới của lỗ đổ dầu.
  - ▶ Không đổ dầu vượt quá mép dưới của lỗ đổ dầu.
  - ▶ Hãy đảm bảo rằng không có vật lạ lọt vào qua lỗ đổ dầu.
  - ▶ Lau sạch chỗ dầu tràn ngay lập tức.
2. Lắp lại phớt O mới vào nắp đổ dầu. Siết lại nắp đổ dầu.

**Lực siết:** 8 N·m (0.8 kgf·m, 5.9 lbf·ft)

## Kiểm tra dầu phanh

1. Dừng xe thẳng đứng trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn.
2. Kiểm tra hộp dầu phanh có nằm ngang không và mức dầu có vượt quá vạch LWR không.



Nếu mức dầu phanh trong hộp dầu phanh thấp hơn vạch LWR hoặc hành trình tự do của tay phanh và bàn đạp phanh vượt quá tiêu chuẩn, hãy kiểm tra độ mòn má phanh. Nếu má phanh không bị mòn, có khả năng bị rò rỉ dầu phanh. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

## Kiểm tra má phanh

Kiểm tra tình trạng dấu chỉ thị độ mòn má phanh.

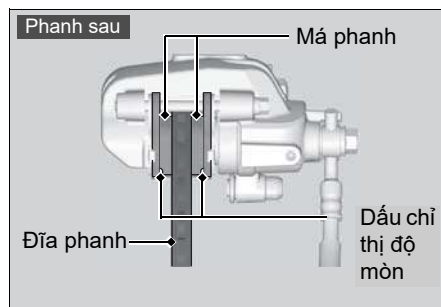
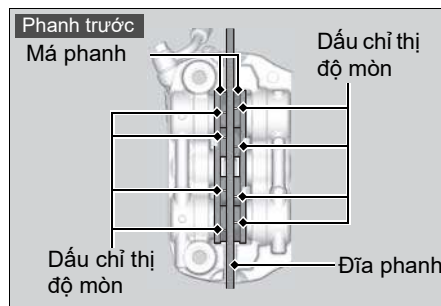
### Phanh trước

Cần thay thế má phanh nếu má phanh bị mòn tới cuối dấu chỉ thị.

### Phanh sau

Cần thay thế má phanh nếu má phanh bị mòn tới dấu chỉ thị.

1. **Phanh trước** Kiểm tra má phanh từ phía trước ngàm phanh.  
► Luôn kiểm tra cả ngàm phanh bên trái và bên phải.
2. **Phanh sau** Kiểm tra má phanh từ phía dưới ngàm phanh.



Nếu cần thay thế má phanh, nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda thực hiện công việc này.

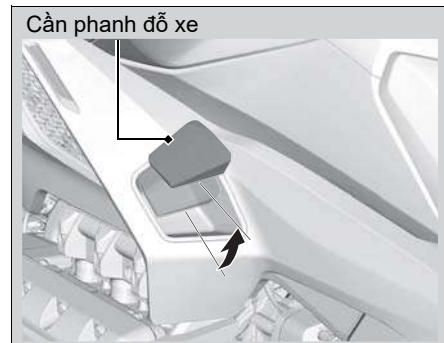
Luôn thay cả má phanh bên trái và bên phải cùng lúc.

## Kiểm tra phanh đỗ

Ngoại trừ GL1800/X/Y

Dựng xe trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn. Tắt máy và đẩy xe trong khi đang cài phanh đỗ xe để kiểm tra hiệu quả của phanh đỗ xe.

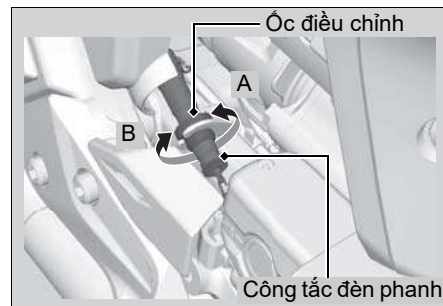
Nếu hiệu quả của phanh đỗ xe yếu, hãy mang đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để điều chỉnh.



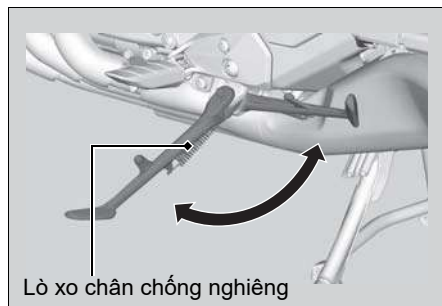
## Điều chỉnh công tắc đèn phanh

Kiểm tra hoạt động của công tắc đèn phanh.

Giữ công tắc đèn phanh và vặn ốc điều chỉnh theo hướng A nếu công tắc hoạt động quá trễ hoặc vặn ốc theo hướng B nếu công tắc hoạt động quá sớm.



## Kiểm tra chân chống nghiêng



1. Kiểm tra chân chống nghiêng có hoạt động trơn tru không. Nếu chân chống nghiêng bị cứng hoặc kêu cọt két thì làm sạch khu vực chốt và bôi trơn bu lông chốt bằng mỡ bôi trơn sạch.
2. Kiểm tra lò xo xem có bị hỏng hoặc mất đàn hồi không.

3. **GL1800/X/Y**

Ngồi lên xe, chuyển về vị trí số N, và gạt chân chống nghiêng lên.

**Ngoại trừ GL1800/X/Y**

Ngồi lên xe và gạt chân chống nghiêng lên.

4. **GL1800/X/Y**

Khởi động động cơ, bóp tay côn và sang số.

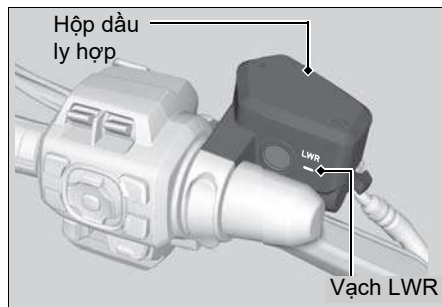
**Ngoại trừ GL1800/X/Y**

Khởi động động cơ và nhấn phía D trên công tắc N-D để chuyển hộp số sang CHẾ ĐỘ AT (D).

5. Hạ hết chân chống nghiêng xuống. Động cơ sẽ dừng ngay khi hạ chân chống nghiêng. Nếu động cơ không dừng, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Kiểm tra dầu ly hợp

GL1800/X/Y

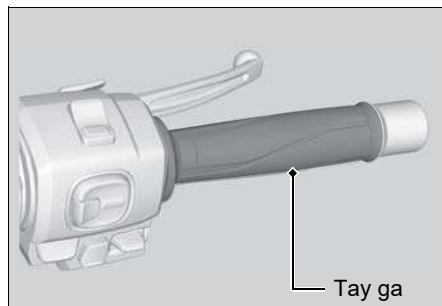


1. Dừng xe thẳng đứng trên bề mặt bằng phẳng, chắc chắn.
2. Kiểm tra để đảm bảo hộp dầu ly hợp nằm ngang và mực dầu ở trên vạch LWR.

Nếu mức dầu thấp hoặc nếu bạn phát hiện có rò rỉ dầu, hoặc ống và phụ tùng xuống cấp hoặc nứt vỡ, hãy mang đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được bảo dưỡng.

### Kiểm tra tay ga

Tắt máy, kiểm tra xem tay ga có xoay trơn tru từ vị trí đóng hết cho đến vị trí mở hết. Nếu tay ga không xoay trơn tru hoặc tự động đóng ga, hãy mang đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

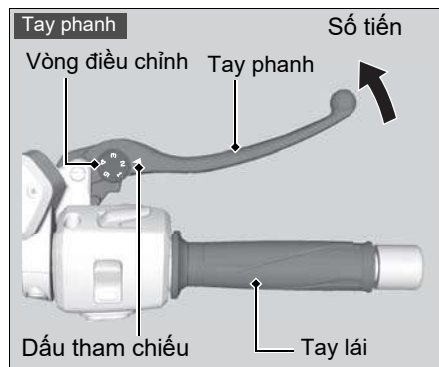
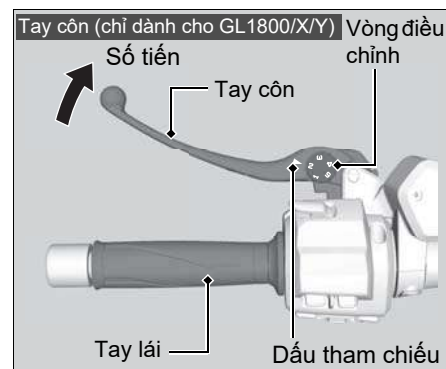


### Điều chỉnh tay côn và tay phanh

Bạn có thể điều chỉnh khoảng cách giữa đầu của tay côn (GL1800/X/Y) và tay nắm bên trái hoặc khoảng cách giữa đầu tay phanh và tay ga.

#### Phương pháp điều chỉnh

Xoay vòng điều chỉnh đến khi các số thẳng hàng với dấu tham chiếu trong khi đẩy tay phanh về phía trước ở vị trí mong muốn.



Sau khi điều chỉnh, kiểm tra tay phanh có hoạt động chính xác không trước khi lái xe.

#### LƯU Ý

Không vặn vòng điều chỉnh vượt quá giới hạn.



## Lựa chọn giảm xóc điều chỉnh điện

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

Giảm xóc điều chỉnh bằng điện cho phép điều chỉnh tải trước giảm xóc sau trong bốn mức theo các điều kiện lái và tải.

Có thể điều chỉnh tải trước trên thanh TRANG CHỦ (HOME). ► T. 28

Khi thay đổi chế độ lái, giảm xóc trước và sau được điều chỉnh tự động đến mức cài đặt tương ứng với chế độ. ► T. 135



### LƯU Ý

Bộ giảm xóc phía trước và sau chứa khí nitơ áp suất cao. Không tự ý tháo rời, bảo dưỡng hoặc xử lý sai cách bộ giảm xóc. Hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được hỗ trợ.

## Điều chỉnh giảm xóc sau

GL1800BD/BDX/BDY/BDZ

Bạn có thể điều chỉnh tải trước lò xo của giảm xóc sau để phù hợp với trọng tải hoặc mặt đường.

### LƯU Ý

Không vận vòng điều chỉnh vượt quá giới hạn.

### LƯU Ý

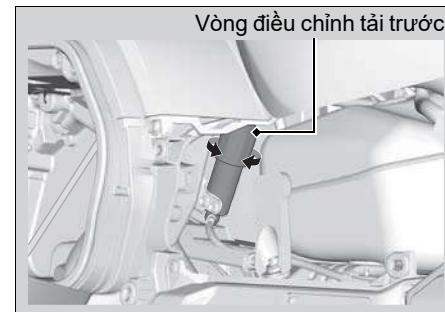
Bộ giảm chấn giảm xóc sau chứa khí nitơ áp suất cao. Không tự ý tháo rời, bảo dưỡng hoặc xử lý sai cách bộ giảm xóc. Hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được hỗ trợ.

## Tải trước lò xo

Tháo ốp sườn phải. ► T. 174

Xoay vòng điều chỉnh cùng chiều kim đồng hồ để tăng tải trước lò xo (cứng), hoặc xoay vòng điều chỉnh ngược chiều kim đồng hồ để giảm tải trước lò xo (mềm).

Để đặt vị trí tiêu chuẩn, xoay vòng điều chỉnh ngược chiều kim đồng hồ đến khi không xoay được nữa, sau đó xoay vòng điều chỉnh cùng chiều kim đồng hồ đến khi phát ra tiếng tách. Đây là vị trí 0 (cài đặt tối thiểu). Vị trí tiêu chuẩn là 9 tiếng tách tính từ cài đặt tối thiểu (số mức cài đặt: 33 mức).



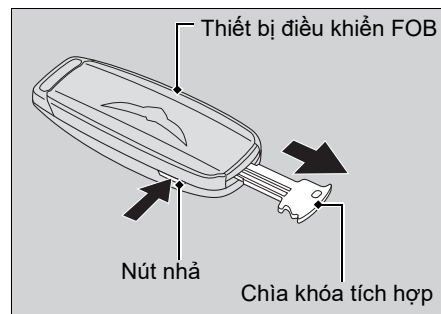
### Thay pin thiết bị điều khiển FOB

Nếu đèn báo thiết bị điều khiển FOB nhấp 5 lần khi vặn chìa khóa sang vị trí I (On), thông tin pin yếu hiển thị, hoặc nếu phạm vi hoạt động của thiết bị không ổn định, hãy thay pin càng sớm càng tốt.

Chúng tôi khuyến cáo bạn nên mang đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được thực hiện công việc này.

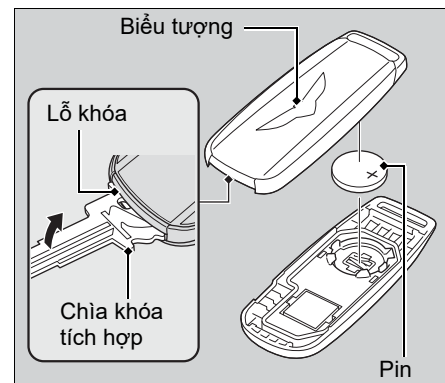
**Loại pin:** CR2032

1. Ấn nút nhỏ và tháo chìa khóa tích hợp khỏi thiết bị điều khiển FOB



2. Đưa nhẹ đầu đối diện của chìa khóa tích hợp vào lỗ khóa.

3. Với biểu tượng hướng lên trên, tách thiết bị điều khiển FOB bằng cách cạy chìa khóa tích hợp như trong hình minh họa.
  - ▶ Không được tách chìa khóa tích hợp quá mạnh.
  - ▶ Không chạm tay vào mạch điện hoặc đầu cực, vì như vậy có thể gây ra trục trặc.
  - ▶ Cẩn thận không làm xước vỏ chống thấm nước và không để cho bụi bẩn lọt vào.
  - ▶ Không được cố tháo rời thân bộ điều khiển FOB.



4. Thay pin cũ bằng pin mới với mặt có dấu ⊕ hướng lên trên.
5. Lắp lại các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

## ⚠ CẢNH BÁO

### NGUY CƠ BÙNG HÓA CHẤT

Nếu nuốt phải, pin của thiết bị điều khiển FOB có thể gây bỏng nghiêm trọng bên trong và thậm chí gây tử vong.

Đề pin mới và đã sử dụng tránh xa tầm tay trẻ em.

Nếu nghi ngờ trẻ nuốt phải pin, ngay lập tức đưa trẻ tới cơ sở y tế.

Chỉ dành cho loại II U/III U/IV U

Theo tiêu chuẩn của Úc;

### ⚠ CẢNH BÁO

- Pin cấp nguồn cho thiết bị điều khiển FOB là loại pin nguy hiểm - nên để pin mới và pin đã qua sử dụng tránh xa tầm tay trẻ em.
- Pin cúc áo/pin đồng xu lithium có thể gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong trong 2 giờ hoặc nhanh hơn nếu nuốt phải hoặc nằm bên trong bất kỳ bộ phận nào của cơ thể.
- Ngay lập tức liên hệ với cơ sở y tế nếu nghi ngờ đã nuốt phải pin hoặc nằm bên trong bất kỳ bộ phận nào của cơ thể.

### THẬN TRỌNG

- Nguy cơ nổ nếu thay pin không đúng cách. Chỉ thay pin cùng loại hoặc loại tương đương.
- Không để pin tiếp xúc với nguồn nhiệt quá cao như ánh nắng mặt trời, lửa hoặc những nguồn tương tự, làm vậy có thể gây cháy nổ hoặc rò rỉ dung dịch hoặc khí dễ cháy trong quá trình sử dụng, cất trữ hoặc vận chuyển.
- Không vứt pin vào lửa hoặc lò nóng, nghiền hoặc cắt pin bằng máy, làm vậy có thể dẫn đến cháy nổ.

- Không để pin tiếp xúc với nhiệt độ quá cao và/hoặc áp suất không khí quá thấp vì có thể gây cháy nổ hoặc rò rỉ khí ga hoặc chất lỏng dễ cháy.

Chỉ dành cho Châu Âu

Pin được sản xuất bởi

- Maxell, Ltd.  
1 Koizumi, Oyamazaki, Oyamazaki-cho, Otokuni-gun, Kyoto 618-8525 Nhật Bản
- Panasonic Energy Co., Ltd.  
1-1 Matsushita-cho, thành phố Moriguchi, Osaka 570-8511, Nhật Bản
- TOSHIBA LIFESTYLE PRODUCTS & SERVICES CORPORATION  
1310 Omiya-cho, Saiwai-ku, Kawasaki, Kanagawa 212-0014, Nhật Bản

Pin được nhập khẩu bởi

Honda Motor Europe Ltd - Văn phòng Aalst Wijngaardveld 1(Noord V), 9300 Aalst - Bỉ



Không được phép xử lý sản phẩm này như rác thải sinh hoạt

# Tìm kiếm hư hỏng

|                                                                           |               |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Động cơ không khởi động.....</b>                                       | <b>T. 189</b> |
| <b>Quá nhiệt động cơ (Đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát sáng) .....</b> | <b>T. 190</b> |
| <b>Các đèn cảnh báo sáng hoặc nhấp nháy ....</b>                          | <b>T. 191</b> |
| Đèn báo áp suất dầu thấp.....                                             | T. 191        |
| Đèn báo lỗi PGM-FI (Phun xăng điện tử) (MIL).....                         | T. 191        |
| Đèn báo phanh kết hợp ABS .....                                           | T. 191        |
| Đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo .....                                  | T. 192        |
| Đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH .....                                    | T. 192        |
| Đèn báo nhiệt độ ly hợp .....                                             | T. 193        |
| Ngoại trừ GL1800/X/Y .....                                                | T. 193        |
| Đèn báo áp suất lốp thấp.....                                             | T. 193        |

|                                                                                                          |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Đèn báo TPMS.....                                                                                        | T. 194        |
| Đèn báo AIRBAG .....                                                                                     | T. 194        |
| GL1800DA/DAX/DAY/DAZ .....                                                                               | T. 194        |
| <b>Các cảnh báo khác.....</b>                                                                            | <b>T. 195</b> |
| Đèn báo lỗi đồng hồ báo xăng .....                                                                       | T. 195        |
| Đèn báo lỗi sườn tay lái .....                                                                           | T. 195        |
| Đèn báo lỗi sườn yên .....                                                                               | T. 196        |
| GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ .....                                                                          | T. 196        |
| Đèn báo lỗi đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát .....                                                     | T. 196        |
| <b>Nếu biểu tượng “.” nhấp nháy trong đèn báo vị trí số khi đang lái xe (Ngoại trừ GL1800/X/Y) .....</b> | <b>T. 197</b> |

|                                                                                    |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Khi hệ thống Idling Stop không hoạt động đúng cách (Ngoại trừ GL1800/X/Y) .</b> | <b>T. 198</b> |
| <b>Khi hệ thống khóa THÔNG MINH không hoạt động đúng cách .....</b>                | <b>T. 200</b> |
| <b>Kích hoạt hệ thống điện trong trường hợp khẩn cấp .....</b>                     | <b>T. 201</b> |
| <b>Nếu hộp đựng đồ hông xe hoặc cốp sau không mở .....</b>                         | <b>T. 203</b> |
| <b>Thùng lốp .....</b>                                                             | <b>T. 205</b> |
| <b>Trục trực về hệ thống âm thanh .....</b>                                        | <b>T. 206</b> |
| <b>Trục trực về điện .....</b>                                                     | <b>T. 218</b> |
| Hồng bình điện .....                                                               | T. 218        |
| Cháy bóng đèn .....                                                                | T. 218        |
| Cháy cầu chì .....                                                                 | T. 219        |

### Mô tơ đề hoạt động nhưng động cơ không khởi động

Kiểm tra các mục sau đây:

- Kiểm tra trình tự khởi động động cơ  
    ▶ T. 127
- Kiểm tra để đảm bảo còn xăng trong bình xăng
- Kiểm tra xem Đèn báo lỗi hệ thống PGM-FI (Phun xăng điện tử) (MIL) có sáng không  
    ▶ Nếu đèn này sáng, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda càng sớm càng tốt.

### Mô tơ đề không hoạt động

Kiểm tra các mục sau đây:

- Kiểm tra trình tự khởi động động cơ  
    ▶ T. 127
  - Kiểm tra xem cầu chì có bị đứt không  
    ▶ T. 219
  - Kiểm tra xem mối nối bình điện có bị lỏng không (▶ T. 172) hay điện cực có bị mòn không (▶ T. 164)
  - Kiểm tra tình trạng bình điện ▶ T. 218
- Nếu lỗi vẫn còn xảy ra, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

## Quá nhiệt động cơ (Đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát sáng)

Động cơ bị quá nhiệt khi xuất hiện các hiện tượng sau:

- Đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát sáng.
- Vạch thứ 6 (H) trên đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát nhấp nháy.
- Tăng tốc chậm.

Nếu hiện tượng này xảy ra, hãy đưa xe vào lề đường và thực hiện quy trình sau.

Để xe nổ cầm chừng trong thời gian dài có thể làm cho đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát sáng.

Đồng thời vạch thứ 6 (H) sẽ nhấp nháy.

### LƯU Ý

Tiếp tục lái xe khi động cơ bị quá nhiệt có thể gây hư hỏng nghiêm trọng cho động cơ.

1. Tắt máy sau đó vận khóa điện sang vị trí I (On). ➡ T. 61

2. Kiểm tra để đảm bảo quạt kết tản nhiệt đang hoạt động, rồi vận khóa điện sang vị trí O (Off).

**Nếu quạt không hoạt động:**

Có thể đã có sự cố. Không khởi động động cơ. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

**Nếu quạt hoạt động:**

Để động cơ nguội với khóa điện ở vị trí O (Off).

3. Sau khi động cơ nguội, hãy kiểm tra ống kết tản nhiệt xem có rò rỉ không.

➡ T. 176

**Nếu có rò rỉ:**

Không khởi động động cơ. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

4. Kiểm tra mức dung dịch làm mát trong bình dự trữ. ➡ T. 176

► Đổ thêm dung dịch làm mát nếu cần.

5. Nếu các bước kiểm tra từ 1 - 4 bình thường, bạn có thể tiếp tục lái xe tuy nhiên cần quan sát kỹ đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát.

### Đèn báo áp suất dầu thấp

Nếu đèn báo áp suất dầu thấp sáng, hãy đưa xe vào lề đường và tắt máy.

#### LƯU Ý

Tiếp tục lái xe khi áp suất dầu thấp có thể gây hư hỏng nghiêm trọng cho động cơ.

1. Kiểm tra mức dầu động cơ và đổ thêm dầu nếu cần.  T. 175
2. Khởi động động cơ.
  - ▶ Chỉ tiếp tục lái xe nếu đèn báo áp suất dầu thấp tắt.

Tăng tốc nhanh có thể làm đèn báo áp suất dầu thấp sáng trong giây lát, đặc biệt là khi dầu gần hoặc nằm trong mức thấp. Nếu đèn báo áp suất dầu thấp vẫn sáng khi dầu ở mức tiêu chuẩn, hãy tắt máy và liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

Nếu mức dầu động cơ giảm nhanh, xe có thể bị rò rỉ hoặc gặp vấn đề nghiêm trọng khác. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Đèn báo lỗi PGM-FI (Phun xăng điện tử) (MIL)

Loại II GS/III GS/IV GS/II FO/III FO/IV FO/II IN/II U/III U/IV U

Nếu đèn này sáng khi đang lái xe, có thể hệ thống PGM-FI bị trục trặc nghiêm trọng. Hãy giảm tốc độ và mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra càng sớm càng tốt.

Ngoại trừ loại II GS/III GS/IV GS/II FO/III FO/IV FO/II IN/II U/III U/IV U

#### Nguyên nhân đèn báo sáng hoặc nhấp nháy

- Đèn sáng khi có lỗi trong hệ thống kiểm soát khí xả động cơ.
- Đèn nhấp nháy khi phát hiện tình trạng động cơ bỏ máy.

#### Những việc cần làm khi đèn báo sáng

Không chạy xe ở tốc độ cao và mang ngay xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

#### LƯU Ý

Nếu tiếp tục chạy trong khi đèn báo sự cố sáng, động cơ và hệ thống kiểm soát khí xả có thể bị hư hỏng.

#### Những việc cần làm khi đèn báo nhấp nháy

Đỗ xe ở nơi an toàn không có các vật dụng dễ bắt lửa, tắt động cơ và đợi 10 phút cho đến khi động cơ nguội hẳn.

#### LƯU Ý

Nếu đèn báo lỗi vẫn nhấp nháy lại khi khởi động lại động cơ, hãy lái xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda gần nhất với tốc độ không quá 50km/giờ (31 mph) để kiểm tra xe.

### Đèn báo phanh kết hợp ABS

Nếu đèn báo phanh kết hợp ABS hoạt động theo một trong các cách sau, phanh sẽ tiếp tục hoạt động như một hệ thống thông thường nhưng không có tính năng phanh kết hợp ABS.

Hãy giảm tốc độ và mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra càng sớm càng tốt.

- Đèn báo không sáng khi khóa điện ở vị trí  (On)
- Đèn báo không tắt khi xe đạt tốc độ trên 5 km/giờ (3 mph)
- Đèn báo sáng hoặc bắt đầu nhấp nháy khi đang lái xe

Đèn báo phanh kết hợp ABS có thể nhấp nháy nếu:

- Bánh trước không chạm mặt đất từ 1 giây trở lên
- Bạn quay bánh sau khi xe được nâng lên khỏi mặt đất.

Điều này là bình thường nhưng phanh kết hợp ABS sẽ không hoạt động. Để kích hoạt lại hệ thống, vặn khóa điện sang vị trí  (Off), sau đó vặn lại vị trí  (On).

## Đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo

Nếu đèn báo có một trong những tình trạng sau, có thể hệ thống kiểm soát lực kéo gặp vấn đề nghiêm trọng. Hãy giảm tốc độ và mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra càng sớm càng tốt.

- Đèn báo sáng khi đang lái xe.
- Đèn báo không sáng khi khóa điện bật.
- Đèn báo không tắt khi xe đạt tốc độ trên 5 km/giờ (3 mph).

Ngay cả khi đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo sáng, xe này vẫn có thể chạy bình thường mà không cần chức năng kiểm soát lực kéo.

► Nếu đèn báo sáng trong khi hệ thống kiểm soát lực kéo đang hoạt động, sẽ phải đóng tay ga hoàn toàn để xe chạy bình thường.

Đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo có thể bật sáng nếu bạn quay bánh sau khi xe được nâng lên khỏi mặt đất. Trong trường hợp này, vận khóa điện sang vị trí **O** (Off) rồi về lại vị trí **I** (On). Đèn báo hệ thống kiểm soát lực kéo sẽ tắt sau khi tốc độ xe đạt 5 km/h (3 mph).

## Đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH

### ► Nếu đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH nhấp 5 lần khi vận khóa điện sang vị trí **I** (On)

Thay pin thiết bị điều khiển FOB

► T. 186

### ► Nếu đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH nhấp khi đang bật hệ thống điện

Đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH nhấp khi kết nối giữa xe và thiết bị điều khiển FOB bị dừng sau khi bật khóa điện. Hiện tượng này có thể xảy ra bởi những nguyên nhân sau:

- Sóng radio mạnh hoặc tiếng ồn lớn làm ảnh hưởng đến hệ thống.
- Làm rơi thiết bị điều khiển FOB khi đang lái xe.

Tuy nhiên điều này không làm ảnh hưởng đến hoạt động của xe cho đến khi vận khóa điện sang vị trí **O** (Off).

Bạn có thể không tắt được hệ thống điện nếu làm rơi thiết bị điều khiển FOB khi đang lái xe, hoặc khi bình điện yếu, hoặc vì hệ thống bị ảnh hưởng bởi sóng radio mạnh hoặc tiếng ồn lớn. Nếu điều này xảy ra, hãy vận khóa điện ngược chiều kim đồng hồ và giữ đến khi hệ thống điện tắt.

Nếu bạn không có thiết bị điều khiển FOB, có thể kích hoạt hệ thống điện bằng quy trình khẩn cấp. ► T. 201



## Đèn báo nhiệt độ ly hợp

**Ngoại trừ GL1800/X/Y**

Đèn báo nhiệt độ ly hợp nhấp nháy nếu nhiệt độ ly hợp cao bất thường.

Nếu đèn báo nhấp nháy, nên đưa xe vào lề đường và chuyển số về vị trí số N, sau đó để động cơ nổ cầm chừng.

Khi đèn báo tắt, có thể tiếp tục lái xe.

Nếu hiện tượng này diễn ra thường xuyên, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

### LƯU Ý

Tiếp tục lái xe với nhiệt độ ly hợp cao có thể gây hư hỏng hệ thống ly hợp nghiêm trọng.

## Đèn báo áp suất lốp thấp

Nếu đèn báo áp suất lốp thấp nhấp nháy, hãy kiểm tra lốp càng sớm càng tốt.

Nếu đèn báo áp suất lốp thấp sáng liên tục, một hoặc cả hai lốp đang bị non hơi.

Bạn nên dừng lại và kiểm tra lốp càng sớm càng tốt.

Để biết thêm thông tin về sửa chữa tạm thời, hãy tham khảo “Sửa chữa khẩn cấp sử dụng bộ dụng cụ sửa chữa lốp.”

► T. 205

Hãy kiểm tra áp suất lốp khi lốp nguội. (Điều này có nghĩa là đã đỗ xe ít nhất 3 giờ.)

Điều chỉnh áp suất lốp về tiêu chuẩn nếu cần. ► T. 258, 260, 262

Nếu đèn báo áp suất lốp thấp nhấp nháy hoặc sáng nhưng bạn vẫn tiếp tục lái xe, đèn báo áp suất lốp thấp sẽ tắt trong một số trường hợp. Vẫn cần kiểm tra áp suất của cả hai lốp sau khi lốp nguội vì không khí trong lốp bị giãn nở do nhiệt.

Nếu đèn báo áp suất lốp thấp không tắt sau khi bơm lốp đến giá trị quy định, hãy đưa đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra hệ thống càng sớm càng tốt.

Lái xe với lốp non hơi sẽ khiến lốp quá nhiệt và có thể làm hỏng lốp.

Lốp non hơi cũng làm giảm hiệu suất nhiên liệu và tuổi thọ của gai lốp, và có thể ảnh hưởng đến khả năng điều khiển và dừng xe.

Do áp suất lốp thay đổi theo nhiệt độ và các điều kiện khác, đèn báo áp suất lốp thấp có thể sáng bất ngờ.

Hãy lưu ý rằng hệ thống TPMS không thay thế cho việc bảo dưỡng lốp, và người lái cần có trách nhiệm duy trì áp suất lốp phù hợp, kể cả khi lốp chưa non hơi đến mức khiến cho đèn báo áp suất lốp thấp sáng.

Ví dụ, nếu bạn kiểm tra và bơm lốp ở khu vực có nhiệt độ ấm, sau đó lái xe ở điều kiện thời tiết rất lạnh, thì áp suất lốp sẽ

thấp hơn giá trị đo được, có thể bị non hơi và khiến đèn báo áp suất lốp thấp sáng. Hoặc nếu bạn kiểm tra và điều chỉnh áp suất lốp ở khu vực mát hơn, và lái xe vào khu vực rất nóng, lốp có thể căng quá mức chỉ định. Tuy nhiên, đèn báo áp suất lốp thấp sẽ không sáng nếu lốp được bơm căng quá mức.

## Đèn báo TPMS

Đèn báo TPMS sáng khi hệ thống theo dõi áp suất lốp gặp trục trặc. Nếu điều này xảy ra, hệ thống sẽ tắt và ngừng theo dõi áp suất lốp. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra hệ thống càng sớm càng tốt.

Đồng thời, đèn báo TPMS có thể sáng vì các lý do sau:

- Ảnh hưởng bởi các thiết bị điện tử khác do sử dụng cùng tần số radio.
- Sử dụng các bánh xe thay thế không được trang bị cảm biến áp suất lốp.

## Đèn báo AIRBAG

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

Đèn báo AIRBAG (túi khí) sáng khi hệ thống túi khí gặp trục trặc.

Nếu đèn báo không sáng, sáng nhưng không tắt sau khi bật khóa điện, hoặc sáng trong khi đang lái xe, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra càng sớm càng tốt vì túi khí có thể không bung ra trong trường hợp khẩn cấp.

### CẢNH BÁO

Bỏ qua đèn báo túi khí có thể dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong khi gặp va chạm nghiêm trọng từ phía trước nếu hệ thống túi khí không hoạt động đúng.

Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra càng sớm càng tốt nếu đèn báo túi khí cảnh báo có thể hệ thống gặp trục trặc.

## Đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA)

Nếu đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) sáng màu hổ phách theo một trong các cách sau, hệ thống HSA có thể đang gặp trục trặc nghiêm trọng. Hãy giảm tốc độ và mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra càng sớm càng tốt.

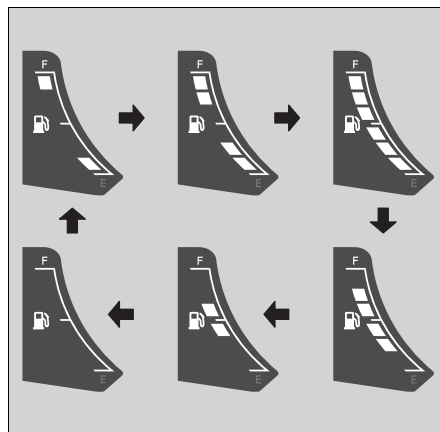
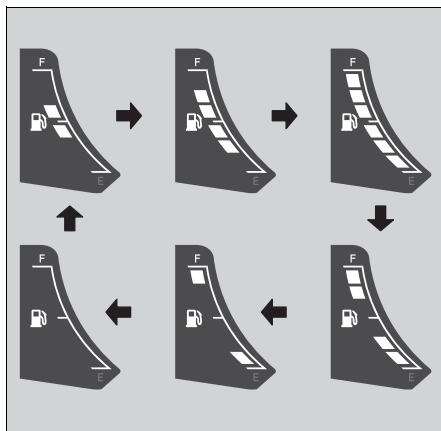
- Đèn báo sáng màu hổ phách khi đang lái xe.
- Đèn báo không sáng khi khóa điện ở vị trí I (On).
- Đèn báo không tắt khi xe đạt tốc độ trên 5 km/giờ (3 mph).
- Ngay cả khi đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) sáng màu hổ phách, xe của bạn vẫn sẽ chạy bình thường mà không có chức năng HSA.

Nếu đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) sáng màu trắng khi dừng xe, điều này hoàn toàn bình thường và hệ thống HSA đang hoạt động đúng.

### Đèn báo lỗi đồng hồ báo xăng

Nếu hệ thống nhiên liệu bị lỗi, các vạch của đồng hồ báo xăng sẽ hiển thị trên màn hình giống như hình minh họa sau đây.

Nếu hiện tượng này xảy ra, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda càng sớm càng tốt.



### Đèn báo lỗi sườn tay lái

Nếu hệ thống sườn tay lái bị lỗi, đèn báo sườn tay lái sẽ nhấp nháy.

Nếu hiện tượng này xảy ra, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda càng sớm càng tốt.

## Đèn báo lỗi sưởi yên

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

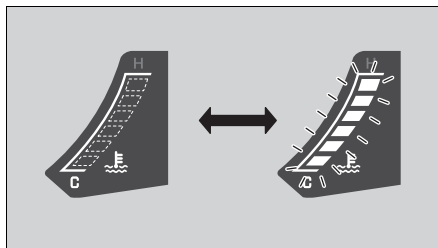
Nếu hệ thống sưởi yên xe bị lỗi, đèn báo sưởi yên xe sẽ nhấp nháy.

Nếu hiện tượng này xảy ra, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda càng sớm càng tốt.

## Đèn báo lỗi đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát

Nếu hệ thống làm mát bị lỗi, tất cả các vạch sẽ nhấp nháy giống như hình minh họa sau đây.

Nếu hiện tượng này xảy ra, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda càng sớm càng tốt.



## Nếu biểu tượng “-” nhấp nháy trong đèn báo vị trí số khi đang lái xe (Ngoại trừ GL1800/X/Y)

Nếu biểu tượng “-” nhấp nháy trong đèn báo vị trí số khi đang lái xe, hệ thống ly hợp kép có thể đang gặp trục trặc nghiêm trọng.

Dừng xe tại nơi an toàn và mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra ngay lập tức.

Có thể lái xe theo các bước sau đây.

1. Vận khóa điện sang vị trí **O** (Off).
2. Vận khóa điện sang vị trí **I** (On) và khởi động động cơ.

Nếu không thể khởi động được động cơ:

Vận khóa điện sang vị trí **O** (Off) và di chuyển xe lùi và tiến từ từ (để nhả số).

Vận khóa điện sang vị trí **I** (On) và khởi động động cơ.

Nếu vẫn không thể khởi động được động cơ:

Khởi động động cơ trong khi bóp tay phanh hoặc nhấn bàn đạp phanh.

Nếu bạn có thể chuyển từ N sang D:

Khi vị trí số được hiển thị trong đèn báo vị trí số, bạn có thể lái xe bằng số đó.

Hãy lái xe ở tốc độ an toàn đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

Nếu bạn không thể chuyển từ N sang D và biểu tượng “-” đang nhấp nháy:

Hư hỏng trong hệ thống DCT có thể khiến bạn không thể lái xe.

Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra ngay lập tức.

### Đèn báo hệ thống Idling Stop không sáng

Khi đèn báo hệ thống Idling Stop không sáng, hãy thực hiện như sau.

#### Nếu hệ thống Idling Stop tắt:

Ấn nút khởi động/Idling Stop hoặc cài đặt hệ thống Idling Stop trên màn hình hiển thị đa thông tin.

#### Nếu động cơ nguội:

Làm nóng động cơ.

Hệ thống Idling Stop không hoạt động khi động cơ nguội.

#### Nếu bạn chưa lái xe sau khi động cơ khởi động:

Hãy lái xe với tốc độ trên 10 km/h (6 mph). Hệ thống Idling Stop không hoạt động cho đến khi bạn lái xe.

#### Nếu đèn báo lỗi PGM-FI (MIL) sáng:

Khi đèn báo lỗi phun xăng điện tử PGM-FI (MIL) sáng, hệ thống Idling Stop không hoạt động để bảo vệ động cơ. Hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được hỗ trợ.

#### Nếu điện áp bình điện thấp:

Lái xe trong một khoảng thời gian ngắn rồi tắt động cơ, sau đó khởi động lại động cơ, tham khảo quy trình khởi động động cơ tiêu chuẩn (T. 127). Hệ thống Idling Stop có thể không hoạt động khi điện áp bình điện yếu. Nếu hiện tượng này diễn ra thường xuyên, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

#### Nếu nhiệt độ bình điện nguội:

Lái xe trong một khoảng thời gian ngắn. Hệ thống Idling Stop không hoạt động khi bình điện nguội.

### Động cơ không ngừng hoạt động bởi hệ thống Idling Stop trong khi đèn báo hệ thống Idling Stop sáng

Khi động cơ không ngừng hoạt động bởi hệ thống Idling Stop khi đèn báo hệ thống Idling Stop sáng, hãy thực hiện thao tác sau.

#### Nếu xe không dừng hoàn toàn:

Hãy dừng hẳn xe. Hệ thống Idling Stop chỉ hoạt động khi tốc độ động cơ là 0 km/h (0 mph).

#### Nếu tay ga không đóng hoàn toàn:

Đóng tay ga hoàn toàn.

#### Nếu hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) hoạt động:

Hệ thống Idling Stop không dừng động cơ khi HSA hoạt động.

#### Khi hộp số chuyển về vị trí số N:

Hệ thống Idling Stop không dừng động cơ khi hộp số chuyển về vị trí số N (ấn phía N của công tắc N-D).

## Động cơ không khởi động ngay cả khi vặn tay ga

Nếu động cơ không khởi động ngay cả khi vặn tay ga, hãy thao tác như sau.

### Nếu hạ chân chống nghiêng xuống:

Khi động cơ dừng lại bởi hệ thống Idling Stop, nếu hạ chân chống nghiêng, đèn báo hệ thống Idling Stop đang nhấp sẽ chuyển sang tắt, và hệ thống Idling Stop sẽ bị hủy. Hãy khởi động lại động cơ bằng nút khởi động/Idling Stop, tham khảo quy trình khởi động (► T. 127) động cơ tiêu chuẩn.

### Nếu người lái không ngồi chắc chắn trên xe:

Khi người lái không ngồi vững trên xe trong khoảng 3 phút, đèn báo hệ thống Idling Stop sẽ đổi từ nhấp nháy sang tắt và bạn không thể khởi động lại động cơ, ngay cả khi đã mở ga. Hãy khởi động lại động cơ bằng nút khởi động/Idling Stop, tham khảo quy trình khởi động động cơ tiêu chuẩn.

### Nếu nút khởi động/Idling Stop hoạt động:

Khi động cơ dừng bởi hệ thống Idling Stop, nếu ấn nút khởi động/Idling Stop, hệ thống Idling Stop sẽ bị hủy. Hãy khởi động lại động cơ bằng nút khởi động/Idling Stop, tham khảo quy trình khởi động (► T. 127) động cơ tiêu chuẩn.

Nếu đèn báo hệ thống Idling Stop nhấp nháy, nhưng động cơ không khởi động ngay cả khi đã mở ga, hãy thực hiện như sau.

### Cực chì bình điện bị lỏng:

Kiểm tra các cực bình điện.

## Khi hệ thống khóa THÔNG MINH không hoạt động đúng cách

Khi hệ thống khóa THÔNG MINH không hoạt động đúng cách, hãy thực hiện như sau.

- Kiểm tra xem hệ thống khóa THÔNG MINH có được kích hoạt không. Ấn nhẹ nút ON/OFF trên thiết bị điều khiển FOB. Nếu đèn LED trên thiết bị điều khiển FOB không nhấp 3 lần, hãy kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH Honda.

### ■ T. 68

Nếu đèn LED trên thiết bị điều khiển FOB không phản hồi, hãy thay pin cho thiết bị điều khiển FOB. ■ T. 186

- Kiểm tra xem có lỗi kết nối trong hệ thống khóa THÔNG MINH không. Hệ thống khóa THÔNG MINH sử dụng sóng radio tần số thấp. Hệ thống khóa THÔNG MINH có thể không hoạt động đúng trong trường hợp sau:

- ▶ Khi bên cạnh có các thiết bị phát ra sóng radio mạnh hoặc tiếng ồn lớn như tháp truyền hình, các trạm điện, trạm radio điện hoặc sân bay.
- ▶ Khi để thiết bị điều khiển FOB cạnh máy tính xách tay hoặc thiết bị liên lạc không dây như radio hoặc điện thoại di động.

▶ Khi thiết bị điều khiển FOB tiếp xúc với hoặc bị che phủ bởi các vật bằng kim loại.

- Kiểm tra xem thiết bị điều khiển FOB đã được đăng ký chưa. Sử dụng thiết bị điều khiển FOB đã được đăng ký. Bạn không thể kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH nếu thiết bị điều khiển FOB chưa được đăng ký.

- Đảm bảo rằng không sử dụng thiết bị điều khiển FOB đã bị hỏng. Nếu sử dụng thiết bị điều khiển FOB bị gãy, hỏng, sẽ không thể kích hoạt hệ thống khóa THÔNG MINH. Hãy mang khóa dự phòng và thẻ ID đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

- Kiểm tra tình trạng bình điện và dây dẫn bình điện trên xe. Kiểm tra bình điện và các cực bình điện. Nếu bình điện yếu, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

Nếu hệ thống khóa THÔNG MINH không kích hoạt được do nguyên nhân khác, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

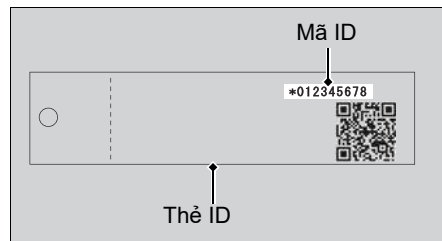


## Kích hoạt hệ thống điện trong trường hợp khẩn cấp

Có thể kích hoạt hệ thống điện bằng cách nhập mã ID.

### I Cài đặt chế độ nhập mã ID

1. Mở hộp đựng đồ hông xe bên trái và bên phải bằng quy trình khẩn cấp.  
▶ T. 203
2. Ấn và giữ nút khởi động trên 4 giây.  
▶ Còi báo kêu và hệ thống chuyển sang chế độ nhập mã ID.
3. Kiểm tra mã ID trên thẻ ID.

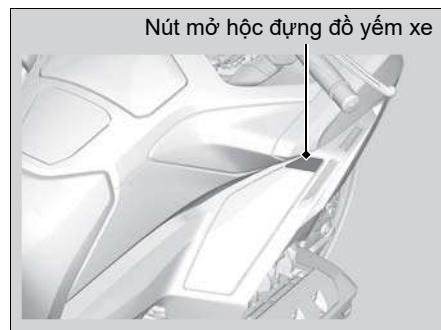


### I Nhập mã ID

Có thể nhập mã ID bằng cách ấn nút mở học đựng đồ yếm xe và nút khởi động. Nhập mã ID ghi trên thẻ ID từ chữ số ở bên trái bằng cách nhấn nút mở học đựng đồ yếm xe.

Mã ID được nhập theo số lần ấn nút mở học đựng đồ yếm xe. Nhấn nút mở học đựng đồ yếm xe số lần mong muốn, sau đó nhấn nút khởi động để xác nhận chữ số hiện tại (còi báo kêu), và nhập chữ số tiếp theo, sau đó lặp lại đến khi tất cả các chữ số được nhập.

Khi nhập mã ID, nếu không ấn nút trong khoảng 20 giây, mã ID được nhập sẽ được hủy bỏ và hệ thống sẽ quay lại trạng thái trước khi nhập mã ID (còi báo kêu).

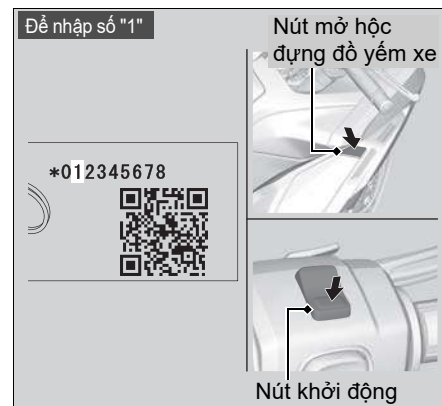


### Ví dụ:

- Để nhập số "0", ấn nút khởi động và không ấn nút mở học đựng đồ yếm xe, sau đó nhập chữ số tiếp theo.



- Để nhập số "1", ấn nút mở học đựng đồ yếm xe một lần, sau đó ấn nút khởi động để nhập chữ số tiếp theo.



### Nhập mã ID thành công:

Sau khi chữ số cuối cùng của mã ID được nhập và nút khởi động được ấn, mã ID sẽ được xác thực. Cỗ lái sẽ được mở khóa (nếu đang khóa) và hệ thống điện được kích hoạt.

Có thể khởi động động cơ.

Bạn có thể tắt động cơ và hệ thống điện đồng thời khóa cỗ lái bằng khóa điện.

Để kích hoạt lại hệ thống điện, lặp lại các quy trình để nhập mã ID.

### Nhập mã ID không thành công:

Nếu mã ID không được xác thực sau khi nhập, bạn sẽ không thể mở khóa cỗ lái và hệ thống điện sẽ không được kích hoạt.

Lặp lại các quy trình để nhập mã ID từ đầu.

### Hủy nhập mã ID

Nếu bạn nhập sai mã, bạn có thể hủy nhập mã ID bằng cách không ấn nút trong khoảng 20 giây (còi báo kêu).

Lặp lại các quy trình để nhập mã ID từ đầu.

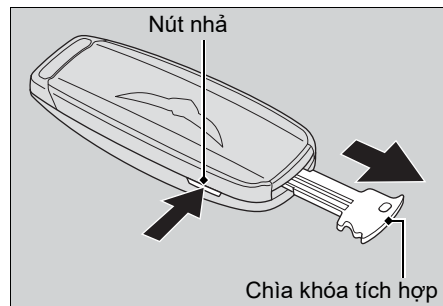
## Nếu hộp đựng đồ hông xe hoặc cốp sau không mở

Có thể sử dụng chìa khóa tích hợp để mở hộp đựng đồ hông xe bên trái khi pin thiết bị điều khiển FOB yếu.

Nếu bạn làm rơi thiết bị điều khiển FOB, có thể mở khóa hộp đựng đồ hông xe bên trái bằng chìa khóa khẩn cấp. **T. 223**

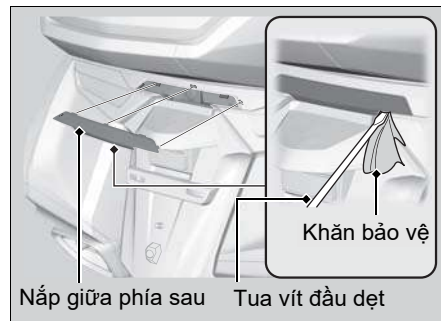
Để rút chìa khóa tích hợp, kéo chìa ra ngoài bằng cách ấn nút nhả trên thiết bị điều khiển FOB.

Để lắp lại chìa khóa tích hợp, ấn chìa khóa tích hợp vào thiết bị điều khiển FOB đến khi nghe thấy tiếng tách.



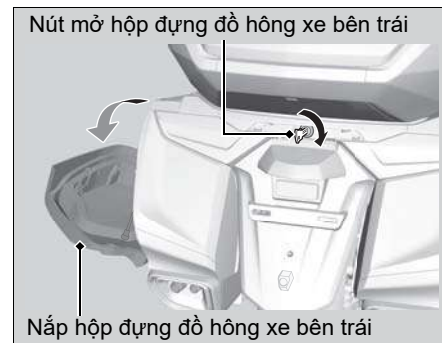
## Để mở khẩn cấp hộp đựng đồ hông xe

1. Tháo nắp giữa phía sau bằng tua vít đầu dẹt có phủ khăn bảo vệ.

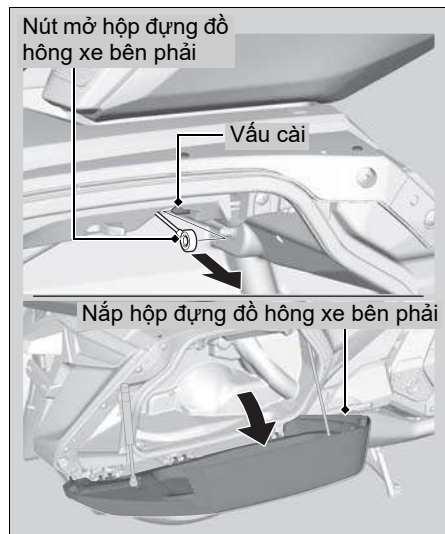


2. Rút chìa khóa tích hợp ra khỏi thiết bị điều khiển FOB.

3. Cắm chìa khóa tích hợp hoặc chìa khóa khẩn cấp vào nút mở hộp đựng đồ hông xe bên trái và xoay theo chiều kim đồng hồ để mở hộp đựng đồ hông xe bên trái.



4. Nhả nút mở hộp đựng đồ hông xe bên phải khỏi vấu trong hộp đựng đồ hông xe bên trái. Kéo nút mở hộp đựng đồ hông xe bên phải để mở hộp đựng đồ hông xe bên phải.

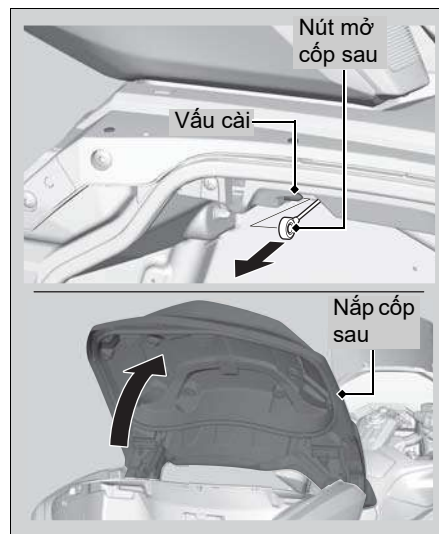


5. Lắp nút mở hộp đựng đồ hông xe bên phải vào vấu trước khi đóng hộp đựng đồ hông xe.

## Để mở khẩn cấp cốp sau

GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ

1. Mở hộp đựng đồ hông xe bên trái và bên phải.  
■ T. 203
2. Nhả nút mở cốp sau khỏi vấu trong hộp đựng đồ hông xe bên phải. Kéo nút mở cốp sau để mở cốp sau.



3. Lắp nút mở cốp sau vào vấu trước khi đóng hộp đựng đồ hông xe bên phải.

Để vá lốp bị thủng hoặc tháo bánh xe, bạn phải có dụng cụ đặc biệt và tay nghề về kỹ thuật.

Chúng tôi khuyến cáo bạn nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda thực hiện công việc này.

Sau khi vá lốp tạm thời, luôn nhớ kiểm tra lốp hoặc thay lốp mới ở Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

### Sửa chữa khẩn cấp sử dụng bộ dụng cụ sửa chữa lốp

Nếu lốp xe bị thủng một lỗ nhỏ, có thể sửa chữa khẩn cấp bằng bộ dụng cụ sửa chữa lốp không săm.

Hãy làm theo hướng dẫn sử dụng đi kèm với bộ dụng cụ sửa chữa lốp khẩn cấp. Lái xe với lốp xe chỉ được sửa chữa tạm thời là rất nguy hiểm. Không lái xe vượt quá 50 km/h (30 mph). Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để thay lốp càng sớm càng tốt.

#### LƯU Ý

Sử dụng chất vá lỗ thủng có thể làm hỏng các cảm biến TPMS, khiến đèn báo TPMS bật. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra ngay khi có thể.

#### LƯU Ý

Sử dụng thận trọng để không làm hỏng cảm biến TPMS nếu cần dùng miếng vá bên trong để sửa chữa lốp. Nếu bạn sửa chữa lốp tại cửa hàng không do Honda ủy nhiệm, chúng tôi khuyến nghị bạn nên để Cửa hàng xe phân khối lớn Honda kiểm tra. Bánh xe TPMS cần được xử lý đặc biệt khi thay lốp. Việc không tuân thủ quy trình thay lốp có thể gây hư hỏng đến cảm biến TPMS.

### ⚠ CẢNH BÁO

Lái xe với lốp vá tạm thời có thể rất nguy hiểm. Nếu lốp này bị hỏng, tai nạn có thể xảy ra gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Nếu buộc phải lái xe với lốp vá tạm thời, hãy lái xe thật chậm và cẩn thận, không lái xe vượt quá 50 km/h (30 mph) cho đến khi lốp xe được thay thế.

| Hiện tượng                                    | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Không thể ghép đôi thiết bị <i>Bluetooth®</i> | Một số thiết bị <i>Bluetooth®</i> và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng có thể không tương thích với hệ thống âm thanh và/hoặc các chức năng hoạt động có thể bị giới hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                               | Kiểm tra để đảm bảo hệ thống âm thanh và thiết bị <i>Bluetooth®</i> ở chế độ ghép đôi.  T. 93, 97                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                               | Hệ thống âm thanh có thể không được kết nối đúng khi thiết bị <i>Bluetooth®</i> khác đang được ghép đôi cùng lúc. Kiểm tra xung quanh để đảm bảo không có thiết bị nào khác đang được ghép đôi trước khi ghép đôi lại. Sự có mặt của một thiết bị <i>Bluetooth®</i> gần đó có thể ảnh hưởng đến quá trình ghép đôi do nhiễu sóng radio, v.v...                                                                                          |
|                                               | Khi kết nối với một thiết bị <i>Bluetooth®</i> , đảm bảo không có thiết bị <i>Bluetooth®</i> khác sẵn sàng ghép đôi. Sự có mặt của một thiết bị <i>Bluetooth®</i> gần đó có thể ảnh hưởng đến quá trình ghép đôi do nhiễu sóng radio, v.v...<br>Khi ghép đôi liên tục thất bại, hãy xóa thiết bị được ghép đôi, sau đó thử ghép đôi lại.<br> T. 93, 96 |
| Không thể kết nối thiết bị <i>Bluetooth®</i>  | Tùy thuộc vào thiết bị <i>Bluetooth®</i> và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng, có thể sẽ mất một khoảng thời gian để hệ thống âm thanh kết nối với thiết bị và bắt đầu phát file âm thanh.                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                               | Kết nối có thể bị ngắt tạm thời khi khởi động động cơ, điều này hoàn toàn bình thường và không phải sự cố. Thiết bị <i>Bluetooth®</i> sẽ được kết nối lại sau khi khởi động động cơ.                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                               | Kiểm tra để đảm bảo thiết bị <i>Bluetooth®</i> đã được ghép đôi. Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng thiết bị <i>Bluetooth®</i> , kiểm tra để đảm bảo thiết bị <i>Bluetooth®</i> ở trạng thái có thể kết nối.                                                                                                                                                                                                                              |

| Hiện tượng                                       | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Không thể kết nối thiết bị điện thoại Bluetooth® | Một số thiết bị Bluetooth® và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng có thể không kết nối tự động. Để kết nối, hãy làm theo hướng dẫn trong sách hướng dẫn sử dụng của thiết bị Bluetooth®.                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                                  | Chỉ có thể kết nối trong giới hạn một thiết bị Bluetooth® và hai tai nghe Bluetooth® cùng lúc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                                  | Không thể thiết lập kết nối Bluetooth® khi chạy Apple CarPlay/Android Auto. Thoát khỏi Apple CarPlay, sau đó thử ghép đôi lại. ► T. 93, 96                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                                  | Khi đã kết nối với Apple CarPlay, chức năng Bluetooth® bị vô hiệu hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                                  | Nếu sự cố vẫn tiếp diễn sau khi kiểm tra theo cách nêu trên, hãy xóa thiết bị đã ghép đôi, sau đó thử ghép đôi lại. ► T. 93, 96, 97<br>Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy thử cách sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>● Tắt tai nghe rồi bật lại.</li> <li>● Tắt khóa điện, đợi khoảng 30 giây, sau đó bật khóa điện lại.</li> <li>● Thực hiện [Reboot] (Khởi động lại). ► T. 44</li> <li>● Cập nhật phần mềm tai nghe của bạn lên phiên bản mới nhất.</li> </ul> |
| Kết nối được, nhưng không phát.                  | Một số thiết bị Bluetooth® và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng có thể không tương thích với hệ thống âm thanh và/hoặc các không thể phát các file âm thanh. Kiểm tra thông số kỹ thuật được khuyến nghị. ► T. 101                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                                  | Tùy thuộc vào thiết bị Bluetooth® và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng, file âm thanh có thể không phát tự động. Để phát, hãy làm theo hướng dẫn trong sách hướng dẫn sử dụng của thiết bị Bluetooth®.                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                                  | Tùy thuộc vào thiết bị Bluetooth® và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng, file âm thanh có thể không phát bình thường sau khi nhận được một cuộc gọi điện thoại, v.v... Kiểm tra để đảm bảo thiết bị Bluetooth® ở trạng thái cho phép phát.                                                                                                                                                                                                                                |

| Hiện tượng                                                                                | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mất một khoảng thời gian để bắt đầu phát sau khi bật nguồn hoặc thay đổi chế độ âm thanh. | Ngay sau khi bật nguồn hoặc thay đổi chế độ âm thanh, hệ thống âm thanh có thể mất một khoảng thời gian để kết nối với thiết bị âm thanh và bắt đầu phát file âm thanh. Đồng thời, hệ thống âm thanh có thể không cho phép thao tác điều chỉnh âm thanh khi đang chuẩn bị phát một tệp âm thanh.                                                                             |
| Âm thanh ngắt quãng<br>Âm thanh bị nhiễu                                                  | Sự có mặt của thiết bị <i>Bluetooth</i> ® khác hoặc thiết bị sinh ra sóng điện từ gần đó có thể ảnh hưởng đến kết nối.                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                                                                           | Do các đặc tính của <i>Bluetooth</i> ®, trong trường hợp hiếm gặp, hoạt động của hệ thống có thể không ổn định. Khi hoạt động không ổn định, hãy tắt nguồn của hệ thống âm thanh hoặc thiết bị đang được sử dụng, sau đó bật lại.                                                                                                                                            |
|                                                                                           | Vị trí để thiết bị <i>Bluetooth</i> ® đôi khi cũng ảnh hưởng đến hệ thống âm thanh và kết nối. Khi âm thanh bị ngắt quãng hoặc nhiễu, hãy thay đổi vị trí thiết bị. Ví dụ, khi thiết bị được đặt trong túi giữa người lái và người ngồi sau, kết nối có thể bị ảnh hưởng. Để biết vị trí ăng-ten <i>Bluetooth</i> ®, tham khảo Vị trí bộ phận của hệ thống âm thanh. ➤ T. 80 |
|                                                                                           | Đồng thời, điều kiện thời tiết, các tòa nhà gần đó, điều kiện đường sá, v.v... có thể ảnh hưởng đến kết nối.                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                                                                           | Tùy thuộc vào thiết bị <i>Bluetooth</i> ® và phần mềm ứng dụng bạn sử dụng, file âm thanh có thể không phát bình thường sau khi nhận được một cuộc gọi điện thoại, v.v... Hãy thay đổi chế độ âm thanh (➤ T. 83) hoặc tắt nguồn của hệ thống âm thanh sau đó bật lại. Nếu âm thanh vẫn bị ngắt quãng hoặc có nhiễu, hãy kiểm tra trạng thái của thiết bị <i>Bluetooth</i> ®. |
|                                                                                           | Nếu âm thanh vẫn bị ngắt quãng hoặc có nhiễu, hãy xóa thiết bị được ghép đôi, sau đó thử ghép đôi lại. ➤ T. 93, 96                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                                                                           | Kiểm tra thông số kỹ thuật được khuyến nghị. ➤ T. 101                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                                                                           | Nhiều đôi khi xuất hiện tại nơi có sóng radio yếu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| Hiện tượng                                   | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Âm lượng từ tai nghe nhỏ/to.                 | <p>Điều chỉnh âm lượng khi đang ở chế độ riêng.  T. 83</p> <p>Kiểm tra cài đặt âm lượng của tai nghe được ghép đôi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Không hiển thị hoặc hiển thị không chính xác | <p>Tùy thuộc vào thiết bị âm thanh và tệp âm thanh, trong một số trường hợp, màn hình có thể không hiển thị gì hoặc hiển thị không chính xác. Kiểm tra thông tin trên thẻ thông tin.  T. 109</p> <p>Khi thông tin trong file âm thanh như tên nghệ sĩ và tên bản nhạc ở định dạng thẻ không phù hợp, màn hình có thể hiển thị "." hoặc không hiển thị thông tin.</p> <p>Tùy thuộc vào loại ảnh nền album được sử dụng cho thông tin file âm thanh, ảnh nền album có thể không hiển thị. Hệ thống hỗ trợ định dạng thẻ thông tin (tag) ID3v2 cho ảnh nền album. Kiểm tra định dạng ảnh nền album của file âm thanh.</p> <p>Hệ thống không hỗ trợ hiển thị ảnh nền album thông qua kết nối <i>Bluetooth®</i>.</p>                                                                                |
| Thông tin về thiết bị USB                    | <p>Một số thiết bị USB có thể không tương thích với hệ thống âm thanh và/hoặc các chức năng hoạt động có thể bị giới hạn.</p> <p>Khi hệ thống âm thanh không ghi nhận thiết bị USB được kết nối với giắc cắm USB, vặn khóa điện sang vị trí  (Off) và sau đó bật lại.</p> <p>Khi có một lượng lớn các file được lưu trong thiết bị USB, phải mất một thời gian dài để bắt đầu phát file âm thanh. Hãy giảm số lượng file trong thiết bị USB.</p> <p>Kiểm tra để đảm bảo các file âm thanh được lưu trong thiết bị USB ở định dạng file có thể phát.  T. 109</p> <p>Thiết bị USB không thể sử dụng được với kết nối USB qua giắc cắm USB 2. Kiểm tra kết nối USB, sau đó kết nối lại giắc cắm USB 1 nếu cần.</p> |
| Lỗi USB                                      | <p>Chức năng USB có thể không sử dụng được khi xảy ra lỗi hệ thống. Có thể khôi phục kết nối USB bằng cách vặn khóa điện sang vị trí  (Off), và sau đó vặn lại  (On).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Hiện tượng                                                          | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chế độ cuộc gọi rảnh tay qua <i>Bluetooth</i> ® không sử dụng được. | <p>Thiết bị <i>Bluetooth</i>® được kết nối có thể là thiết bị không được hỗ trợ. Kiểm tra cấu hình/phiên bản <i>Bluetooth</i>® được hỗ trợ. 📶 T. 101</p> <p>Khi kết nối <i>Bluetooth</i>® không ổn định do các điều kiện xung quanh hoặc điều kiện sóng radio, chức năng cuộc gọi rảnh tay có thể không sử dụng được.</p> <p>Để sử dụng chế độ cuộc gọi rảnh tay qua <i>Bluetooth</i>®, cần phải kết nối với bộ tai nghe. Hãy kết nối với bộ tai nghe được ghép đôi. 📶 T. 96</p> |
| Trong khi gọi, âm lượng tai nghe nhỏ/to.                            | Điều chỉnh âm lượng khi đang gọi. 📶 T. 83                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tai nghe của người ngồi sau không phát ra âm thanh.                 | Nếu đang tắt “Intercom” (Liên lạc nội bộ), tai nghe của người ngồi sau sẽ không phát ra âm thanh. Hãy kiểm tra cài đặt [Intercom]. 📶 T. 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Thông tin về danh bạ                                                | Vì danh bạ được lưu trong hệ thống, danh bạ có thể được hiển thị ngay cả khi kết nối với điện thoại khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Chế độ cuộc gọi rảnh tay qua <i>Bluetooth</i> ®                     | <p>Tùy thuộc vào tình trạng kết nối, số lần hiển thị trong lịch sử cuộc gọi trên xe hoặc trên điện thoại có thể khác nhau.</p> <p>Tùy thuộc vào gói cước di động của nhà mạng, các chức năng khả dụng có thể khác nhau.</p> <p>Tình trạng hiển thị chậm có thể xảy ra tùy thuộc vào số lượng danh bạ, lịch sử cuộc gọi và dữ liệu nhạc, v.v. được lưu trong thiết bị được kết nối.</p>                                                                                           |

| Hiện tượng                                                                        | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kết nối CarPlay/Android Auto không dây bị mất                                     | <p>Sự có mặt của thiết bị <i>Bluetooth</i>®/Wi-fi khác hoặc thiết bị sinh ra sóng điện từ như thiết bị liên lạc gần đó đôi khi ảnh hưởng đến kết nối.</p> <p>Do các đặc tính của <i>Bluetooth</i>®/Wi-fi, trong trường hợp hiếm gặp, hoạt động của hệ thống có thể không ổn định. Khi hoạt động không ổn định, hãy tắt nguồn của điện thoại di động đang được sử dụng, sau đó bật lại.</p> <p>Vị trí để điện thoại di động đôi khi cũng ảnh hưởng đến hệ thống âm thanh và kết nối. Khi âm thanh bị ngắt quãng hoặc nhiễu, hãy thay đổi vị trí điện thoại di động. Ví dụ, khi điện thoại di động được đặt trong túi giữa người lái và người ngồi sau, kết nối có thể bị ảnh hưởng. Để biết vị trí ăng-ten <i>Bluetooth</i>®/Wi-fi, tham khảo Vị trí bộ phận của hệ thống âm thanh. ■ T. 80</p> <p>Đồng thời, điều kiện thời tiết, các tòa nhà gần đó, điều kiện đường sá, v.v... có thể ảnh hưởng đến kết nối.</p> |
| Kết nối được với điện thoại di động, nhưng không thể sử dụng CarPlay/Android Auto | <p>Không thể sử dụng CarPlay/Android Auto nếu [Connection mode] (Chế độ kết nối) được đặt thành [Bluetooth].</p> <p>Nếu bạn muốn sử dụng CarPlay/Android Auto, hãy thay đổi cài đặt thành [CarPlay] / [Android Auto]. ■ T. 95</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Không thể kết nối và sử dụng CarPlay/Android Auto không dây                       | <p>Kiểm tra xem phần mềm hoặc cài đặt của điện thoại di động có vấn đề gì không. Để biết thông tin chi tiết, hãy kiểm tra trang web của nhà sản xuất điện thoại thông minh.</p> <p>Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy thử cách sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● Tắt khóa điện, đợi khoảng 30 giây, sau đó bật khóa điện lại.</li> <li>● Thực hiện [Reboot]. ■ T. 44</li> <li>● Kiểm tra xem đã kích hoạt CarPlay/Android Auto trên điện thoại thông minh hay chưa.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Hiện tượng                       | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Không thể sử dụng Apple CarPlay. | iPhone được kết nối có thể là loại không được hỗ trợ. Kiểm tra loại tương thích với Apple CarPlay. ➤ T. 115                                                    |
|                                  | iPhone được kết nối có thể là phiên bản iOS không được hỗ trợ. Cập nhật iPhone với phiên bản mới hơn.                                                          |
|                                  | Để sử dụng Apple CarPlay, cần phải kết nối tai nghe. Hãy kết nối với bộ tai nghe được ghép đôi. ➤ T. 96                                                        |
|                                  | Khi kết nối mạng điện thoại không ổn định do các điều kiện xung quanh hoặc tín hiệu kém, chức năng Apple CarPlay có thể không sử dụng được.                    |
|                                  | Khi không thể kết nối với tai nghe được ghép đôi do pin tai nghe yếu hoặc lỗi kết nối, có thể không sử dụng được Apple CarPlay đến khi kết nối được khôi phục. |
|                                  | Màn hình sẽ không tự động chuyển sang Apple CarPlay, trừ khi vặn khóa điện sang vị trí <b>O (Off)</b> với Apple CarPlay được kích hoạt.                        |
|                                  | Không thể sử dụng Apple CarPlay với kết nối USB qua giắc cắm USB 2. Hãy kiểm tra kết nối USB, sau đó cắm lại giắc cắm USB 1 nếu cần.                           |
|                                  | Một số cáp USB có thể không tương thích với Apple CarPlay. Hãy sử dụng cáp được chứng nhận để kết nối iPhone.                                                  |
|                                  | Bạn không đồng ý kích hoạt Apple CarPlay. Kết nối lại iPhone và kích hoạt để sử dụng CarPlay trên màn hình miễn trừ trách nhiệm. ➤ T. 116                      |
|                                  | Cài đặt Apple CarPlay trên iPhone có thể bị vô hiệu hóa. Ngắt kết nối iPhone và kích hoạt cài đặt Apple CarPlay trên iPhone.                                   |

| Hiện tượng                      | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                               |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Không thể sử dụng Android Auto. | Điện thoại Android được kết nối có thể là loại không được hỗ trợ. Kiểm tra loại tương thích với Android Auto. ➤ T. 117                                        |
|                                 | Điện thoại Android được kết nối có thể là phiên bản Android không được hỗ trợ. Hãy cập nhật điện thoại Android lên phiên bản mới hơn.                         |
|                                 | Khi kết nối mạng điện thoại không ổn định do các điều kiện xung quanh hoặc tín hiệu kém, chức năng Android Auto có thể không sử dụng được.                    |
|                                 | Không thể sử dụng Android Auto với kết nối USB qua giắc cắm USB 2. Hãy kiểm tra kết nối USB, sau đó cắm lại giắc cắm USB 1 nếu cần.                           |
|                                 | Một số cáp USB có thể không tương thích với Android Auto. Đối với Android Auto, cáp USB phải được chứng nhận USB-IF để tuân thủ Tiêu chuẩn USB 2.0.           |
|                                 | Bạn không đồng ý kích hoạt Android Auto. Kết nối lại điện thoại Android và kích hoạt để sử dụng Android Auto trên màn hình miễn trừ trách nhiệm. ➤ T. 118     |
|                                 | Cài đặt Android Auto trên điện thoại Android có thể bị vô hiệu hóa. Hãy ngắt kết nối điện thoại Android và kích hoạt cài đặt Android Auto trên điện thoại đó. |

| Hiện tượng                                                         | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kết nối được, nhưng không thể sử dụng Apple CarPlay/Android Auto.  | Bạn không thể sử dụng Apple CarPlay/Android Auto bằng các nút/núm chức năng trên bảng điều khiển trung tâm khi xe di chuyển. Hãy sử dụng bằng cụm công tắc tay lái bên trái hoặc đồ xe tại nơi an toàn rồi mới sử dụng.                     |
| Không thể sử dụng một số chức năng của Apple CarPlay/Android Auto. | Một số chức năng có thể bị hạn chế do điều kiện kết nối mạng di động.                                                                                                                                                                       |
| Màn hình Apple CarPlay/Android Auto quá tối/sáng                   | Chọn mục [Day / Night] trong [Setting], bạn có thể chọn chế độ ban ngày hoặc chế độ ban đêm trong ứng dụng Maps (📍 T. 41), đồng thời điều chỉnh độ sáng đèn nền bằng mục [Brightness] trong [Settings] (📍 T. 41).                           |
| Màn hình đa chức năng quá tối/sáng                                 | <p>Khi khóa điện ở ACC, chức năng [Brightness] không hoạt động. Vặn khóa điện sang vị trí I (On).</p> <p>Khi sử dụng các ứng dụng như Maps của Apple CarPlay/Android Auto, bạn có thể chọn chế độ ban ngày hoặc chế độ ban đêm. 📍 T. 41</p> |

| Hiện tượng                                                                            | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hệ thống âm thanh không thể hoạt động.                                                | Một số chức năng và cài đặt thủ công không sử dụng được hoặc không thể hoạt động khi xe đang di chuyển. Bạn không thể chọn vào các vùng bị làm mờ cho đến khi xe dừng lại.            |
| Chế độ được đặt trong [Settings] (Cài đặt) hoạt động không đúng hoặc không hoạt động. | Khi khóa điện ở vị trí ACC, một số mục và thông tin hiển thị trong [Settings] (Cài đặt) sẽ bị giới hạn. Các cài đặt sẽ được thay đổi sau khi vận khóa điện sang vị trí <b>I</b> (On). |
| Khi vận khóa điện sang vị trí <b>O</b> (Off) và <b>I</b> (On) liên tục.               | Vì khởi động lại hệ thống sẽ mất thời gian, nên màn hình sẽ cần một khoảng thời gian nhất định để hiển thị.                                                                           |
| Bảo vệ nhiệt độ cao/quá dòng                                                          | Để bảo vệ hệ thống, một số hoạt động có thể bị giới hạn tạm thời. Hệ thống tự động phục hồi sau khi nguyên nhân được giải quyết.                                                      |
| Thông tin về hệ thống Idling Stop (Ngoại trừ GL1800/X/Y)                              | Khi hệ thống Idling Stop được kích hoạt, âm thanh có thể tạm thời không phát ra để bảo vệ hệ thống, nhưng sẽ tự động phục hồi.                                                        |
| Độ nhạy của bộ thu radio<br>Ngoại trừ GL1800X/DAX/BDX                                 | Độ nhạy của bộ thu bị ảnh hưởng bởi vật gây gián đoạn sóng radio gần ăng ten radio (phía trên hộp đựng đồ hông xe bên phải).                                                          |
| Cập nhật phần mềm                                                                     | Tuyên bố trong sách hướng dẫn sử dụng này có thể không phù hợp với Hệ thống âm thanh của xe sau khi thực hiện cập nhật phần mềm.                                                      |

| Hiện tượng                                                                                                                                                             | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giọng nói người nghe nhỏ                                                                                                                                               | Điều chỉnh âm lượng liên lạc nội bộ. ➡ T. 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Giọng nói người nghe quá nhỏ<br>Tiếng gió quá lớn                                                                                                                      | Kiểm tra vị trí và hướng của micrô tai nghe. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng tai nghe.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Nhạc quá lớn và hầu như không thể nghe được giọng nói của người nghe<br>Giọng nói của người nghe quá lớn so với nhạc                                                   | Điều chỉnh cân bằng giữa Âm lượng âm thanh và Âm lượng liên lạc nội bộ. Nếu bạn tăng Âm lượng âm thanh, hãy tăng cả Âm lượng liên lạc nội bộ. Nếu bạn giảm Âm lượng âm thanh, hãy giảm Âm lượng liên lạc nội bộ để cân bằng âm lượng nhạc và âm lượng hội thoại dễ dàng hơn.                                                                                                                                                                       |
| Giọng nói của bạn có thể ở mức âm lượng phù hợp với người ngồi sau, nhưng giọng nói của người nghe có thể quá nhỏ hoặc quá lớn đối với người ngồi sau, hoặc ngược lại. | Nếu sử dụng cùng tai nghe:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo rằng đầu ra và độ nhạy micrô của mỗi tai nghe giống nhau trong [Headset Adjust]</li> <li>Nếu tai nghe có chức năng cài đặt mức tăng micrô, hãy đảm bảo rằng cả hai mục trên đều giống nhau</li> </ul> Nếu sử dụng tai nghe của một loại hoặc nhà sản xuất khác:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Điều chỉnh khi sử dụng các tai nghe khác ➡ T. 31</li> </ul> |
| Không nghe thấy giọng nói của người nghe<br>Giọng nói người nghe vọng lại<br>Âm nhạc hoặc tiếng thoại bất thường                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tắt tai nghe rồi bật lại</li> <li>Tắt xe rồi bật lại</li> <li>Ghép đôi lại tai nghe</li> <li>Cập nhật phần mềm tai nghe lên phiên bản mới nhất</li> <li>Đi tới [Reboot] ➡ T. 44</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                  |
| Tính năng [Talk detect level] (Mức phát hiện đàm thoại) hoạt động chậm chờn                                                                                            | Điều chỉnh [Talk Detect level] theo điều kiện xung quanh và tốc độ xe.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |



| Hiện tượng                                                                                                           | Nguyên nhân/biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Âm lượng nhạc không tăng khi bật chức năng liên lạc nội bộ                                                           | Nếu bật chức năng liên lạc nội bộ và cài đặt [Talk detect level] (Mức phát hiện đàm thoại) ở mức thấp, âm lượng nhạc có thể tiếp tục giảm theo âm thanh xung quanh. Tăng [Talk detect level] lên mức phù hợp.                                           |
| Khi bạn tăng tốc độ xe, âm lượng nhạc sẽ tự động giảm                                                                | Nếu bật chức năng liên lạc nội bộ và cài đặt [Talk detect level] (Mức phát hiện đàm thoại) ở mức thấp, âm lượng nhạc có thể giảm theo tiếng ồn của gió. Tăng [Talk detect level] lên mức phù hợp.                                                       |
| Chất lượng âm thanh của nhạc trong tai nghe sẽ giảm khi bật chức năng liên lạc nội bộ.                               | Khi bật chức năng liên lạc nội bộ, cấu hình Bluetooth sẽ chuyển từ A2DP sang HFP, khiến chất lượng âm thanh giảm.<br>Đây là hoạt động bình thường.                                                                                                      |
| Khi phát nhạc qua loa, âm lượng sẽ tự động tăng và giảm                                                              | Khi bật chức năng liên lạc nội bộ, [Talk detect level] (Mức phát hiện đàm thoại) của chức năng liên lạc nội bộ có thể phản ứng với âm thanh loa và âm lượng nhạc tự động tăng và giảm. Giảm âm lượng loa hoặc tăng [Talk detect level] tới mức phù hợp. |
| Khi bật chức năng liên lạc nội bộ và loa phát ở mức âm lượng cao, có thể nghe thấy âm thanh loa phát ra từ tai nghe. | Điều này xảy ra do micrô của tai nghe thu âm thanh từ loa.<br>Có thể khắc phục điều này bằng cách giảm âm lượng loa hoặc giảm độ nhạy micrô bằng cách điều chỉnh tai nghe.                                                                              |
| Khi bật chức năng liên lạc nội bộ và loa phát ở mức âm lượng lớn, có thể nghe thấy âm thanh loa phát ra từ tai nghe. |                                                                                                                                                                                                                                                         |

Nếu sự cố vẫn còn xảy ra sau khi kiểm tra như mô tả trên, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

### Hồng bình điện

Sạc bình điện bằng máy sạc bình điện dùng cho xe máy.

Tháo bình điện ra khỏi xe trước khi sạc.

Không sử dụng máy sạc bình điện dùng cho ô tô vì có thể gây quá nhiệt bình điện và làm hỏng bình điện.

Nếu bình điện không phục hồi sau khi sạc, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

#### LƯU Ý

Chúng tôi khuyến cáo không mỗi khởi động cho xe máy bằng bình điện của xe ô tô, vì điều này có thể làm hư hỏng hệ thống điện của xe.

### Cháy bóng đèn

Toàn bộ bóng đèn trên xe là đèn LED.

Nếu thấy một bóng LED nào không sáng, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để sửa chữa.

## Cháy cầu chì

Trước khi xử lý cầu chì, hãy tham khảo phần “Kiểm tra và thay thế cầu chì.”

► T. 165

### Hộp cầu chì

1. Tháo ốp bên trái. ► T. 174
2. Tháo nắp hộp cầu chì.
3. Kéo từng cầu chì ra bằng dụng cụ tháo cầu chì và kiểm tra xem cầu chì có bị cháy hay không. Luôn thay cầu chì bị cháy bằng cầu chì dự phòng có cùng thông số.

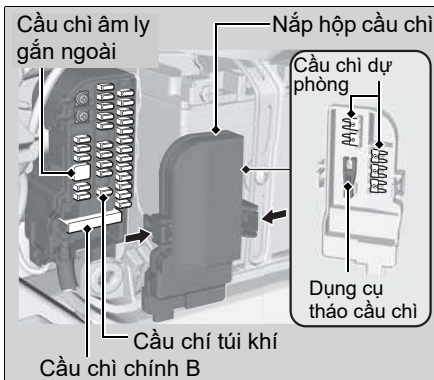
► Cầu chì dự phòng và dụng cụ tháo cầu chì được gắn ở mặt sau của nắp hộp cầu chì.

4. Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

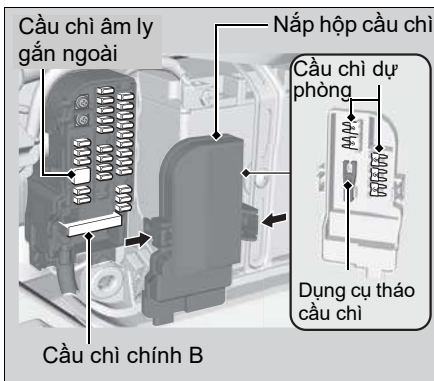
### Cầu chì chính B, Cầu chì bộ giới hạn tốc độ và Cầu chì âm ly gắn ngoài

Để kiểm tra và thay thế cầu chì chính B, cầu chì bộ giới hạn tốc độ và cầu chì âm ly gắn ngoài, hãy đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

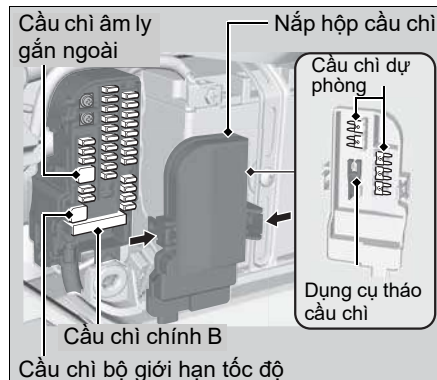
GL1800DA/DAX/DAY/DAZ



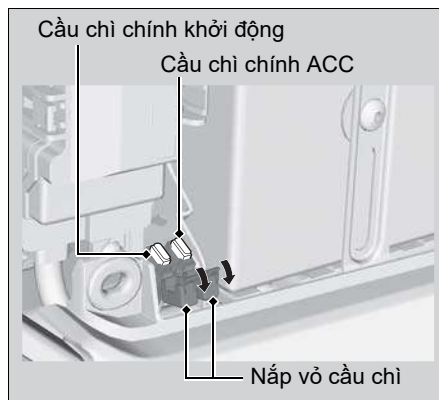
GL1800BD/BDX/BDY/BDZ



GL1800/X/Y



## I Cầu chì chính khởi động & Cầu chì chính ACC



1. Tháo ố bên trái. T. 174
2. Tháo nắp hộp cầu chì.
3. Kéo từng cầu chì ra bằng dụng cụ tháo cầu chì và kiểm tra xem cầu chì có bị cháy hay không. Luôn thay cầu chì bị cháy bằng cầu chì dự phòng có cùng thông số.
  - Cầu chì dự phòng và dụng cụ tháo cầu chì được gắn ở mặt sau của nắp hộp cầu chì.
4. Lắp các chi tiết đã tháo theo thứ tự ngược với lúc tháo.

### LƯU Ý

Nếu cầu chì liên tục bị hỏng, có khả năng hệ thống điện bị trục trặc. Hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để kiểm tra.

# Thông tin

|                                                                        |        |                                  |        |
|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------|--------|
| Thiết bị chẩn đoán lỗi .....                                           | T. 222 | Xăng chứa còn.....               | T. 255 |
| Chìa khóa xe .....                                                     | T. 223 | Bộ chuyển đổi chất xúc tác ..... | T. 256 |
| Bảng đồng hồ thông tin, công tắc điều khiển & các tính năng khác ..... | T. 233 | Nâng cấp phần mềm .....          | T. 257 |
| Thông tin pháp lý về ứng dụng Apple CarPlay/Android Auto.....          | T. 245 |                                  |        |
| Chăm sóc xe .....                                                      | T. 247 |                                  |        |
| Bảo quản xe .....                                                      | T. 250 |                                  |        |
| Vận chuyển xe .....                                                    | T. 251 |                                  |        |
| Bạn & Môi trường xung quanh .....                                      | T. 252 |                                  |        |
| Số khung, số máy .....                                                 | T. 253 |                                  |        |
| Chi tiết về Hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS) .....                 | T. 254 |                                  |        |

# Thiết bị chẩn đoán lỗi

Ngoại trừ II GS/III GS/IV GS/II FO/III FO/IV FO/II IN/II U/  
Loại III U/IV U

Xe của bạn được trang bị các thiết bị liên quan đến bảo dưỡng ghi lại thông tin về hiệu suất truyền động và điều kiện lái xe. Dữ liệu có thể được sử dụng để giúp kỹ thuật viên chẩn đoán, sửa chữa và bảo dưỡng xe. Không ai được phép truy cập dữ liệu này trừ khi được yêu cầu hợp pháp hoặc được sự cho phép của chủ xe. Tuy nhiên, Honda, Cửa hàng xe phân khối lớn Honda và thợ sửa chữa được ủy quyền, nhân viên, đại diện và nhà thầu có thể truy cập dữ liệu này chỉ nhằm mục đích chẩn đoán kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển xe.

Thông tin

## Chìa khóa xe

### Chìa khóa khẩn cấp

Xe có chìa khóa khẩn cấp, chìa khóa tích hợp và một thẻ mã chìa chứa mã chìa khóa. Cất giữ chìa khóa khẩn cấp và thẻ mã chìa ở nơi an toàn.

Thông thường, chìa khóa tích hợp cần được cất trong Thiết bị điều khiển FOB.

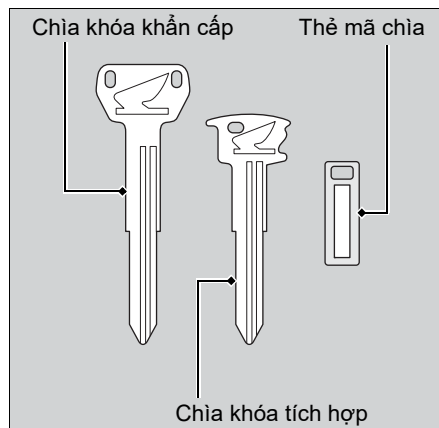
■ T. 203

Để làm lại chìa khóa, hãy mang chìa khóa và mã số chìa đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

Chìa khóa khẩn cấp và chìa khóa tích hợp được sử dụng để mở khóa hộp đựng đồ hông xe bên trái trong tình huống khẩn cấp. ■ T. 203

Không cất giữ chìa khóa khẩn cấp trong hộp đựng đồ hông xe, hộc đựng đồ yếm xe, cốp sau **GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ** hoặc hộc đựng đồ phía trước

**Ngoại trừ GL1800DA/DAX/DAY/DAZ.**



### Thiết bị điều khiển FOB

Thiết bị điều khiển FOB cho phép bạn thực hiện các thao tác sau:

- Khóa hoặc mở khóa cổ lái và kích hoạt hoặc ngắt kích hoạt hệ thống điện.
- Mở hộp đựng đồ hông xe bên trái và bên phải và cốp sau.
- Mở hộc đựng đồ yếm xe.

Mã số ID của thiết bị điều khiển FOB được ghi trên thẻ ID. Bạn cũng có thể mở khóa cổ lái (nếu khóa) và kích hoạt hệ thống điện bằng cách nhập mã ID.

Luôn mang theo cả chìa khóa khẩn cấp và thẻ ID, nhưng không được để cùng với thiết bị điều khiển FOB để tránh làm mất tất cả cùng một lúc.

Ngoài ra, nên lưu giữ một bản sao số ID ở nơi an toàn ngoài xe của bạn.

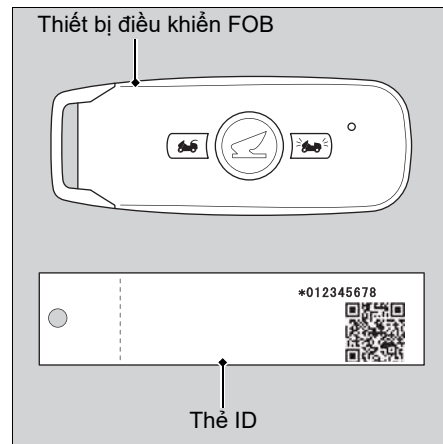
Thiết bị điều khiển FOB có chứa các mạch điện tử. Nếu các mạch điện tử này bị hỏng, thiết bị điều khiển FOB sẽ không cho phép bạn thực hiện bất kỳ thao tác nào.

- Không làm rơi hoặc đè vật nặng lên thiết bị điều khiển FOB.
- Không đặt thiết bị điều khiển FOB ở nơi có ánh nắng trực tiếp hoặc có nhiệt độ, độ ẩm cao.
- Không được làm xước hoặc làm thủng thiết bị điều khiển FOB.
- Không để gần các vật dụng có từ tính như móc đeo chìa khóa từ.
- Luôn giữ thiết bị điều khiển FOB tránh xa các thiết bị điện như TV, radio, máy tính hoặc máy mát xa tần số thấp.
- Để thiết bị điều khiển FOB tránh xa chất lỏng. Nếu bị ướt thì lau khô thiết bị ngay bằng vải mềm.
- Không để thiết bị điều khiển FOB trên xe khi đang rửa xe.
- Không được đốt cháy thiết bị điều khiển FOB.
- Không sử dụng máy làm sạch bằng sóng siêu âm để vệ sinh.

- Nếu xăng dầu, chất bảo quản hoặc dầu mỡ dính vào thiết bị điều khiển FOB, lau sạch ngay để tránh bị nứt hoặc cong vênh.
- Không tháo rời thiết bị điều khiển FOB trừ trường hợp thay pin. Chỉ được tháo vỏ thiết bị điều khiển FOB. Không tháo các phần khác.
- Không làm mất thiết bị điều khiển FOB. Nếu bạn làm mất, bạn cần phải đăng ký một thiết bị điều khiển FOB mới. Hãy mang chìa khóa khẩn cấp và thẻ ID đến cửa hàng Honda ủy nhiệm để đăng ký.

Thông thường, pin của thiết bị điều khiển FOB có tuổi thọ khoảng 2 năm.

Để đăng ký thêm thiết bị điều khiển FOB, hãy mang thiết bị điều khiển FOB và xe tới Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.





**Chỉ thị EU**

Hệ thống khóa THÔNG MINH tuân theo  
Chỉ thị RE (Thiết bị Vô tuyến) (2014/53/EU).



[GHR-H015-R, GHR-H015-T]

Nhà sản xuất

NIDEC MOBILITY CORPORATION

6368 Nenjo-zaka, Okusa, Komaki, Aichi

485-0802, NHẬT BẢN

# NIDEC

Nhà nhập khẩu

Honda Motor Europe Ltd - Văn phòng

Aalst Wijngaardveld 1 (Noord V)

9300 Aalst - Bỉ

HONDA TÜRKİYE A.Ş.

Aydınevler Mah. Sanayi Cad. No:1 34854

Maltepe-İstanbul / Türkiye

# HONDA

Bộ thu của các thiết bị vô tuyến này là Loại 2, tham chiếu theo EN 300 220-1.

Mô tả về băng tần và công suất tần số vô tuyến tối đa được truyền trong băng tần được bao gồm tài liệu toàn văn của tuyên bố về sự phù hợp của EU. Vui lòng truy cập URL sau: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Cesk [Tiếng Séc]

Společnost NIDEC MOBILITY CORPORATION tímto prohlašuje, že [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] dodržuje Nařízení 2014/53/EU. Podrobné informace naleznete na následující URL: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Dansk [Tiếng Đan Mạch]

NIDEC MOBILITY CORPORATION erklærer herved, at [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] er i overensstemmelse med Direktiv 2014/53/EU. For detaljer, bedes du adgang til følgende webadresse: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Deutsch [Tiếng Đức]

Hiermit erklärt NIDEC MOBILITY CORPORATION, dass [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] in Übereinstimmung mit der Richtlinie 2014/53/EU steht. Für Einzelheiten greifen Sie auf folgende URL zu: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Eesti [Tiếng Estonia]

Käesolevaga teatab NIDEC MOBILITY CORPORATION, et [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] on kooskõlas Direktiiviga 2014/53/EL. Üksikasjade nägemiseks külastage võrguadressi: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

English [Tiếng Anh]

NIDEC MOBILITY CORPORATION theo đây tuyên bố rằng [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] tuân thủ với Chỉ thị 2014/53/EU. Để biết thêm chi tiết, vui lòng truy cập URL sau: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Español [Tiếng Tây Ban Nha]

Por la presente, NIDEC MOBILITY CORPORATION, declara que [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] cumple con la Directiva 2014/53/UE. Para más información, acceda a la siguiente URL: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Ελληνικά [Tiếng Hy Lạp]

Με το παρόν, η NIDEC MOBILITY CORPORATION, δηλώνει ότι τα [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] συμμορφώνονται με την Οδηγία 2014/53/ΕΕ. Για λεπτομέρειες, επισκεφτείτε την εξής ιστοσελίδα: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Français [Tiếng Pháp]

Par le présent document NIDEC MOBILITY CORPORATION, déclare que [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] sont conformes à la Directive 2014/53/UE. Pour plus d'informations visitez la page suivante: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Italiano [Tiếng Ý]

Con la presente, NIDEC MOBILITY CORPORATION, dichiara che [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] sono conformi alla Direttiva 2014/53/UE. Per ulteriori dettagli, accedere al seguente URL: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Latviski [Tiếng Latvia]

Ar šo uzņēmums NIDEC MOBILITY CORPORATION apstiprina, ka [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] atbilst Direktīvas 2014/53/ES prasībām. Detalizētu informāciju, lūdzu, skatiet šajā vietrādī URL: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Lietuvių [Tiếng Litva]

Šiuo dokumentu NIDEC MOBILITY CORPORATION pareiškia, kad [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] atitinka Direktyvą 2014/53/ES. Norėdami išsamesnės informacijos, apsilankykite šiuo URL adresu: <https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Nederlands [Tiếng Hà Lan]

Hiermee verklaart NIDEC MOBILITY CORPORATION, dat [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] in overeenstemming zijn met Richtlijn 2014/53/EU. Klik voor meer informatie op de onderstaande link:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Malti [Tiếng Malta]

NIDEC MOBILITY CORPORATION, tididkijara li [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] huma f'konformità mad-Direttiva 2014/53/EU. Għal dettalji, jekk jogħġbok aċċessa l-URL li ġejja:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Magyar [Tiếng Hungary]

Alulírott, NIDEC MOBILITY CORPORATION, kijelenti, hogy [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] megfelel a 2014/53/EU irányelvnek. A részletekért nyissa meg a következő URL hivatkozást:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Polski [Tiếng Ba Lan]

NIDEC MOBILITY CORPORATION niniejszym oświadcza, że produkty [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] spełniają wymogi Dyrektywy 2014/53/EU. Szczegółowe informacje są dostępne pod następującym adresem URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Português [Tiếng Bồ Đào Nha]

Por isto, NIDEC MOBILITY CORPORATION, declara que [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] estão em conformidade com a Directiva 2014/53/EU. Para mais detalhes, favor aceder acessar ao seguinte URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Slovenski [Tiếng Slovenia]

S tem podjetje NIDEC MOBILITY CORPORATION, izjavlja, da so [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] v skladu z Direktivo 2014/53/EU. Za podrobnosti odprite naslednji URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Slovenské [Tiếng Slovak]

Spoločnosť NIDEC MOBILITY CORPORATION týmto vyhlasuje, že [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] dodržiava Smernicu 2014/53/EU. Podrobné informácie nájdete na nasledujúcej URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Suomi [Tiếng Phần Lan]

NIDEC MOBILITY CORPORATION, ilmoittaa täten, että [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] noudattaa Direktiivin 2014/53/EU vaatimuksia. Saadaksesi lisätietoja, käytä seuraavaa URL-osoitetta:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Svenska [Tiếng Thụy Điển]

NIDEC MOBILITY CORPORATION förklarar jag härmed att [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] är i enlighet med Direktiv 2014/53/EU. För detaljer vänligen använd följande webbläsare:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Íslenska [Tiếng Iceland]

Hér, NIDEC MOBILITY CORPORATION, segir að [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] þeir eru í samræmi við Úrskurði 2014/53/ESB. Fyrir frekari upplýsingar, vinsamlegast aðgang að eftirfarandi URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Norsk [Tiếng Na Uy]

Herved NIDEC MOBILITY CORPORATION, erklærer at [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] samsvar med Resolusjon 2014/53/EU. For ytterligere informasjon, vennligst sjekk følgende URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Türk [Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ]

NIDEC MOBILITY CORPORATION, şirket [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] ürünlerinin 2014/53/EU Direktifi ile uyumlu olduğunu beyan eder. Ayrıntılar için lütfen aşağıdaki URL'ye erişin:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Româna [Tiếng Ruman]

Prin prezenta, NIDEC MOBILITY CORPORATION, declară că [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] sunt în conformitate cu Directiva 2014/53/EU. Pentru detalii, accesați următorul URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## български [Tiếng Bulgaria]

С настоящия документ NIDEC MOBILITY CORPORATION, декларира, че [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] съответстват с Директива 2014/53/ЕС. За подробности посетете следния адрес:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Hrvatski [Tiếng Croatia]

Ovim putem tvrtka NIDEC MOBILITY CORPORATION objavljuje da je [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] sukladna s Direktivom 2014/53/EU. Za pojedinosti posjetite sljedeći URL:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Македонски [Tiếng Macedonia]

Со оттука, NIDEC MOBILITY CORPORATION изјавува дека [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] е во согласност со Директивата 2014/53/EU. За подетални информации, отворете ја следнава УРЛ:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Shqiptar [Tiếng Albania]

Këtu, NIDEC MOBILITY CORPORATION, deklaron se [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] janë në përputhje me Direktivën 2014/53/EU. Për hollësi, ju lutem hapni URL-në e mëposhtme:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## Црногорски / Crnogorski [Tiếng Montenegro]

Ovim putem NIDEC MOBILITY CORPORATION, izjavljuje da su [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] u skladu sa Odredbom 2014/53/EU. Za više detalja, pristupite sljedećoj URL adresi:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

## ქართული [Tiếng Gruzia]

კომპანია NIDEC MOBILITY CORPORATION აცხადებს, რომ [ GHR-H015-R, GHR-H015-T ] არის 2014/53/EU დირექტივის სრულ შესაბამისობაში. დაწვრილებითი ინფორმაციისთვის იხილეთ შემდეგი ბმული:

<https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/eudocy>

Thông báo về pin đồng xu / pin cúc áo từ  
NIDEC MOBILITY CORPORATION  
THẬN TRỌNG

- Không nuốt pin dạng đồng xu:
- Không nuốt pin, Nguy cơ Bỏng Hóa chất
- Sản phẩm này chứa pin đồng xu/pin cúc áo. Nếu nuốt phải pin đồng xu/pin cúc áo, có thể gây bỏng bên trong nghiêm trọng chỉ trong vòng 2 giờ và dẫn đến tử vong.
- Để pin mới và đã sử dụng tránh xa tầm tay trẻ em.

Nếu khay đựng pin không đóng chặt, hãy ngưng sử dụng sản phẩm và để xa tầm tay trẻ em.

Ngay lập tức liên hệ với cơ sở y tế nếu nghi ngờ đã nuốt phải pin hoặc nằm bên trong bất kỳ bộ phận nào của cơ thể.

- Để ngăn ngừa nổ hoặc rò rỉ chất lỏng hoặc khí dễ cháy:
- Không thay pin khác loại. Chỉ thay pin cùng loại hoặc loại tương đương.
- Không tiêu hủy pin bằng lửa hoặc lò nướng, nghiền hoặc cắt pin bằng dụng cụ cơ khí.
- Không sử dụng, lưu trữ hoặc mang pin đến bất kỳ nơi nào có nhiệt độ cực cao hoặc áp suất không khí cực thấp.

Chỉ dành cho Xéc-bi-a



W005 17

Chỉ dành cho Ma-rốc

<GHR-H015-R>

AGRÉÉ PAR L'ANRT MAROC

Numéro d'agrément : MR 14385 ANRT 2017

Date d'agrément : 2017/7/24

<GHR-H015-T>

AGRÉÉ PAR L'ANRT MAROC

Numéro d'agrément : MR 14385 ANRT 2017

Date d'agrément : 2017/7/24

## Chìa khóa xe

### Chỉ dành cho Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất

<GHR-H015-R>



<GHR-H015-T>



### Chỉ dành cho Gioóc-đa-ni

<GHR-H015-R>

UNIT ASSY

NIDEC

6368 NENJO-ZAKA, OKUSA,

KOMAKI-CITY, AICHI 485-0802, NHẬT BẢN

<GHR-H015-T>

FOB ASSY

NIDEC

6368 NENJO-ZAKA, OKUSA,

KOMAKI-CITY, AICHI 485-0802, NHẬT BẢN

### Chỉ dành cho Mê-xi-cô

<GHR-M014-R>

IFT RLVOMGH17-1178

<GHR-H014-T>

IFT RLVOMGH17-1176

### Chỉ dành cho Ô-man

<GHR-H015-R>

OMAN-TRA

TRA/TA-R/4565/17

D090024

<GHR-H015-T>

OMAN-TRA

TRA/TA-R/4570/17

D090024

### Chỉ dành cho Nam Phi

<GHR-H015-R>



<GHR-H015-T>



### Chỉ dành cho Israel

<GHR-H015-R>

"מספר אישור התאמה מטעם משרד התקשורת": 56-06859

"חל אישור לבצע פעולות במסגרת שיש בהן כדי לשנות את תכונותיו האלחוטיות של המכשיר, ובכלל זה שינוי תכנה, החלפת אנטנה מקורית או הספת אפשרות לחיבור לאנטנה חיצונית, בלא קבלת אישור משרד התקשורת. בשל החשש להפרעת אלחוטיות";

<GHR-H015-T>

"מספר אישור התאמה מטעם משרד התקשורת": 56-05300

"חל אישור לבצע פעולות במסגרת שיש בהן כדי לשנות את תכונותיו האלחוטיות של המכשיר, ובכלל זה שינוי תכנה, החלפת אנטנה מקורית או הספת אפשרות לחיבור לאנטנה חיצונית, בלא קבלת אישור משרד התקשורת. בשל החשש להפרעת אלחוטיות";

### Chỉ dành cho Ga-na

<GHR-H015-R>

NCA APPROVED:HS-7E7-24F-DSR

OMRON

6368 Nenjozaka, Okusa, Komaki, Aichi 485-0802 JAPAN

Dealer information

Overseas Union Ltd

No. 10 Dantu Avenue, Off Awudome Roundabout, Awudome Estate, Kaneshie. Accra-North. Ghana

<GHR-H015-T>

NCA APPROVED:7M-7E7-251-DSR

OMRON

6368 Nenjozaka, Okusa, Komaki, Aichi 485-0802 JAPAN

Dealer information

Overseas Union Ltd

No. 10 Dantu Avenue, Off Awudome Roundabout, Awudome Estate, Kaneshie. Accra-North. Ghana

Chỉ dành cho U-crai-na  
[GHR-H015-R]



# ДЕКЛАРАЦІЯ ПРО ВІДПОВІДНІСТЬ № RTS.UKR.355-84/19

## 1. Розблокування (виріб, тип, номер партії чи серійний номер):

Блок прийомопередавальний автомобільної портативної марки **Omron** моделі **GHR-H015-R** системи дистанційного відкриття дверей (UNIT ASSY).

## 2. Найменування та адреса виробника або його уповноваженого представника:

Уповноважений представник - ТОВ "Радо-Тест Стандарти", Україна, код ЄДРПОУ 39205151, 03115, м. Київ, вул. Лысаківська, 22-а, к. 135, (Довгосілля "Омрон Отомоутів Електронікс Ко., Лтд." ("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd."), Японія, від 02.08.2018).

## 3. На декларанта відповідності видана відповідність відповідальності виробника:

"OMRON Автомотів Електронікс Ко., Лтд.", 6368 Нейзюка, Окуса, місто Комакі, префектура Аїчі, 485-0802, Японія ("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd.", 6361 Nenjuzaka, Okusa, Komaki-city, Aichi-pref. 485-0802, Japan).

## 4. Об'єкт декларації (ідентифікація розблокування, яка дає змогу забезпечити його прослідкуваність, може включати кольорове чітке зображення у разі потреби для ідентифікації зазначеного розблокування):

Блок прийомопередавальний автомобільної моделі GHR-H015-R системи дистанційного відкриття дверей (UNIT ASSY).

## 5. Об'єкт декларації відповідає вимогам таких технічних регламентів:

Технічного регламенту розблокування;

## 6. Посилання на відомі стандарти з переліку національних стандартів, що були затверджені, або посилання на інші технічні специфікації, щодо яких декларується відповідність (з зазначенням ідентифікаційного номера, версії та дати видання):

| Пункти "Технічних регламентів розблокування"                                                                                                                  | Стандарти                                                                                | Номер проекту затвердження | Випробувальна лабораторія (адреса акредитації), додаткова інформація |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Застосовані стандарти, що включені до "Переліку національних стандартів, відповідність яких надає презумпцію відповідності розблокуванню суттєвого впливу"    |                                                                                          |                            |                                                                      |
| п.7                                                                                                                                                           | ДСТУ ЕТSG EN 300 228-2:2017                                                              | 8027 від 16.04.2019        | ВІЛ РІТ УНІДРСТ (H2227)                                              |
| Застосовані стандарти, що не включені до "Переліку національних стандартів, відповідність яких надає презумпцію відповідності розблокуванню суттєвого впливу" |                                                                                          |                            |                                                                      |
| п.6, відео 1                                                                                                                                                  | ДСТУ EN 62368-1:2017 (вільно Додаток F)                                                  | 8027 від 16.04.2019        | ВІЛ РІТ УНІДРСТ (H2227)                                              |
| п.6, відео 2                                                                                                                                                  | ДСТУ EN 301 489-1:2014 (на А1, А2, А3, А3.1) (з урахуванням ДСТУ ЕТSG EN 301 489-3:2009) | 8027 від 16.04.2019        | ВІЛ РІТ УНІДРСТ (H2227)                                              |
| п.7                                                                                                                                                           | ДСТУ ЕТSG EN 300 228-2:2017                                                              | 8027 від 16.04.2019        | ВІЛ РІТ УНІДРСТ (H2227)                                              |

## 7. Призначений орган з оцінки відповідності ДЕРЖАВНОГО ПІДПРИЄМСТВА "УКРАЇНСЬКИЙ НАУКОВО-ДОСЛІДНИЙ ІНСТИТУТ РАДІО І ТЕЛЕБІДІННЯ":

Регістраційний номер: UA.TB.028

(ідентифікація, ідентифікаційний номер згідно з реєстром призначеного органу)

виконав **ЕКСПЕРТНИЙ ЦЕНТР**

(адреса виконавця (на бл.)

та видає сертифікат експертизи типу № 2037.12-ЄСТ від 10.05.2019.



## 8. У відповідних випадках опис компонентів та аксесорії, у тому числі програмного забезпечення, завдяки якому розблокування функціонує за призначенням і на якій поширюється дія декларації про відповідність:

Версія ПЗ (SW/FW version), яка вживає на дотримання суттєвих вимог: CPU1: TA2H90, CPU2: RA0F20

Версія виконавчого виробу (FW version), яка вживає на дотримання суттєвих вимог: PVB1 :2611686-9, PWB2 :2611688-5, Circuit:2611693-1;

Процесор, що виконує функції формування радіочастотних сигналів: TDA5235GEG

## 9. Додаткова інформація:

Адреса виробництва:

Омрон Отомоутів Електронікс Ко. Лтд., Ісе Офіс (OMRON Automotive Electronics Co. Ltd. (Ise office), Кірібайаші, місто Іса, префектура Нагано, 399-2565, Японія (Kiribayashi, Ise-city, Nagano-Prefecture 399-2565 Japan).

## Підписано від імені та за дорученням:

"Омрон Отомоутів Електронікс Ко., Лтд." ("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd."), Японія, уповноваженим представником - ТОВ "Радо-Тест Стандарти".

м. Київ, "0" травня 2019 р.

(місце та дата підпису)

Директор

(підпис)



Д.В. Шушун

(підписати та притиснути)

М.П.



# ДЕКЛАРАЦІЯ ПРО ВІДПОВІДНІСТЬ № RTS.UKR.355-85/9

1. **Раціоналізація (виріб, тип, номер партії чи серійний номер):**  
Раціоналізація автомобільної торговельної марки **Omron** моделі **GHR-H015-T** системи дистанційного відкриття дверей (FOB ASSY).

2. **Найменування та адреса виробника або його уповноваженого представника:**  
Уповноважений представник - ТОВ "Radio Test Стандарт", Україна, код ЄДРПОУ 39205151, 03115, м. Київ, вул. Ланьківська, 22-а, к. 135, (Деліверієвський "Омрон Електронікс Ко., Лтд.", ("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd."), Японія, від 02.08.2018).

3. **На декларанта відповідальності вказана під особисту відповідальність виробника:**  
"OMRON Automotive Electronics Co., Ltd.", 6368 Nenzakawa, Okusa, місто Коматі, префектура Аїчі, 485-0802, Японія  
("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd.", 6368 Nenzakawa, Okusa, Komaki-city, Aichi-pref. 485-0802, Japan).

4. **Об'єкт декларації (ідентифікаційні радіообладнання, яка має змусити забезпечити його простоту):** може включати кольорове чітке зображення у разі потреби для ідентифікації зазначеного радіообладнання;  
Раціоналізація автомобільної моделі GHR-H015-T системи дистанційного відкриття дверей (FOB ASSY).

5. **Об'єкт декларації відповідає вимогам таких технічних регламентів:**  
Технічний регламент радіообладнання;

6. **Посилання на відповідні стандарти з переліку національних стандартів, що були застосовані, або посилання на інші технічні специфікації, щодо яких декларант відповідає (в зазначеннях ідентифікаційного номера, версії та дати видання):**

| Пункт "Технічний регламент радіообладнання"                                                                                                                          | Стандарт                                                                              | Номер протоколу випробувань | Випробувальна лабораторія (вказати маркування/документацію інформації) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Застосовані стандарти, що включені до "Переліку національних стандартів, відповідальності яких несе проponent відповідальності радіообладнання суттєво впливають"    |                                                                                       |                             |                                                                        |
| a.7                                                                                                                                                                  | ДСТУ RTS EN 300 220-2:2017                                                            | 8028 від 16.04.2019         | ВЦ РІТ УЦДРПТ (H0227)                                                  |
| Застосовані стандарти, що не включені до "Переліку національних стандартів, відповідальності яких несе проponent відповідальності радіообладнання суттєво впливають" |                                                                                       |                             |                                                                        |
| a.6, абзац 1                                                                                                                                                         | ДСТУ EN 62368-1:2017<br>ГОСТ Р 56380-2007                                             | 8028 від 16.04.2019         | ВЦ РІТ УЦДРПТ (H0227)                                                  |
| a.6, абзац 2                                                                                                                                                         | ДСТУ EN 301 489-1:2014<br>поз. 4.2, 4.3, 4.3.1 (з урахуванням ДСТУ EN 301 489-3:2009) | 8028 від 16.04.2019         | ВЦ РІТ УЦДРПТ (H0227)                                                  |
| a.7                                                                                                                                                                  | ДСТУ EN 300 220-2:2012                                                                | 8028 від 16.04.2019         | ВЦ РІТ УЦДРПТ (H0227)                                                  |

7. **Призначений орган з оцінки відповідності** **ДЕРЖАВНОГО ПОДПИСИСТВА "УКРАЇНСЬКИЙ НАУКОВО-ДОСЛІДНИЙ ІНСТИТУТ РАДІО І ТЕЛЕБІЗНАЧЕННЯ"**,  
Регістраційний номер: **UA TR 028**

(наименование, идентификационный номер ідентифікації з реєстром призначених органів)

Виконав : **Олександр ТИШУ**  
(підпис уповноваженої особи ДІП)  
та видає сертифікат експертизи типу № 2037.13-СЕТ від 10.05.2019.



8. **У відповідних випадках опис компонентів та аксесуарів, у тому числі програмного забезпечення, завдяки якому радіообладнання функціонує за призначенням і на яке поширюється дія декларації про відповідність:**

Версія ПЗ (SW/FW version), яка впливає на дотримання суттєвих вимог: 9190;  
Версія виконання виробу (FW version), яка впливає на дотримання суттєвих вимог: РВН 2611945-0; Стейшн 2611703-3; NCF29A2  
Процесор, що виконує функції формування радіочастотних сигналів:

## 9. Додаткова інформація:

Адреса виробництва:  
Омрон Електронікс Ко., Лтд., Іде Офіс  
("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd. (Idea site)),  
Кірібайаші, місто Іїда, префектура Наґано, 399-2565, Японія  
(Kiribayashi, Iida-city, Nagano-Prefecture 399-2565 Japan).

Підписано від імені та за дорученням:  
"Омрон Електронікс Ко., Лтд." ("OMRON Automotive Electronics Co., Ltd."),  
Японія, уповноваженим представником - ТОВ "Radio Test Стандарт".

м. Київ, "10" травня 2019 р.  
(місця та дата підпису)

Директор (підпис) Д.В. Шуман (підпис та печатка)  
М.П.



Chỉ dành cho Vương quốc Anh

## [GHR-H015-R]

Manufacturer **NIDEC** NIDEC MOBILITY CORPORATION  
6368 Nenjozaka, Okusa, Komaki, Aichi 485-0802, JAPAN

Importer **HONDA** Honda Motor Europe Ltd  
Cain Road, Bracknell, Berkshire, RG12 1HL, United Kingdom

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SIMPLIFIED<br>DECLARATION OF<br>CONFORMITY | Hereby, NIDEC MOBILITY CORPORATION declares that [ GHR-H015-R ] is in compliance with the relevant statutory requirements. For details, please access the following URL:<br><a href="https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/ukdocy">https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/ukdocy</a> |
|                                            | Frequency band(s) in which the radio equipment operates:<br>GHR-H015-R : 125kHz                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                            | Maximum radio-frequency power transmitted in the frequency band(s) in which the radio equipment operates:<br>GHR-H015-R : 93dBµV/m[@3m]                                                                                                                                                                         |
|                                            | CAUTION<br>Risk of explosion if battery is replaced by an incorrect type.<br>Dispose of used batteries according to the instructions.                                                                                                                                                                           |

## [GHR-H015-T]

Manufacturer **NIDEC** NIDEC MOBILITY CORPORATION  
6368 Nenjozaka, Okusa, Komaki, Aichi 485-0802, JAPAN

Importer **HONDA** Honda Motor Europe Ltd  
Cain Road, Bracknell, Berkshire, RG12 1HL, United Kingdom

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SIMPLIFIED<br>DECLARATION OF<br>CONFORMITY | Hereby, NIDEC MOBILITY CORPORATION declares that [ GHR-H015-T ] is in compliance with the relevant statutory requirements. For details, please access the following URL:<br><a href="https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/ukdocy">https://www.nidec.com/en/nidec-mobility/rfequipdocs/ukdocy</a> |
|                                            | Frequency band(s) in which the radio equipment operates:<br>GHR-H015-T : 433.92kHz                                                                                                                                                                                                                              |
|                                            | Maximum radio-frequency power transmitted in the frequency band(s) in which the radio equipment operates:<br>GHR-H015-T : 80dBµV/m[@3m]                                                                                                                                                                         |
|                                            | CAUTION<br>Risk of explosion if battery is replaced by an incorrect type.<br>Dispose of used batteries according to the instructions.                                                                                                                                                                           |

## Chìa khóa xe

Chỉ dành cho Hàn Quốc

<GHR-H015-R>

제 품 명 : 미약전계강도 무선기기

<GHR-H015-T>

제 품 명 : 특성소출력 무선기기  
( 데이터전송용 무선기기 )

Chỉ dành cho Đài Loan

取得審驗證明之低功率射頻器材，非經核准，公司、商號或使用者均不得擅自變更頻率、加大功率或變更原設計之特性及功能。

低功率射頻器材之使用不得影響飛航安全及干擾合法通信；經發現有干擾現象時，應立即停用，並改善至無干擾時方得繼續使用。

前述合法通信，指依電信管理法規定作業之無線電通信。

低功率射頻器材須忍受合法通信或工業、科學及醫療用電波輻射性電機設備之干擾。

Chỉ dành cho Xinh-ga-po

<GHR-H015-R><GHR-H015-T>

Complies with  
IMDA Standards  
DA107248

Chỉ dành cho In-đô-nê-xi-a

<GHR-H015-R>



69138/R/SDPP1/2021  
13214

<GHR-H015-T>



69188/R/SDPP1/2021  
13214

<GHR-H015-R><GHR-H015-T>



Dilarang melakukan perubahan spesifikasi yang dapat menimbulkan gangguan radio dan/atau elektromagnetik terhadap lingkungan sekitarnya

Chỉ dành cho Việt Nam





## Bảng đồng hồ thông tin, công tắc điều khiển & các tính năng khác

### Khóa điện

Để khóa điện ở vị trí **I** (On) hoặc ACC khi động cơ dừng hoạt động sẽ làm hao hụt điện áp bình điện.

Không được vặn núm khóa điện khi đang lái xe.

### Công tắc ngắt động cơ

Không sử dụng công tắc ngắt động cơ, trừ trường hợp khẩn cấp. Làm vậy khi lái xe có thể khiến cho động cơ bị tắt đột ngột, gây mất an toàn.

Nếu dừng động cơ bằng công tắc ngắt động cơ, hãy vặn khóa điện sang vị trí **O** (Off). Không làm vậy sẽ làm hao hụt điện áp bình điện.

### Đồng hồ đo quãng đường

Đồng hồ đo quãng đường sẽ dừng tại 999.999 khi giá trị đọc được trên đồng hồ vượt quá 999.999.

### Đồng hồ đo hành trình

Đồng hồ đo hành trình sẽ hồi về 0,0 khi quãng đường đi được vượt quá 9.999,9

### Sách hướng dẫn sử dụng

Có cất giữ Hướng dẫn sử dụng, thông tin đăng ký xe, bảo hiểm xe máy bên trong ngăn đựng tài liệu bằng nhựa trong hộp đựng đồ hông xe bên trái.

### Hệ thống ngắt máy

Cảm biến góc nghiêng của xe tự động ngắt hoạt động của động cơ và bơm xăng nếu xe bị đổ. Để cài đặt lại cảm biến, cần phải vặn khóa điện sang vị trí **O** (Off) sau đó quay trở lại vị trí **I** (On) trước khi khởi động lại động cơ.

### Hệ thống tay ga điện tử

Loại xe này được trang bị Hệ thống tay ga điện tử.

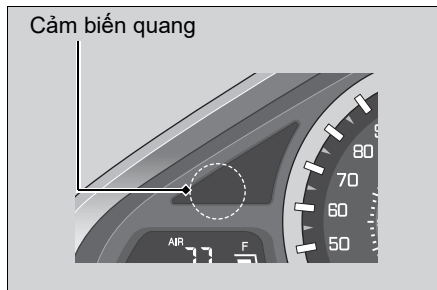
Không đặt các vật có từ tính hoặc dễ bị nhiễu từ gần công tắc tay lái bên phải.

### Tự động điều chỉnh độ sáng

Độ sáng đèn nền của đồng hồ sẽ được điều khiển tự động khi chọn "AUTO" trên cài đặt độ sáng.

Cảm biến quang phát hiện độ sáng môi trường xung quanh.

Không làm hỏng hoặc che cảm biến quang. Nếu không, chức năng điều chỉnh độ sáng tự động có thể hoạt động không đúng.



## Hệ thống âm thanh

### Chỉ thị EU

Hệ thống âm thanh tuân theo Chỉ thị RE  
(Thiết bị Vô tuyến) (2014/53/EU).



#### Manufacturer information

Garmin Würzburg GmbH  
Beethovenstraße 1a, 97080, Würzburg, Germany

Garmin (Europe) Ltd.

Libertz House, Hounsdown Business Park, Southampton, So40 9LR, UK

#### Importer information

Honda Motor Europe Ltd - Aalst Office  
Wijngaardveld 1 (Noord V) 9300 Aalst Belgium

| Country        | Language              | SDC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Country             | Language                       | SDC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Austria        | Deutsch (German)      | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/EU entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                   | Italy               | Italiano (Italian)             | Con la presente, GARMIN International dichiara che l'apparecchiatura radio tipo TOWW è conforme alla Direttiva 2014/53/UE.<br>Il testo completo della dichiarazione di conformità UE è disponibile al seguente indirizzo Internet: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>              |
|                | Dutch                 | Hierbij verklaart GARMIN International dat het type radioapparaat TOWW in overeenstemming is met Richtlijn 2014/53/UE.<br>De volledige tekst van de EU-conformiteitsverklaring is beschikbaar op het volgende internetadres: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>       | Latvia              | Latviski (Latvian)             | Ar šo GARMIN International paziņo, ka radioiekārtas veids TOWW atbilst Direktīvai 2014/53/ES.<br>Pilns ES atbilstības deklarācijas teksts ir pieejams šādā internetā adresē: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                                                    |
| Belgium        | French                | Par la présente, GARMIN International déclare que l'équipement radio de type TOWW est conforme à la directive 2014/53/UE.<br>Le texte intégral de la déclaration UE de conformité est disponible à l'adresse Internet suivante: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>    | Liechtenstein       | English                        | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/UE entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                |
|                | Deutsch (German)      | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/UE entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                   | Lithuania           | Lietuvių (Lithuanian)          | Šiuo dokumentu GARMIN International patvirtina, kad TOWW tipo radijo įrenginys atitinka Direktyvą 2014/53/ES.<br>Visą ES atitikties deklaracijos tekstą galima rasti šio interneto adresu: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                                      |
| Bulgaria       | Bългарски (Bulgarian) | Съобщавам, че GARMIN International, че радиоапаратът тип TOWW е в съответствие с Директивата 2014/53/ЕС.<br>Пълният текст на ЕС декларацията за съответствие е достъпен на следния интернет адрес: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                 | Luxembourg          | Lëtzebuergesch (Luxembourgish) | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/UE entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                |
| Croatia        | Hrvatski (Croatian)   | GARMIN International izjavio je da je radio tipa TOWW u skladu s Direktivom 2014/53/EU. Celoviti tekst EU izjave o sukladnosti dostupan je na sljedećoj internetskoj adresi: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                                       | Malta               | Malti (Maltese)                | If din GARMIN International fiddljarja li t-tagħmir ta' radio ta' tip TOWW huwa konformi mal-Direttiva 2014/53/UE.<br>Il test aħ t-ad-dikjarazzjoni ta' konformità ta' UE huwa disponibbli fil-indirizz tal-internet li jipprova: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>               |
| Cyprus         | Ελληνικά (Greek)      | Με το παρόν, η GARMIN International δηλώνει ότι ο παρόντος (επιχρησ) τύπου TOWW συμμορφώνεται με τη οδηγία 2014/53/ΕΕ.<br>Το πλήρες κείμενο της ΕΕ δήλωσης συμμόρφωσης EU είναι διαθέσιμο στην ακόλουθη διεύθυνση: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                 | Netherlands         | Nederlands (Dutch)             | Hierbij verklaart GARMIN International dat het type radioapparatuur TOWW in overeenstemming is met Richtlijn 2014/53/UE.<br>De volledige tekst van de EU-conformiteitsverklaring is beschikbaar op het volgende internetadres: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                  |
| Czech Republic | Čeština (Czech)       | Tento GARMIN International tento prohlašuje, že rádiové zařízení typu TOWW je v souladu se směrnicí 2014/53/ES.<br>Úplné znění EU prohlášení o shodě je k dispozici na této internetové adrese: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                    | Norway              | Norsk (Norwegian)              | Hiermed erklærer GARMIN International at radioutstyret type TOWW er i samsvar med direktiv 2014/53/UE.<br>Den fulstendige teksten til EU-samsvarserklæringen er tilgjengelig på følgende internetadresse: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                       |
| Denmark        | Dansk (Danish)        | Hiermed erklærer GARMIN International, at radioudstyretypen TOWW er i overensstemmelse med direktiv 2014/53/UE.<br>Den fulde tekst af EU-overensstemmelseerklæringen er tilgængelig på følgende internetadresse: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                   | Poland              | Polski (Polish)                | Niniejszym firma GARMIN International oświadczam, że urządzenie radiowe typu TOWW jest zgodne z dyrektywą 2014/53/UE.<br>Pełny tekst deklaracji zgodności UE jest dostępny pod następującym adresem internetowym: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                               |
| Estonia        | Eesti (Estonian)      | Radiolõpetaja kindlustab GARMIN International, et TOWW tüüpi raadioseadme vastab direktiivile 2014/53/EL.<br>EL-i vastavusdeklaratsiooni teksti on saadaval järgmisel Interneti aadressil: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                         | Portugal            | Português (Portuguese)         | Por la presente, GARMIN International declara que o tipo de equipamento de rádio TOWW está em conformidade com a Diretiva 2014/53/UE.<br>O texto completo da declaração de conformidade da UE está disponível no seguinte endereço de Internet: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a> |
| Finland        | Suomalainen (Finnish) | Por la presente, GARMIN International declara que el equipo de radio tipo TOWW cumple con la Directiva 2014/53/UE.<br>El texto completo de la declaración UE de conformidad está disponible en la siguiente dirección de Internet: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a> | Republic of Ireland | English                        | Hierby, GARMIN International declares that the radio equipment type TOWW is in compliance with Directive 2014/53/UE.<br>The full text of the EU declaration of conformity is available at the following internet address: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                       |
| France         | Français (French)     | Par la présente, GARMIN International déclare que l'équipement radio de type TOWW est conforme à la directive 2014/53/UE.<br>Le texte intégral de la déclaration UE de conformité est disponible à l'adresse Internet suivante: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>    | Romania             | Română (Romanian)              | Prin prezenta, GARMIN International declară că echipamentul radio de tip TOWW este în conformitate cu Directiva 2014/53/UE.<br>Textul integral al declarației de conformitate UE este disponibil la următoarea adresă de Internet: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>              |
| Germany        | Deutsch (German)      | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/UE entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                   | Slovakia            | Slovensko (Slovak)             | GARMIN International týmto vyhlasuje, že rádiové zariadenie typu TOWW je v súlade so smernicou 2014/53/ES.<br>Úplné znenie vyhlásenia o zhode EU je k dispozícii na tejto internetovej adrese: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                                  |
| Greece         | Ελληνικά (Greek)      | Με το παρόν, η GARMIN International δηλώνει ότι ο παρόντος (επιχρησ) τύπου TOWW συμμορφώνεται με τη οδηγία 2014/53/ΕΕ.<br>Το πλήρες κείμενο της ΕΕ δήλωσης συμμόρφωσης EU είναι διαθέσιμο στην ακόλουθη διεύθυνση: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                 | Slovenia            | Slovenščina (Slovenian)        | Tačito GARMIN International izjavlja, da je radio tipa TOWW v skladu s Direktivo 2014/53/UE.<br>Celoten besedilo izjave EU o skladnosti je na voljo na naslednjem spletnem naslovu: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                                             |
| Hungary        | Magyar (Hungarian)    | A GARMIN International kijelenti, hogy a TOWW típusú rádióberendezés megfelel a 2014/53/EU irányelvnek.<br>Az EU-megfelelőségi nyilatkozat teljes szövege a következőkben érhető el: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                               | Spain               | Español (Spanish)              | Por la presente, GARMIN International declara que el equipo de radio tipo TOWW cumple con la Directiva 2014/53/UE.<br>El texto completo de la declaración UE de conformidad está disponible en la siguiente dirección de Internet: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>              |
| Ireland        | Íoslenska (Icelandic) | Með því þýtt GARMIN International þýtt af þjálfarabúnaði af gerðinni TOWW sé í samræmi við Hálfann 2014/53/ES.<br>Hæfur texti ES samsvarserklæringarinn er tilgengileg á eftirfarandi netfangi: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                    | Sweden              | Svenska (Swedish)              | Härmed förklarar GARMIN International att radioutrustningen av typen TOWW överensstämmer med direktiv 2014/53/UE.<br>Den fullständiga texten till EU-förklarande uttåtelsen finns tillgänglig på följande internetadress: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                       |
|                | Deutsch (German)      | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/UE entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                   | Switzerland         | Deutsch (German)               | Hiermit erklärt GARMIN International, dass der Funkgerätetyp TOWW der Richtlinie 2014/53/UE entspricht.<br>Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der folgenden Internetadresse verfügbar: <a href="https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf">https://static.garmin.com/puma/TOWW_DoC-EU.pdf</a>                                |

### Chỉ dành cho Vương quốc Anh

Hereby, GARMIN International declares that the radio equipment type TGWW is in compliance with The Radio Equipment Regulations 2017.  
The full text of the declaration of conformity is available at the following internet address:  
[https://static.garmin.com/pumac/TGWW\\_DoC-UK.pdf](https://static.garmin.com/pumac/TGWW_DoC-UK.pdf)

#### Importer information

Honda Motor Europe Ltd.  
Cain Road, Bracknell, Berkshire, RG 12 1HL, United Kingdom

### Chỉ dành cho Thổ Nhĩ Kỳ

Bu vesileyle GARMIN International, TGWW tipi telsiz cihazının 2014/53/AB sayılı Direktif ile uyumlu olduğunu beyan eder.  
AB uygunluk beyanının tam metni aşağıdaki internet adresinde mevcuttur: [https://static.garmin.com/pumac/TGWW\\_DoC-EU.pdf](https://static.garmin.com/pumac/TGWW_DoC-EU.pdf)

#### Üretici bilgileri

Garmin Würzburg GmbH  
Beethovenstraße 1a, 97080, Würzburg, Germany

#### İthalatçı bilgileri

HONDA TÜRKİYE A.Ş.  
Sanayi Cad No 1 Aydınevler 34854 Maltepe/İstanbul

### Chỉ dành cho Israel

1. מספר אישור התאמה מסעם משרד התקשורת: 55-19122  
2. חל אישור לבצע פעולות במכשיר שיש בהן כדי לשנות את חנוניותו האלחוטיות של המכשיר, ובכלל זה שינוי חוכנה, החלפת אנטנה מקורית או חוספת אפשרות ליכוד לאנטנה חיצונית, בלא קבלת אישור משרד התקשורת, כשל חשש להפרעת אלחוטיות.

### Chỉ dành cho Xéc-bi-a

Ovim putem, GARMIN International izjavljuje da je tip radio-opreme TGWW u skladu sa zahtevima sledećih propisa: Правильники о радио опреми и телекомуникациској опреми (Ср. главои PC, 11(2012))  
Potpuni tekst deklaracije o usaglašenosti dostupan je na sledećoj internet adresi:  
[https://static.garmin.com/pumac/TGWW\\_DoC-EU.pdf](https://static.garmin.com/pumac/TGWW_DoC-EU.pdf)

#### Подаци о произвођачу

Garmin Würzburg GmbH  
Beethovenstraße 1a, 97080, Würzburg, Germany

#### Подаци о увознику

DELTA AUTOMOTO D.O.O.  
OMLADINSKIH BRIGADA 33A 11070 BEOGRAD, SERBIA



### Chỉ dành cho Ô-man

OMAN-TRA  
TRA/TA-R/17629/24  
D172338

### Chỉ dành cho U-crai-na

Цяга GARMIN International заявляє, що радіобладнання типу TGWW відповідає вимогам Директиви Токійного регламенту радіобладнання, затвердженого Постановкою Кабінету Міністрів України від 24 травня 2017 р. №355.  
Повний текст декларації відповідності ЄС доступний за наступною інтернет-адресою: [https://static.garmin.com/pumac/TGWW\\_DoC-EU.pdf](https://static.garmin.com/pumac/TGWW_DoC-EU.pdf)

#### Informacia pro výrobce

Garmin Würzburg GmbH  
Beethovenstraße 1a, 97080, Würzburg, Germany

#### Informacia pro importera

ТОВ Прайд Мотор  
Вул Сагайдачного 12  
М Київ  
Україна, 04070

### Chỉ dành cho Hàn Quốc

상호명: Garmin Corporation.

기자재의 명칭 (모델명): IVI unit (TGWW)

제 조 자/제 조 국: Garmin Corporation. /Taiwan

Chỉ dành cho Đài Loan

**GARMIN.**

生產地區: 台灣

銷售廠商: 台灣國際航電股份有限公司

製造廠商: 台灣國際航電股份有限公司

聯絡地址: 新北市汐止區樟樹二路68號

電話: (02)26428999

客服專線: (02)26429919

「低功率電波輻射性電機管理辦法」第十二條:

經型式認證合格之低功率射頻電機, 非經許可, 公司、商號或使用者均不得擅自變更頻率、加大功率或變更原設計之特性及功能。

「低功率電波輻射性電機管理辦法」第十四條:

低功率射頻電機之使用不得影響飛航安全及干擾合法通信; 經發現有干擾現象時, 應立即停用, 並改善至無干擾時方得繼續使用。

前項合法通信, 指依電信法規定作業之無線電通信。

低功率射頻電機須忍受合法通信或工業、科學及醫療用電波輻射性電機設備之干擾。

取得審驗證明之低功率射頻器材, 非經核准, 公司、商號或使用者均不得擅自變更頻率、加大功率或變更原設計之特性及功能。低功率射頻器材之使用不得影響飛航安全及干擾合法通信; 經發現有干擾現象時, 應立即停用, 並改善至無干擾時方得繼續使用。

前項合法通信, 指依電信法規定作業之無線電通信。低功率射頻器材須忍受合法通信或工業、科學及醫療用電波輻射性電機設備之干擾。

Chỉ dành cho Ga-na

Hereby, GARMIN International declares that the radio equipment type TGWW is in compliance with Directive 2014/53/EU.

The full text of the EU declaration of conformity is available at the following internet address:

[https://static.garmin.com/pumac/TGWW\\_DoC-EU.pdf](https://static.garmin.com/pumac/TGWW_DoC-EU.pdf)

Manufacturer information

Garmin Würzburg GmbH

Beethovenstraße 1a, 97080, Würzburg, Germany

Dealer information

Overseas Union Ltd

No. 10 Dantu Avenue, Off Awudome Roundabout, Awudome Estate,

Kaneshie, Accra-North, Ghana

Chỉ dành cho Mê-xi-cô

La operación de este equipo está sujeta a las siguientes dos condiciones:

(1) es posible que este equipo o dispositivo no cause

interferencia perjudicial y

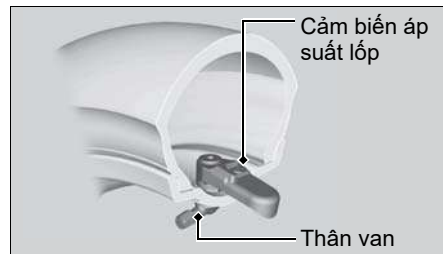
(2) este equipo o dispositivo debe aceptar cualquier

interferencia, incluyendo la que pueda causar su operación

no deseada."

### Hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS)

Mẫu xe này được trang bị hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS); hệ thống này luôn được bật khi bạn bắt đầu lái xe và theo dõi áp suất lốp khi đang lái.



Mỗi lốp có cảm biến áp suất lốp riêng. Nếu áp suất không khí của lốp giảm đáng kể khi đang lái xe, cảm biến trong lốp đó sẽ gửi một tín hiệu khiến đèn báo áp suất lốp thấp sáng.

Việc điều chỉnh hệ thống TPMS trên xe có thể khiến các hệ thống hoạt động không hiệu quả.

Chỉ dành cho Châu Âu

### Pin công nghiệp dành cho cảm biến hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS)

**Loại pin:** CR2050HR

Vì sự an toàn của bạn, vui lòng làm theo hướng dẫn và thông tin an toàn bên dưới.

- Chỉ sử dụng sản phẩm dành cho lốp xe riêng của mẫu xe được chỉ định. Sử dụng cho lốp hoặc xe khác có thể làm hỏng, gây hỏng hóc hoặc hiệu suất kém cho pin.
- Vì lý do an toàn và hoạt động tối ưu, việc lắp hoặc tháo lốp đều phải do Cửa hàng xe phân khối lớn Honda thực hiện. Nếu không, pin có thể bị hỏng, trực tiếp hoặc hiệu suất kém.
- Pin đã sử dụng không thể thay thế hoặc sạc lại.
- Không tháo rời sản phẩm này hoặc ném vào lửa.
- Sau khi sử dụng, hãy xác định các quy định của địa phương để biết hướng dẫn xử lý pin đúng cách.

Cảm biến được sản xuất bởi  
PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD.  
1300-1 Yokoi, Godo-cho, Anpachi-gun,  
Gifu, 503-2397 NHẬT BẢN

Cảm biến được nhập khẩu bởi  
Honda Motor Europe Ltd - Văn phòng  
Aalst Wijngaardveld 1(Noord V), 9300  
Aalst - Bỉ



Không được phép xử lý sản phẩm này như rác thải sinh hoạt.

Châu Âu, Xéc-bi-a, Thổ Nhĩ Kỳ

## Chỉ thị EU

Hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS)  
tuân theo Chỉ thị RE (Thiết bị Vô tuyến)  
(2014/53/EU).



Nhà sản xuất

- Tên nhà sản xuất:  
PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD.
- Thương hiệu đã đăng ký:



Thương hiệu này được đăng ký tại các  
quốc gia sau:

- Anh, Ý, Áo, Hy Lạp, Đức, Pháp, Bỉ, Hà  
Lan, Úc-xâm-bua, Bồ Đào Nha.
- Địa chỉ của nhà sản xuất:  
1300-1 Yokoi, Godo-cho, Anpachi-gun,  
Gifu, 503-2397 NHẬT BẢN
  - Dải tần số hoạt động:  
433,05 - 434,79MHz
  - Công suất tần số vô tuyến tối đa:  
100dBμV/m@3m(Bức xạ)

## Nhà nhập khẩu

Honda Motor Europe Ltd - Văn phòng  
Aalst Wijngaardveld 1 (Noord V)  
9300 Aalst - Bỉ

HONDA TÜRKİYE A.Ş. Sanayi Cad. No:1,  
Aydınevler 34854 Maltepe/İstanbul

# HONDA

English [Tiếng Anh]

PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. theo đây tuyên bố rằng thiết bị  
vô tuyến loại PMV-E106 tuân thủ Chỉ thị 2014/53/EU.  
Toàn văn tuyên bố về sự phù hợp của EU có tại địa chỉ internet sau:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Suomi [Tiếng Phần Lan]

PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. vakuuttaa, että radiolaitetyypin  
PMV-E106 on direktiivin 2014/53/EU mukainen.  
EU-vaatimustenmukaisuusvakuutuksen täysimittainen teksti on  
saatavilla seuraavassa internetosoitteessa:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Nederlands [Tiếng Hà Lan]

Hierbij verklaar ik, PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD., dat het  
type radioapparatuur PMV-E106 conform is met Richtlijn 2014/  
53/EU.  
De volledige tekst van de EU-conformiteitsverklaring kan worden  
geraadpleegd op het volgende internetadres:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Français [Tiếng Pháp]

Le soussigné, PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD., déclare que  
l'équipement radioélectrique du type PMV-E106 est  
conforme à la directive 2014/53/UE.  
Le texte complet de la déclaration UE de conformité est  
disponible à l'adresse internet suivante:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Svenska [Tiếng Thụy Điển]

Härmed försäkrar PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. att denna typ  
av radioutrustning PMV-E106 överensstämmer med direktiv  
2014/53/EU.  
Den fullständiga texten till EU-försäkran om överensstämmelse  
finns på följande webbadress:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Dansk [Tiếng Đan Mạch]

Herved erklærer PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD., at  
radioudstyrstypen PMV-E106 er i overensstemmelse med  
direktiv 2014/53/EU.  
EU-overensstemmelseserklæringens fulde tekst kan findes på  
følgende internetadresse:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Deutsch [Tiếng Đức]

Hiermit erklärt PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD., dass der  
Funkanlagentyp PMV-E106 der Richtlinie 2014/53/EU  
entspricht.  
Der vollständige Text der EU-Konformitätserklärung ist unter der  
folgenden Internetadresse verfügbar:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Ελληνική [Tiếng Hy Lạp]

Με την παρούσα ο/η PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD., δηλώνει  
ότι ο ραδιοεξοπλισμός PMV-E106 πληροί την οδηγία 2014/53/  
ΕΕ. Το πλήρες κείμενο της δήλωσης συμμόρφωσης ΕΕ  
διατίθεται στην ακόλουθη ιστοσελίδα στο διαδίκτυο:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Italiano [Tiếng Ý]

Il fabbricante, PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. , dichiara che il tipo di apparecchiatura radio PMV-E106 è conforme alla direttiva 2014/53/UE.

Il testo completo della dichiarazione di conformità UE è disponibile al seguente indirizzo Internet:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Español [Tiếng Tây Ban Nha]

Por la presente, PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD.declara que el tipo de equipo radioeléctrico PMV-E106 es conforme con la Directiva 2014/53/UE.

El texto completo de la declaración UE de conformidad está disponible en la dirección Internet siguiente:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Português [Tiếng Bồ Đào Nha]

O(a) abaixo assinado(a) PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. declara que o presente tipo de equipamento de rádio PMV-E106 está em conformidade com a Diretiva 2014/53/UE.

O texto integral da declaração de conformidade está disponível no seguinte endereço de Internet:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Malta [Tiếng Malta]

B'dan, PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD., niddikjara li dan it-tip ta' tagħmir tar-radju PMV-E106 huwa konformi mad-Direttiva 2014/53/UE.

It-test kollu tad-dikjarazzjoni ta' konformità tal-UE huwa disponibbli f'dan l-indirizz tal-Internet li ġej:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Eesti [Tiếng Estonia]

Käesolevaga deklareerib PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. , et käesolev raadioseadme tüüp PMV-E106 vastab direktiivi 2014/53/EL nõuetele.

ELi vastavusdeklaratsiooni täielik tekst on kättesaadav järgmisel internetiaadressil:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Magyar [Tiếng Hungary]

PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. igazolja, hogy a PMV-E106 típusú rádióberendezés megfelel a 2014/53/EU irányelvnek.

Az EU-megfelelőségi nyilatkozat teljes szövege elérhető a következő internetes címen:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Slovenské [Tiếng Slovak]

PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. týmto vyhlasuje, že rádiové zariadenie typu PMV-E106 je v súlade so smernicou 2014/53/EÚ.

Úplné EÚ vyhlásenie o zhode je k dispozícii na tejto internetovej adrese:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Cesk [Tiếng Séc]

Tímto PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. prohlašuje, že typ rádiového zařízení PMV-E106 je v souladu se směrnicí 2014/53/EU.

Úplné znění EU prohlášení o shodě je k dispozici na této internetové adrese:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Slovenski [Tiếng Slovenia]

PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. potrjuje, da je tip radijske opreme PMV-E106 skladen z Direktivo 2014/53/UE.

Celotno besedilo izjave EU o skladnosti je na voljo na naslednjem spletnem naslovu:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Lietuviu [Tiếng Litva]

As, PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. , patvirtinu, kad radijo įrenginių tipas PMV-E106 atitinka Direktyvą 2014/53/ES.

Visas ES atitikties deklaracijos tekstas prieinamas šiuo interneto adresu:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Latviski [Tiếng Latvia]

Ar šoPACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. deklarē, ka radioiekārta PMV-E106 atbilst Direktīvai 2014/53/ES.

Pilns ES atbilstības deklarācijas teksts ir pieejams šādā interneta vietnē:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Polski [Tiếng Ba Lan]

PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. niniejszym oświadczam, że typ urządzenia radiowego PMV-E106 jest zgodny z dyrektywą 2014/53/UE.

Pełny tekst deklaracji zgodności UE jest dostępny pod następującym adresem internetowym:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Íslenska [Tiếng Iceland]

Hér með lýsir PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD.

yfir því að PMV-E106 er í samræmi við grunnkröfur og aðrar kröfur, sem gerðar eru í tilskipun 2014/53/EU. Samræmisýrfrýsing er einnig aðgengileg á eftirfarandi vefsíðu:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### български [Tiếng Bulgaria]

С настоящото PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. декларира, че този тип радиосъоръжение PMV-E106 е в съответствие с Директива 2014/53/ЕС.

Цялостният текст на ЕС декларацията за съответствие може да се намери на следния интернет адрес:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

#### Româna [Tiếng Rumania]

Prin prezenta, PACIFIC INDUSTRIAL CO.,LTD. declară că tipul de echipamente radio PMV-E106 este în conformitate cu Directiva 2014/53/UE.

Textul integral al declarației UE de conformitate este disponibil la următoarea adresă internet:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>



Црногорски / Crnogorski [Tiếng Montenegro]

U ovom dokumentu, PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. deklarise da je radio oprema model PMV-E106 usklađena sa Directive 2014/53/EU.

Cio tekst EU deklaracije usklađenosti dostupan je na sljedećoj internet adresi:

<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Српски [Tiếng Serbia]

Овим, PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. изјављује да је радио опрема типа PMV-E106 усклађена са Directive 2014/53/EU.

Комплетан текст декларације ЕУ за усаглашеност доступан је на следећој веб адреси:

<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>



Hrvatski [Tiếng Croatia]

PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. ovime izjavljuje da je radijska oprema tipa PMV-E106 u skladu s Direktivom 2014/53/EU.

Cjeloviti tekst EU izjave o sukladnosti dostupan je na sljedećoj internetskoj adresi:

<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Shqiptar [Tiếng Albania]

Këtu, PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. deklarën se pajisja radio PMV-E106 është në përputhje me Directive 2014/53/EU.

Teksti i plotë i deklaratës së konformitetit të BE-së gjendet në adresën e mëposhtme të internetit:

<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Turkey [Turkish]

İşbu belge; PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. telsiz ekipmanı tipinin PMV-E106 2014/53/AB sayılı Direktif'e uygun olduğunu beyan eder.

AB uygunluk beyanının tam metni aşağıdaki internet adresinde mevcuttur:

<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/etc/>

Norsk [Tiếng Na Uy]

PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. erklærer at PMV-E106

er i overensstemmelse med direktiv 2014/53/EU.

Samsvarserklæringen i fulltekst er tilgjengelig

på følgende internetadresse :

<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/>

Chỉ dành cho U-crai-na



▪ Модель: PMV-E-106

▪ Виробник: Pacific Industrial Co., Ltd.

▪ Найменування та адреса виробника або його

уповноваженого представника

Pacific Industrial Co., Ltd.,

1300-1 Yokoi, Godo-cho. Anpachi-Gun, Gifu-Pref., 503-2397

Японія/Японія.

▪ Імпортер: ТОВ Прайд Мотор

Вул. Сагайдачного 12,

М. Київ

Україна, 04070

▪ Діапазон частот, МГц : 433,05 – 434,79

▪ Максимальна вихідна потужність передавача,

мВт (дБм): 1,0 (0);

▪ Справжнім Pacific Industrial Co., Ltd. заявляє, що радіопередавач системи контролю тиску та температури в шви автомобіля відповідає Технічному регламенту радіообладнання; повний текст декларації про відповідність доступний на веб-сайті за такою адресою:

<https://www.pacific-ind.co.jp//eng/products/car/tpms/doc/ukr/>



Chỉ dành cho Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất



Chỉ dành cho Gioóc-đa-ni

Tire Pressure Monitoring System Transmitter  
Model: PMV-E106  
Manufacture: PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD.  
Address: 1300-1 Yokoi, Godo-cho, Anpachi-gun, Gifu, 503-2397  
Japan

Chỉ dành cho Ma-rốc

AGREE PAR L'ANRT MAROC  
Numéro d'agrément: MR00038588ANRT2023  
Date d'agrément: 07/06/2023

Chỉ dành cho Israel

51-95832- "מספר אישור התאמה מטעם משרד התקשורת"  
"חל אישור לבצע פעולות במכשיר שיש בהן כדי לשנות את תכונותיו האלחוטיות של המכשיר, ובכלל זה שינוי תוכנה, החלפת אנטנה מקורית או הוספת אפשרות לחיבור לאנטנה חיצונית, בלא קבלת אישור משרד התקשורת, בשל החשש להפרעות אלחוטיות."

Chỉ dành cho Nam Phi

TPMS (Hệ thống theo dõi áp suất lốp)  
Bộ phát tuân thủ theo các yêu cầu của ICASA



Chỉ dành cho Vương quốc Anh

- Manufacturer's name: PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD.
  - Manufacturer's address: 1300-1 Yokoi, Godo-cho, Anpachi-gun, Gifu, 503-2397 JAPAN
  - Operating frequency band: 433.05 - 434.79MHz
  - Maximum radio-frequency power: 92.8dB  $\mu$  V/m@3m(Radiated)
  - Importer: Honda Motor Europe Ltd : Cain Road, Bracknell, Berkshire, RG12 1HL, United Kingdom
- Hereby, PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD. declares that the radio equipment type PMV-E106 is in compliance with Radio Equipment Regulations 2017 (S.I. 2017/1206).  
The full text of the declaration of conformity is available at the following internet address:  
<https://www.pacific-ind.co.jp/eng/products/car/tpms/doc/etc/>

Chỉ dành cho Đài Loan

取得審驗證明之低功率射頻器材，非經核准，公司、商號或使用者均不得擅自變更頻率、加大功率或變更原設計之特性及功能。低功率射頻器材之使用不得影響飛航安全及干擾合法通信；經發現有干擾現象時，應立即停用，並改善至無干擾時方得繼續使用。前述合法通信，指依電信管理法規定作業之無線電通信。低功率射頻器材須忍受合法通信或工業、科學及醫療用電波輻射性電機設備之干擾。

Chỉ dành cho Xinh-ga-po

Complies With  
IMDA Standards  
DA105282

Chỉ dành cho Ga-na

Model: PMV-E106  
NCAAPPROVED: 7M-7E7-12B-DSR  
Manufacture: Pacific Industrial Co., Ltd.  
Address: 1300-1 Yokoi, Godo, Anpachi, Gifu, 503-2397 Japan

Chỉ dành cho Hàn Quốc

Identification Number: R-C-PCX-PMV-E106

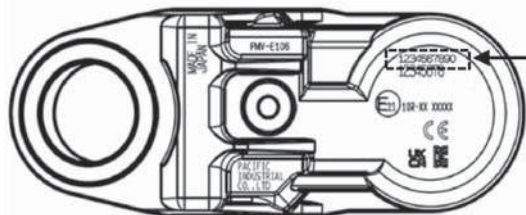
Equipment Name (Model Number): 특정소출력무선기기(PMV-E106)

Applicant: PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD.

Manufacturer: PACIFIC INDUSTRIAL CO., LTD.

Country of Origin: Japan

Manufacturing date: See product



The manufacturing date is the upper 5 digits of the 10 digit lot number.

2 3 6 2 1 X X X X X

Least 2 digits of AD

Manufacturing Month for 1 digit : 1, 2-9, A, B, C

A=10, B=11, C=12

Manufacturing Date for 2 digits : 01, 02-31

## Hệ thống ly hợp chống trượt

GL1800/X/Y

Hệ thống ly hợp chống trượt giúp lốp sau không bị bó cứng khi việc giảm tốc xe sinh ra hiệu ứng phanh động cơ mạnh. Đồng thời hệ thống này giúp tay côn hoạt động nhẹ hơn.

Chỉ sử dụng dầu động cơ phân loại MA cho xe. Sử dụng dầu động cơ khác ngoài dầu phân loại MA có thể gây hỏng hệ thống ly hợp chống trượt.

## Hệ thống túi khí

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

### Bộ ghi dữ liệu sự kiện

Mẫu xe này được trang bị một hoặc nhiều thiết bị thường được gọi là bộ ghi dữ liệu sự kiện.

Các thiết bị này ghi lại dữ liệu bung túi khí và sự hư hỏng của thiết bị bất kỳ trong hệ thống túi khí.

Dữ liệu này thuộc quyền sở hữu của chủ xe và không ai được phép truy cập trừ khi được yêu cầu theo quy định pháp luật hoặc với sự cho phép của chủ xe.

## Thông tin pháp lý về ứng dụng Apple CarPlay/Android Auto

### BẢN QUYỀN TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG/ TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM

VIỆC SỬ DỤNG ỨNG DỤNG APPLE CARPLAY TUÂN THEO THỎA THUẬN CỦA BẠN VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG ỨNG DỤNG APPLE CARPLAY, BAO GỒM CÁC ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG HỆ ĐIỀU HÀNH iOS CỦA APPLE. TÓM LẠI, CÁC ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG ỨNG DỤNG CARPLAY TỪ CHỐI TRÁCH NHIỆM CỦA APPLE VÀ CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA APPLE NẾU CÁC DỊCH VỤ KHÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG HAY BỊ NGỪNG SỬ DỤNG, HẠN CHẾ NGHIÊM NGẶT CÁC TRÁCH NHIỆM KHÁC CỦA APPLE VÀ CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA APPLE, MÔ TẢ THÔNG TIN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG (VÍ DỤ: BAO GỒM VỊ TRÍ XE, TỐC ĐỘ XE VÀ TRẠNG THÁI CỦA XE) ĐƯỢC THU THẬP VÀ LƯU TRỮ BỞI APPLE VÀ CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA APPLE, TIẾT LỘ RỦI RO CÓ THỂ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG CARPLAY, BAO GỒM KHẢ NĂNG MẤT TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI LÁI. HÃY XEM

CHÍNH SÁCH BẢO MẬT RIÊNG CỦA APPLE ĐỂ BIẾT THÊM CHI TIẾT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC APPLE SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐƯỢC TẢI LÊN BỞI ỨNG DỤNG CARPLAY.

SỬ DỤNG LOGO APPLE CARPLAY CÓ NGHĨA LÀ GIAO DIỆN NGƯỜI DÙNG XE ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN HIỆU SUẤT CỦA APPLE.

APPLE KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ VIỆC VẬN HÀNH CỦA XE NÀY HOẶC VIỆC TUÂN THỦ CÁC TIÊU CHUẨN AN TOÀN VÀ QUY ĐỊNH CỦA XE. XIN LƯU Ý RẰNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY VỚI IPHONE, IPOD HOẶC IPAD CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU SUẤT KHÔNG DÂY.

VIỆC SỬ DỤNG ANDROID AUTO PHẢI TUÂN THEO SỰ ĐỒNG Ý CỦA BẠN VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG ANDROID AUTO MÀ BẠN PHẢI ĐỒNG Ý KHI TẢI ỨNG DỤNG ANDROID AUTO XUỐNG ĐIỆN THOẠI ANDROID CỦA BẠN. TÓM LẠI, CÁC ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG ỨNG DỤNG ANDROID AUTO TỪ CHỐI TRÁCH NHIỆM CỦA GOOGLE VÀ CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA GOOGLE NẾU CÁC DỊCH VỤ KHÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG HAY BỊ NGỪNG SỬ DỤNG, HẠN CHẾ NGHIÊM NGẶT CÁC TRÁCH NHIỆM KHÁC CỦA GOOGLE VÀ CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA GOOGLE, MÔ TẢ THÔNG TIN CỦA

NGƯỜI SỬ DỤNG (VÍ DỤ: BAO GỒM VỊ TRÍ XE, TỐC ĐỘ XE VÀ TRẠNG THÁI CỦA XE) ĐƯỢC THU THẬP VÀ LƯU TRỮ BỞI GOOGLE VÀ CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA GOOGLE, TIẾT LỘ RỦI RO CÓ THỂ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ANDROID AUTO, BAO GỒM KHẢ NĂNG MẤT TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI LÁI. HÃY XEM CHÍNH SÁCH BẢO MẬT RIÊNG CỦA GOOGLE ĐỂ BIẾT THÊM CHI TIẾT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GOOGLE SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐƯỢC TẢI LÊN BỞI ỨNG DỤNG ANDROID AUTO.

### THÔNG BÁO MIỄN TRỪ BẢO HÀNH; GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM

BẠN HOÀN TOÀN NHẬN THỨC VÀ ĐỒNG Ý RẰNG BẠN HOÀN TOÀN CHỊU MỌI RỦI RO TRONG VIỆC SỬ DỤNG APPLE CARPLAY HOẶC ANDROID AUTO ("CÁC ỨNG DỤNG") VÀ TOÀN BỘ SỰ RỦI RO LÀ ĐỂ MANG LẠI SỰ HẢI LÒNG CỦA BẠN VỀ CHẤT LƯỢNG, TÍNH NĂNG, ĐỘ CHÍNH XÁC VÀ KẾT QUẢ NẢM TRONG GIỚI HẠN CỦA LUẬT ÁP DỤNG, CÁC ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN TRÊN CÁC ỨNG DỤNG ĐƯỢC CUNG CẤP "LÀ NGUYỄN BẢN" VÀ "CÓ SẴN", VỚI TẤT CẢ CÁC LỖI VÀ KHÔNG BẢO HÀNH BẤT KỲ LỖI NÀO, VÀ HONDA XIN TỪ CHỐI MỌI HÌNH THỨC BẢO HÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN LIÊN QUAN

ĐẾN CÁC ỨNG DỤNG VÀ THÔNG TIN TRÊN ỨNG DỤNG, DÙ RÀNG NÓ CÓ THỂ ĐƯỢC BIỂU HIỆN RA RÕ RÀNG, ĐƯỢC NGUYỄN HAY THÔNG QUA LUẬT ĐỊNH, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC HÌNH THỨC BẢO HÀNH ĐƯỢC HIỂU NGÂM VÀ/ HOẶC CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ HÀNG HÓA, SỰ HÀI LÒNG VỀ CHẤT LƯỢNG, SỰ PHÙ HỢP VỚI MỖI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ, ĐỘ CHÍNH XÁC, VẬN HÀNH ỔN ĐỊNH, VÀ KHÔNG VI PHẠM BẢN QUYỀN CỦA BÊN THỨ BA. KHÔNG CÓ THÔNG TIN TRUYỀN MIỆNG HOẶC BẢNG VĂN BẢN HAY LỜI KHUYẾN NÀO DO HONDA HOẶC ĐẠI DIỆN ỦY QUYỀN CỦA HONDA ĐƯA RA ĐI KÈM TRÁCH NHIỆM BẢO HÀNH. CHẴNG HẠN (VÀ KHÔNG GIỚI HẠN TRONG TRƯỜNG HỢP NÀY), HONDA TỪ CHỐI BẤT KỲ BẢO HÀNH NÀO LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP DỮ LIỆU CHÍNH XÁC CỦA CÁC ỨNG DỤNG, VÍ DỤ NHƯ: ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA CÁC HƯỚNG, THỜI GIAN DI CHUYỂN ƯỚC TÍNH, CÁC GIỚI HẠN TỐC ĐỘ, CÁC ĐIỀU KIỆN ĐƯỜNG SÁ, BẢN TIN, THỜI TIẾT, GIAO THÔNG, HOẶC CÁC NỘI DUNG KHÁC ĐƯỢC CUNG CẤP BỞI APPLE, GOOGLE, CÁC CÔNG TY CHI NHÁNH CỦA HỌ, HOẶC CÁC DỊCH VỤ CUNG CẤP CỦA BÊN THỨ BA; HONDA KHÔNG ĐẢM BẢO VIỆC MẤT DỮ LIỆU

CỦA ỨNG DỤNG, NHỮNG DỮ LIỆU NÀY CÓ THỂ BỊ MẤT BẤT CỨ KHI NÀO; HONDA KHÔNG ĐẢM BẢO RẰNG ỨNG DỤNG HOẶC BẤT KỲ DỊCH VỤ NÀO ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG QUA CÁC BÊN CỬ TRÊN SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP Ở BẤT KỲ THỜI GIAN NÀO HOẶC BẤT KỲ ỨNG DỤNG NÀO HOẶC TẤT CẢ CÁC DỊCH VỤ SẼ CÓ SẴN TRONG MỘT THỜI GIAN HOẶC VỊ TRÍ CỤ THỂ. VÍ DỤ: CÁC DỊCH VỤ CÓ THỂ BỊ TẠM DỪNG HOẶC GIÁN ĐOẠN MÀ KHÔNG CÓ THÔNG BÁO VỀ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG, SỬA LỖI BẢO MẬT, CẬP NHẬT, V.V... CÁC DỊCH VỤ CÓ THỂ KHÔNG CÓ SẴN TRONG KHU VỰC HOẶC VỊ TRÍ CỦA BẠN, V.V. NGOÀI RA, BẠN PHẢI HIỂU RẰNG CÁC THAY ĐỔI VỀ CÔNG NGHỆ CỦA BÊN THỨ BA HOẶC QUY ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ CÓ THỂ KHIẾN CHO CÁC DỊCH VỤ VÀ/ HOẶC CÁC ỨNG DỤNG LỖI THỜI VÀ/ HOẶC KHÔNG THỂ SỬ DỤNG ĐƯỢC.

TRONG GIỚI HẠN KHÔNG BỊ CẤM BỞI PHÁP LUẬT, TRONG BẤT CỨ TRƯỜNG HỢP NÀO HONDA VÀ CÁC CÔNG TY CHI NHÁNH CỦA HONDA KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC THƯƠNG TÍCH, HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI DO TAI NẠN, THIẾT HẠI ĐẶC BIỆT, TRỰC TIẾP HOẶC THIẾT HẠI MANG TÍNH HẬU QUẢ, BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI

HẠN NHỮNG HẠN CHẾ, THIẾT HẠI DO GIẢM LỢI NHUẬN, SAI HỒNG HOẶC MẤT DỮ LIỆU, KHÔNG THỂ TRUYỀN HOẶC TIẾP NHẬN BẤT KỲ DỮ LIỆU NÀO, GIÁN ĐOẠN VIỆC KINH DOANH HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI HOẶC THUA LỖ TRONG KINH DOANH XÂY RA BỞI HAY LIÊN QUAN ĐẾN ỨNG DỤNG HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HOẶC DO VẤN ĐỀ KHÔNG THỂ SỬ DỤNG ĐƯỢC CÁC ỨNG DỤNG HAY THÔNG TIN VỀ CÁC ỨNG DỤNG, BỒI BẤT KỂ NGUYÊN NHÂN NÀO, VỚI BẤT CỨ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ (HỢP ĐỒNG, SAI SÓT HOẶC CÁC VẤN ĐỀ KHÁC) VÀ NGAY CẢ NẾU HONDA ĐÃ ĐƯỢC KHUYẾN NGHỊ VỀ KHẢ NĂNG XÂY RA NHỮNG TÔN HẠI NHƯ VẬY. MỘT SỐ CƠ QUAN, BỘ PHẬN CÓ QUYỀN HẠN VỀ PHÁP LÝ CÓ THỂ KHÔNG CHẤP NHẬN VIỆC LOẠI TRỪ VÀ HẠN CHẾ VỀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ ĐỐI VỚI THIẾT HẠI ĐÃ XÂY RA, VÌ THỂ NHỮNG GIỚI HẠN VÀ LOẠI TRỪ NÀY KHÔNG THỂ KHÔNG ÁP DỤNG CHO BẠN. CÁC GIỚI HẠN TRÊN SẼ ĐƯỢC ÁP DỤNG NGAY CÀ KHI CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRÊN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ KHÔNG NẴM TRONG MỤC ĐÍCH CẦN THIẾT.

## Chăm sóc xe

Thường xuyên vệ sinh và lau chùi xe là nhiệm vụ quan trọng nhằm duy trì tuổi thọ của xe. Một chiếc xe được vệ sinh sạch sẽ có thể dễ dàng phát hiện ra vấn đề trực tiếp.

Nước biển hoặc muối dùng để hạn chế băng trên đường đi có thể làm tăng khả năng gỉ sét cho xe. Ngoài ra, bùn và bụi bẩn có thể làm tăng tốc độ mài mòn của hệ thống treo trước và gây rò rỉ dầu. Do vậy, luôn nhớ phải rửa xe sạch sẽ sau khi đi trên những đoạn đường gần biển, có muối trên đường, đường bùn hoặc bụi bẩn.

### Rửa xe

Hãy để động cơ, ống xả, phanh và các chi tiết có nhiệt độ cao nguội hẳn trước khi rửa xe.

- Loại bỏ hết bụi bẩn bằng vòi nước có áp suất thấp.
- Nếu cần, hãy sử dụng một miếng xốp hoặc khăn mềm nhúng vào dung dịch tẩy rửa nhẹ để lau xe.
  - Vệ sinh kính chắn gió, các chụp đèn pha, ốp nhựa và các chi tiết bằng nhựa khác thật cẩn thận để tránh làm

xước. Tránh phun nước trực tiếp vào lọc gió, ống xả và các chi tiết của hệ thống điện.

- Rửa lại xe bằng nước sạch và dùng giẻ mềm sạch để lau khô xe.
- Sau khi xe đã được lau khô, hãy bôi trơn các chi tiết chuyển động trên xe.
  - Chắc chắn rằng dầu bôi trơn không bám vào phanh hoặc lốp xe. Đĩa phanh, má phanh, trống phanh hoặc guốc phanh bị bám dầu động cơ sẽ làm giảm đáng kể hiệu quả của phanh và có thể gây ra tai nạn.
- Bôi một lớp chất bảo quản để chống gỉ sét cho xe.
  - Không sử dụng các sản phẩm có chứa hóa chất hoặc chất tẩy rửa mạnh. Những chất này có thể làm hư hỏng các chi tiết kim loại, sơn và nhựa trên xe.
  - Không để chất bảo quản bắn vào lốp xe và phanh.
  - Nếu trên xe có các chi tiết sơn mờ, không phủ chất bảo quản lên bề mặt sơn mờ của các chi tiết đó.

### Lưu ý khi rửa xe

Làm theo hướng dẫn sau khi rửa xe:

- Không sử dụng vòi nước có áp suất cao để rửa xe:
  - Vòi xịt nước áp suất cao có thể gây hư hỏng các chi tiết chuyển động hoặc các chi tiết điện trên xe làm cản trở hoạt động của các chi tiết này.
  - Nước có thể lọt vào bên trong bộ phận ga và/hoặc vào lọc gió.
- Không được phun nước trực tiếp vào khu vực ống xả:
  - Nước lọt vào ống xả có thể ngăn cản quá trình khởi động và gây gỉ sét bên trong ống xả.
- Làm khô phanh:
  - Nước lọt vào hệ thống phanh làm giảm hiệu quả của phanh. Sau khi rửa xe, phanh ngắt quãng ở tốc độ thấp để làm khô phanh.
- Không phun nước trực tiếp vào hộp đựng đồ hông xe bên trái:
  - Nước lọt vào bên trong hộp đựng đồ hông xe bên trái có thể làm hỏng các tài liệu hoặc các vật dụng khác bên trong.
- Không phun nước trực tiếp vào lọc gió:
  - Nước lọt vào bên trong lọc gió có thể cản trở động cơ khởi động.

- Không phun nước trực tiếp vào khu vực xung quanh đèn pha.  
▶ Phía bên trong chụp đèn pha có thể bị mờ hơi nước tạm thời sau khi rửa xe hoặc khi lái xe dưới trời mưa. Điều này không ảnh hưởng tới chức năng của đèn pha. Tuy nhiên, nếu thấy lượng nước nhiều hoặc có băng tích tụ bên trong chụp đèn, hãy mang xe đến Cửa hàng xe phân khối lớn Honda để được kiểm tra.
- Không được bôi chất bảo quản hoặc dầu làm bóng lên bề mặt các chi tiết sơn mờ:  
▶ Sử dụng khăn mềm hoặc miếng xốp mềm nhúng với nhiều nước và chất tẩy rửa nhẹ để vệ sinh các bề mặt chi tiết sơn mờ. Sử dụng khăn mềm, sạch để lau khô.

### Các chi tiết bằng nhôm

Nhôm dễ bị ăn mòn khi tiếp xúc với bụi bẩn, bùn đất hoặc muối trên đường. Vệ sinh các chi tiết bằng nhôm đều đặn và thực hiện theo những hướng dẫn sau để tránh làm trầy xước bề mặt nhôm:

- Không dùng bàn chải sợi cứng, giẻ rửa bát bằng sợi thép hoặc các dụng cụ vệ sinh khác có khả năng mài mòn.
- Tránh không để các bề mặt chi tiết bằng nhôm va chạm với lề đường.

### Các ốp nhựa

Thực hiện theo những hướng dẫn sau để tránh làm trầy xước các ốp nhựa:

- Vệ sinh ốp nhựa bằng xốp mềm và nhiều nước.
- Để loại bỏ các vết bám trên ốp nhựa, hãy sử dụng dung dịch tẩy rửa được pha loãng và xả sạch bằng nhiều nước.
- Tránh để xăng, dầu phanh hoặc chất tẩy rửa bám vào bảng đồng hồ, các ốp nhựa hoặc đèn pha.

### Kính chắn gió

Giữ nguyên kính chắn gió ở vị trí nâng lên sau khi tắt hệ thống điện để vệ sinh dễ dàng. ▶ T. 152

Vệ sinh kính chắn gió bằng khăn mềm hoặc miếng xốp với nhiều nước. (Tránh sử dụng các chất tẩy rửa hoặc bất kỳ hóa chất nào lau kính chắn gió.) Sử dụng khăn mềm, sạch để lau khô.

#### LƯU Ý

Để tránh làm xước hoặc hỏng kính, chỉ nên sử dụng nước và khăn mềm hoặc miếng xốp để lau.

Đối với kính chắn gió bám nhiều bụi bẩn, nên sử dụng miếng xốp nhúng vào nước với dung dịch tẩy rửa trung tính pha loãng để lau. Hãy rửa sạch các chất tẩy rửa. (Cặn chất tẩy có thể gây nứt kính.)

Thay kính chắn gió mới nếu có vết xước không thể lau sạch được và cản trở tầm nhìn.

Cẩn thận không để dung dịch điện phân bình điện, dầu phanh hoặc các hóa chất khác dính vào kính chắn gió và ốp kính chắn gió. Các chất này sẽ làm hỏng bề mặt nhựa.



### Bảng đồng hồ thông tin

Bảng đồng hồ được phủ một lớp chất xử lý bề mặt đặc biệt để ngăn chói mắt do hiện tượng phản chiếu.

Hãy lau ngay hơi ẩm (nước mưa) trên bảng đồng hồ bằng khăn mềm, khô.

Vệ sinh bảng đồng hồ bằng khăn mềm hoặc miếng xốp và nhiều nước. Nếu bảng đồng hồ bẩn nhiều, hãy sử dụng chất tẩy rửa trung tính pha loãng và miếng xốp cùng nhiều nước. Hãy rửa sạch các chất tẩy rửa. Sử dụng khăn mềm, sạch để lau khô.

Để dung dịch điện phân của bình điện, dầu phanh hoặc các dung môi hóa chất khác xa bảng đồng hồ. Các chất này sẽ phá hủy lớp phủ xử lý bề mặt đặc biệt của bảng đồng hồ.

### Cổ xả và ống xả

Mặc dù cổ xả và ống xả được làm bằng thép không gỉ, nhưng vẫn có thể bị đổi màu do bùn đất hoặc bụi bẩn.

Để loại bỏ bùn đất hoặc bụi bẩn, nên dùng khăn ẩm thấm nước tẩy rửa nhà bếp để lau, sau đó tráng lại bằng nước sạch. Lau khô bằng khăn mềm.

Nếu cần thiết, sử dụng loại bột mịn có sẵn trên thị trường để loại bỏ vết ố màu do nhiệt trên ống xả. Sau đó rửa sạch theo quy trình tương tự như khi loại bỏ bùn đất và bụi bẩn.

Nếu cổ xả và ống xả có lớp sơn bên ngoài, không dùng các loại chất tẩy rửa nhà bếp có tính ăn mòn cao trên thị trường để vệ sinh. Sử dụng chất tẩy rửa trung tính để vệ sinh các bề mặt sơn ở cổ xả và ống xả. Nếu bạn không chắc chắn là cổ xả và ống xả đã được sơn hay chưa, hãy liên hệ với Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

#### LƯU Ý

Mặc dù ống xả được làm từ thép không gỉ nhưng vẫn có khả năng đổi màu. Loại bỏ tất cả các vết bẩn ngay khi thấy chúng xuất hiện.

## Bảo quản xe

Nếu bảo quản xe ở ngoài trời, nên sử dụng tấm che phủ toàn bộ xe. Nếu không sử dụng xe trong thời gian dài, hãy thực hiện theo các bước sau:

- Rửa xe và bôi chất bảo quản lên tất cả các bề mặt sơn (ngoại trừ các bề mặt sơn mờ).

Bôi dầu chống gỉ sét vào các chi tiết mạ crom.

- **GL1800/X/Y/DA/DAX/DAY/DAZ**

Dựng xe bằng chân chống đứng và đặt lên bệ sao cho cả hai bánh không chạm đất.

**GL1800BD/BDX/BDY/BDZ**

Dựng xe bằng chân chống bảo dưỡng và đặt lên bệ sao cho cả hai bánh không chạm đất.

- Sau khi hết mưa, hãy tháo tấm che phủ xe ra và để cho xe khô ráo.
- Tháo bình điện (T. 172) để tránh hao hụt điện áp. Sạc bình điện ở nơi râm mát và thông thoáng.
  - Nếu không tháo bình điện, hãy tháo dây cực âm  $\ominus$  ra khỏi cực bình điện để tránh hiện tượng phóng điện.

Sau khi hết thời gian bảo quản, hãy kiểm tra bảo dưỡng xe định kỳ theo các hạng mục đưa ra trong Lịch bảo dưỡng.

# Vận chuyển xe

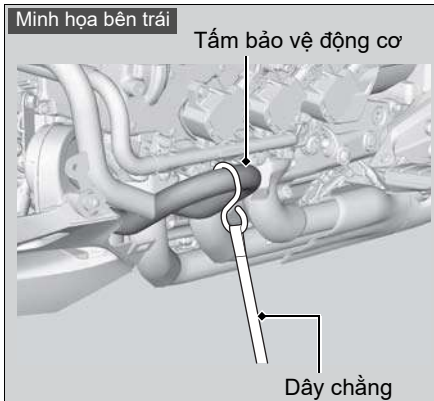
Nếu cần phải vận chuyển xe, nên sử dụng ô tô chuyên chở hoặc ô tô tải có sàn phẳng, ô tô có trang bị thang tải hoặc thang nâng xe, có dây chằng chắc chắn. Không được kéo rê xe một bánh hoặc hai bánh trên đường.

## LƯU Ý

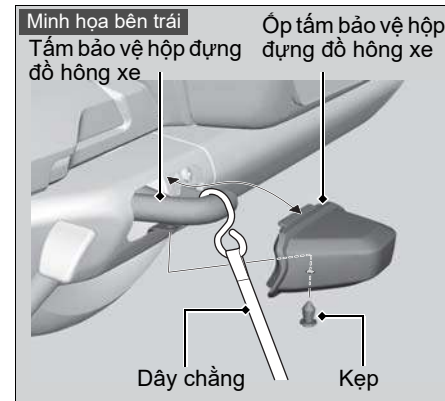
- Kéo rê xe một bánh hoặc hai bánh trên đường có thể gây hư hỏng nghiêm trọng tới hệ thống truyền động.
- Khi chằng buộc xe để vận chuyển, không buộc dây chằng hoặc dây đai lên tay lái hoặc tay nắm. Việc đó có thể làm hỏng hệ thống lái, công tắc tay nắm và/hoặc tay lái nông.

## Phương pháp chằng buộc

1. Tháo các ốp cạnh đầu quy lát cả hai bên. 
2. Cố định xe bằng dây chằng kiểu khóa hoặc dây tăng đơ vào tấm bảo vệ động cơ và gắn các đầu còn lại vào điểm neo.  
▶ Đảm bảo rằng dây chằng được thắt chặt và xe được cố định.



3. Tháo các ốp tấm bảo vệ hộp đựng đồ hông xe bên trái và bên phải bằng cách tháo các chốt kẹp để làm lộ tấm bảo vệ.
4. Cố định xe bằng dây chằng kiểu khóa hoặc dây tăng đơ vào tấm bảo vệ hộp đựng đồ hông xe và gắn các đầu còn lại vào điểm neo.  
▶ Đảm bảo rằng dây chằng được thắt chặt và xe được cố định.



# Bạn & Môi trường xung quanh

Sở hữu một chiếc xe và lái xe là một trải nghiệm rất thú vị, tuy nhiên cần phải chú ý đến việc bảo vệ môi trường xung quanh.

## Lựa chọn nước rửa vệ sinh xe thích hợp

Sử dụng chất tẩy rửa sinh học để rửa xe. Tránh dùng nước rửa dạng xịt có chứa chất chlorofluorocarbons (CFCs) phá hủy tầng ô zon.

## Tái chế chất thải

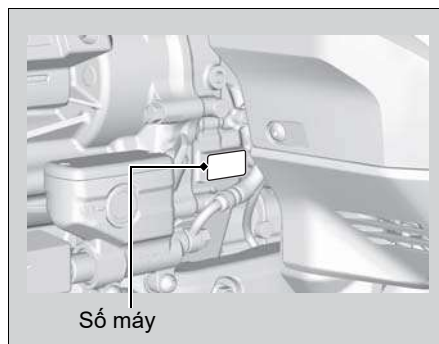
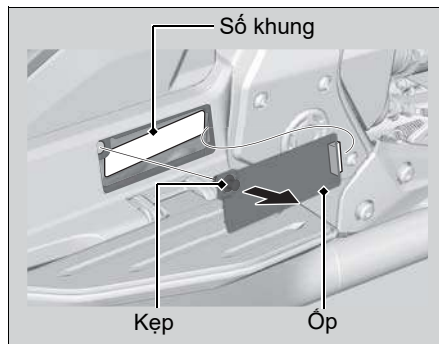
Xả dầu và các chất thải độc hại khác vào một bình kín tiêu chuẩn và mang tới trung tâm tái chế.  
Liên hệ với các cơ quan nhà nước và địa phương hoặc các dịch vụ về môi trường để tìm kiếm nơi xử lý chất thải gần nơi bạn đang sống và được hướng dẫn xử lý đối với các chất thải không tái sử dụng được. Không đổ dầu động cơ đã sử dụng vào thùng rác hoặc đổ xuống kênh mương, xuống đường. Xăng, dầu, dung dịch làm mát đã qua sử dụng và một số dung môi tẩy rửa khác có thể gây hại cho những người thu gom rác thải và gây nhiễm độc nguồn nước sinh hoạt, sông, hồ và đại dương.

## Số khung, số máy

Số khung và số máy là cơ sở để nhận dạng chiếc xe của bạn và cần phải có khi đi đăng ký xe. Khi đặt phụ tùng thay thế cần phải có thông tin về số khung và số máy này.

Để kiểm tra số khung, tháo ốp bằng cách nhả chốt kẹp.

Nên ghi lại số khung, số máy và lưu giữ ở nơi an toàn.



## Chi tiết về Hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS)

Cần kiểm tra cả hai lốp mỗi tháng khi lốp nguội và bơm căng đến áp suất được khuyến nghị bởi nhà sản xuất xe trên nhãn thông tin lốp.

(Nếu xe sử dụng loại lốp khác với loại được ghi trên nhãn thông tin lốp xe, bạn cần xác định áp suất lốp phù hợp cho các lốp đó.)

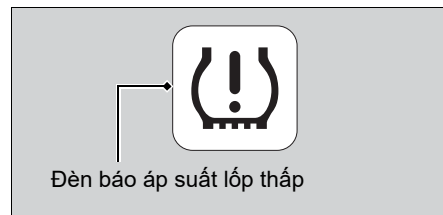
Hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS) là tính năng an toàn bổ sung được trang bị cho xe; khi có một hoặc cả hai lốp bị non hơi quá mức, đèn báo áp suất lốp thấp của hệ thống sẽ sáng.

Theo đó, khi đèn báo áp suất lốp thấp sáng, bạn cần dừng lại và kiểm tra lốp ngay khi có thể, và bơm căng lốp đến áp suất phù hợp.

Lái xe với lốp non hơi sẽ khiến lốp quá nhiệt và có thể làm hỏng lốp. Lốp non hơi cũng làm giảm hiệu suất nhiên liệu và tuổi

thọ của gai lốp, và có thể ảnh hưởng đến khả năng điều khiển và dừng xe.

Hãy lưu ý rằng hệ thống TPMS không thay thế cho việc bảo dưỡng lốp và người lái cần có trách nhiệm duy trì áp suất lốp phù hợp, kể cả khi lốp chưa non hơi đến mức khiến cho đèn báo áp suất lốp thấp sáng.



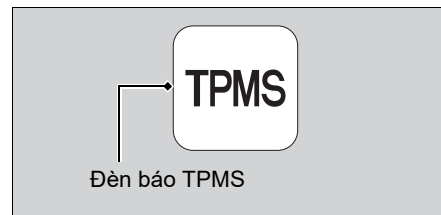
Ngoài ra xe cũng được trang bị một đèn báo TPMS để thông báo khi hệ thống không hoạt động chính xác. Biểu tượng "TPMS" sẽ sáng khi đèn này hoạt động.

Khi đèn báo TPMS sáng, hệ thống có thể sẽ không tìm hoặc phát ra tín hiệu áp suất lốp xe thấp.

Lỗi hệ thống TPMS có thể xảy ra vì nhiều

nguyên nhân, bao gồm thay thế hoặc đảo lốp xe hoặc bánh xe, khiến cho hệ thống TPMS hoạt động không chính xác.

Luôn kiểm tra đèn báo TPMS sau khi thay một hoặc cả hai lốp hoặc bánh xe trên xe để đảm bảo rằng sau khi thay lốp và bánh xe, hệ thống TPMS tiếp tục hoạt động đúng.



## Xăng chứa cồn

Một số loại xăng pha cồn thông thường có sẵn trên thị trường có tác dụng làm giảm lượng khí thải ra môi trường đáp ứng tiêu chuẩn khí sạch. Nếu bạn có ý định sử dụng xăng pha cồn, hãy kiểm tra chắc chắn loại xăng đó không chứa chì và đạt chỉ số octan yêu cầu tối thiểu.

Sau đây là hỗn hợp xăng pha cồn có thể sử dụng trên xe của bạn:

- Không quá 10% ethanol (ethyl alcohol).
  - Xăng có chứa ethanol được bán trên thị trường dưới tên là Gasohol.

Sử dụng xăng chứa hơn 10% ethanol có thể:

- Phá hủy lớp sơn bên trong bình xăng.
- Phá hủy các đường ống dẫn xăng cao su.
- Gây gỉ sét bình xăng.
- Làm máy vận hành kém.

### LƯU Ý

Sử dụng hỗn hợp xăng pha cồn có chứa lượng ethanol cao quá mức cho phép có thể gây hư hỏng các chi tiết nhựa, cao su và kim loại của hệ thống xăng.

Nếu phát hiện xe có hiện tượng hoặc vấn đề liên quan đến vận hành, hãy thử đổi sang dùng loại xăng khác.

## Bộ chuyển đổi chất xúc tác

Mẫu xe này được trang bị hai bộ chuyển đổi chất xúc tác ba chiều. Mỗi bộ chuyển đổi chất xúc tác chứa các kim loại quý được sử dụng làm chất xúc tác trong các phản ứng hóa học ở nhiệt độ cao nhằm chuyển đổi các khí hydrocacbon (HC), cacbon monoxit (CO) và nitơ ôxít (NOx) trong khí xả thành những hợp chất an toàn.

Bộ chuyển đổi bị hỏng sẽ gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng tới việc vận hành của động cơ. Cần phải thay mới bằng phụ tùng chính hãng của Honda hoặc loại tương đương.

Thực hiện theo các hướng dẫn sau đây để bảo vệ bộ chuyển đổi chất xúc tác trên xe.

- Luôn sử dụng xăng không chì. Xăng có chì sẽ làm hỏng bộ chuyển đổi chất xúc tác.
- Giữ động cơ ở điều kiện hoạt động tốt. Động cơ hoạt động kém có thể khiến bộ chuyển đổi chất xúc tác quá nhiệt làm hư hỏng bộ chuyển đổi hoặc xe.
- Nếu thấy động cơ nổ sớm, không nổ, chết máy hoặc vận hành không đúng cách, hãy dừng xe, tắt máy. Hãy bảo dưỡng xe ngay khi có thể.



# Nâng cấp phần mềm

## Nâng cấp phần mềm hệ thống âm thanh

Honda đang tiếp tục phát triển phần mềm hệ thống âm thanh. Phần mềm được cập nhật để phù hợp với các phiên bản mới. Để biết thông tin về cập nhật phần mềm, hãy liên hệ Cửa hàng xe phân khối lớn Honda.

Thông số kỹ thuật

GL1800BD/BDX/BDY/BDZ

■ Các bộ phận chính

|                                        |                                                         |                  |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|
| Chiều dài                              | 2.475 mm (97.4 in)                                      |                  |
| Chiều rộng                             | 905 mm (35.6 in)                                        |                  |
| Chiều cao                              | 1.340 mm (52.8 in)                                      |                  |
| Khoảng cách hai bánh xe                | 1.695 mm (66.7 in)                                      |                  |
| Khoảng sáng gầm xe                     | 130 mm (5.1 in)                                         |                  |
| Góc nghiêng phuộc trước                | 30,5°                                                   |                  |
| Chiều dài vết quét                     | 109,5 mm (4.31 in)                                      |                  |
| Khối lượng bản thân                    | Loại IV E/IV ED/IV TU 373 kg (822 lb)                   |                  |
|                                        | Loại IV U/IV GS/IV FO 371 kg (818 lb)                   |                  |
| Khối lượng trọng tải tối đa*1          | 205 kg (452 lb)                                         |                  |
| Khối lượng hành lý tối đa              | Mỗi hộp đựng đồ hông xe                                 | 9,0 kg (20.0 lb) |
|                                        | Hộp đựng đồ yếm xe                                      | 2,0 kg (4.5 lb)  |
|                                        | Hộp đựng đồ phía trước                                  | 3,0 kg (6.6 lb)  |
| Khả năng chở người                     | Người lái và 1 người ngồi sau                           |                  |
| Bán kính quay tối thiểu                | 3,40 m (11.2 ft)                                        |                  |
| Dung tích xy lanh                      | 1.833 cm³ (111.8 cu-in)                                 |                  |
| Đường kính xy lanh x Hành trình piston | 73,0 x 73,0 mm (2.87 x 2.87 in)                         |                  |
| Tỷ số nén                              | 10,5:1                                                  |                  |
| Xăng                                   | Xăng không chì<br>Xăng khuyến dùng: RON 91 hoặc cao hơn |                  |
| Xăng chứa cồn                          | Dung tích ETHANOL không quá 10%                         |                  |
| Dung tích bình xăng                    | 21 lít (5.5 US gal, 4.6 Imp gal)                        |                  |
| Bình điện                              | GYZ20HL-C<br>12 V-20 Ah (10 HR) / 21,1 Ah (20 HR)       |                  |

\*1 Bao gồm người lái, toàn bộ hành lý và phụ kiện kèm theo

|                                                  |                                  |                                        |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
| Tỷ số truyền                                     | Số 1                             | 2,166                                  |
|                                                  | Số 2                             | 1,695                                  |
|                                                  | Số 3                             | 1,304                                  |
|                                                  | Số 4                             | 1,038                                  |
|                                                  | Số 5                             | 0,827                                  |
|                                                  | Số 6                             | 0,666                                  |
|                                                  | Số 7                             | 0,521                                  |
| Tỷ số truyền giảm tốc (cấp đầu/cấp thứ/cấp cuối) | Số lùi                           | 4,373                                  |
|                                                  |                                  | 1,795 / 0,972 / 2,615                  |
| ■ Dữ liệu sửa chữa                               |                                  |                                        |
| Kích cỡ lốp                                      | Phanh trước                      | 130/70R18M/C 63H                       |
|                                                  | Phanh sau                        | 200/55R16M/C 77H                       |
| Kiểu lốp                                         | Lốp không săm, hướng tâm         |                                        |
| Lốp khuyến dùng                                  | Phanh trước                      | BRIDGESTONE G853 RADIAL G DUNLOP D423F |
|                                                  | Phanh sau                        | BRIDGESTONE G852 RADIAL G DUNLOP D423  |
| Loại lốp sử dụng <sup>2</sup>                    | Bình thường                      | Được phép                              |
|                                                  | Đặc biệt                         | Không được phép                        |
|                                                  | Lốp tuyết                        | Không được phép                        |
|                                                  | Lốp xe gắn máy                   | Không được phép                        |
| Áp suất lốp                                      | Phanh trước                      | 250 kPa (2.50 kgf/cm², 36 psi)         |
|                                                  | Phanh sau                        | 280 kPa (2.80 kgf/cm², 41 psi)         |
| Độ sâu gai lốp tối thiểu                         | Phanh trước                      | 1,5 mm (0.06 in)                       |
|                                                  | Phanh sau                        | 2,0 mm (0.08 in)                       |
| Bugì                                             | (tiêu chuẩn)                     | CR6HSB-9 (NGK)                         |
| Khe hở bugì                                      | 0,8 - 0,9 mm (0.031 to 0.035 in) |                                        |
| Tốc độ cảm chừng                                 | 730 ± 100 (vòng/phút)            |                                        |

\*2 Quy định EU

|                                  |                                                                                                                                                                                                                          |                                         |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Dầu động cơ khuyến dùng          | Dầu máy Honda 4 kỳ cho xe máy, phân loại SJ hoặc loại cao hơn theo tiêu chuẩn API, ngoại trừ loại dầu có dòng chữ "Energy Conserving" hoặc "Resource Conserving", dầu MA theo tiêu chuẩn JASO T 903, độ nhớt SAE 10W-30. |                                         |
| Dung tích dầu động cơ            | Sau khi xả                                                                                                                                                                                                               | 4,4 lít (4.6 US qt, 3.9 Imp qt)         |
|                                  | Sau khi xả và thay lọc dầu động cơ                                                                                                                                                                                       | 4,6 lít (4.9 US qt, 4.0 Imp qt)         |
|                                  | Sau khi xả & thay bộ lọc dầu động cơ & ly hợp                                                                                                                                                                            | 4,6 lít (4.9 US qt, 4.0 Imp qt)         |
|                                  | Sau khi rửa máy                                                                                                                                                                                                          | 5,6 lít (5.9 US qt, 4.9 Imp qt)         |
| Dầu truyền động cuối khuyến dùng | Dầu hộp số (Hypoid gear oil) SAE 80                                                                                                                                                                                      |                                         |
| Dung tích dầu truyền động cuối   | Sau khi xả                                                                                                                                                                                                               | 140 cm³ (4.7 US oz, 4.9 Imp oz)         |
|                                  | Sau khi rửa máy                                                                                                                                                                                                          | 160 cm³ (5.4 US oz, 5.6 Imp oz)         |
| Dầu phanh khuyến dùng            | Dầu phanh Honda DOT 4                                                                                                                                                                                                    |                                         |
| Dung tích hệ thống làm mát       | 2,90 lít (3.06 US qt, 2.55 Imp qt)                                                                                                                                                                                       |                                         |
| Dung dịch làm mát khuyến dùng    | <b>Ngoại trừ Đài Loan/Ấn Độ</b>                                                                                                                                                                                          | Dung dịch làm mát Pro Honda HP          |
|                                  | <b>Đài Loan/Ấn Độ</b>                                                                                                                                                                                                    | DUNG DỊCH LÀM MÁT HONDA PRE-MIX COOLANT |

## ■ Bóng đèn

|                  |     |
|------------------|-----|
| Đèn pha          | LED |
| Đèn phanh        | LED |
| Đèn hậu          | LED |
| Đèn báo rẽ trước | LED |
| Đèn báo rẽ sau   | LED |
| Đèn soi biển số  | LED |

## ■ Cầu chì

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Cầu chì chính khởi động | 30 A                        |
| Cầu chì chính ACC       | 20 A                        |
| Cầu chì chính B         | 120 A                       |
| Cầu chì âm ly gắn ngoài | 40 A                        |
| Cầu chì khác            | 30 A, 20 A, 15 A, 10 A, 5 A |

## ■ Thông số kỹ thuật lực kéo

|                             |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|
| Nắp đồ dầu truyền động cuối | 8 N·m (0.8 kgf·m, 5.9 lbf·ft) |
|-----------------------------|-------------------------------|

Thông số kỹ thuật

GL1800DA/DAX/DAY/DAZ

■ Các bộ phận chính

|                                           |                                                                              |                  |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Chiều dài                                 | 2.615 mm (103.0 in)                                                          |                  |
| Chiều rộng                                | 905 mm (35.6 in)                                                             |                  |
| Chiều cao                                 | 1.430 mm (56.3 in)                                                           |                  |
| Khoảng cách hai bánh xe                   | 1.695 mm (66.7 in)                                                           |                  |
| Khoảng sáng gầm xe                        | 130 mm (5.1 in)                                                              |                  |
| Góc nghiêng phuộc trước                   | 30,5°                                                                        |                  |
| Chiều dài vết quét                        | 109,5 mm (4.31 in)                                                           |                  |
| Khối lượng bản thân                       | E/II E/III E/ED/<br>Loại II ED/III ED                                        | 393 kg (866 lb)  |
|                                           | Ngoại trừ loại E/II E/<br>III E/ED/<br>II ED/III ED/KO/II KO/<br>Loại III KO | 391 kg (862 lb)  |
|                                           | Loại KO/II KO/III KO                                                         | 390 kg (860 lb)  |
|                                           | Ngoại trừ loại KO/II<br>KO/III KO/II IN                                      | 203 kg (448 lb)  |
| Khối lượng trọng tải tối đa <sup>*1</sup> | Loại KO/II KO/III KO                                                         | 183 kg (403 lb)  |
|                                           | Loại II IN                                                                   | 173 kg (381 lb)  |
|                                           | Cốp sau                                                                      | 9,0 kg (20.0 lb) |
|                                           | Mỗi hộp đựng đồ hông xe                                                      | 9,0 kg (20.0 lb) |
| Khối lượng hành lý tối đa                 | Hộc đựng đồ yếm xe                                                           | 2,0 kg (4.5 lb)  |
|                                           |                                                                              |                  |
| Khả năng chở người                        | Người lái và 1 người ngồi sau                                                |                  |
| Bán kính quay tối thiểu                   | 3,40 m (11.2 ft)                                                             |                  |
| Dung tích xy lanh                         | 1.833 cm <sup>3</sup> (111.8 cu-in)                                          |                  |
| Đường kính xy lanh x Hành trình piston    | 73,0 x 73,0 mm (2.87 x 2.87 in)                                              |                  |
| Tỷ số nén                                 | 10,5:1                                                                       |                  |

\*1 Bao gồm người lái, toàn bộ hành lý và phụ kiện kèm theo

|                                                  |                                                                                                                                        |       |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Xăng                                             | Xăng không chì<br>Ngoại trừ loại II IN<br>Xăng khuyến dùng: RON 91 hoặc cao hơn<br>Loại II IN<br>Xăng khuyến dùng: RON 90 hoặc cao hơn |       |
| Xăng chứa cồn                                    | Dung tích ETHANOL không quá 10%                                                                                                        |       |
| Dung tích bình xăng                              | 21 lít (5.5 US gal, 4.6 Imp gal)                                                                                                       |       |
| Bình điện                                        | GYZ20HL-C<br>12 V-20 Ah (10 HR) / 21,1 Ah (20 HR)                                                                                      |       |
| Tỷ số truyền                                     | Số 1                                                                                                                                   | 2,166 |
|                                                  | Số 2                                                                                                                                   | 1,695 |
|                                                  | Số 3                                                                                                                                   | 1,304 |
|                                                  | Số 4                                                                                                                                   | 1,038 |
|                                                  | Số 5                                                                                                                                   | 0,827 |
|                                                  | Số 6                                                                                                                                   | 0,666 |
|                                                  | Số 7                                                                                                                                   | 0,521 |
| Tỷ số truyền giảm tốc (cấp đầu/cấp thứ/cấp cuối) | Số lùi                                                                                                                                 | 4,373 |
|                                                  | 1,795 / 0,972 / 2,615                                                                                                                  |       |

■ Dữ liệu sửa chữa

|                    |                          |                                             |
|--------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Kích cỡ lốp        | Phanh trước              | 130/70R18M/C 63H                            |
|                    | Phanh sau                | 200/55R16M/C 77H                            |
| Kiểu lốp           | Lốp không săm, hướng tâm |                                             |
| Lốp khuyến dùng    | Phanh trước              | BRIDGESTONE G853 RADIAL G<br>DUNLOP D423F   |
|                    | Phanh sau                | BRIDGESTONE G852 RADIAL G<br>DUNLOP D423    |
| Loại lốp sử dụng*2 | Bình thường              | Được phép                                   |
|                    | Đặc biệt                 | Không được phép                             |
|                    | Lốp tuyết                | Không được phép                             |
|                    | Lốp xe gắn máy           | Không được phép                             |
|                    |                          |                                             |
| Áp suất lốp        | Phanh trước              | 250 kPa (2.50 kgf/cm <sup>2</sup> , 36 psi) |
|                    | Phanh sau                | 280 kPa (2.80 kgf/cm <sup>2</sup> , 41 psi) |

\*2 Quy định EU

|                                  |                                                                                                                                                                                                                          |                                         |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Độ sâu gai lốp tối thiểu         | Phanh trước                                                                                                                                                                                                              | 1,5 mm (0.06 in)                        |
|                                  | Phanh sau                                                                                                                                                                                                                | 2,0 mm (0.08 in)                        |
| Bugì                             | (tiêu chuẩn)                                                                                                                                                                                                             | CR6HSB-9 (NGK)                          |
| Khe hở bugì                      | 0,8 - 0,9 mm (0.031 to 0.035 in)                                                                                                                                                                                         |                                         |
| Tốc độ cầm chừng                 | 730 ± 100 (vòng/phút)                                                                                                                                                                                                    |                                         |
| Dầu động cơ khuyến dùng          | Dầu máy Honda 4 kỳ cho xe máy, phân loại SJ hoặc loại cao hơn theo tiêu chuẩn API, ngoại trừ loại dầu có dòng chữ "Energy Conserving" hoặc "Resource Conserving", dầu MA theo tiêu chuẩn JASO T 903, độ nhớt SAE 10W-30. |                                         |
|                                  | Sau khi xả                                                                                                                                                                                                               | 4,4 lít (4.6 US qt, 3.9 Imp qt)         |
| Dung tích dầu động cơ            | Sau khi xả và thay lọc dầu động cơ                                                                                                                                                                                       | 4,6 lít (4.9 US qt, 4.0 Imp qt)         |
|                                  | Sau khi xả & thay bộ lọc dầu động cơ & ly hợp                                                                                                                                                                            | 4,6 lít (4.9 US qt, 4.0 Imp qt)         |
|                                  | Sau khi rửa máy                                                                                                                                                                                                          | 5,6 lít (5.9 US qt, 4.9 Imp qt)         |
| Dầu truyền động cuối khuyến dùng | Dầu hộp số (Hypoid gear oil) SAE 80                                                                                                                                                                                      |                                         |
| Dung tích dầu truyền động cuối   | Sau khi xả                                                                                                                                                                                                               | 140 cm3 (4.7 US oz, 4.9 Imp oz)         |
|                                  | Sau khi rửa máy                                                                                                                                                                                                          | 160 cm3 (5.4 US oz, 5.6 Imp oz)         |
| Dầu phanh khuyến dùng            | Dầu phanh Honda DOT 4                                                                                                                                                                                                    |                                         |
| Dung tích hệ thống làm mát       | 2,90 lít (3.06 US qt, 2.55 Imp qt)                                                                                                                                                                                       |                                         |
| Dung dịch làm mát khuyến dùng    | Ngoại trừ Đài Loan/Phi-lip-pin/In-đô-nê-xi-a/Việt Nam/Ấn Độ/Xinh-ga-po                                                                                                                                                   | Dung dịch làm mát Pro Honda HP          |
|                                  | Đài Loan/Phi-lip-pin/In-đô-nê-xi-a/Việt Nam/Ấn Độ/Xinh-ga-po                                                                                                                                                             | DUNG DỊCH LÀM MÁT HONDA PRE-MIX COOLANT |

## ■ Bóng đèn

|                  |     |
|------------------|-----|
| Đèn pha          | LED |
| Đèn phanh        | LED |
| Đèn hậu          | LED |
| Đèn báo rẽ trước | LED |
| Đèn báo rẽ sau   | LED |
| Đèn soi biển số  | LED |
| Đèn sương mù     | LED |

## ■ Cầu chì

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Cầu chì chính khởi động | 30 A                        |
| Cầu chì chính ACC       | 20 A                        |
| Cầu chì chính B         | 120 A                       |
| Cầu chì âm ly gắn ngoài | 40 A                        |
| Cầu chì khác            | 30 A, 20 A, 15 A, 10 A, 5 A |

## ■ Thông số kỹ thuật lực kéo

|                             |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|
| Nắp đồ dầu truyền động cuối | 8 N·m (0.8 kgf·m, 5.9 lbf·ft) |
|-----------------------------|-------------------------------|

Thông số kỹ thuật

GL1800/X/Y

Các bộ phận chính

|                                        |                                          |
|----------------------------------------|------------------------------------------|
| Chiều dài                              | 2.615 mm (103.0 in)                      |
| Chiều rộng                             | Loại II GS 925 mm (36.4 in)              |
|                                        | Loại II KO/III KO 895 mm (35.2 in)       |
| Chiều cao                              | 1.430 mm (56.3 in)                       |
| Khoảng cách hai bánh xe                | 1.695 mm (66.7 in)                       |
| Khoảng sáng gầm xe                     | 130 mm (5.1 in)                          |
| Góc nghiêng phuộc trước                | 30,5°                                    |
| Chiều dài vết quét                     | 109,5 mm (4.31 in)                       |
| Khối lượng bản thân                    | Loại II GS 386 kg (851 lb)               |
|                                        | Loại II KO/III KO 390 kg (860 lb)        |
| Khối lượng trọng tải tối đa*1          | Loại II GS 206 kg (454 lb)               |
|                                        | Loại II KO/III KO 186 kg (410 lb)        |
| Khối lượng hành lý tối đa              | Cốp sau 9,0 kg (20.0 lb)                 |
|                                        | Mỗi hộp đựng đồ hông xe 9,0 kg (20.0 lb) |
|                                        | Hộp đựng đồ yếm xe 2,0 kg (4.5 lb)       |
|                                        | Hộp đựng đồ phía trước 3,0 kg (6.6 lb)   |
| Khả năng chở người                     | Người lái và 1 người ngồi sau            |
| Bán kính quay tối thiểu                | Loại II GS 3,40 m (11.2 ft)              |
|                                        | Loại II KO/III KO 3,4 m (11.2 ft)        |
| Dung tích xy lanh                      | 1.833 cm <sup>3</sup> (111.8 cu-in)      |
| Đường kính xy lanh x Hành trình piston | 73,0 x 73,0 mm (2.87 x 2.87 in)          |
| Tỷ số nén                              | 10,5:1                                   |
| Xăng                                   | Xăng không chì                           |
|                                        | Xăng khuyến dùng: RON 91 hoặc cao hơn    |
| Xăng chứa cồn                          | Dung tích ETHANOL không quá 10%          |
| Dung tích bình xăng                    | 21 lít (5.5 US gal, 4.6 Imp gal)         |

\*1 Bao gồm người lái, toàn bộ hành lý và phụ kiện kèm theo

|                                                  |                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bình điện                                        | GYZ20HL-C                                                                                                                                                                                                               |
|                                                  | 12 V-20 Ah (10 HR) / 21,1 Ah (20 HR)                                                                                                                                                                                    |
|                                                  | Số 1 2,200                                                                                                                                                                                                              |
|                                                  | Số 2 1,416                                                                                                                                                                                                              |
|                                                  | Số 3 1,035                                                                                                                                                                                                              |
| Tỷ số truyền                                     | Số 4 0,820                                                                                                                                                                                                              |
|                                                  | Số 5 0,666                                                                                                                                                                                                              |
|                                                  | Số 6 0,521                                                                                                                                                                                                              |
| Tỷ số truyền giảm tốc (cấp đầu/cấp thứ/cấp cuối) | 1,795 / 0,972 / 2,615                                                                                                                                                                                                   |
| Dữ liệu sửa chữa                                 |                                                                                                                                                                                                                         |
| Kích cỡ lốp                                      | Phanh trước 130/70R18M/C 63H                                                                                                                                                                                            |
|                                                  | Phanh sau 200/55R16M/C 77H                                                                                                                                                                                              |
| Kiểu lốp                                         | Lốp không săm, hướng tâm                                                                                                                                                                                                |
| Lốp khuyến dùng                                  | Phanh trước BRIDGESTONE G853 RADIAL G DUNLOP D423F                                                                                                                                                                      |
|                                                  | Phanh sau BRIDGESTONE G852 RADIAL G DUNLOP D423                                                                                                                                                                         |
| Áp suất lốp                                      | Phanh trước 250 kPa (2.50 kgf/cm <sup>2</sup> , 36 psi)                                                                                                                                                                 |
|                                                  | Phanh sau 280 kPa (2.80 kgf/cm <sup>2</sup> , 41 psi)                                                                                                                                                                   |
| Độ sâu gai lốp tối thiểu                         | Phanh trước 1,5 mm (0.06 in)                                                                                                                                                                                            |
|                                                  | Phanh sau 2,0 mm (0.08 in)                                                                                                                                                                                              |
| Bugì                                             | (tiêu chuẩn) CR6HSB-9 (NGK)                                                                                                                                                                                             |
| Khe hở bugì                                      | 0,8 - 0,9 mm (0.031 to 0.035 in)                                                                                                                                                                                        |
| Tốc độ cầm chừng                                 | 730 ± 100 (vòng/phút)                                                                                                                                                                                                   |
| Dầu động cơ khuyến dùng                          | Dầu máy Honda 4 kỳ cho xe máy, phân loại SJ hoặc loại cao hơn theo tiêu chuẩn API, ngoại trừ loại dầu có dòng chữ "Energy Conserving" hoặc "Resource Conserving", dầu MA theo tiêu chuẩn JASO T 903, độ nhớt SAE 10W-30 |

|                                  |                                     |                                             |
|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| Dung tích dầu động cơ            | Sau khi xả                          | 3,5 lít (3.7 US qt, 3.1 Imp qt)             |
|                                  | Sau khi xả và thay lọc dầu động cơ  | 3,7 lít (3.9 US qt, 3.3 Imp qt)             |
|                                  | Sau khi rửa máy                     | 4,4 lít (4.6 US qt, 3.9 Imp qt)             |
| Dầu truyền động cuối khuyến dùng | Dầu hộp số (Hypoid gear oil) SAE 80 |                                             |
| Dung tích dầu truyền động cuối   | Sau khi xả                          | 140 cm <sup>3</sup> (4.7 US oz, 4.9 Imp oz) |
|                                  | Sau khi rửa máy                     | 160 cm <sup>3</sup> (5.4 US oz, 5.6 Imp oz) |
| Dầu phanh khuyến dùng            | Dầu phanh Honda DOT 4               |                                             |
| Dung tích hệ thống làm mát       | 2,90 lít (3.06 US qt, 2.55 Imp qt)  |                                             |
| Dung dịch làm mát khuyến dùng    | Dung dịch làm mát Pro Honda HP      |                                             |

### ■ Bóng đèn

|                  |     |
|------------------|-----|
| Đèn pha          | LED |
| Đèn phanh        | LED |
| Đèn hậu          | LED |
| Đèn báo rẽ trước | LED |
| Đèn báo rẽ sau   | LED |
| Đèn soi biển số  | LED |
| Đèn sương mù     | LED |

### ■ Cầu chì

|                            |                             |
|----------------------------|-----------------------------|
| Cầu chì chính khởi động    | 30 A                        |
| Cầu chì chính ACC          | 20 A                        |
| Cầu chì chính B            | 120 A                       |
| Cầu chì âm ly gắn ngoài    | 40 A                        |
| Cầu chì bộ giới hạn tốc độ | 60 A                        |
| Cầu chì khác               | 30 A, 20 A, 15 A, 10 A, 5 A |

### ■ Thông số kỹ thuật lực kéo

|                             |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|
| Nắp đồ dầu truyền động cuối | 8 N·m (0.8 kgf·m, 5.9 lbf·ft) |
|-----------------------------|-------------------------------|

## A

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Android Auto.....  | 117, 245     |
| Android Phone..... | 108          |
| Apple CarPlay..... | 44, 115, 245 |

## B

|                                                                            |          |
|----------------------------------------------------------------------------|----------|
| Bảng đồng hồ thông tin .....                                               | 26       |
| Màn hình hiển thị đa thông tin .....                                       | 27       |
| Màn hình THÔNG TIN 1 (INFO 1) .....                                        | 46       |
| Màn hình THÔNG TIN 2 (INFO 1) .....                                        | 51       |
| Màn hình THÔNG TIN 3 (INFO 3) .....                                        | 53       |
| Bảng đồng hồ thông tin, công tắc điều khiển,<br>& các tính năng khác ..... | 233      |
| Bảo dưỡng .....                                                            |          |
| An toàn bảo dưỡng .....                                                    | 156      |
| Lịch bảo dưỡng .....                                                       | 157      |
| Nguyên tắc bảo dưỡng cơ bản .....                                          | 162      |
| Tầm quan trọng của việc bảo dưỡng .....                                    | 156      |
| Bảo quản xe .....                                                          | 250      |
| Bình điện .....                                                            | 164, 172 |
| Bộ chuyển đổi chất xúc tác.....                                            | 256      |
| Bộ dụng cụ sửa chữa.....                                                   | 205      |
| Bộ dụng cụ .....                                                           | 148, 171 |

## C

|                                                |          |
|------------------------------------------------|----------|
| Các công tắc.....                              | 60       |
| Các đèn báo .....                              | 56       |
| Các đèn cảnh báo sáng hoặc nhấp nháy .....     | 191      |
| Cải tạo xe.....                                | 21       |
| Cảnh báo khi lái xe .....                      | 17       |
| Cần ly hợp .....                               | 184      |
| Cần phanh đỗ xe .....                          | 72       |
| Cầu chì .....                                  | 165, 219 |
| Côn/Ly hợp .....                               |          |
| Dầu.....                                       | 182      |
| Điều chỉnh tay phanh.....                      | 184      |
| Công tắc A/M.....                              | 64, 130  |
| Công tắc Back .....                            | 62, 63   |
| Công tắc báo rẽ .....                          | 62, 63   |
| Công tắc cảnh báo nguy hiểm .....              | 64       |
| Công tắc chế độ lái xe tốc độ thấp .....       | 62       |
| Công tắc chế độ lùi xe .....                   | 63       |
| Công tắc đèn chiếu xa/chiếu gần ....           | 62, 63   |
| Công tắc đèn phanh .....                       | 180      |
| Công tắc điều khiển bằng giọng nói .....       | 62, 63   |
| Công tắc Home .....                            | 62, 63   |
| Công tắc kích hoạt chế độ cruise control ..... | 64       |
| Công tắc lên số (+) .....                      | 62       |
| Công tắc N-D .....                             | 64, 130  |
| Công tắc nguồn .....                           | 62, 63   |
| Công tắc sưởi yên cho người ngồi sau .....     | 66, 151  |
| Công tắc về số (-) .....                       | 62       |
| Cụm công tắc 4 chiều/Nút ENT .....             | 62, 63   |

|                                 |     |
|---------------------------------|-----|
| Chăm sóc xe .....               | 247 |
| Chân chống nghiêng.....         | 181 |
| CHẾ ĐỘ AT .....                 | 130 |
| Chế độ gọi rảnh tay .....       |     |
| Cấu hình được hỗ trợ.....       | 101 |
| Phiên bản được hỗ trợ .....     | 101 |
| Qua Bluetooth®.....             | 119 |
| Chế độ lái xe tốc độ thấp ..... | 132 |
| Chế độ lái.....                 | 135 |
| CHẾ ĐỘ MT .....                 | 130 |
| Chìa khóa khẩn cấp.....         | 223 |

## D

|                                         |          |
|-----------------------------------------|----------|
| Dầu .....                               |          |
| Động cơ.....                            | 166, 175 |
| Truyền động cuối.....                   | 167, 177 |
| Dầu truyền động cuối.....               | 167, 177 |
| Di chuyển lùi .....                     | 134      |
| Dung dịch làm mát .....                 | 176      |
| Dừng động cơ .....                      | 128, 233 |
| Dựng xe .....                           | 19       |
| Đèn báo AIRBAG.....                     | 57, 194  |
| Đèn báo áp suất dầu thấp.....           | 57, 191  |
| Đèn báo áp suất lốp thấp.....           | 56, 193  |
| Đèn báo công tắc sưởi yên.....          | 55, 151  |
| Đèn báo chân chống nghiêng .....        | 54       |
| Đèn báo chế độ chiếu xa .....           | 57       |
| Đèn báo chế độ lái .....                | 51, 135  |
| Đèn báo chế độ lái xe tốc độ thấp ..... | 52       |
| Đèn báo chế độ tải trước giảm xóc.....  | 55       |



|                                                            |              |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Đèn báo D (CHẾ ĐỘ AT).....                                 | 51           |
| Đèn báo đèn sương mù .....                                 | 59           |
| Đèn báo hệ thống khóa THÔNG MINH .....                     | 57, 192      |
| Đèn báo hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA) .....           | 58, 141, 194 |
| Đèn báo Idling Stop .....                                  | 58           |
| Đèn báo KÍCH HOẠT CHẾ ĐỘ CRUISE CONTROL .....              | 56, 138      |
| Đèn báo kiểm soát lực kéo .....                            | 58, 192      |
| Đèn báo khóa cổ lái .....                                  | 57           |
| Đèn báo lỗi hệ thống PGM-FI (Phun xăng điện tử) (MIL)..... | 57, 191      |
| Đèn báo mở nắp sau & hộp đựng đồ hông xe .....             | 53           |
| Đèn báo mức xăng thấp .....                                | 56           |
| Đèn báo nhiệt độ ly hợp .....                              | 57, 193      |
| Đèn báo phanh đỗ xe .....                                  | 59           |
| Đèn báo phanh kết hợp ABS .....                            | 59           |
| Đèn báo quá nhiệt dung dịch làm mát .....                  | 59, 190      |
| Đèn báo rẽ .....                                           | 56, 58       |
| Đèn báo số N.....                                          | 58           |
| Đèn báo sưởi tay lái .....                                 | 54, 195      |
| Đèn báo sưởi yên người lái.....                            | 54, 150      |
| Đèn báo sưởi yên .....                                     | 54, 55, 196  |
| Đèn báo TẮT chế độ Idling Stop.....                        | 52           |
| Đèn báo TẮT hệ thống kiểm soát lực kéo.....                | 58           |
| Đèn báo TPMS .....                                         | 56, 194      |

|                                          |              |
|------------------------------------------|--------------|
| Đèn báo THIẾT LẬP CRUISE CONTROL .....   | 56, 138      |
| Đèn báo vị trí số .....                  | 51           |
| Điện thoại [Phone]                       |              |
| Để kết thúc cuộc gọi .....               | 124          |
| Để nhận cuộc gọi.....                    | 124          |
| Để thực hiện cuộc gọi.....               | 119          |
| Điều chỉnh các tiện ích trên xe.....     | 149          |
| Điều chỉnh kính chắn gió.....            | 152          |
| Điều chỉnh tay phanh trước .....         | 184          |
| Điều khiển hành trình.....               | 47, 138      |
| Đồ sáng.....                             | 41, 233      |
| Đồ xăng.....                             | 143          |
| Động cơ                                  |              |
| Công tắc ngắt động cơ .....              | 64, 127, 233 |
| Dầu .....                                | 166, 175     |
| Động cơ không khởi động .....            | 189          |
| Khởi động động cơ .....                  | 127          |
| Quá nhiệt động cơ .....                  | 190          |
| Số máy .....                             | 253          |
| Đồng hồ báo giờ .....                    | 27           |
| Đồng hồ đo áp suất lốp.....              | 50           |
| Đồng hồ đo hành trình .....              | 48, 233      |
| Đồng hồ đo nhiệt độ không khí .....      | 47           |
| Đồng hồ đo quãng đường.....              | 48           |
| Đồng hồ đo tốc độ động cơ .....          | 26           |
| Đồng hồ đo tốc độ.....                   | 26           |
| Đồng hồ nhiệt độ dung dịch làm mát ..... | 53, 190, 196 |

|                                                            |             |
|------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>G</b>                                                   |             |
| Giảm xóc điều chỉnh điện .....                             | 29, 38, 185 |
| Giảm xóc sau .....                                         | 185         |
| Giảm xóc trước .....                                       | 185         |
| Giới hạn trọng tải .....                                   | 21, 258     |
| <b>H</b>                                                   |             |
| Hệ thống âm thanh.....                                     | 79, 234     |
| Cài đặt âm thanh .....                                     | 85          |
| Cài đặt âm thanh .....                                     | 85          |
| Để phát một bản nhạc .....                                 | 112         |
| Để tạm dừng một bản nhạc.....                              | 113         |
| Sự cố .....                                                | 206         |
| Vận hành cơ bản .....                                      | 81          |
| Vị trí các bộ phận .....                                   | 80          |
| Hệ thống dữ liệu vô tuyến (RDS).....                       | 104         |
| Hệ thống Idling Stop.....                                  | 29, 38, 73  |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda (Kiểm soát lực kéo) ..... | 137         |
| Hệ thống khóa THÔNG MINH Honda ....                        | 68          |
| Hệ thống khóa THÔNG MINH không hoạt động đúng cách .....   | 200         |
| Hệ thống khởi hành ngang dốc.....                          | 141         |
| Hệ thống ly hợp.....                                       | 182         |
| Hệ thống ngắt máy                                          |             |
| Cảm biến góc nghiêng.....                                  | 233         |
| Chân chống nghiêng.....                                    | 181         |
| Hệ thống tắt máy bằng chân chống nghiêng .....             | 181         |
| Hệ thống túi khí .....                                     | 15, 76      |

|                                               |          |
|-----------------------------------------------|----------|
| Hệ thống theo dõi áp suất lốp (TPMS) .....    | 237, 254 |
| Hệ thống xác định vị trí xe .....             | 71       |
| Hộc đựng đồ yếm xe .....                      | 145      |
| Hộp đựng đồ                                   |          |
| Bộ dụng cụ .....                              | 148      |
| Cốp sau .....                                 | 144      |
| Hộc đựng đồ phía trước .....                  | 147      |
| Hộc đựng đồ yếm xe .....                      | 145      |
| Hộp đựng đồ hông xe .....                     | 144      |
| Móc giữ mũ bảo hiểm .....                     | 147      |
| Sách hướng dẫn sử dụng .....                  | 148      |
| Thiết bị .....                                | 144      |
| HSTC (Hệ thống kiểm soát lực kéo Honda) ..... | 40       |
| Hướng dẫn về an toàn .....                    | 3        |
| Hướng dẫn về trọng tải .....                  | 21       |

## I

|              |     |
|--------------|-----|
| iPhone ..... | 108 |
|--------------|-----|

## K

|                                  |              |
|----------------------------------|--------------|
| Kết nối điện thoại di động ..... | 93           |
| Kết nối USB .....                | 110          |
| Kiểm soát lực kéo .....          | 20, 137      |
| Kính chắn gió .....              | 152, 248     |
| Khả năng chở tối đa .....        | 21           |
| Khóa cổ lái .....                | 67           |
| Khóa điện .....                  | 61, 127, 233 |
| Không dây .....                  | 97           |

|                               |     |
|-------------------------------|-----|
| Khởi động động cơ nhanh ..... | 128 |
| Khởi động động cơ .....       | 127 |
| Khuyến dùng                   |     |
| Dầu động cơ .....             | 166 |
| Dầu ly hợp .....              | 166 |
| Dầu phanh .....               | 166 |
| Dầu truyền động cuối .....    | 167 |
| Dung dịch làm mát .....       | 167 |
| Xăng .....                    | 143 |

## L

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Liên lạc nội bộ ..... | 30       |
| Lốp xe                |          |
| Áp suất lốp .....     | 50, 168  |
| Thay lốp .....        | 169, 205 |
| Thùng lốp .....       | 205      |

## M

|                                          |     |
|------------------------------------------|-----|
| Màn hình đa thông tin .....              | 27  |
| Thanh thông tin .....                    | 33  |
| Thông tin hệ thống .....                 | 36  |
| Thông tin trợ giúp .....                 | 36  |
| Thông tin xe .....                       | 34  |
| Vận hành cơ bản .....                    | 32  |
| Màu bản đồ .....                         | 41  |
| Móc giữ mũ bảo hiểm .....                | 147 |
| Môi trường .....                         | 252 |
| Mức tiêu hao nhiên liệu hiện tại .....   | 35  |
| Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình ..... | 34  |

## N

|                                        |             |
|----------------------------------------|-------------|
| Nâng cấp phần mềm .....                | 257         |
| Núm chức năng .....                    | 60          |
| Núm gạt điều chỉnh kính chắn gió ..... | 62, 63, 152 |
| Núm gạt điều khiển hành trình .....    | 64          |
| Núm gạt VOL .....                      | 62, 63      |
| Nút AUDIO .....                        | 60          |
| Nút Back .....                         | 60          |
| Nút cài .....                          | 62, 63      |
| Nút đèn sương mù .....                 | 60          |
| Nút Home .....                         | 60          |
| Nút Idling Stop .....                  | 64          |
| Nút INFO .....                         | 60          |
| Nút khởi động .....                    | 64          |
| Nút lùi xe .....                       | 63          |
| Nút MODE .....                         | 64          |
| Nút SEL .....                          | 60          |
| Nút SET .....                          | 60          |
| Nút sườn tay lái .....                 | 60          |
| Nút sườn yên người lái .....           | 60, 150     |
| Nhãn an toàn .....                     | 6           |
| Nhãn màu .....                         | 163         |
| Nhãn .....                             | 6           |
| Những cảnh báo về an toàn .....        | 14          |

|                                  |     |
|----------------------------------|-----|
| <b>O</b>                         |     |
| Ốp thông gió kính chắn gió ..... | 153 |

|                                   |     |
|-----------------------------------|-----|
| <b>P</b>                          |     |
| Pin thiết bị điều khiển FOB ..... | 186 |
| Phanh                             |     |
| Dầu .....                         | 178 |
| Dừng xe .....                     | 180 |
| Điều chỉnh tay phanh .....        | 184 |
| Mòn má phanh .....                | 179 |
| Phanh đỗ xe .....                 | 72  |
| Phanh kết hợp ABS .....           | 17  |
| Phanh .....                       | 17  |
| Phụ kiện .....                    | 21  |

|                                                         |     |
|---------------------------------------------------------|-----|
| <b>Q</b>                                                |     |
| Quá nhiệt .....                                         | 190 |
| Quãng đường có thể đi được với lượng xăng còn lại ..... | 49  |

|                |     |
|----------------|-----|
| <b>R</b>       |     |
| Radio          |     |
| FM/AM .....    | 103 |
| Radio AM ..... | 103 |
| Radio FM ..... | 103 |
| Rửa xe .....   | 247 |

|                              |          |
|------------------------------|----------|
| <b>S</b>                     |          |
| Sách hướng dẫn sử dụng ..... | 148, 233 |
| Sang số .....                | 129      |

|                        |     |
|------------------------|-----|
| Số khung, số máy ..... | 253 |
| Sự cố .....            | 4   |
| Sưởi tay lái .....     | 149 |
| Sưởi yên .....         | 150 |

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| <b>T</b>                          |             |
| Tải trước lò xo lò xo .....       | 29, 38, 185 |
| Tay ga .....                      | 183, 233    |
| Tay phanh .....                   | 184         |
| Tín hiệu dừng khẩn cấp .....      | 142         |
| Tự động tắt đèn báo rẽ .....      | 37, 38      |
| Thanh màn hình chính (HOME) ..... | 28          |
| Tháo                              |             |
| Bình điện .....                   | 172         |
| Ốp bên vách máy trái .....        | 174         |
| Ốp cạnh đầu quy lát .....         | 173         |
| Ốp đèn sương mù .....             | 174         |
| Ốp sườn .....                     | 174         |

|                               |     |
|-------------------------------|-----|
| Thiết bị                      |     |
| Bộ dụng cụ .....              | 148 |
| Cốp sau .....                 | 144 |
| Đầu móc giữ mũ bảo hiểm ..... | 147 |
| Hộc đựng đồ phía trước .....  | 147 |
| Hộc đựng đồ yếm xe .....      | 145 |
| Hộc đựng đồ hông xe .....     | 144 |
| Móc giữ mũ bảo hiểm .....     | 147 |
| Thiết bị điều khiển FOB ..... | 146 |
| Thiết bị điều khiển FOB ..... | 223 |
| Bình điện .....               | 186 |

|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| Đèn LED .....                        | 66  |
| Nút MỞ KHÓA .....                    | 66  |
| Nút ON/OFF .....                     | 66  |
| Nút xác định vị trí xe .....         | 66  |
| Thiết bị USB .....                   | 108 |
| Thông số kỹ thuật .....              | 258 |
| Thời gian thực hiện hành trình ..... | 35  |
| Thực hiện sang số .....              | 131 |
| Trang phục bảo hộ .....              | 14  |
| Trục trục về điện .....              | 218 |

|                            |     |
|----------------------------|-----|
| <b>U</b>                   |     |
| USB                        |     |
| File âm thanh .....        | 109 |
| Thiết bị tương thích ..... | 108 |
| USB .....                  | 108 |

|                          |     |
|--------------------------|-----|
| <b>V</b>                 |     |
| Vận chuyển xe .....      | 251 |
| Vị trí các bộ phận ..... | 22  |

|             |     |
|-------------|-----|
| <b>W</b>    |     |
| Wi-Fi ..... | 102 |

## X

### Xăng

|                                         |         |
|-----------------------------------------|---------|
| Dung tích bình xăng.....                | 143     |
| Đèn báo mức xăng thấp .....             | 56      |
| Đồng hồ báo xăng.....                   | 50, 195 |
| Lượng xăng còn lại .....                | 50      |
| Mức tiêu hao nhiên liệu hiện tại .....  | 35      |
| Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình..... | 34      |
| Xăng khuyến dùng .....                  | 143     |
| Xăng chứa cặn .....                     | 255     |
| Xăng .....                              | 143     |



Sách hướng dẫn sử dụng trực tuyến

<https://www.honda.com.vn/xe-may/dich-vu-sau-ban-hang/huong-dan-su-dung-xe>



4FMLJ8200  
0X4F-MLJ-8200